

**Phụ lục I**  
**BẢNG THỐNG KÊ DANH MỤC SẢN PHẨM/CÔNG VIỆC CỦA BỘ XÂY DỰNG**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1091/QĐ-BXD ngày 30/6/2026*  
*của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

| TT          | Nhiệm vụ                                                                                                                                        | Sản phẩm đầu ra                                              | Phân nhóm | Ghi chú  |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------|----------|
| <i>1</i>    | <i>2</i>                                                                                                                                        | <i>3</i>                                                     | <i>4</i>  | <i>5</i> |
| <b>A</b>    | <b>XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN THỂ CHẾ, CHÍNH SÁCH</b>                                                                                               |                                                              |           |          |
| <b>I</b>    | <b>Đề xuất xây dựng văn bản quy phạm pháp luật</b>                                                                                              |                                                              |           |          |
| 1           | Phân tích các tác động về kinh tế, xã hội, môi trường, và thủ tục hành chính của từng chính sách                                                | Hồ sơ thuyết minh xây dựng kèm theo                          | N5        |          |
| 2           | Đề xuất xây dựng văn bản                                                                                                                        | Văn bản/tờ trình đề xuất                                     | N4        |          |
| <b>II</b>   | <b>Xây dựng bộ luật, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội</b>                                     |                                                              |           |          |
| <b>II.1</b> | <b>Giai đoạn xây dựng chính sách</b>                                                                                                            |                                                              |           |          |
| 3           | Lấy ý kiến chính sách bằng văn bản, soạn thảo Công văn lấy kiến kiến kèm theo các tài liệu liên quan                                            | Văn bản lấy ý kiến và các hồ sơ tài liệu liên quan           | N3        |          |
| 4           | Hội nghị tham vấn chính sách; hội nghị, hội thảo xin ý kiến chính sách; các cuộc họp hoàn thiện chính sách; cuộc họp thẩm định                  | Cuộc họp; công tác hậu cần và tài liệu chuẩn bị cho cuộc họp | N3        |          |
| 5           | Tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến các cơ quan, tổ chức; ý kiến tham vấn chính sách; ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp                  | Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình                           | N4        |          |
| 6           | Soạn thảo văn bản đề nghị đăng tải dự thảo trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ                                                                   | Văn bản đề nghị đăng tải kèm theo tài liệu liên quan         | N2        |          |
| 7           | Soạn thảo văn bản đề nghị đăng tải bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến                                                                    | Văn bản đề nghị đăng tải kèm theo tài liệu liên quan         | N2        |          |
| 8           | Soạn thảo văn bản đề nghị truyền thông chính sách; xây dựng nội dung truyền thông                                                               | Văn bản đề nghị truyền thông; nội dung truyền thông          | N3        |          |
| 9           | Gửi Bộ Tư pháp đề nghị thẩm định chính sách                                                                                                     | Công văn đề nghị thẩm định; hồ sơ, tài liệu kèm theo         | N3        |          |
| 10          | Soạn thảo văn bản xin ý kiến cơ quan có thẩm quyền của Đảng; chuẩn bị tài liệu kèm theo                                                         | Công văn xin ý kiến; tài liệu kèm theo                       | N3        |          |
| 11          | Rà soát hồ sơ trình Chính phủ hồ sơ chính sách                                                                                                  | Tờ trình kèm theo hồ sơ                                      | N4        |          |
| 12          | Tổng hợp ý kiến thành viên Chính phủ, xây dựng báo tiếp tiếp thu, giải trình ý kiến thành viên Chính phủ                                        | Báo cáo                                                      | N4        |          |
| 13          | Xây dựng, chỉnh lý Tờ trình chính sách                                                                                                          | Tờ trình                                                     | N4        |          |
| 14          | Xây dựng, chỉnh lý báo cáo đánh giá tác động của chính sách                                                                                     | Báo cáo                                                      | N4        |          |
| 15          | Xây dựng, chỉnh lý báo cáo rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến chính sách | Báo cáo                                                      | N4        |          |
| 16          | Xây dựng, chỉnh lý báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến chính sách                    | Báo cáo                                                      | N4        |          |

| TT          | Nhiệm vụ                                                                                                                                                   | Sản phẩm đầu ra                                              | Phân nhóm | Ghi chú |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 17          | Xây dựng, chỉnh lý bản thuyết minh quy phạm hóa chính sách                                                                                                 | Báo cáo                                                      | N4        |         |
| <b>II.2</b> | <b>Giai đoạn soạn thảo</b>                                                                                                                                 |                                                              |           |         |
| 18          | Lấy ý kiến góp ý, phản biện xã hội bằng văn bản, soạn thảo công văn lấy kiến kèm theo các tài liệu liên quan                                               | Văn bản lấy ý kiến và các hồ sơ tài liệu liên quan           | N3        |         |
| 19          | Soạn thảo văn bản đề nghị các cơ quan, đơn vị cử người để thành lập Tổ soạn thảo (nếu có)                                                                  | Công văn                                                     | N2        |         |
| 20          | Xây dựng kế hoạch soạn thảo trình cơ quan có thẩm quyền (nếu có)                                                                                           | Quyết định ban hành kế hoạch                                 | N3        |         |
| 21          | Hội nghị, hội thảo xin ý kiến; các cuộc họp hoàn thiện dự thảo; cuộc họp thẩm định                                                                         | Cuộc họp; công tác hậu cần và tài liệu chuẩn bị cho cuộc họp | N3        |         |
| 22          | Tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến các cơ quan, tổ chức; ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp                                                         | Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình                           | N4        |         |
| 23          | Soạn thảo văn bản đề nghị đăng tải bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến                                                                               | Văn bản đề nghị đăng tải kèm theo tài liệu liên quan         | N2        |         |
| 24          | Soạn thảo văn bản đề nghị đăng tải dự thảo trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ, Cổng pháp luật Quốc gia                                                     | Văn bản đề nghị đăng tải kèm theo tài liệu liên quan         | N2        |         |
| 25          | Soạn thảo văn bản đề nghị truyền thông dự thảo; xây dựng nội dung truyền thông                                                                             | Văn bản đề nghị truyền thông; nội dung truyền thông          | N3        |         |
| 26          | Gửi Bộ Tư pháp đề nghị thẩm định dự thảo                                                                                                                   | Công văn đề nghị thẩm định; hồ sơ, tài liệu kèm theo         | N3        |         |
| 27          | Soạn thảo văn bản xin ý kiến cơ quan có thẩm quyền của Đảng; chuẩn bị tài liệu kèm theo                                                                    | Công văn xin ý kiến; tài liệu kèm theo                       | N3        |         |
| 28          | Rà soát hồ sơ dự án, dự thảo trình Chính phủ                                                                                                               | Tờ trình kèm theo hồ sơ                                      | N4        |         |
| 29          | Tổng hợp ý kiến thành viên Chính phủ, xây dựng báo tiếp tiếp thu, giải trình ý kiến thành viên Chính phủ                                                   | Báo cáo                                                      | N5        |         |
| 30          | Đề nghị thẩm tra: Soạn thảo văn bản kèm theo hồ sơ dự thảo, gửi cấp có thẩm quyền đề nghị thẩm tra theo quy định                                           | Công văn, tài liệu gửi kèm                                   | N4        |         |
| 31          | Tham dự các phiên họp thảo luận của cơ quan thẩm tra, chuẩn bị tài liệu và ý kiến phát biểu báo cáo, giải trình tại cuộc họp thẩm tra                      | Cuộc                                                         | N4        |         |
| 32          | Tham dự phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chuẩn bị tài liệu, báo cáo thuyết minh, giải trình các vấn đề liên quan đến dự thảo văn bản tại các phiên họp | Cuộc                                                         | N5        |         |
| 33          | Xây dựng các báo cáo của Chính phủ về việc tiếp thu, giải trình ý kiến đại biểu Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội                                        | Báo cáo                                                      | N5        |         |
| 34          | Tham dự phiên họp Quốc hội (toàn thể, chuyên đề, tổ...), chuẩn bị tài liệu, ghi chép, tổng hợp ý kiến của các đại biểu Quốc hội                            | Cuộc                                                         | N4        |         |
| 35          | Xây dựng Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến của các đại biểu Quốc hội                                                                                     | Báo cáo                                                      | N5        |         |

| TT         | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                     | Sản phẩm đầu ra                                         | Phân nhóm | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 36         | Rà soát, hoàn thiện về ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản                                                                                                                                                        | Cuộc họp rà soát; các tài liệu được rà soát, hoàn thiện | N3        |         |
| 37         | Xây dựng, chỉnh lý Tờ trình                                                                                                                                                                                                  | Tờ trình                                                | N4        |         |
| 38         | Xây dựng, chỉnh lý dự thảo                                                                                                                                                                                                   | Dự thảo                                                 | N5        |         |
| 39         | Xây dựng, chỉnh lý Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến dự thảo                                                                                                    | Báo cáo tổng kết                                        | N4        |         |
| 40         | Xây dựng, chỉnh lý Báo cáo rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo                                                                                 | Báo cáo rà soát                                         | N4        |         |
| 41         | Xây dựng, chỉnh lý bản đánh giá về thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, việc bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc | Báo cáo đánh giá                                        | N4        |         |
| 42         | Xây dựng, chỉnh lý bản thuyết minh quy phạm hóa chính sách                                                                                                                                                                   | Bản thuyết minh                                         | N4        |         |
| 43         | Xây dựng, chỉnh lý bản so sánh dự thảo sửa đổi, bổ sung, thay thế với luật, pháp lệnh, nghị quyết hiện hành                                                                                                                  | Bản so sánh                                             | N4        |         |
| <b>III</b> | <b>Xây dựng Nghị định, Nghị quyết của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ</b>                                                                                                                                      |                                                         |           |         |
| 44         | Xây dựng, chỉnh lý Tờ trình                                                                                                                                                                                                  | Tờ trình                                                | N4        |         |
| 45         | Xây dựng, chỉnh lý dự thảo                                                                                                                                                                                                   | Dự thảo                                                 | N4        |         |
| 46         | Xây dựng, chỉnh lý Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến dự thảo                                                                                                    | Báo cáo tổng kết                                        | N4        |         |
| 47         | Xây dựng, chỉnh lý Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo                                                                                                                                                                 | Bản so sánh                                             | N3        |         |
| 48         | Xây dựng, chỉnh lý báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo trong trường hợp soạn thảo văn bản quy định tại điểm c khoản 1 Điều 14 của Luật Ban hành văn bản QPPL                                              | Bản đánh giá                                            | N4        |         |
| 49         | Lấy ý kiến góp ý bằng văn bản, soạn thảo công văn lấy kiến kèm theo các tài liệu liên quan                                                                                                                                   | Công văn lấy ý kiến kèm theo tài liệu liên quan         | N3        |         |
| 50         | Soạn thảo văn bản đề nghị đăng tải hồ sơ dự thảo trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ; đăng tải bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý                                                                                | Văn bản đề nghị đăng tải kèm theo tài liệu liên quan    | N2        |         |
| 51         | Tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến các cơ quan, tổ chức; ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp                                                                                                                           | Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình                      | N4        |         |
| 52         | Soạn thảo văn bản đề nghị truyền thông dự thảo; xây dựng nội dung truyền thông                                                                                                                                               | Văn bản đề nghị truyền thông; nội dung truyền thông     | N3        |         |
| 53         | Tổ chức Đoàn khảo sát thực tế để thu thập thêm thông tin, ý kiến phục vụ cho việc hoàn thiện dự thảo văn bản                                                                                                                 | Đoàn công tác; tổng hợp ý kiến, đề xuất kiến nghị       | N3        |         |
| 54         | Soạn thảo văn bản đề nghị các cơ quan, đơn vị cử người để thành lập Tổ soạn thảo (nếu có)                                                                                                                                    | Công văn; Quyết định thành lập Tổ soạn thảo             | N2        |         |
| 55         | Cuộc họp hoàn thiện dự thảo; cuộc họp thẩm định                                                                                                                                                                              | Cuộc họp, tài liệu chuẩn bị cho cuộc họp                | N3        |         |

| TT        | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                          | Sản phẩm đầu ra                                              | Phân nhóm | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 56        | Gửi Bộ Tư pháp đề nghị thẩm định dự thảo                                                                                                                                                                                          | Công văn đề nghị thẩm định; hồ sơ, tài liệu kèm theo         | N2        |         |
| 57        | Soạn thảo văn bản xin ý kiến cơ quan có thẩm quyền của Đảng; chuẩn bị tài liệu kèm theo                                                                                                                                           | Công văn xin ý kiến; tài liệu kèm theo                       | N3        |         |
| 58        | Rà soát hồ sơ trình Chính phủ/Thủ tướng Chính phủ                                                                                                                                                                                 | Tờ trình kèm theo hồ sơ                                      | N4        |         |
| 59        | Tổng hợp ý kiến thành viên Chính phủ, xây dựng báo tiếp tiếp thu, giải trình ý kiến thành viên Chính phủ                                                                                                                          | Báo cáo                                                      | N4        |         |
| 60        | Rà soát, trình Lãnh đạo Bộ ký tắt dự thảo                                                                                                                                                                                         | Dự thảo                                                      | N3        |         |
| <b>IV</b> | <b>Xây dựng thông tư</b>                                                                                                                                                                                                          |                                                              |           |         |
| 61        | Xây dựng, chỉnh lý Tờ trình                                                                                                                                                                                                       | Tờ trình                                                     | N4        |         |
| 62        | Xây dựng, chỉnh lý dự thảo Thông tư                                                                                                                                                                                               | Dự thảo                                                      | N4        |         |
| 63        | Xây dựng, chỉnh lý bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (nếu có)                | Bản đánh giá                                                 | N4        |         |
| 64        | Xây dựng, chỉnh lý Bản so sánh, thuyết minh dự thảo                                                                                                                                                                               | Bản so sánh                                                  | N3        |         |
| 65        | Xây dựng, chỉnh lý báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến dự thảo văn bản đối với trường hợp ban hành văn bản quy định tại khoản 2 Điều 18 của Luật Ban hành văn bản QPPL | Báo cáo                                                      | N4        |         |
| 66        | Lấy ý kiến góp ý bằng văn bản, soạn thảo công văn lấy kiến kèm theo các tài liệu liên quan                                                                                                                                        | Công văn lấy ý kiến kèm theo tài liệu liên quan              | N2        |         |
| 67        | Soạn thảo văn bản đề nghị đăng tải hồ sơ dự thảo trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ; đăng tải bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý                                                                                     | Văn bản đề nghị đăng tải kèm theo tài liệu liên quan         | N2        |         |
| 68        | Tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến các cơ quan, tổ chức; ý kiến thẩm định của cơ quan thẩm định                                                                                                                         | Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình                           | N4        |         |
| 69        | Soạn thảo văn bản đề nghị truyền thông dự thảo; xây dựng nội dung truyền thông                                                                                                                                                    | Văn bản đề nghị truyền thông; nội dung truyền thông          | N3        |         |
| 70        | Tổ chức Đoàn khảo sát thực tế để thu thập thêm thông tin, ý kiến phục vụ cho việc hoàn thiện dự thảo văn bản                                                                                                                      | Đoàn công tác; tổng hợp ý kiến, đề xuất kiến nghị            | N3        |         |
| 71        | Soạn thảo văn bản đề nghị các cơ quan, đơn vị cử người để thành lập Tổ soạn thảo (nếu có)                                                                                                                                         | Công văn; Quyết định thành lập Tổ soạn thảo                  | N2        |         |
| 72        | Cuộc họp hoàn thiện dự thảo; cuộc họp thẩm định                                                                                                                                                                                   | Cuộc họp; công tác hậu cần và tài liệu chuẩn bị cho cuộc họp | N3        |         |
| 73        | Gửi cơ quan thẩm định đề nghị thẩm định dự thảo                                                                                                                                                                                   | Công văn đề nghị thẩm định; hồ sơ, tài liệu kèm theo         | N2        |         |
| 74        | Soạn thảo văn bản xin ý kiến cơ quan có thẩm quyền của Đảng; chuẩn bị tài liệu kèm theo                                                                                                                                           | Công văn xin ý kiến; tài liệu kèm theo                       | N3        |         |
| 75        | Rà soát hồ sơ trình Bộ trưởng                                                                                                                                                                                                     | Tờ trình kèm theo hồ sơ                                      | N3        |         |
| <b>V</b>  | <b>Thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật</b>                                                                                                                                                                               |                                                              |           |         |
| 76        | Soạn văn bản gửi Văn phòng Bộ phối hợp thẩm định                                                                                                                                                                                  | Văn bản                                                      | N2        |         |
| 77        | Soạn văn bản gửi cơ quan tham mưu trình hoàn thiện hồ sơ (nếu còn thiếu)                                                                                                                                                          | Công văn                                                     | N2        |         |

| TT        | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Sản phẩm đầu ra                                                                                                                                                       | Phân nhóm | Ghi chú |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 78        | Hợp thẩm định                                                                                                                                                                                                                                                                                | Giấy mời; tài liệu, hậu cần liên quan                                                                                                                                 | N3        |         |
| 79        | Nghiên cứu hồ sơ, lập báo cáo thẩm định                                                                                                                                                                                                                                                      | Báo cáo thẩm định                                                                                                                                                     | N4        |         |
| <b>VI</b> | <b>Đàm phán, ký kết, gia nhập, thực hiện điều ước quốc tế trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng</b>                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                       |           |         |
| 80        | Trình đề xuất chủ trương đàm phán, ký kết, gia nhập điều ước quốc tế/đề xuất đàm phán sửa đổi điều ước quốc tế                                                                                                                                                                               | Tờ trình/hồ sơ đính kèm                                                                                                                                               | N4        |         |
| 81        | Xây dựng dự thảo điều ước quốc tế, xây dựng dự thảo Tờ trình về việc đàm phán/gia nhập điều ước quốc tế                                                                                                                                                                                      | Dự thảo điều ước quốc tế, dự thảo Tờ trình                                                                                                                            | N4        |         |
| 82        | Đánh giá sơ bộ tác động chính trị, quốc phòng, an ninh, kinh tế - xã hội và các tác động khác của điều ước quốc tế                                                                                                                                                                           | Sơ bộ tác động chính trị, quốc phòng, an ninh, kinh tế - xã hội và các tác động khác của điều ước quốc tế                                                             | N4        |         |
| 83        | Rà soát/Báo cáo đánh giá sự tương thích của điều ước quốc tế đề xuất ký với điều ước quốc tế trong cùng lĩnh vực mà Việt Nam là thành viên                                                                                                                                                   | Báo cáo                                                                                                                                                               | N3        |         |
| 84        | Rà soát/Báo cáo đánh giá sự phù hợp giữa quy định của của điều ước quốc tế với quy định của pháp luật Việt Nam                                                                                                                                                                               | Báo cáo                                                                                                                                                               | N3        |         |
| 85        | Lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và cơ quan, tổ chức có liên quan trước khi trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định về việc đàm phán điều ước quốc tế                                                                                                                        | Lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và cơ quan, tổ chức có liên quan trước khi trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định về việc đàm phán điều ước quốc tế | N4        |         |
| 86        | Trình cơ quan có thẩm quyền về việc đàm phán điều ước quốc tế                                                                                                                                                                                                                                | Tờ trình và hồ sơ trình theo luật định                                                                                                                                | N2        |         |
| 87        | Tổ chức đàm phán điều ước quốc tế, báo cáo kết quả đàm phán, đề xuất kiến nghị                                                                                                                                                                                                               | Đoàn đàm phán, báo cáo                                                                                                                                                | N4        |         |
| 88        | Xây dựng dự thảo Tờ trình về việc ký kết điều ước quốc tế, lấy ý kiến kiểm tra của Bộ Ngoại giao, ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp và cơ quan, tổ chức có liên quan trước khi trình cơ quan có thẩm quyền về việc ký kết/gia nhập điều ước quốc tế, tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến      | Dự thảo Tờ trình, văn bản và hồ sơ theo luật định, bảng tổng hợp                                                                                                      | N3        |         |
| 89        | Trình cơ quan có thẩm quyền về việc ký kết/gia nhập điều ước quốc tế                                                                                                                                                                                                                         | Tờ trình và hồ sơ trình theo luật định                                                                                                                                | N2        |         |
| 90        | Tổ chức ký kết/gia nhập điều ước quốc tế theo thỏa thuận với bên ký kết nước ngoài                                                                                                                                                                                                           | Lễ ký kết hoặc hình thức ký kết khác                                                                                                                                  | N3        |         |
| 91        | Xây dựng dự thảo Tờ trình về việc phê duyệt/phê chuẩn/gia nhập điều ước quốc tế, lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và cơ quan, tổ chức có liên quan trước khi trình cơ quan có thẩm quyền về việc phê duyệt/phê chuẩn/gia nhập điều ước quốc tế, tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến | Dự thảo Tờ trình, văn bản và các hồ sơ tài liệu liên quan, bảng tổng hợp                                                                                              | N3        |         |
| 92        | Xây dựng Tờ trình phê duyệt kế hoạch thực hiện điều ước quốc tế, xây dựng kế hoạch thực hiện điều ước quốc tế, lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức liên quan, tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến                                                                                               | Dự thảo Tờ trình, văn bản và hồ sơ theo luật định, bảng tổng hợp                                                                                                      | N3        |         |

| TT          | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                           | Sản phẩm đầu ra                                                  | Phân nhóm | Ghi chú |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 93          | Trình phê duyệt kế hoạch thực hiện điều ước quốc tế                                                                                                                                                                                                                | Tờ trình, hồ sơ trình theo luật định                             | N2        |         |
| 94          | Tổ chức thực hiện điều ước quốc tế (tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn nghiệp vụ, kết quả thực hiện)                                                                                                                                                                | Văn bản chỉ đạo/ triển khai, hội nghị, báo kết quả triển khai    | N3        |         |
| <b>VII</b>  | <b>Đàm phán, ký kết, gia nhập, thực hiện thỏa thuận quốc tế trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng</b>                                                                                                                                               |                                                                  |           |         |
| 95          | Trao đổi, đàm phán, xây dựng dự thảo thỏa thuận quốc tế                                                                                                                                                                                                            | Văn bản, dự thảo thỏa thuận                                      | N4        |         |
| 96          | Xây dựng Tờ trình (đối với thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Chính phủ, nhân danh Bộ Xây dựng), lấy ý kiến Bộ Ngoại giao và cơ quan, tổ chức có liên quan trực tiếp đến thỏa thuận quốc tế, tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến                              | Dự thảo Tờ trình, văn bản và hồ sơ theo luật định, bảng tổng hợp | N4        |         |
| 97          | Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định đối với thỏa thuận quốc tế nhân danh Chính phủ, kiến nghị Chính phủ trình Chủ tịch nước quyết định đối với thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, trình Bộ trưởng quyết định đối với thỏa thuận quốc tế nhân danh Bộ Xây dựng | Tờ trình và hồ sơ trình theo luật định                           | N4        |         |
| 98          | Tổ chức ký kết thỏa thuận quốc tế                                                                                                                                                                                                                                  | Lễ ký kết hoặc hình thức ký kết khác                             | N3        |         |
| 99          | Báo cáo Bộ trưởng, hoặc Chủ tịch nước hoặc Thủ tướng Chính phủ kết quả, gửi bản sao thỏa thuận quốc tế cho Bộ Ngoại giao và cơ quan, tổ chức có liên quan                                                                                                          | Báo cáo và thỏa thuận quốc tế                                    | N3        |         |
| 100         | Tổ chức thực hiện thỏa thuận quốc tế, kết quả thực hiện                                                                                                                                                                                                            | Văn bản chỉ đạo/triển khai, báo kết quả triển khai               | N3        |         |
| <b>VIII</b> | <b>Đàm phán, ký kết văn kiện hợp tác khác của các đơn vị thuộc Bộ Xây dựng</b>                                                                                                                                                                                     |                                                                  |           |         |
| 101         | Trao đổi, đàm phán, xây dựng dự thảo văn kiện                                                                                                                                                                                                                      | Văn bản, dự thảo văn kiện                                        | N3        |         |
| 102         | Lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị, tổng hợp tiếp thu giải trình ý kiến                                                                                                                                                                                                | Văn bản, bảng tổng hợp                                           | N2        |         |
| 103         | Trình Bộ trưởng báo cáo/quyết định việc ký kết văn kiện hợp tác                                                                                                                                                                                                    | Tờ trình và tài liệu đính kèm                                    | N2        |         |
| 104         | Trao đổi, ký kết văn kiện hợp tác                                                                                                                                                                                                                                  | Lễ ký kết hoặc hình thức trao đổi văn kiện khác                  | N2        |         |
| 105         | Báo cáo Bộ kết quả trao đổi/ký kết văn kiện                                                                                                                                                                                                                        | Văn bản                                                          | N2        |         |
| 106         | Tổ chức triển khai thực hiện                                                                                                                                                                                                                                       | Văn bản, báo cáo                                                 | N2        |         |
| <b>IX</b>   | <b>Xây dựng đề án/dự án</b>                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                  |           |         |
| 107         | Rà soát, đề xuất nhiệm vụ xây dựng Đề án/dự án, đăng ký vào các chương trình công tác                                                                                                                                                                              | Công văn                                                         | N3        |         |
| 108         | Triển khai nghiên cứu, khảo sát thực tiễn, tổng kết việc thực hiện trong thực tiễn đối với các nội dung cần xây dựng Đề án/dự án                                                                                                                                   | Cuộc khảo sát, hồ sơ tài liệu thu thập được                      | N4        |         |
| 109         | Soạn thảo các Báo cáo phục vụ việc xây dựng Đề án/dự án                                                                                                                                                                                                            | Báo cáo                                                          | N4        |         |
| 110         | Xây dựng, chỉnh lý dự thảo Đề án/dự án                                                                                                                                                                                                                             | Dự thảo Đề án/dự án                                              | N5        |         |

| TT          | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                    | Sản phẩm đầu ra                                                                        | Phân nhóm | Ghi chú |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 111         | Xây dựng, chỉnh lý dự thảo Tờ trình                                                                                                                                                                                                         | Tờ trình                                                                               | N4        |         |
| 112         | Xây dựng, chỉnh lý các tài liệu liên quan                                                                                                                                                                                                   | Các tài liệu khác                                                                      | N3        |         |
| 113         | Lấy ý kiến hồ sơ Đề án/dự án bằng văn bản                                                                                                                                                                                                   | Văn bản xin ý kiến; các tài liệu liên quan                                             | N2        |         |
| 114         | Lấy ý kiến thông qua các cuộc họp, hội nghị, hội thảo                                                                                                                                                                                       | Cuộc họp; công tác hậu cần và tài liệu chuẩn bị cho cuộc họp                           | N2        |         |
| 115         | Xây dựng báo cáo tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý, hoàn thiện hồ sơ dự thảo Đề án/dự án                                                                                                                                                | Báo cáo tổng hợp, tiếp thu, giải trình                                                 | N4        |         |
| 116         | Rà soát, hoàn thiện hồ sơ đề án/dự án trình Lãnh đạo Bộ                                                                                                                                                                                     | Hồ sơ dự thảo Đề án/dự án                                                              | N4        |         |
| <b>X</b>    | <b>Xây dựng quy chuẩn, tiêu chuẩn</b>                                                                                                                                                                                                       |                                                                                        |           |         |
| 117         | Đề xuất xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia                                                                                                                                                                                    | Tờ trình                                                                               | N3        |         |
| 118         | Tổng hợp đề xuất kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn lên Bộ XD                                                                                                                                                                          | Tổng hợp đề xuất của các đơn vị                                                        | N3        |         |
| 119         | Triển khai hướng dẫn xây dựng đề xuất với từng nhiệm vụ tiêu chuẩn, quy chuẩn cụ thể                                                                                                                                                        | Công văn/báo cáo                                                                       | N3        |         |
| 120         | Tham gia họp, làm báo cáo tiếp thu giải trình về các tiêu chuẩn, quy chuẩn                                                                                                                                                                  | Biên bản/Báo cáo/Giải trình                                                            | N3        |         |
| 121         | Xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn                                                                                                                                                                                                              | Dự thảo tiêu chuẩn, quy chuẩn                                                          | N4        |         |
| 122         | Tổ chức các cuộc họp, hội thảo liên quan đến xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn                                                                                                                                                                 | Biên bản, kết quả họp                                                                  | N2        |         |
| 123         | Tham gia/triển khai văn bản góp ý kiến với các tiêu chuẩn, quy chuẩn                                                                                                                                                                        | Công văn/báo cáo                                                                       | N3        |         |
| 124         | Rà soát, cập nhật tiêu chuẩn                                                                                                                                                                                                                | Báo cáo rà soát                                                                        | N3        |         |
| 125         | Tham gia góp ý tiêu chuẩn quốc gia/quốc tế                                                                                                                                                                                                  | Văn bản góp ý                                                                          | N4        |         |
| <b>XI</b>   | <b>Xây dựng kế hoạch, chương trình, chính sách, chiến lược, chỉ thị, công điện, văn bản.... của Bộ triển khai thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, quy định của pháp luật; triển khai thực hiện các công tác pháp chế</b> |                                                                                        |           |         |
| 126         | Xây dựng dự thảo Kế hoạch, chương trình, chính sách, chiến lược, chỉ thị, công điện, văn bản...                                                                                                                                             | Dự thảo Kế hoạch, chương trình, chính sách, chiến lược, chỉ thị, công điện, văn bản... | N4        |         |
| 127         | Xây dựng Tờ trình/ Văn bản báo cáo Lãnh đạo Bộ và các tài liệu liên quan                                                                                                                                                                    | Tờ trình/ Văn bản, các tài liệu liên quan                                              | N3        |         |
| 128         | Lấy ý kiến các đơn vị liên quan                                                                                                                                                                                                             | Bảng tổng hợp ý kiến                                                                   | N2        |         |
| 129         | Xin ý kiến cơ quan có thẩm quyền của Đảng (đối với một số tài liệu kèm theo loại chương trình, kế hoạch theo quy định)                                                                                                                      | Văn bản xin ý kiến và một số tài liệu kèm theo                                         | N3        |         |
| 130         | Tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý, hoàn thiện dự thảo Kế hoạch, chương trình, chỉ thị, công điện, văn bản ... trình Lãnh đạo Bộ                                                                                                         | Dự thảo Kế hoạch, chương trình, chỉ thị, công điện ...                                 | N4        |         |
| 131         | Báo cáo Lãnh đạo Bộ về kết quả triển khai                                                                                                                                                                                                   | Báo cáo                                                                                | N3        |         |
| <b>XII</b>  | <b>Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật</b>                                                                                                                                                                                                  |                                                                                        |           |         |
| 132         | Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật                                                                                                                                                                                                         | Văn bản hợp nhất                                                                       | N4        |         |
| 133         | Gửi xin ý kiến cơ quan chủ trì soạn thảo                                                                                                                                                                                                    | Công văn xin ý kiến                                                                    | N2        |         |
| 134         | Hoàn thiện dự thảo văn bản hợp nhất trình Lãnh đạo Bộ                                                                                                                                                                                       | Dự thảo văn bản                                                                        | N3        |         |
| <b>XIII</b> | <b>Rà soát, tổng rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật</b>                                                                                                                                                                       |                                                                                        |           |         |

| TT         | Nhiệm vụ                                                                                                                                                          | Sản phẩm đầu ra                                                    | Phân nhóm | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 135        | Soạn thảo văn bản gửi các cơ quan, đơn vị thực hiện rà soát, tổng rà soát, hệ thống hóa; cập nhật tình hình xử lý văn bản sau rà soát, tổng rà soát, hệ thống hóa | Công văn xin ý kiến                                                | N2        |         |
| 136        | Độc lập rà soát hệ thống văn bản QPPL                                                                                                                             | Danh mục rà soát văn bản QPPL                                      | N3        |         |
| 137        | Tổng hợp, soạn thảo văn bản gửi xin ý kiến các cơ quan, đơn vị                                                                                                    | Công văn; tài liệu kèm theo                                        | N2        |         |
| 138        | Xây dựng báo cáo cấp có thẩm quyền                                                                                                                                | Báo cáo                                                            | N3        |         |
| 139        | Chủ trì/phối hợp cho ý kiến đối với Báo cáo tổng hợp kết quả rà soát, tổng rà soát                                                                                | Văn bản cho ý kiến                                                 | N3        |         |
| 140        | Chủ trì thực hiện, tổng hợp cập nhật tình hình xử lý văn bản sau rà soát, tổng rà soát, hệ thống hóa                                                              | Văn bản                                                            | N3        |         |
| 141        | Soạn thảo văn bản gửi các đơn vị thực hiện việc rà soát, thống kê các văn bản hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần trong năm                                        | Văn bản                                                            | N2        |         |
| 142        | Tổng hợp, xây dựng dự thảo Quyết định công bố danh mục văn bản QPPL hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần trong năm                                                  | Dự thảo Quyết định                                                 | N3        |         |
| 143        | Lấy ý kiến các đơn vị, hoàn thiện, trình Lãnh đạo Bộ dự thảo Quyết định công bố danh mục văn bản QPPL hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần trong năm                | Dự thảo Quyết định                                                 | N3        |         |
| <b>XIV</b> | <b>Pháp điển hệ thống văn bản quy phạm pháp luật</b>                                                                                                              |                                                                    |           |         |
| 144        | Thu thập danh mục văn bản quy phạm pháp luật cần pháp điển                                                                                                        | Danh mục văn bản cần pháp điển                                     | N2        |         |
| 145        | Văn bản xin ý kiến danh mục dự kiến pháp điển                                                                                                                     | Văn bản                                                            | N1        |         |
| 146        | Văn bản đề nghị Bộ tư pháp thẩm định danh mục pháp điển                                                                                                           | Văn bản                                                            | N2        |         |
| 147        | Thực hiện các quy trình nghiệp vụ để pháp điển văn bản quy phạm pháp luật                                                                                         | Đề mục/bộ pháp điển                                                | N4        |         |
| <b>XV</b>  | <b>Các nhiệm vụ khác liên quan đến việc hoàn thiện thể chế, thi hành pháp luật</b>                                                                                |                                                                    |           |         |
| 148        | Tổ chức hội thảo, hội nghị, cuộc họp, buổi làm việc liên quan đến việc hoàn thiện thể chế và thi hành pháp luật                                                   | Cuộc                                                               | N3        |         |
| 149        | Công tác thực hiện sơ kết, tổng kết tình hình thực hiện các chủ trương, chính sách theo nhiệm vụ được phân công                                                   | Báo cáo                                                            | N3        |         |
| 150        | Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật                                                                                                                         | Tài liệu phổ biến GDPL; Kế hoạch phổ biến pháp luật năm/giai đoạn  | N3        |         |
| 151        | Theo dõi thi hành pháp luật                                                                                                                                       | Báo cáo theo dõi thi hành pháp luật định kỳ/chuyên đề              | N3        |         |
| 152        | Theo dõi thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính                                                                                                           | Báo cáo công tác thi hành pháp luật về XLVPHC                      | N3        |         |
| 153        | Cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật                                                                                                                      | Dữ liệu văn bản được cập nhật trên hệ thống                        | N2        |         |
| 154        | Tiếp nhận và xử lý phản ánh kiến nghị, câu hỏi của người dân và doanh nghiệp liên quan đến văn bản quy phạm pháp luật                                             | Văn bản trả lời phản ánh kiến nghị; Báo cáo tổng hợp kết quả xử lý | N3        |         |
| 155        | Góp ý dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, đề án, quy chuẩn, tiêu chuẩn, chương trình, ...                                                                         | Công văn góp ý; Phiếu ý kiến                                       | N3        |         |

| TT         | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sản phẩm đầu ra                                           | Phân nhóm | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 156        | Tham gia đoàn kiểm tra liên ngành về công tác pháp chế và văn bản quy phạm pháp luật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Biên bản kiểm tra; Báo cáo kết quả tham gia đoàn kiểm tra | N3        |         |
| <b>B</b>   | <b>NHÓM NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                           |           |         |
| <b>I</b>   | <b>Lĩnh vực quản lý doanh nghiệp</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                           |           |         |
| <b>I.1</b> | <b>Công tác thành lập mới và cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                           |           |         |
| 157        | Xây dựng kế hoạch 5 năm cơ cấu lại vốn tại các doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Tờ trình, Quyết định                                      | N4        |         |
| 158        | Xây dựng Đề án thành lập doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên để Bộ trình Thủ tướng Chính phủ hoặc báo cáo Chính phủ để trình Quốc hội quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư vốn thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và lập hồ sơ trình quyết định đầu tư vốn, quyết định thành lập doanh nghiệp                                                                                                         | Đề án; Quyết định; Tờ trình; Báo cáo; Văn bản             | N5        |         |
| 159        | Xây dựng đề án hoặc phương án: cổ phần hoá; chuyển đổi doanh nghiệp; hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể doanh nghiệp; chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp (bao gồm giá khởi điểm để bán cổ phần lần đầu hoặc chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp); chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp; chuyển giao dự án đầu tư, vốn, tài sản, quyền mua cổ phần, quyền ưu tiên mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp, đơn vị sự nghiệp thuộc doanh nghiệp | Văn bản; Báo cáo; Quyết định                              | N5        |         |
| 160        | Phương án chuyển các đơn vị sự nghiệp công lập thành doanh nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Phương án                                                 | N3        |         |
| 161        | Phương án và tổ chức thực hiện phá sản doanh nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Văn bản; Báo cáo; Quyết định                              | N4        |         |
| 162        | Thẩm tra giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hoá, chuyển đổi doanh nghiệp và lập hồ sơ trình phê duyệt giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp nhà nước chuyển thành công ty cổ phần; thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp, giá trị cổ phần, phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp để xây dựng phương án tài chính chuyển đổi, bàn giao vốn, tài sản và giải quyết các vấn đề về quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp liên quan đến việc hợp nhất, sáp nhập                       | Văn bản; Báo cáo                                          | N4        |         |
| 163        | Thẩm tra, quyết toán giá trị vốn nhà nước bàn giao sang công ty cổ phần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Văn bản; Báo cáo                                          | N2        |         |
| 164        | Xây dựng dự toán, quyết toán chi phí cổ phần hóa, chuyển nhượng vốn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Báo cáo; Văn bản; Tờ trình; Quyết định                    | N4        |         |
| 165        | Tổng hợp báo cáo, đánh giá kết quả cơ cấu lại vốn tại doanh nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Văn bản; Báo cáo                                          | N3        |         |
| 166        | Thẩm định phương án đầu tư vốn hoặc giảm vốn điều lệ đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Báo cáo; Văn bản; Tờ trình; Quyết định                    | N4        |         |
| 167        | Dự toán, thanh toán, quyết toán chi ngân sách nhà nước đối với nguồn vốn ngân sách nhà nước để thành lập mới doanh nghiệp, đầu tư bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Báo cáo; Văn bản; Tờ trình; Quyết định                    | N4        |         |

| TT         | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Sản phẩm đầu ra                         | Phân nhóm | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------|---------|
| <b>I.2</b> | <b><i>Công tác về đầu tư và quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp</i></b>                                                                                                                                                                                                                                              |                                         |           |         |
| 168        | Thẩm định phương án đầu tư vốn điều lệ để tham mưu Bộ trưởng trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương về mức vốn đầu tư bổ sung vốn điều lệ                                                                                                                                                                             | Văn bản; Tờ trình; Báo cáo; Quyết định  | N4        |         |
| 169        | Giao nhiệm vụ và một số chỉ tiêu cơ bản đối với chiến lược phát triển của các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước và ý kiến chỉ đạo Người đại diện phần vốn nhà nước về định hướng phát triển doanh nghiệp                                                                                                                         | Quyết định; Văn bản                     | N3        |         |
| 170        | Xem xét, dự thảo văn bản của Bộ trưởng về mục đích, mức vốn đầu tư, thời gian thực hiện khi quyết định đầu tư hoặc phê duyệt trước khi chuyển nhượng đối với từng dự án đầu tư, khoản đầu tư; mua, thuê mua, bán tài sản cố định của các doanh nghiệp đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ                          | Báo cáo; Văn bản                        | N3        |         |
| 171        | Tiếp nhận tài sản công tính thành phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                   | Văn bản; Báo cáo                        | N2        |         |
| 172        | Giao chỉ tiêu định hướng và chỉ tiêu để đánh giá các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước; chỉ đạo Người đại diện phần vốn nhà nước có ý kiến để xây dựng kế hoạch kinh doanh hằng năm của doanh nghiệp cổ phần                                                                                                                     | Văn bản; Tờ trình; Báo cáo; Quyết định  | N2        |         |
| 173        | Nội dung điều lệ doanh nghiệp 100% vốn nhà nước; ý kiến với người đại diện phần vốn nhà nước về việc ban hành, sửa đổi, bổ sung điều lệ, quy chế tài chính; tăng, giảm vốn điều lệ tại công ty cổ phần                                                                                                                        | Văn bản; Báo cáo                        | N3        |         |
| 174        | Phương án phân phối lợi nhuận sau thuế; tỷ lệ trích Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp                                                                                                                                                                                                                                    | Báo cáo; Văn bản                        | N2        |         |
| 175        | Dự thảo văn bản đề nghị các bộ, ngành, địa phương cung cấp thông tin về quy hoạch, định hướng, chiến lược, mục tiêu, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, địa bàn phục vụ việc giao nhiệm vụ và một số chỉ tiêu cơ bản đối với chiến lược phát triển, giao chỉ tiêu định hướng, giao chỉ tiêu cơ bản để đánh giá doanh nghiệp | Văn bản; Báo cáo                        | N2        |         |
| <b>I.3</b> | <b><i>Công tác về thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, giám sát và đánh giá doanh nghiệp</i></b>                                                                                                                                                                                                                                   |                                         |           |         |
| 176        | Xây dựng Kế hoạch kiểm tra và việc tổ chức triển khai                                                                                                                                                                                                                                                                         | Tờ trình; Kế hoạch; Văn bản; Quyết định | N3        |         |
| 177        | Tham gia Đoàn kiểm tra và tổng hợp, lập biên bản, báo cáo kết quả kiểm tra                                                                                                                                                                                                                                                    | Văn bản; Báo cáo                        | N2        |         |
| 178        | Tổ chức đánh giá, xếp loại doanh nghiệp hàng năm                                                                                                                                                                                                                                                                              | Báo cáo; Quyết định                     | N2        |         |
| 179        | Báo cáo kết quả giám sát, kiểm tra về hoạt động và quản lý và đầu tư vốn tại doanh nghiệp thuộc Bộ hàng năm gửi Bộ Tài chính                                                                                                                                                                                                  | Báo cáo; văn bản                        | N3        |         |
| 180        | Các nhiệm vụ liên quan đến công tác thanh tra, kiểm toán nhà nước về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của cơ quan đại diện chủ sở hữu đối với các doanh nghiệp thuộc Bộ                                                                                                                                                         | Văn bản; Báo cáo                        | N3        |         |
| 181        | Báo cáo tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và công khai thông tin của cơ quan đại diện chủ sở hữu                                                                                                                                                                                                      | Văn bản; Báo cáo                        | N2        |         |
| 182        | Theo dõi, báo cáo, tổ chức thực hiện các kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, giám sát                                                                                                                                                                                                                                    | Văn bản, báo cáo                        | N2        |         |

| TT          | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                       | Sản phẩm đầu ra                                       | Phân nhóm | Ghi chú |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------|---------|
| <b>I.4</b>  | <b>Công tác khác</b>                                                                                                                                                                                                                           |                                                       |           |         |
| 183         | Ban hành, sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động của kiểm soát viên                                                                                                                                                                                | Quyết định                                            | N3        |         |
| 184         | Ban hành, sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động của người đại diện phần vốn nhà nước                                                                                                                                                              | Quyết định                                            | N3        |         |
| 185         | Xử lý các vấn đề khó, nhạy cảm, phức tạp khi được Lãnh đạo Vụ phân công                                                                                                                                                                        | Báo cáo, văn bản                                      | N4        |         |
| 186         | Xây dựng, cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin thống kê về doanh nghiệp                                                                                                                                                                  | Văn bản; Lướt truy cập cung cấp thông tin             | N2        |         |
| 187         | Xây dựng các chương trình, kế hoạch hành động của Bộ thực hiện các Nghị quyết của Đảng, Chính phủ và theo dõi, tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện                                                                                           | Văn bản; Báo cáo; Kế hoạch                            | N4        |         |
| 188         | Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các văn bản, ý kiến chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng                                                                                                                          | Văn bản; Báo cáo                                      | N2        |         |
| 189         | Theo dõi, đôn đốc, giám sát việc kiểm soát viên thực hiện, báo cáo các nội dung theo quy định pháp luật, Quy chế hoạt động của kiểm soát viên và các nhiệm vụ khác được giao                                                                   | Văn bản; Báo cáo                                      | N2        |         |
| 190         | Theo dõi, đôn đốc, giám sát việc Người đại diện phần vốn nhà nước thực hiện, báo cáo các nội dung theo quy định pháp luật, Điều lệ công ty, Quy chế hoạt động của người đại diện phần vốn và các ý kiến chỉ đạo khác của Bộ trưởng             | Văn bản; Báo cáo                                      | N2        |         |
| <b>II</b>   | <b>Lĩnh vực quy hoạch - kiến trúc</b>                                                                                                                                                                                                          |                                                       |           |         |
| <b>II.1</b> | <b>Công tác quản lý quy hoạch đô thị và nông thôn</b>                                                                                                                                                                                          |                                                       |           |         |
| <i>a</i>    | <i>Ý kiến góp ý về công tác quản lý quy hoạch đô thị và nông thôn</i>                                                                                                                                                                          |                                                       |           |         |
| 191         | Ý kiến về Báo cáo rà soát quy hoạch đô thị và nông thôn của Cơ quan tổ chức lập quy hoạch (nếu có)                                                                                                                                             | Văn bản góp ý                                         | N2        |         |
| 192         | Ý kiến về chủ trương điều chỉnh tổng thể quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ theo quy định pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn                                                             | Văn bản góp ý                                         | N3        |         |
| 193         | Góp ý kiến quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (thực hiện trách nhiệm của Bộ Xây dựng căn cứ theo quy định pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn)                                       | Văn bản góp ý kiến của Bộ Xây dựng gửi UBND cấp tỉnh. | N4        |         |
| 194         | Góp ý kiến quy hoạch đô thị và nông thôn theo đề nghị của Cơ quan tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch                                                                                                                                  | Văn bản trả lời; Văn bản góp ý chuyên môn.            | N3        |         |
| <i>b</i>    | <i>Thẩm định Nhiệm vụ quy hoạch đô thị và nông thôn</i>                                                                                                                                                                                        |                                                       |           |         |
| -           | Tiếp nhận, kiểm tra rà soát hồ sơ trình thẩm định                                                                                                                                                                                              |                                                       |           |         |
| 195         | Tiếp nhận, kiểm tra thành phần, nội dung hồ sơ, đánh giá sơ bộ về việc hồ sơ bảo đảm/chưa bảo đảm theo quy định, làm cơ sở gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan đơn vị, hoặc văn bản gửi cơ quan tổ chức lập Nhiệm vụ quy hoạch để bổ sung hồ sơ | Báo cáo nội bộ                                        | N2        |         |
| 196         | Soạn văn bản gửi Cơ quan tổ chức lập Nhiệm vụ quy hoạch đề nghị bổ sung hồ sơ (nếu có)                                                                                                                                                         | Văn bản                                               | N2        |         |
| -           | Gửi lấy ý kiến thẩm định của các cơ quan, đơn vị                                                                                                                                                                                               |                                                       |           |         |

| TT  | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                       | Sản phẩm đầu ra                                                                         | Phân nhóm | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 197 | Soạn thảo văn bản gửi lấy ý kiến thẩm định của các cơ quan, đơn vị                                                                                                                                             | Văn bản xin ý kiến; các tài liệu liên quan                                              | N2        |         |
| 198 | Tổng hợp văn bản ý kiến của các cơ quan, đơn vị;                                                                                                                                                               | Các văn bản                                                                             | N2        |         |
| 199 | Ý kiến của Cơ quan thường trực hội đồng thẩm định                                                                                                                                                              | Dự thảo                                                                                 | N2        |         |
| -   | Gửi Cơ quan tổ chức lập Nhiệm vụ quy hoạch tiếp thu giải trình ý kiến; kiểm tra hồ sơ hoàn thiện sau tiếp thu, giải trình                                                                                      |                                                                                         |           |         |
| 200 | Soạn thảo văn bản gửi Cơ quan tổ chức lập Nhiệm vụ quy hoạch đề chuyển ý kiến góp ý của Bộ Xây dựng, văn bản ý kiến của các cơ quan và đề nghị nghiên cứu, tiếp thu, giải trình, hoàn thiện nhiệm vụ quy hoạch | Văn bản của Bộ kèm bản chụp ý kiến của các cơ quan                                      | N2        |         |
| 201 | Kiểm tra hồ sơ do Cơ quan tổ chức lập nhiệm vụ quy hoạch gửi sau khi tiếp thu giải trình; soạn thảo báo cáo thẩm định sơ bộ để làm cơ sở báo cáo Lãnh đạo Bộ về việc tổ chức họp Hội đồng thẩm định            | Dự thảo                                                                                 | N2        |         |
| -   | Tổ chức họp Hội đồng thẩm định                                                                                                                                                                                 |                                                                                         |           |         |
| 202 | Báo cáo Lãnh đạo Bộ đề xuất tổ chức cuộc họp Hội đồng thẩm định (kèm dự thảo Báo cáo thẩm định sơ bộ của Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định)                                                               | Báo cáo bằng văn bản                                                                    | N2        |         |
| 203 | Soạn thảo Giấy mời họp Hội đồng thẩm định (kèm hồ sơ Nhiệm vụ quy hoạch được biên tập)                                                                                                                         | Giấy mời và hồ sơ số của Nhiệm vụ quy hoạch                                             | N1        |         |
| 204 | Soạn thảo Báo cáo thẩm định của Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định để báo cáo Hội đồng và dự thảo nội dung kết luận cuộc họp Hội đồng thẩm định                                                            | Báo cáo nội bộ                                                                          | N2        |         |
| 205 | Soạn thảo các thành phần hồ sơ phục vụ thẩm định (chương trình họp, Phiếu ý kiến thẩm định của Thành viên Hội đồng...)                                                                                         | Văn bản                                                                                 | N2        |         |
| -   | Họp Hội đồng thẩm định                                                                                                                                                                                         |                                                                                         |           |         |
| 206 | Báo cáo thẩm định của Cơ quan thường trực Hội đồng tại cuộc họp thẩm định                                                                                                                                      | Dự thảo văn bản và Báo cáo tại cuộc họp                                                 | N2        |         |
| 207 | Ý kiến thẩm định của Thành viên Hội đồng tại cuộc họp (ghi phiếu)                                                                                                                                              | Phiếu ý kiến Thành viên Hội đồng                                                        | N3        |         |
| 208 | Hỗ trợ, phục vụ cuộc họp (chuẩn bị in ấn nhân bản hồ sơ, đón tiếp...)                                                                                                                                          | Cuộc họp Hỗ trợ, phục vụ                                                                | N2        |         |
| 209 | Soạn thảo Thông báo Kết luận cuộc họp Hội đồng thẩm định                                                                                                                                                       | Thông báo bằng văn bản                                                                  | N2        |         |
| 210 | Soạn thảo văn bản gửi Cơ quan tổ chức lập Nhiệm vụ quy hoạch đề nghị hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến của Hội đồng, Cơ quan chủ trì thẩm định (nếu có)                                                             | Văn bản                                                                                 | N2        |         |
| -   | Báo cáo kết quả thẩm định                                                                                                                                                                                      |                                                                                         |           |         |
| 211 | Soạn thảo Báo cáo thẩm định và Dự thảo Quyết định phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch                                                                                                                                 | Báo cáo thẩm định Dự thảo Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch | N3        |         |
| 212 | Báo cáo ký tắt dự thảo Quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ                                                                                                                                            | Báo cáo nội bộ                                                                          | N2        |         |
| -   | Đóng dấu thẩm định và đăng tải hồ sơ                                                                                                                                                                           |                                                                                         |           |         |

| TT  | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Sản phẩm đầu ra                                                                                                                                                                                                       | Phân nhóm | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 213 | Đóng dấu thẩm định xác nhận hồ sơ Nhiệm vụ quy hoạch ban hành (sau khi kiểm tra toàn diện sự thống nhất, phù hợp của hồ sơ)                                                                                                                                                                                                                                | - Văn bản báo cáo Lãnh đạo Bộ<br>- Văn bản gửi Văn phòng Bộ đề nghị đóng dấu thẩm định                                                                                                                                | N2        |         |
| 214 | Đăng tải hồ sơ Nhiệm vụ quy hoạch (gồm số hóa hồ sơ)                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Văn bản đề nghị đăng tải (kèm hồ sơ số hóa)                                                                                                                                                                           | N2        |         |
| c   | <i>Thẩm định Quy hoạch đô thị và nông thôn</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                       |           |         |
| -   | Tiếp nhận, kiểm tra rà soát hồ sơ trình thẩm định                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                       |           |         |
| 215 | Tiếp nhận, kiểm tra thành phần, nội dung hồ sơ và đánh giá sơ bộ về việc hồ sơ bảo đảm/chưa bảo đảm theo quy định, làm cơ sở gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan đơn vị, hoặc văn bản gửi cơ quan tổ chức lập quy hoạch để bổ sung hồ sơ                                                                                                                    | Báo cáo nội bộ                                                                                                                                                                                                        | N2        |         |
| 216 | Soạn văn bản gửi Cơ quan tổ chức lập Quy hoạch đề nghị bổ sung hồ sơ (nếu có)                                                                                                                                                                                                                                                                              | Văn bản                                                                                                                                                                                                               | N2        |         |
| -   | Gửi lấy ý kiến thẩm định của các cơ quan, đơn vị, chuyên gia                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                       |           |         |
| 217 | Soạn thảo văn bản gửi lấy ý kiến thẩm định của các cơ quan, đơn vị, chuyên gia                                                                                                                                                                                                                                                                             | Văn bản xin ý kiến; các tài liệu liên quan                                                                                                                                                                            | N2        |         |
| 218 | Tổng hợp văn bản ý kiến của các cơ quan, đơn vị, chuyên gia;                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Các văn bản                                                                                                                                                                                                           | N2        |         |
| 219 | Ý kiến của Cơ quan thường trực hội đồng thẩm định                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Dự thảo                                                                                                                                                                                                               | N2        |         |
| -   | Gửi Cơ quan tổ chức lập Quy hoạch tiếp thu giải trình ý kiến; kiểm tra hồ sơ hoàn thiện sau tiếp thu, giải trình                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                       |           |         |
| 220 | Soạn thảo văn bản gửi Cơ quan tổ chức lập Quy hoạch để chuyển ý kiến góp ý của Bộ Xây dựng, văn bản ý kiến của các cơ quan và đề nghị nghiên cứu, tiếp thu, giải trình, hoàn thiện Quy hoạch                                                                                                                                                               | Văn bản của Bộ kèm bản chụp ý kiến của các cơ quan                                                                                                                                                                    | N2        |         |
| 221 | Kiểm tra hồ sơ do Cơ quan tổ chức lập Quy hoạch gửi sau khi tiếp thu giải trình; đề xuất khảo sát thực tế khu vực lập quy hoạch để phục vụ công tác thẩm định (nếu cần thiết); soạn thảo dự thảo Báo cáo thẩm định sơ bộ của Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định để làm cơ sở báo cáo Lãnh đạo Bộ về việc tổ chức họp Hội đồng thẩm định                | Báo cáo bằng văn bản (kèm dự thảo báo cáo thẩm định sơ bộ) Công việc khác phục vụ việc khảo sát: soạn thảo văn bản đề nghị làm việc, khảo sát thực tế; soạn thảo giấy đăng ký, giấy đi đường... theo biểu mẫu có sẵn  | N2        |         |
| 222 | Kiểm tra hồ sơ đã được Cơ quan tổ chức lập quy hoạch hoàn thiện; đề xuất khảo sát thực tế khu vực lập quy hoạch để phục vụ công tác thẩm định (nếu cần thiết); soạn thảo dự thảo Báo cáo thẩm định sơ bộ của Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định; báo cáo Lãnh đạo Bộ đề xuất tổ chức cuộc họp Hội đồng thẩm định (kèm dự thảo Báo cáo thẩm định sơ bộ) | Báo cáo bằng văn bản (kèm dự thảo báo cáo thẩm định sơ bộ). Công việc khác phục vụ việc khảo sát: soạn thảo văn bản đề nghị làm việc, khảo sát thực tế; soạn thảo giấy đăng ký, giấy đi đường... theo biểu mẫu có sẵn | N2        |         |
| -   | Tổ chức họp Hội đồng thẩm định                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                       |           |         |

| TT          | Nhiệm vụ                                                                                                                                                             | Sản phẩm đầu ra                                                                                                     | Phân nhóm | Ghi chú |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 223         | Báo cáo Lãnh đạo Bộ đề xuất tổ chức cuộc họp Hội đồng thẩm định (kèm dự thảo Báo cáo thẩm định sơ bộ của Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định)                     | Báo cáo bằng văn bản                                                                                                | N2        |         |
| 224         | Soạn thảo Giấy mời họp Hội đồng thẩm định (kèm hồ sơ Quy hoạch được biên tập)                                                                                        | Giấy mời và hồ sơ số của Quy hoạch                                                                                  | N1        |         |
| 225         | Soạn thảo Báo cáo thẩm định của Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định để báo cáo Hội đồng và dự thảo nội dung kết luận cuộc họp Hội đồng thẩm định                  | Báo cáo nội bộ                                                                                                      | N2        |         |
| 226         | Soạn thảo các thành phần hồ sơ phục vụ thẩm định (chương trình họp, Phiếu ý kiến thẩm định của Thành viên Hội đồng...)                                               | Văn bản                                                                                                             | N2        |         |
| -           | Họp Hội đồng thẩm định                                                                                                                                               |                                                                                                                     |           |         |
| 227         | Báo cáo thẩm định của Cơ quan thường trực Hội đồng tại cuộc họp thẩm định                                                                                            | Dự thảo và Báo cáo tại cuộc họp                                                                                     | N2        |         |
| 228         | Ý kiến thẩm định của Thành viên Hội đồng tại cuộc họp (ghi phiếu)                                                                                                    | Phiếu ý kiến Thành viên Hội đồng                                                                                    | N2        |         |
| 229         | Hỗ trợ, phục vụ cuộc họp (chuẩn bị in ấn nhân bản hồ sơ, đón tiếp...).                                                                                               | Cuộc họp, Hỗ trợ, phục vụ                                                                                           | N2        |         |
| 230         | Soạn thảo Thông báo Kết luận cuộc họp Hội đồng thẩm định                                                                                                             | Thông báo bằng văn bản                                                                                              | N2        |         |
| 231         | Soạn thảo văn bản gửi Cơ quan tổ chức lập Quy hoạch đề nghị hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến của Hội đồng, Cơ quan chủ trì thẩm định (nếu có)                            | Văn bản                                                                                                             | N2        |         |
| -           | Báo cáo kết quả thẩm định                                                                                                                                            |                                                                                                                     |           |         |
| 232         | Soạn thảo Báo cáo thẩm định và Dự thảo Quyết định phê duyệt Quy hoạch                                                                                                | Báo cáo thẩm định. Dự thảo Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt Quy hoạch                                     | N3        |         |
| 233         | Báo cáo ký tắt dự thảo Quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ                                                                                                  | Báo cáo nội bộ                                                                                                      | N2        |         |
| -           | Đóng dấu thẩm định và đăng tải hồ sơ                                                                                                                                 |                                                                                                                     |           |         |
| 234         | Đóng dấu thẩm định xác nhận hồ sơ Quy hoạch ban hành (sau khi kiểm tra toàn diện sự thống nhất, phù hợp của hồ sơ)                                                   | - Văn bản báo cáo Lãnh đạo Bộ phụ trách<br>- Văn bản gửi Văn phòng Bộ đề nghị đóng dấu thẩm định                    | N2        |         |
| 235         | Đăng tải hồ sơ Quy hoạch (gồm số hóa hồ sơ)                                                                                                                          | Văn bản đề nghị đăng tải (kèm hồ sơ số hóa)                                                                         | N2        |         |
| <b>II.2</b> | <b>Công tác quản lý kiến trúc</b>                                                                                                                                    |                                                                                                                     |           |         |
| <i>a</i>    | <i>Rà soát, tổng kết, đánh giá, xây dựng nội dung sửa đổi, bổ sung Định hướng phát triển kiến trúc Việt Nam</i>                                                      |                                                                                                                     |           |         |
| 236         | Soạn văn bản lấy ý kiến phối hợp rà soát, tổng kết, đánh giá việc thực hiện Định hướng phát triển Kiến trúc Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, ban hành | Văn bản                                                                                                             | N2        |         |
| 237         | Hội nghị, hội thảo, cuộc họp, buổi làm việc xin ý kiến, tham vấn về việc rà soát, tổng kết, đánh giá việc thực hiện Định hướng phát triển Kiến trúc Việt Nam         | Cuộc họp; Văn bản/Giấy mời tham dự kèm theo tài liệu cuộc họp; Công tác hậu cần phục vụ hội nghị, hội thảo cuộc họp | N3        |         |

| TT          | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                  | Sản phẩm đầu ra                                                        | Phân nhóm | Ghi chú |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 238         | Tổng hợp ý kiến                                                                                                                                                                                                                           | Báo cáo tổng hợp                                                       | N2        |         |
| 239         | Xây dựng Báo cáo rà soát, tổng kết, đánh giá việc thực hiện Định hướng phát triển kiến trúc Việt Nam (gồm đề xuất sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện)                                                                                           | Báo cáo rà soát, tổng kết                                              | N3        |         |
| <i>b</i>    | <i>Góp ý kiến Quy chế quản lý kiến trúc, hồ sơ kiến trúc</i>                                                                                                                                                                              |                                                                        |           |         |
| 240         | Góp ý kiến Quy chế quản lý kiến trúc, hồ sơ kiến trúc (danh mục công trình kiến trúc có giá trị, hồ sơ thi tuyển phương án kiến trúc, kiến trúc công trình xây dựng...) theo đề nghị của Cơ quan lập, thẩm định, phê duyệt quy chế, hồ sơ | Văn bản góp ý về Quy chế/Danh mục/Hồ sơ kiến trúc.                     | N2        |         |
| <i>c</i>    | <i>Tham gia Hội đồng thi tuyển phương án kiến trúc theo đề nghị của Cơ quan tổ chức thi tuyển</i>                                                                                                                                         |                                                                        |           |         |
| 241         | Tham gia Hội đồng thi tuyển phương án kiến trúc theo đề nghị của Cơ quan tổ chức thi tuyển                                                                                                                                                | Biên bản họp Hội đồng thi tuyển; Phiếu đánh giá phương án.             | N2        |         |
| 242         | Tham gia Xây dựng bộ tiêu chí nhận diện bản sắc kiến trúc theo vùng, miền                                                                                                                                                                 | Bộ tiêu chí nhận diện bản sắc kiến trúc; Báo cáo thuyết minh tiêu chí. | N3        |         |
| 243         | Phối hợp ý kiến hồ sơ thiết kế mẫu điển hình về kiến trúc                                                                                                                                                                                 | Văn bản phối hợp ý kiến về thiết kế mẫu.                               | N2        |         |
| <b>II.3</b> | <b>Công tác thẩm định, góp ý các quy hoạch, chương trình, kế hoạch theo pháp luật về quy hoạch</b>                                                                                                                                        |                                                                        |           |         |
| <i>a</i>    | <i>Thẩm định Nhiệm vụ Quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn</i>                                                                                                                                                                 |                                                                        |           |         |
| 244         | Kiểm tra thành phần, nội dung hồ sơ và đánh giá sơ bộ về việc hồ sơ bảo đảm/chưa bảo đảm theo quy định, làm cơ sở gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan đơn vị, hoặc văn bản gửi cơ quan tổ chức lập Nhiệm vụ quy hoạch để bổ sung hồ sơ     | Báo cáo nội bộ                                                         | N2        |         |
| 245         | Soạn thảo văn bản gửi lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị, tổ chức xã hội nghề nghiệp, chuyên gia                                                                                                                                              | Văn bản xin ý kiến; các tài liệu liên quan                             | N2        |         |
| 246         | Soạn văn bản gửi Cơ quan tổ chức lập Nhiệm vụ quy hoạch đề nghị bổ sung hồ sơ (nếu có)                                                                                                                                                    | Văn bản                                                                | N2        |         |
| 247         | Soạn thảo văn bản gửi Cơ quan tổ chức lập Nhiệm vụ quy hoạch để chuyển ý kiến góp ý của Bộ Xây dựng, văn bản ý kiến của các cơ quan và đề nghị nghiên cứu, tiếp thu, giải trình, hoàn thiện nhiệm vụ quy hoạch                            | Văn bản của Bộ kèm bản chụp ý kiến của các cơ quan                     | N2        |         |
| 248         | Báo cáo Lãnh đạo Bộ đề xuất tổ chức cuộc họp Hội đồng thẩm định (kèm dự thảo Báo cáo thẩm định sơ bộ của Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định)                                                                                          | Báo cáo bằng văn bản                                                   | N2        |         |
| 249         | Soạn thảo Giấy mời họp Hội đồng thẩm định (kèm hồ sơ Quy hoạch được biên tập)                                                                                                                                                             | Giấy mời và hồ sơ số của Quy hoạch                                     | N1        |         |
| 250         | Soạn thảo Báo cáo thẩm định của Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định để báo cáo Hội đồng và dự thảo nội dung kết luận cuộc họp Hội đồng thẩm định.                                                                                      | Báo cáo nội bộ                                                         | N2        |         |
| 251         | Soạn thảo các thành phần hồ sơ phục vụ thẩm định (chương trình họp, Phiếu ý kiến thẩm định của Thành viên Hội đồng...).                                                                                                                   | Văn bản                                                                | N2        |         |
| 252         | Báo cáo thẩm định của Cơ quan thường trực Hội đồng                                                                                                                                                                                        | Báo cáo tại cuộc họp                                                   | N2        |         |
| 253         | Ý kiến thẩm định của Thành viên Hội đồng tại cuộc họp (ghi phiếu)                                                                                                                                                                         | Phiếu ý kiến Thành viên Hội đồng                                       | N2        |         |

| TT       | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                     | Sản phẩm đầu ra                                                                         | Phân nhóm | Ghi chú |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 254      | Soạn thảo Thông báo Kết luận cuộc họp Hội đồng thẩm định                                                                                                                                                                     | Thông báo bằng văn bản                                                                  | N2        |         |
| 255      | Soạn thảo văn bản gửi Cơ quan tổ chức lập nhiệm vụ quy hoạch đề nghị hoàn thiện hồ sơ gửi kèm theo ý kiến của Hội đồng, Cơ quan chủ trì thẩm định (nếu có)                                                                   | Văn bản                                                                                 | N2        |         |
| 256      | Soạn thảo Báo cáo thẩm định và Dự thảo Quyết định phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch                                                                                                                                               | Báo cáo thẩm định/Dự thảo Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch | N3        |         |
| <i>b</i> | <i>Thẩm định Quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn</i>                                                                                                                                                             |                                                                                         |           |         |
| 257      | Kiểm tra thành phần, nội dung hồ sơ và đánh giá sơ bộ về việc hồ sơ bảo đảm/chưa bảo đảm theo quy định, làm cơ sở gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan đơn vị, hoặc văn bản gửi Cơ quan tổ chức lập quy hoạch để bổ sung hồ sơ | Báo cáo nội bộ                                                                          | N2        |         |
| 258      | Soạn thảo văn bản gửi lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị, tổ chức xã hội nghề nghiệp, chuyên gia                                                                                                                                 | Văn bản xin ý kiến; các tài liệu liên quan                                              | N2        |         |
| 259      | Soạn văn bản gửi Cơ quan tổ chức lập quy hoạch đề nghị bổ sung hồ sơ (nếu có)                                                                                                                                                | Văn bản                                                                                 | N2        |         |
| 260      | Soạn thảo văn bản gửi Cơ quan tổ chức lập quy hoạch để chuyển ý kiến góp ý của Bộ Xây dựng, văn bản ý kiến của các cơ quan và đề nghị nghiên cứu, tiếp thu, giải trình, hoàn thiện quy hoạch                                 | Văn bản của Bộ kèm bản chụp ý kiến của các cơ quan                                      | N2        |         |
| 261      | Báo cáo Lãnh đạo Bộ đề xuất tổ chức cuộc họp Hội đồng thẩm định (kèm dự thảo Báo cáo thẩm định sơ bộ của Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định)                                                                             | Báo cáo bằng văn bản                                                                    | N2        |         |
| 262      | Soạn thảo Giấy mời họp Hội đồng thẩm định (kèm hồ sơ quy hoạch được biên tập)                                                                                                                                                | Giấy mời và hồ sơ số của Quy hoạch                                                      | N1        |         |
| 263      | Soạn thảo Báo cáo thẩm định của Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định để báo cáo Hội đồng và dự thảo nội dung kết luận cuộc họp Hội đồng thẩm định.                                                                         | Báo cáo nội bộ                                                                          | N2        |         |
| 264      | Soạn thảo các thành phần hồ sơ phục vụ thẩm định (chương trình họp, Phiếu ý kiến thẩm định của Thành viên Hội đồng...).                                                                                                      | Văn bản, Hỗ trợ, phục vụ                                                                | N2        |         |
| 265      | Báo cáo thẩm định của Cơ quan thường trực Hội đồng                                                                                                                                                                           | Báo cáo tại cuộc họp                                                                    | N2        |         |
| 266      | Ý kiến thẩm định của Thành viên Hội đồng tại cuộc họp (ghi phiếu)                                                                                                                                                            | Phiếu ý kiến Thành viên Hội đồng                                                        | N2        |         |
| 267      | Soạn thảo Thông báo Kết luận cuộc họp Hội đồng thẩm định                                                                                                                                                                     | Thông báo bằng văn bản                                                                  | N2        |         |
| 268      | Soạn thảo văn bản gửi Cơ quan tổ chức lập quy hoạch đề nghị hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến của Hội đồng, Cơ quan chủ trì thẩm định (nếu có)                                                                                    | Văn bản                                                                                 | N2        |         |
| 269      | Soạn thảo Báo cáo thẩm định và Dự thảo Quyết định phê duyệt Quy hoạch                                                                                                                                                        | Báo cáo thẩm định, Dự thảo Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt Quy hoạch         | N3        |         |
| <i>c</i> | <i>Góp ý kiến các quy hoạch, chương trình, kế hoạch thực hiện quy hoạch theo quy định pháp luật về quy hoạch</i>                                                                                                             |                                                                                         |           |         |

| TT          | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                              | Sản phẩm đầu ra                                         | Phân nhóm | Ghi chú |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------|---------|
| -           | Góp ý kiến và tham gia thẩm định các quy hoạch theo quy định pháp luật về quy hoạch                                                                                                                                                   |                                                         |           |         |
| 270         | Soạn thảo văn bản gửi lấy ý kiến phối hợp của các đơn vị thuộc Bộ                                                                                                                                                                     | Văn bản đề nghị phối hợp                                | N2        |         |
| 271         | Soạn thảo văn bản ý kiến của Bộ Xây dựng, của Vụ trả lời Cơ quan đề nghị góp ý quy hoạch                                                                                                                                              | Văn bản góp ý kiến; phiếu thành viên hội đồng thẩm định | N2        |         |
| -           | Góp ý kiến chương trình, kế hoạch thực hiện quy hoạch theo quy định pháp luật về quy hoạch                                                                                                                                            |                                                         |           |         |
| 272         | Soạn thảo văn bản gửi lấy ý kiến phối hợp của các đơn vị thuộc Bộ                                                                                                                                                                     | Văn bản đề nghị phối hợp                                | N2        |         |
| 273         | Soạn thảo văn bản ý kiến của Bộ Xây dựng, của Vụ trả lời Cơ quan đề nghị góp ý quy hoạch                                                                                                                                              | Văn bản góp ý kiến                                      | N2        |         |
| <b>II.4</b> | <b>Công tác xây dựng và góp ý các chương trình, đề án, dự án ....</b>                                                                                                                                                                 |                                                         |           |         |
| <i>a</i>    | <i>Góp ý kiến phối hợp thẩm định dự án, đề án (chủ trương đầu tư, dự án đầu tư xây dựng công trình; nâng loại đô thị...)</i>                                                                                                          |                                                         |           |         |
| 274         | Soạn thảo văn bản gửi lấy ý kiến phối hợp của các đơn vị thuộc Bộ (nếu có)                                                                                                                                                            | Văn bản đề nghị phối hợp                                | N2        |         |
| 275         | Soạn thảo văn bản ý kiến của Bộ Xây dựng, của Vụ trả lời Cơ quan đề nghị góp ý quy hoạch                                                                                                                                              | Văn bản góp ý kiến                                      | N2        |         |
| <i>b</i>    | <i>Góp ý kiến các đề án thành lập/mở rộng khu chức năng (khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghệ TT tập trung, khu du lịch quốc gia...)</i>                                                                                     |                                                         |           |         |
| 276         | Soạn thảo văn bản gửi lấy ý kiến phối hợp của các đơn vị thuộc Bộ (nếu có)                                                                                                                                                            | Văn bản đề nghị phối hợp                                | N2        |         |
| 277         | Soạn thảo văn bản ý kiến của Bộ Xây dựng, của Vụ trả lời Cơ quan đề nghị góp ý quy hoạch                                                                                                                                              | Văn bản góp ý kiến                                      | N2        |         |
| <b>II.5</b> | <b>Công tác khác về lĩnh vực quy hoạch - kiến trúc</b>                                                                                                                                                                                |                                                         |           |         |
| <i>a</i>    | <i>Tham mưu Lãnh đạo Bộ thực hiện nhiệm vụ Thành viên Ban Chỉ đạo Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i> |                                                         |           |         |
| 278         | Tổng hợp báo cáo của các địa phương định kỳ về thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.                                                                                                                                       | Báo cáo/Bảng theo dõi.                                  | N2        |         |
| 279         | Tham gia tổ công tác liên ngành giám sát, kiểm tra, hướng dẫn các địa phương thực hiện các tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.                                                                                                        | Công văn/tham gia họp                                   | N3        |         |
| 280         | Chuẩn bị các báo cáo cho Lãnh đạo Bộ là Thành viên Ban chỉ đạo Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới (báo cáo Ban chỉ đạo Trung ương, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ).                                           | Báo cáo                                                 | N2        |         |
| 281         | Tham mưu xây dựng Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới đối với các nội dung liên quan tới quy định pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc.                                                                            | Công văn                                                | N4        |         |
| 282         | Hướng dẫn các địa phương thực hiện các tiêu chí quốc gia về nông thôn mới liên quan tới quy định pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc.                                                                               | Công văn                                                | N2        |         |

| TT          | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                                  | Sản phẩm đầu ra                                                       | Phân nhóm | Ghi chú |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 283         | Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ban chỉ đạo trung ương, Lãnh đạo Bộ giao                                                                                                                                                                                                   | Công văn                                                              | N2        |         |
| <i>b</i>    | <i>Thực hiện nhiệm vụ Ủy ban Giám sát của Việt Nam để thực hiện các thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau về dịch vụ kiến trúc trong ASEAN, Thành viên của Hội đồng Kiến trúc sư ASEAN</i>                                                                                        |                                                                       |           |         |
| 284         | Tham dự và báo cáo tại các phiên họp thường kỳ của Hội đồng Kiến trúc sư ASEAN                                                                                                                                                                                            | Văn bản báo cáo kết quả cuộc họp                                      | N2        |         |
| 285         | Duy trì đăng bạ kiến trúc sư ASEAN Việt Nam trên Cổng thông tin điện tử của Hội đồng Kiến trúc sư ASEAN                                                                                                                                                                   | Biểu mẫu cập nhật thông tin hành nghề của kiến trúc sư ASEAN Việt Nam | N2        |         |
| 286         | Xét công nhận các kiến trúc sư Việt Nam đủ điều kiện công nhận kiến trúc sư ASEAN                                                                                                                                                                                         | Báo cáo Lãnh đạo Bộ, Văn bản gửi Ban Thư ký ASEAN                     | N2        |         |
| 287         | Báo cáo định kỳ để tổng hợp vào báo cáo chung của Vụ, Bộ                                                                                                                                                                                                                  | Báo cáo                                                               | N2        |         |
| <i>c</i>    | <i>Đề xuất xây dựng và thực hiện các dự án hợp tác quốc tế, điều hành các diễn đàn, hội nghị, hội thảo khoa học cấp quốc gia, quốc tế, các hoạt động đào tạo, nâng cao năng lực, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc</i> |                                                                       |           |         |
| 288         | Đề xuất và xây dựng dự án                                                                                                                                                                                                                                                 | Văn kiện dự án và các tài liệu liên quan                              | N3        |         |
| 289         | Xây dựng kế hoạch chi tiết triển khai dự án                                                                                                                                                                                                                               | Kế hoạch                                                              | N2        |         |
| 290         | Báo cáo nhận xét kết quả thực hiện dự án theo kế hoạch, từng công việc                                                                                                                                                                                                    | Báo cáo                                                               | N2        |         |
| 291         | Chuẩn bị nội dung báo cáo tại các hội thảo                                                                                                                                                                                                                                | Văn bản                                                               | N2        |         |
| 292         | Tổ chức hội thảo                                                                                                                                                                                                                                                          | Hội thảo                                                              | N3        |         |
| 293         | Văn bản phối hợp với các đơn vị về triển khai dự án                                                                                                                                                                                                                       | Văn bản                                                               | N2        |         |
| 294         | Báo cáo Lãnh đạo Bộ                                                                                                                                                                                                                                                       | Báo cáo                                                               | N2        |         |
| <i>d</i>    | <i>Xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác cơ sở dữ liệu quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc gắn với hệ thống cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia</i>                                                                                                                   |                                                                       |           |         |
| 295         | Văn bản hành chính, văn bản trao đổi nội bộ (văn bản cử người, mời họp...)                                                                                                                                                                                                | Văn bản, giấy mời                                                     | N2        |         |
| 296         | Văn bản tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện (Báo cáo thống kê, phân tích, giải trình...)                                                                                                                                                                                | Văn bản, báo cáo                                                      | N2        |         |
| 297         | Văn bản nghiên cứu, văn bản phối hợp với các đơn vị để quản lý, vận hành, khai thác CSDL về quy hoạch, kiến trúc                                                                                                                                                          | Văn bản, báo cáo                                                      | N3        |         |
| 298         | Xây dựng quy định, quy trình vận hành, khai thác cơ sở dữ liệu về quy hoạch, kiến trúc.                                                                                                                                                                                   | Văn bản                                                               | N3        |         |
| 299         | Xây dựng dự báo, hoạch định chiến lược về CSDL trong quy hoạch, kiến trúc                                                                                                                                                                                                 | Văn bản                                                               | N4        |         |
| <i>e</i>    | <i>Phối hợp theo dõi về thực hiện quy hoạch các vùng kinh tế - xã hội</i>                                                                                                                                                                                                 |                                                                       |           |         |
| 300         | Xây dựng báo cáo tổng hợp việc thực hiện các quy hoạch vùng theo phân công của Lãnh đạo Bộ                                                                                                                                                                                | Báo cáo                                                               | N2        |         |
| 301         | Xây dựng nội dung tham luận tại các hội nghị đánh giá                                                                                                                                                                                                                     | Tham luận, tài liệu                                                   | N3        |         |
| <b>II.6</b> | <b>Công tác quy hoạch giao thông vận tải</b>                                                                                                                                                                                                                              |                                                                       |           |         |

| TT  | Nhiệm vụ                                                                                | Sản phẩm đầu ra                                                              | Phân nhóm | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| a   | Tổ chức lập, thẩm định đề án, chiến lược, quy hoạch giao thông                          |                                                                              |           |         |
| 302 | Xây dựng và phê duyệt Đề cương lập quy hoạch                                            | Đề cương lập quy hoạch                                                       | N3        |         |
| 303 | Lập dự thảo Quy hoạch và Báo cáo Đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC)                   | Dự thảo Báo cáo quy hoạch; Bản đồ/Sơ đồ; Báo cáo ĐMC                         | N5        |         |
| 304 | Tổ chức lấy ý kiến về quy hoạch                                                         | Công văn xin ý kiến; Tài liệu hội nghị                                       | N2        |         |
| 305 | Tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý                                                       | Báo cáo tiếp thu, giải trình; Bảng tổng hợp ý kiến                           | N3        |         |
| 306 | Trình thành lập Hội đồng thẩm định quy hoạch                                            | Tờ trình; Quyết định thành lập Hội đồng                                      | N2        |         |
| 307 | Thẩm định hồ sơ quy hoạch                                                               | Biên bản họp Hội đồng; Báo cáo thẩm định                                     | N3        |         |
| 308 | Hoàn thiện hồ sơ trình phê duyệt                                                        | Tờ trình; Quyết định phê duyệt quy hoạch                                     | N2        |         |
| 309 | Tổ chức công bố, công khai quy hoạch                                                    | Kế hoạch công bố; Hồ sơ, dữ liệu được đăng tải                               | N1        |         |
| b   | Tổ chức lập, thẩm định điều chỉnh quy hoạch ngành giao thông                            |                                                                              |           |         |
| 310 | Báo cáo đánh giá thực hiện quy hoạch và Quyết định nội dung điều chỉnh                  | Báo cáo đánh giá thực hiện quy hoạch; Văn bản quyết định nội dung điều chỉnh | N3        |         |
| 311 | Lập, thẩm định và phê duyệt dự toán chi phí điều chỉnh                                  | Dự toán chi phí; Quyết định phê duyệt dự toán                                | N3        |         |
| 312 | Lấy ý kiến các cơ quan liên quan đối với hồ sơ điều chỉnh                               | Công văn xin ý kiến kèm Hồ sơ điều chỉnh                                     | N1        |         |
| 313 | Tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý                                                       | Báo cáo tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến                                | N3        |         |
| 314 | Trình thành lập Hội đồng thẩm định điều chỉnh quy hoạch                                 | Tờ trình; Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định                            | N2        |         |
| 315 | Thường trực Hội đồng và Tổ chức thẩm định                                               | Biên bản họp Hội đồng; Báo cáo thẩm định điều chỉnh quy hoạch                | N3        |         |
| 316 | Hoàn thiện hồ sơ trình Bộ trưởng phê duyệt                                              | Tờ trình; Quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch ngành                    | N2        |         |
| 317 | Công bố và cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia                                              | Hồ sơ, dữ liệu được cập nhật trên hệ thống quốc gia                          | N1        |         |
| c   | Công tác phối hợp các quy hoạch tỉnh, vùng (giao thông)                                 |                                                                              |           |         |
| 318 | Phối hợp cung cấp thông tin, định hướng chuyên ngành GTVT trong giai đoạn lập quy hoạch | Công văn cung cấp thông tin / Bảng số liệu, tài liệu định hướng              | N2        |         |
| 319 | Rà soát, tham gia ý kiến bằng văn bản đối với dự thảo Quy hoạch vùng/tỉnh               | Công văn tham gia ý kiến của Bộ                                              | N3        |         |

| TT           | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                     | Sản phẩm đầu ra                                                       | Phân nhóm | Ghi chú |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 320          | Tham dự hội nghị, hội thảo lấy ý kiến quy hoạch                                                                                                                                              | Tài liệu họp / Báo cáo Lãnh đạo Bộ sau cuộc họp                       | N2        |         |
| 321          | Thẩm định hồ sơ quy hoạch (với tư cách là Thành viên Hội đồng)                                                                                                                               | Phiếu đánh giá/Ý kiến thẩm định bằng văn bản                          | N3        |         |
| 322          | Tham dự Phiên họp Hội đồng thẩm định                                                                                                                                                         | Tài liệu phục vụ họp / Biên bản cuộc họp                              | N3        |         |
| 323          | Rà soát, xử lý nội dung mâu thuẫn giữa Quy hoạch vùng/tỉnh với Quy hoạch ngành GTVT                                                                                                          | Báo cáo đề xuất xử lý / Công văn thống nhất phương án xử lý mâu thuẫn | N3        |         |
| d            | Công tác báo cáo liên quan đến quy hoạch                                                                                                                                                     |                                                                       |           |         |
| 324          | Lập Báo cáo định kỳ hằng năm/05 năm về hoạt động quy hoạch GTVT                                                                                                                              | Báo cáo định kỳ                                                       | N3        |         |
| 325          | Lập Báo cáo chuyên đề, đột xuất về quy hoạch GTVT                                                                                                                                            | Báo cáo chuyên đề / Công văn báo cáo                                  | N3        |         |
| 326          | Cung cấp thông tin, số liệu quy hoạch phục vụ báo cáo chung                                                                                                                                  | Bảng số liệu / Công văn cung cấp thông tin                            | N1        |         |
| 327          | Xây dựng tài liệu, bài tham luận tại hội nghị, hội thảo quy hoạch                                                                                                                            | Bài tham luận / Bộ tài liệu phục vụ Lãnh đạo                          | N3        |         |
| <b>III</b>   | <b>Lĩnh vực vận tải và an toàn giao thông</b>                                                                                                                                                |                                                                       |           |         |
| <b>III.1</b> | <b><i>Tham mưu xây dựng: Quyết định ban hành Kế hoạch công tác phục vụ tốt nhu cầu đi lại của nhân dân, bảo đảm trật tự, an toàn giao thông dịp lễ, tết</i></b>                              |                                                                       |           |         |
| 328          | Tham mưu xây dựng các: Kế hoạch của Bộ Xây dựng; Công điện của Thủ tướng Chính phủ; Công điện của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; Báo cáo của Bộ Xây dựng báo cáo Ban Bí thư, Chính phủ, Quốc Hội,... | Kế hoạch, Công điện, báo cáo, văn bản chỉ đạo                         | N4        |         |
| 329          | Tổ chức các đoàn kiểm tra công tác chuẩn bị Vận tải, bảo đảm TTATGT phục vụ nhân dân đi lại.                                                                                                 | Đoàn                                                                  | N2        |         |
| 330          | Phối hợp lực lượng chức năng của các Bộ, ngành liên quan; chính quyền địa phương trong tổ chức thực hiện                                                                                     | Văn bản                                                               | N3        |         |
| <b>III.2</b> | <b><i>Công tác phòng thủ dân sự, phòng chống khủng bố, an ninh phi truyền thống, phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn</i></b>                                                             |                                                                       |           |         |
| a            | <i>Phòng thủ dân sự</i>                                                                                                                                                                      |                                                                       |           |         |
| 331          | Xây dựng Quyết định thành lập Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự Bộ Xây dựng, Quy chế hoạt động, phân công nhiệm vụ cho thành viên, quy chế phối hợp, quy chế báo cáo,...                          | Dự thảo Quyết định; quy chế; phân công nhiệm vụ; quy chế báo cáo,...  | N3        |         |
| 332          | Xây dựng báo cáo, chỉ đạo theo yêu cầu nhiệm vụ                                                                                                                                              | Báo cáo, văn bản chỉ đạo                                              | N2        |         |
| 333          | Tham gia các cuộc họp định kỳ hoặc đột xuất                                                                                                                                                  | Tài liệu phục vụ Lãnh đạo họp                                         | N2        |         |
| 334          | Tổ chức Tổng kết, sơ kết theo quy định                                                                                                                                                       | Tài liệu liên quan, hậu cần phục vụ                                   | N3        |         |
| b            | <i>Công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn</i>                                                                                                                                    |                                                                       |           |         |

| TT           | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                              | Sản phẩm đầu ra                                                      | Phân nhóm | Ghi chú |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 335          | Xây dựng kế hoạch phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn hàng năm của Bộ Xây dựng                                                                                                                                                  | Kế hoạch                                                             | N3        |         |
| 336          | Báo cáo kết quả rà soát Kế hoạch nhu cầu, dự kiến kinh phí nhiệm vụ phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của cơ quan đơn vị thuộc Bộ                                                                                             | Quyết định, văn bản báo cáo, tờ trình                                | N2        |         |
| 337          | Tổ chức trực, ứng phó với thiên tai lụt bão hàng năm; tham gia các Hội nghị của Ban chỉ đạo cấp trên                                                                                                                                  | Báo cáo, văn bản tham mưu, công điện chỉ đạo khắc phục hậu quả       | N2        |         |
| 338          | Tổng kết, sơ kết, khen thưởng, tập huấn công tác phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn lĩnh vực Bộ Xây dựng quản lý                                                                                                                 | Tài liệu, quyết định, báo cáo                                        | N3        |         |
| <i>c</i>     | <i>Phòng chống khủng bố, An ninh phi truyền thống</i>                                                                                                                                                                                 |                                                                      |           |         |
| 339          | Xây dựng Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo phòng chống khủng bố Bộ Xây dựng; Quy chế hoạt động, phân công nhiệm vụ cho thành viên, quy chế phối hợp, quy chế báo cáo,...                                                               | Dự thảo Quyết định; quy chế; phân công nhiệm vụ; quy chế báo cáo,... | N3        |         |
| 340          | Xây dựng báo cáo, chỉ đạo; văn bản góp ý, tham gia ý kiến theo yêu cầu nhiệm vụ về phòng chống khủng bố, an ninh phi truyền thống                                                                                                     | Báocáo, văn bản chỉ đạo, văn bản góp ý                               | N2        |         |
| 341          | Tham gia các cuộc họp định kỳ hoặc đột xuất của Ban Chỉ đạo phòng chống khủng bố Quốc gia; thực hiện các nhiệm vụ theo yêu cầu về an ninh phi truyền thống                                                                            | Tài liệu phục vụ Lãnh đạo họp                                        | N2        |         |
| 342          | Tổ chức Tổng kết, sơ kết theo quy định                                                                                                                                                                                                | Tài liệu liên quan, hậu cần phục vụ                                  | N3        |         |
| <b>III.3</b> | <b><i>Lĩnh vực đường bộ</i></b>                                                                                                                                                                                                       |                                                                      |           |         |
| <i>a</i>     | <i>Vận tải</i>                                                                                                                                                                                                                        |                                                                      |           |         |
| 343          | Hướng dẫn việc thực hiện điều kiện kinh doanh, cơ chế, chính sách phát triển vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;                                                                                                                | Văn bản hướng dẫn                                                    | N2        |         |
| 344          | Tham mưu ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về vận hành, khai thác loại hình vận tải đường bộ; quy định về quản lý hoạt động vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;                                                           | Tiêu chuẩn được ban hành                                             | N4        |         |
| 345          | Tham mưu quy định phạm vi hoạt động của các loại phương tiện vận tải đường bộ được hoạt động trên mạng lưới giao thông quốc gia                                                                                                       | Văn bản                                                              | N3        |         |
| 346          | Tham mưu chấp thuận dự án đầu tư phát triển phương tiện vận tải, dự án liên doanh, liên kết hoặc hợp tác kinh doanh với nước ngoài về vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương án tổ chức vận tải đặc biệt theo thẩm quyền; | Văn bản                                                              | N3        |         |
| 347          | Tham mưu ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;                                                                                                                                            | Định mức được ban hành                                               | N4        |         |
| 348          | Hướng dẫn giá cước vận tải, giá dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.                                                                                                                                                                      | Văn bản hướng dẫn                                                    | N2        |         |
| 349          | Tham mưu các quy định chính sách trợ giúp người khuyết tật, người cao tuổi về giao thông tiếp cận lĩnh vực đường bộ.                                                                                                                  | Văn bản tham mưu                                                     | N3        |         |

| TT  | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Sản phẩm đầu ra                                                                       | Phân nhóm | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 350 | Giúp Bộ trưởng phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc xây dựng chiến lược phát triển vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, quy hoạch mạng lưới các tuyến vận tải và cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải công cộng tại địa bàn.                                      | Cơ chế chính sách được pháp luật hoá theo quy định                                    | N4        |         |
| 351 | Đánh giá chất lượng vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, thực trạng kết nối các phương thức vận tải và phát triển vận tải đa phương thức.                                                                                                                                                                                | Báo cáo đánh giá                                                                      | N3        |         |
| 352 | Tổ chức thực hiện công tác thống kê, dự báo về vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải và hợp tác xã giao thông vận tải lĩnh vực đường bộ.                                                                                                                                                                                            | Báo cáo thống kê số liệu và dự báo nhu cầu, tốc độ tăng trưởng của thị trường vận tải | N3        |         |
| 353 | Tổng hợp và giúp giải quyết những kiến nghị của các hội, hiệp hội trong lĩnh vực vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.                                                                                                                                                                                                    | Kiến nghị được giải quyết                                                             | N2        |         |
| 354 | Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan trong việc tổ chức thực hiện chương trình chuyển đổi phương tiện sử dụng năng lượng xanh.                                                                                                                                                                                       | Đề án được ban hành và triển khai                                                     | N4        |         |
| 355 | quy định việc đào tạo, huấn luyện cho người điều khiển phương tiện giao thông đường bộ, người vận hành phương tiện, thiết bị chuyên dùng trong giao thông vận tải đường bộ và cho đối tượng làm việc đặc thù trong lĩnh vực giao thông vận tải lĩnh vực đường bộ.                                                             | Đề án được ban hành và triển khai                                                     | N4        |         |
| 356 | Tham gia, hướng dẫn việc tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, hợp tác quốc tế lĩnh vực đường bộ                                                                                                                                                                                                                   | Nhiệm vụ được triển khai theo quy định                                                | N2        |         |
| 357 | Quản lý hoạt động đào tạo, huấn luyện cho người điều khiển phương tiện giao thông đường bộ, người vận hành phương tiện, thiết bị chuyên dùng trong giao thông vận tải đường bộ và cho đối tượng làm việc đặc thù trong lĩnh vực giao thông vận tải lĩnh vực đường bộ                                                          | Văn bản, chỉ đạo và hướng dẫn thực hiện                                               | N2        |         |
| b   | An toàn giao thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                       |           |         |
| 358 | Tham mưu giúp Bộ trưởng phối hợp với cơ quan nhà nước có liên quan, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện quy định về trật tự, an toàn giao thông đường bộ theo thẩm quyền; đôn đốc các bộ, ngành, địa phương thực hiện các giải pháp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ theo thẩm quyền. | Báo cáo đánh giá, văn bản phối hợp                                                    | N3        |         |
| 359 | Chủ trì tham mưu giúp Bộ trưởng chỉ đạo Cục Đường bộ Việt Nam phối hợp với các cơ quan chức năng thuộc Bộ Công an kiểm tra trật tự, an toàn và điều tra, xử lý tai nạn giao thông đường bộ.                                                                                                                                   | Nhiệm vụ được triển khai theo quy định                                                | N2        |         |

| TT           | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Sản phẩm đầu ra                        | Phân nhóm | Ghi chú |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------|---------|
| 360          | Hướng dẫn, kiểm tra Cục Đường bộ Việt Nam trong việc thực hiện các biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông theo thẩm quyền.                                                                                                                                                                                            | Nhiệm vụ được triển khai theo quy định | N2        |         |
| 361          | Công tác quản lý an toàn kỹ thuật phương tiện kinh doanh vận tải đường bộ và đô thị; bảo vệ môi trường và các chính sách về tiết kiệm nhiên liệu trong vận tải đường bộ                                                                                                                                                      | Văn bản, báo cáo                       | N3        |         |
| <b>III.4</b> | <b>Lĩnh vực hàng không</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                        |           |         |
| a            | Vận tải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                        |           |         |
| 362          | Hướng dẫn việc thực hiện điều kiện kinh doanh, cơ chế, chính sách phát triển vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng không                                                                                                                                                                                                      | Văn bản hướng dẫn                      | N2        |         |
| 363          | Tham mưu ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về vận hành, khai thác loại hình vận tải hàng không; quy định về quản lý hoạt động vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng không                                                                                                                                               | Tiêu chuẩn được ban hành               | N4        |         |
| 364          | Tham mưu quy định phạm vi hoạt động của các loại phương tiện vận tải hàng không được hoạt động trên mạng lưới giao thông quốc gia; quy định khai thác tàu bay và quản lý bảo đảm hoạt động bay                                                                                                                               | Văn bản                                | N3        |         |
| 365          | Tham mưu quy định việc đăng ký, cấp biển số phương tiện giao thông hàng không (trừ phương tiện phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh)                                                                                                                                                                                         | quy định được ban hành                 | N4        |         |
| 366          | Tham mưu ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải lĩnh vực hàng không                                                                                                                                                                                                                         | Định mức được ban hành                 | N4        |         |
| 367          | Hướng dẫn giá cước vận tải, giá dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng không                                                                                                                                                                                                                                                            | Văn bản hướng dẫn                      | N2        |         |
| 368          | Tham mưu các quy định chính sách trợ giúp người khuyết tật, người cao tuổi về giao thông tiếp cận lĩnh vực hàng không                                                                                                                                                                                                        | Văn bản tham mưu                       | N3        |         |
| 369          | Tham mưu chấp thuận dự án đầu tư phát triển phương tiện vận tải, dự án liên doanh, liên kết hoặc hợp tác kinh doanh với nước ngoài về vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải lĩnh vực hàng không, phương án tổ chức vận tải đặc biệt theo thẩm quyền lĩnh vực hàng không                                                          | Văn bản tham mưu                       | N3        |         |
| 370          | Giúp Bộ trưởng phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực ước Trung ương trong việc xây dựng chiến lược phát triển vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải lĩnh vực hàng không                                                                                                                                                | lĩnh vực công việc được thực hiện      | N4        |         |
| 371          | Kiểm tra và cung cấp thông tin an toàn hàng không theo quy định                                                                                                                                                                                                                                                              | lĩnh vực công việc được thực hiện      | N2        |         |
| 372          | Tham mưu quản lý đào tạo, huấn luyện, sát hạch, cấp, công nhận, thu hồi giấy phép, bằng, chứng chỉ chuyên môn cho người điều khiển phương tiện giao thông, người vận hành phương tiện, thiết bị chuyên dùng trong giao thông vận tải và cho đối tượng làm việc đặc thù trong lĩnh vực giao thông vận tải lĩnh vực hàng không | Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện   | N3        |         |

| TT           | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Sản phẩm đầu ra                        | Phân nhóm | Ghi chú |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------|---------|
| b            | An ninh, an toàn giao thông                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                        |           |         |
| 373          | Chủ trì tham mưu Bộ trưởng trình Chính phủ quy định thủ tục điều tra sự cố, tai nạn tàu bay                                                                                                                                                                                                                 | lĩnh vực công việc được thực hiện      | N3        |         |
| 374          | Tham mưu Hướng dẫn thủ tục điều tra sự cố, tai nạn tàu bay theo quy định                                                                                                                                                                                                                                    | Văn bản hướng dẫn                      | N2        |         |
| 375          | Hướng dẫn, kiểm tra Cục Hàng không Việt Nam trong việc thực hiện các biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông theo thẩm quyền                                                                                                                                                                          | Văn bản chỉ đạo và hướng dẫn thực hiện | N2        |         |
| <b>III.5</b> | <b>Lĩnh vực hàng hải và đường thủy nội địa</b>                                                                                                                                                                                                                                                              |                                        |           |         |
| a            | Vận tải                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                        |           |         |
| 376          | Hướng dẫn việc thực hiện điều kiện kinh doanh, cơ chế, chính sách phát triển vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng hải và đường thủy nội địa                                                                                                                                                                 | Văn bản hướng dẫn                      | N2        |         |
| 377          | Tham mưu ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về vận hành, khai thác loại hình vận tải hàng hải và đường thủy nội địa; quy định về quản lý hoạt động vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng hải và đường thủy nội địa                                                                                      | lĩnh vực công việc được thực hiện      | N4        |         |
| 378          | Tham mưu quy định phạm vi hoạt động của các loại phương tiện vận tải hàng hải và đường thủy nội địa được hoạt động trên mạng lưới giao thông quốc gia                                                                                                                                                       | Văn bản                                | N3        |         |
| 379          | Tham mưu quy định việc đăng ký, cấp biên số phương tiện giao thông hàng hải (trừ phương tiện phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh, tàu cá)                                                                                                                                                                  | lĩnh vực công việc được thực hiện      | N4        |         |
| 380          | Tham mưu ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải lĩnh vực hàng hải và đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                    | lĩnh vực công việc được thực hiện      | N4        |         |
| 381          | Hướng dẫn giá cước vận tải, giá dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng hải và đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                       | Văn bản hướng dẫn                      | N2        |         |
| 382          | Tham mưu các quy định chính sách trợ giúp người khuyết tật, người cao tuổi về giao thông tiếp cận lĩnh vực hàng hải và đường thủy nội địa                                                                                                                                                                   | Văn bản tham mưu                       | N3        |         |
| 383          | Tham mưu chấp thuận dự án đầu tư phát triển phương tiện vận tải, dự án liên doanh, liên kết hoặc hợp tác kinh doanh với nước ngoài về vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải lĩnh vực hàng hải và đường thủy nội địa, phương án tổ chức vận tải đặc biệt theo thẩm quyền lĩnh vực hàng hải và đường thủy nội địa | Văn bản tham mưu                       | N3        |         |
| 384          | Giúp Bộ trưởng phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc xây dựng chiến lược phát triển vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải lĩnh vực hàng hải và đường thủy nội địa                                                                                                         | lĩnh vực công việc được thực hiện      | N4        |         |
| b            | An ninh, an toàn giao thông                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                        |           |         |
| 385          | Chủ trì tham mưu trình Bộ trưởng ban hành văn bản quy định về công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông theo thẩm quyền lĩnh vực hàng hải và đường thủy nội địa                                                                                                                                          | lĩnh vực công việc được thực hiện      | N3        |         |

| TT           | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sản phẩm đầu ra                        | Phân nhóm | Ghi chú |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------|---------|
| 386          | Tham mưu quản lý đào tạo, huấn luyện, sát hạch, cấp, công nhận, thu hồi giấy phép, bằng, chứng chỉ chuyên môn cho người điều khiển phương tiện giao thông, người vận hành phương tiện, thiết bị chuyên dùng trong giao thông vận tải và cho đối tượng làm việc đặc thù trong lĩnh vực giao thông vận tải lĩnh vực hàng hải và đường thủy nội địa | Văn bản chỉ đạo và hướng dẫn thực hiện | N3        |         |
| 387          | Hướng dẫn, kiểm tra Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam trong việc thực hiện các biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông theo thẩm quyền                                                                                                                                                                                                   | Văn bản chỉ đạo và hướng dẫn thực hiện | N2        |         |
| <b>III.6</b> | <b>Đường sắt</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                        |           |         |
| a            | Vận tải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                        |           |         |
| 388          | Hướng dẫn việc thực hiện điều kiện kinh doanh, cơ chế, chính sách phát triển vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                           | Văn bản hướng dẫn                      | N2        |         |
| 389          | Tham mưu ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về vận hành, khai thác loại hình vận tải đường sắt; quy định về quản lý hoạt động vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt                                                                                                                                                                     | lĩnh vực công việc được thực hiện      | N4        |         |
| 390          | Tham mưu quy định phạm vi hoạt động của các loại phương tiện vận tải đường sắt được hoạt động trên mạng lưới giao thông quốc gia                                                                                                                                                                                                                 | Văn bản                                | N3        |         |
| 391          | Tham mưu quy định việc đăng ký, cấp biển số phương tiện giao đường sắt (trừ phương tiện phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh)                                                                                                                                                                                                                    | lĩnh vực công việc được thực hiện      | N4        |         |
| 392          | Tham mưu ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải lĩnh vực đường sắt                                                                                                                                                                                                                                              | lĩnh vực công việc được thực hiện      | N4        |         |
| 393          | Hướng dẫn giá cước vận tải, giá dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Văn bản hướng dẫn                      | N2        |         |
| 394          | Tham mưu các quy định chính sách trợ giúp người khuyết tật, người cao tuổi về giao thông tiếp cận lĩnh vực đường sắt                                                                                                                                                                                                                             | Văn bản tham mưu                       | N3        |         |
| 395          | Tham mưu chấp thuận dự án đầu tư phát triển phương tiện vận tải, dự án liên doanh, liên kết hoặc hợp tác kinh doanh với nước ngoài về vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải lĩnh vực đường sắt, phương án tổ chức vận tải đặc biệt theo thẩm quyền lĩnh vực đường sắt                                                                                | Văn bản tham mưu                       | N3        |         |
| 396          | Giúp Bộ trưởng phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc xây dựng chiến lược phát triển vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải lĩnh vực đường sắt                                                                                                                                                                   | lĩnh vực công việc được thực hiện      | N4        |         |
| 397          | Tham mưu giúp Bộ trưởng chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan có liên quan xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án, chương trình, văn bản tổng thể về vận tải theo thẩm quyền đối với lĩnh vực đường sắt; hướng dẫn, tổ chức thực hiện                                                                                         | lĩnh vực công việc được thực hiện      | N4        |         |
| b            | An toàn giao thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                        |           |         |

| TT           | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Sản phẩm đầu ra                        | Phân nhóm | Ghi chú |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------|---------|
| 398          | Chủ trì tham mưu trình Bộ trưởng ban hành văn bản quy định về công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông theo thẩm quyền lĩnh vực đường sắt                                                                                                                                                                      | lĩnh vực công việc được thực hiện      | N4        |         |
| 399          | Tham mưu quản lý đào tạo, huấn luyện, sát hạch, cấp, công nhận, thu hồi giấy phép, bằng, chứng chỉ chuyên môn cho người điều khiển phương tiện giao thông, người vận hành phương tiện, thiết bị chuyên dùng trong giao thông vận tải và cho đối tượng làm việc đặc thù trong lĩnh vực giao thông vận tải đường sắt | Văn bản chỉ đạo và hướng dẫn thực hiện | N3        |         |
| 400          | Hướng dẫn, kiểm tra Cục Đường sắt Việt Nam trong việc thực hiện các biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông theo thẩm quyền                                                                                                                                                                                  | Văn bản chỉ đạo và hướng dẫn thực hiện | N2        |         |
| -            | Xây dựng hoặc tham mưu trình Bộ trưởng về chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, hướng dẫn, kiểm tra, tổng kết đánh giá về vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải, hợp tác xã giao thông vận tải lĩnh vực đường sắt                            |                                        |           |         |
| 401          | Chủ trì tham mưu hoặc xây dựng đề Bộ trưởng trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải lĩnh vực đường sắt                                                                                                                                                  | lĩnh vực công việc được thực hiện      | N4        |         |
| 402          | Tham mưu quy định về đăng ký, đăng kiểm, cấp phép khai thác phương tiện giao thông đường sắt theo quy định pháp luật chuyên ngành.                                                                                                                                                                                 | lĩnh vực công việc được thực hiện      | N3        |         |
| 403          | Tham mưu quản lý đào tạo, huấn luyện, sát hạch, cấp, công nhận, thu hồi giấy phép, bằng, chứng chỉ chuyên môn cho người điều khiển phương tiện giao thông, người vận hành phương tiện, thiết bị chuyên dùng trong giao thông vận tải và cho đối tượng làm việc đặc thù trong lĩnh vực giao thông vận tải đường sắt | Văn bản chỉ đạo và hướng dẫn thực hiện | N2        |         |
| 404          | Hướng dẫn, kiểm tra Cục Đường sắt Việt Nam trong việc thực hiện các biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông theo thẩm quyền                                                                                                                                                                                  | Văn bản chỉ đạo và hướng dẫn thực hiện | N2        |         |
| 405          | Tham mưu công tác bảo đảm an toàn giao thông đường sắt ở cấp Bộ, bao gồm đường ngang, lối đi tự mở, hành lang an toàn giao thông đường sắt, điểm giao cắt đường bộ - đường sắt, phối hợp địa phương và lực lượng chức năng.                                                                                        | lĩnh vực công việc được thực hiện      | N3        |         |
| 406          | Tham mưu về vận tải đường sắt, liên vận quốc tế, kết nối cửa khẩu, hành lang vận tải, khai thác tuyến, ga, trung tâm logistics đường sắt.                                                                                                                                                                          | lĩnh vực công việc được thực hiện      | N3        |         |
| <b>III.7</b> | <b>Công tác tham mưu tổng hợp, điều phối liên ngành về vận tải, an toàn giao thông và vận tải đa phương thức</b>                                                                                                                                                                                                   |                                        |           |         |
| 407          | Xây dựng chương trình, kế hoạch công tác hằng năm, trung hạn, dài hạn của Bộ về vận tải và an toàn giao thông có tính tổng hợp, liên phương thức.                                                                                                                                                                  | lĩnh vực công việc được thực hiện      | N3        |         |

| TT           | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Sản phẩm đầu ra                   | Phân nhóm | Ghi chú |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------|---------|
| 408          | Sơ kết, tổng kết, đánh giá chiến lược, nghị quyết, chương trình, đề án về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, chống ùn tắc giao thông, phát triển vận tải ở phạm vi cấp Bộ, cấp quốc gia hoặc liên quan nhiều phương thức.                                                                                                                                                              | lĩnh vực công việc được thực hiện | N3        |         |
| 409          | Tham mưu văn bản chỉ đạo, điều hành của Bộ trưởng về vận tải, bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, phục vụ cao điểm vận tải, xử lý tình huống phát sinh, sự cố, tai nạn giao thông nghiêm trọng có tính liên ngành, liên phương thức hoặc phạm vi toàn quốc.                                                                                                                             | lĩnh vực công việc được thực hiện | N3        |         |
| 410          | Tham gia góp ý, thẩm tra, thẩm định, tham mưu tổng hợp đối với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án lớn thuộc lĩnh vực giao thông vận tải do đơn vị khác chủ trì, nhất là dự án có yếu tố liên vùng, liên ngành, liên phương thức.                                                                                                                                              | lĩnh vực công việc được thực hiện | N3        |         |
| 411          | Tham mưu chương trình tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về an toàn giao thông; an toàn giao thông trường học; ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số trong quản lý vận tải và giám sát an toàn giao thông ở phạm vi cấp Bộ hoặc liên phương thức.                                                                                                                                    | lĩnh vực công việc được thực hiện | N3        |         |
| 412          | Tham mưu tổng hợp nhiệm vụ hợp tác quốc tế, liên vận quốc tế, kết nối vận tải xuyên biên giới, hành lang vận tải khu vực và quốc tế thuộc phạm vi chức năng của Vụ và có tính liên phương thức.                                                                                                                                                                                          | lĩnh vực công việc được thực hiện | N3        |         |
| <b>III.8</b> | <b><i>Công tác thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông theo quy định của pháp luật</i></b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                   |           |         |
| 413          | Chủ trì thẩm định, tham mưu trình Bộ trưởng phê duyệt báo cáo thẩm tra an toàn giao thông giai đoạn trước khi nghiệm thu đưa công trình vào khai thác và giai đoạn công trình đường bộ đang khai thác theo thẩm quyền của Bộ                                                                                                                                                             | lĩnh vực công việc được thực hiện | N3        |         |
| 414          | Phối hợp với các cơ quan liên quan trong thực hiện các nhiệm vụ: thẩm định đề cương, dự toán gói thầu thẩm tra an toàn giao thông giai đoạn trước khi nghiệm thu đưa công trình vào khai thác và các nhiệm vụ khác có liên quan; thẩm định an toàn giao thông giai đoạn thiết kế kỹ thuật (đối với dự án thiết kế 3 bước) hoặc thiết kế bản vẽ thi công (đối với dự án thiết kế 2 bước); | lĩnh vực công việc được thực hiện | N2        |         |
| 415          | Hướng dẫn Cục quản lý chuyên ngành xây dựng kế hoạch xử lý điểm hay xảy ra tai nạn giao thông đường bộ, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông đường bộ. Chủ trì thẩm định trình Bộ trưởng phê duyệt kế hoạch xử lý điểm hay xảy ra tai nạn giao thông đường bộ, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông đường bộ hàng năm và tổ chức kiểm tra việc thực hiện                                           | lĩnh vực công việc được thực hiện | N3        |         |
| 416          | Thực hiện tham mưu về công tác kiểm soát tải trọng phương tiện trên các lĩnh vực                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | lĩnh vực công việc được thực hiện | N2        |         |

| TT          | Nhiệm vụ                                                                                                                        | Sản phẩm đầu ra   | Phân nhóm | Ghi chú |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------|---------|
| <b>IV</b>   | <b>Lĩnh vực khoa học công nghệ môi trường và vật liệu xây dựng</b>                                                              |                   |           |         |
| <b>IV.1</b> | <b>Nhóm thường trực hội đồng sáng kiến, hội đồng sáng kiến - khoa học</b>                                                       |                   |           |         |
| 417         | Tiếp nhận sáng kiến                                                                                                             | Hồ sơ             | N2        |         |
| 418         | Tổ chức đánh giá                                                                                                                | Biên bản, báo cáo | N3        |         |
| 419         | Tham mưu công nhận đánh giá                                                                                                     | Hồ sơ, Quyết định | N2        |         |
| 420         | Quản lý hồ sơ                                                                                                                   | Tài liệu lưu trữ  | N1        |         |
| 421         | Thực hiện các báo cáo định kỳ hoặc đột xuất                                                                                     | Báo cáo           | N2        |         |
| <b>IV.2</b> | <b>Công tác Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về tiêu chuẩn</b>                                               |                   |           |         |
| 422         | Hướng dẫn về chuyên môn, nhiệm vụ trọng tâm hoạt động xây dựng tiêu chuẩn của Bộ cho năm kế hoạch                               | Văn bản           | N3        |         |
| 423         | Tổ chức lấy ý kiến cá nhân, tổ chức, chuyên gia, nhà khoa học về hồ sơ đăng ký của các đơn vị                                   | Văn bản           | N2        |         |
| 424         | Tổng hợp báo cáo Lãnh đạo Bộ phụ trách lĩnh vực chuyên ngành để quyết định giao tổ chức thực hiện nhiệm vụ, dự án xây dựng TCVN | Báo cáo           | N2        |         |
| 425         | Tổng hợp kết quả xét duyệt danh mục báo cáo Lãnh Bộ phụ trách lĩnh vực chuyên môn                                               | Báo cáo           | N2        |         |
| 426         | Tổng hợp báo cáo Lãnh đạo Bộ phụ trách chung về tiêu chuẩn.                                                                     | Báo cáo           | N2        |         |
| 427         | Tổng hợp danh mục TCVN gửi Bộ Khoa học và Công nghệ kế hoạch đăng ký kế hoạch xây dựng TCVN                                     | Văn bản           | N2        |         |
| 428         | Rà soát, tổng hợp báo cáo Lãnh đạo Bộ phụ trách thành lập các Hội đồng tư vấn lựa chọn tổ chức thực hiện nhiệm vụ xây dựng TCVN | Báo cáo           | N2        |         |
| 429         | Thành lập các Hội đồng tư vấn lựa chọn tổ chức thực hiện nhiệm vụ xây dựng TCVN                                                 | Quyết định        | N2        |         |
| 430         | Phổ biến đề các cơ quan, đơn vị biết, đăng ký                                                                                   | Văn bản           | N2        |         |
| <b>IV.3</b> | <b>Công tác Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về quy chuẩn</b>                                                |                   |           |         |
| 431         | Thông báo đề các đơn vị trực thuộc Bộ đăng ký kế hoạch hằng năm                                                                 | Văn bản           | N2        |         |
| 432         | Tổ chức lấy ý kiến tổ chức, cá nhân liên quan về danh mục QCVN do các đơn vị gửi về                                             | Văn bản           | N2        |         |
| 433         | Thực hiện các trình tự, thủ tục theo quy định                                                                                   | Văn bản           | N2        |         |
| 434         | Trình Thủ trưởng phụ trách lĩnh vực tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xem xét, ban hành kế hoạch                                   | Báo cáo           | N2        |         |
| 435         | Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch                                                                                                    | Văn bản           | N2        |         |
| 436         | Báo cáo tổng hợp ý kiến của các tổ chức, cá nhân về hồ sơ đề nghị của đơn vị đăng ký,                                           | Báo cáo           | N2        |         |
| 437         | Trình Lãnh đạo Bộ phụ trách lĩnh vực ký quyết định giao nhiệm vụ cho cơ quan chủ trì soạn thảo dự thảo QCVN                     | Báo cáo           | N2        |         |
| 438         | Quyết định giao nhiệm vụ cho cơ quan chủ trì soạn thảo dự thảo QCVN                                                             | Quyết định        | N2        |         |
| 439         | Rà soát tính đầy đủ của hồ sơ thẩm định dự thảo QCVN theo quy định trước khi thành lập Hội đồng thẩm định                       | Báo cáo           | N2        |         |
| 440         | Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, yêu cầu cơ quan chủ trì soạn thảo dự thảo QCVN bổ sung                                           | Văn bản           | N2        |         |

| TT          | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                    | Sản phẩm đầu ra                                                              | Phân nhóm | Ghi chú |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 441         | Trường hợp hồ sơ đầy đủ, báo cáo Lãnh đạo Bộ phụ trách lĩnh vực chuyên ngành thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ dự thảo QCVN                                                                                                                                | Báo cáo                                                                      | N2        |         |
| 442         | Thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ dự thảo QCVN                                                                                                                                                                                                             | Quyết định                                                                   | N2        |         |
| 443         | Lập hồ sơ và biên bản hội đồng thẩm định dự thảo QCVN<br>Lãnh đạo Bộ phụ trách lĩnh vực chuyên ngành để xem xét, yêu cầu tổ soạn thảo nghiên cứu, tiếp thu, giải trình, hoàn thiện hồ sơ dự thảo                                                            | Biên bản                                                                     | N3        |         |
| 444         | Trường hợp hồ sơ dự thảo QCVN chưa đáp ứng yêu cầu quy định, trên cơ sở kiến nghị của Hội đồng thẩm định nêu tại biên bản thẩm định, báo cáo Lãnh đạo Bộ phụ trách lĩnh vực chuyên ngành xem xét, quyết định việc tổ chức thẩm định lại hồ sơ dự thảo QCVN. | Báo cáo                                                                      | N3        |         |
| 445         | Xem xét việc tiếp thu, giải trình đầy đủ các ý kiến của Hội đồng thẩm định                                                                                                                                                                                  | Báo cáo                                                                      | N3        |         |
| 446         | Trường hợp cần thiết lấy ý kiến các tổ chức, cá nhân để xem xét đánh giá.                                                                                                                                                                                   | Văn bản                                                                      | N2        |         |
| 447         | Trường hợp đạt yêu cầu, báo cáo Lãnh đạo Bộ phụ trách chuyên ngành đồng ý đề cơ quan soạn thảo hoàn thiện hồ sơ gửi lấy ý kiến Bộ Khoa học và Công nghệ.                                                                                                    | Văn bản                                                                      | N2        |         |
| 448         | Tổng hợp, báo cáo Lãnh đạo Bộ phụ trách lĩnh vực kết quả rà soát, đánh giá hiệu quả việc áp dụng các QCVN                                                                                                                                                   | Báo cáo                                                                      | N3        |         |
| 449         | Thông báo, đôn đốc các cơ quan chủ trì soạn thảo QCVN việc rà soát, đánh giá hiệu quả việc áp dụng QCVN để tổng hợp, báo cáo Lãnh đạo Bộ                                                                                                                    | Văn bản                                                                      | N2        |         |
| <b>IV.4</b> | <b>Công tác xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ</b>                                                                                                                                                                      |                                                                              |           |         |
| 450         | Tham mưu xây dựng và ban hành Quy chế                                                                                                                                                                                                                       | Tờ trình ban hành Quy chế, Quyết định ban hành Quy chế, Quy chế              | N3        |         |
| 451         | Tham mưu thành lập Tổ chuyên gia đặt hàng                                                                                                                                                                                                                   | Tờ trình đề nghị thành lập Tổ chuyên gia; Quyết định thành lập Tổ chuyên gia | N2        |         |
| 452         | Tổ chức họp Tổ chuyên gia                                                                                                                                                                                                                                   | Biên bản họp Tổ chuyên gia                                                   | N2        |         |
| 453         | Xử lý kết quả họp Tổ chuyên gia                                                                                                                                                                                                                             | Báo cáo tổng hợp kết quả họp; Tờ trình hoàn thiện danh mục nhiệm vụ          | N2        |         |
| 454         | Xây dựng danh mục nhiệm vụ KHCN                                                                                                                                                                                                                             | Danh mục nhiệm vụ KHCN                                                       | N3        |         |
| 455         | Trình phê duyệt danh mục nhiệm vụ KHCN                                                                                                                                                                                                                      | Tờ trình phê duyệt danh mục; Quyết định phê duyệt danh mục nhiệm vụ KHCN     | N2        |         |
| 456         | Hoàn thiện hồ sơ sau phê duyệt                                                                                                                                                                                                                              | Báo cáo giải trình, tiếp thu; Danh mục nhiệm vụ KHCN hoàn chỉnh              | N2        |         |

| TT  | Nhiệm vụ                                        | Sản phẩm đầu ra                                                                  | Phân nhóm | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 457 | Thông báo tài trợ, đặt hàng và công bố kế hoạch | Thông báo tài trợ/đặt hàng; Thông báo công bố kế hoạch tuyển chọn nhiệm vụ KHCN  | N2        |         |
| 458 | Tiếp nhận hồ sơ đăng ký                         | Hồ sơ đăng ký nhiệm vụ KHCN                                                      | N1        |         |
| 459 | Tổng hợp đề xuất nhiệm vụ tài trợ               | Báo cáo tổng hợp đề xuất nhiệm vụ KHCN                                           | N2        |         |
| 460 | Tổng hợp hồ sơ đặt hàng                         | Hồ sơ đặt hàng nhiệm vụ KHCN hoàn chỉnh                                          | N2        |         |
| 461 | Rà soát tính hợp lệ hồ sơ                       | Báo cáo rà soát hồ sơ; Công văn yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ (nếu có)       | N2        |         |
| 462 | Tham mưu thành lập Hội đồng tư vấn              | Tờ trình thành lập Hội đồng; Quyết định thành lập Hội đồng tư vấn                | N2        |         |
| 463 | Tổ chức họp Hội đồng tư vấn                     | Biên bản họp Hội đồng tư vấn                                                     | N2        |         |
| 464 | Xử lý kết quả Hội đồng tư vấn                   | Báo cáo tổng hợp kết quả Hội đồng; Công văn yêu cầu giải trình, hoàn thiện hồ sơ | N2        |         |
| 465 | Tiếp nhận, xử lý hồ sơ sau giải trình           | Hồ sơ nhiệm vụ KHCN sau giải trình, hoàn thiện                                   | N2        |         |
| 466 | Tham mưu thành lập Tổ thẩm định kinh phí        | Tờ trình thành lập Tổ thẩm định; Quyết định thành lập Tổ thẩm định kinh phí      | N2        |         |
| 467 | Tổ chức họp Tổ thẩm định kinh phí               | Biên bản họp Tổ thẩm định kinh phí                                               | N2        |         |
| 468 | Xử lý kết quả thẩm định kinh phí                | Báo cáo kết quả thẩm định; Công văn yêu cầu hoàn thiện dự toán kinh phí          | N2        |         |
| 469 | Hoàn thiện hồ sơ trình phê duyệt nhiệm vụ       | Hồ sơ trình phê duyệt nhiệm vụ KHCN; Tờ trình phê duyệt nhiệm vụ                 | N2        |         |
| 470 | Trình phê duyệt nhiệm vụ KHCN                   | Tờ trình phê duyệt nhiệm vụ; Quyết định phê duyệt nhiệm vụ KHCN                  | N2        |         |
| 471 | Ký hợp đồng giao nhiệm vụ                       | Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ KHCN                                                 | N2        |         |
| 472 | Theo dõi triển khai nhiệm vụ                    | Báo cáo tiến độ thực hiện nhiệm vụ KHCN                                          | N2        |         |
| 473 | Đánh giá trong kỳ                               | Biên bản kiểm tra; Báo cáo đánh giá trong kỳ                                     | N2        |         |
| 474 | Xử lý kết quả đánh giá trong kỳ                 | Báo cáo tổng hợp; Công văn đề xuất xử lý                                         | N2        |         |

| TT          | Nhiệm vụ                                                                                                                                                 | Sản phẩm đầu ra                                                               | Phân nhóm | Ghi chú |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 475         | Điều chỉnh nhiệm vụ                                                                                                                                      | Quyết định điều chỉnh nhiệm vụ; Công văn xử lý điều chỉnh                     | N2        |         |
| 476         | Chấm dứt nhiệm vụ (nếu có)                                                                                                                               | Quyết định chấm dứt nhiệm vụ; Báo cáo xử lý chấm dứt                          | N2        |         |
| 477         | Tham mưu thành lập Tổ chuyên gia đánh giá nhiệm vụ                                                                                                       | Tờ trình thành lập Tổ chuyên gia đánh giá; Quyết định thành lập Tổ chuyên gia | N2        |         |
| 478         | Tổ chức đánh giá cuối kỳ (nghiem thu)                                                                                                                    | Biên bản nghiệm thu; Báo cáo đánh giá cuối kỳ                                 | N2        |         |
| 479         | Tổng hợp kết quả đánh giá; yêu cầu giải trình                                                                                                            | Báo cáo tổng hợp kết quả đánh giá; Công văn yêu cầu giải trình                | N2        |         |
| 480         | Rà soát hồ sơ sau giải trình                                                                                                                             | Báo cáo rà soát hồ sơ sau giải trình                                          | N2        |         |
| 481         | Xác nhận hoàn thành nhiệm vụ                                                                                                                             | Quyết định/Thông báo xác nhận hoàn thành nhiệm vụ KHCN                        | N2        |         |
| 482         | Đánh giá hiệu quả đầu ra                                                                                                                                 | Báo cáo đánh giá hiệu quả nhiệm vụ KHCN                                       | N3        |         |
| 483         | Đánh giá tác động của nhiệm vụ                                                                                                                           | Báo cáo đánh giá tác động nhiệm vụ KHCN                                       | N3        |         |
| 484         | Thanh lý hợp đồng giao nhiệm vụ                                                                                                                          | Biên bản thanh lý hợp đồng thực hiện nhiệm vụ KHCN                            | N2        |         |
| 485         | Công bố kết quả nhiệm vụ KHCN                                                                                                                            | Thông báo công bố kết quả nhiệm vụ KHCN                                       | N2        |         |
| 486         | Cập nhật cơ sở dữ liệu nhiệm vụ KHCN                                                                                                                     | Cơ sở dữ liệu nhiệm vụ KHCN được cập nhật                                     | N2        |         |
| 487         | Lưu trữ hồ sơ nhiệm vụ                                                                                                                                   | Hồ sơ nhiệm vụ KHCN lưu trữ theo quy định                                     | N1        |         |
| <b>IV.5</b> | <b><i>Công tác xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường</i></b>                                                             |                                                                               |           |         |
| <b>a</b>    | <b><i>Xây dựng, theo dõi và điều chỉnh quy chế quản lý nhiệm vụ bảo vệ môi trường sử dụng kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường của bộ xây dựng</i></b>   |                                                                               |           |         |
| 488         | Lấy ý kiến dự thảo Quy chế Quản lý nhiệm vụ bảo vệ môi trường sử dụng kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường của Bộ Xây dựng                               | Văn bản                                                                       | N2        |         |
| 489         | Lập Bản tiếp thu, giải trình, hoàn thiện dự thảo Quy chế Quản lý nhiệm vụ bảo vệ môi trường sử dụng kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường của Bộ Xây dựng | Bản tiếp thu, giải trình hoàn thiện dự thảo Quy chế                           | N3        |         |
| 490         | Dự thảo Quy chế Quản lý nhiệm vụ bảo vệ môi trường sử dụng kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường của Bộ Xây dựng (sau khi đã tiếp thu, hoàn thiện)        | Dự thảo Quy chế                                                               | N3        |         |

| TT       | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                           | Sản phẩm đầu ra                                                         | Phân nhóm | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 491      | Xây dựng Tờ trình Lãnh đạo Bộ về việc ban hành Quyết định ban hành Quy chế Quản lý nhiệm vụ bảo vệ môi trường sử dụng kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường của Bộ Xây dựng (sau khi đã hoàn thiện) | Tờ trình                                                                | N2        |         |
| 492      | Dự thảo Quyết định ban hành Quy chế Quản lý nhiệm vụ bảo vệ môi trường sử dụng kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường của Bộ Xây dựng                                                                | Quyết định                                                              | N2        |         |
| <i>b</i> | <i>Xây dựng kế hoạch</i>                                                                                                                                                                           |                                                                         |           |         |
| 493      | Hướng dẫn xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch từ nguồn kinh phí sự nghiệp BVMT của Bộ Xây dựng                                                                            | Văn bản                                                                 | N2        |         |
| 494      | Tổng hợp đề xuất nhiệm vụ BVMT của cơ quan đăng ký đăng ký nhiệm vụ bảo vệ môi trường năm kế hoạch và phân công Lãnh đạo và chuyên viên triển khai công tác thẩm định, theo dõi nhiệm vụ           | Văn bản phân công                                                       | N2        |         |
| 495      | Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định đề cương, dự toán nhiệm vụ bảo vệ môi trường năm kế hoạch                                                                                                  | Quyết định                                                              | N2        |         |
| 496      | Họp Hội đồng thẩm định đề cương, dự toán nhiệm vụ bảo vệ môi trường năm kế hoạch                                                                                                                   | Giấy mời, Biên bản họp Hội đồng                                         | N2        |         |
| 497      | Thông báo kết quả thẩm định đề cương, dự toán nhiệm vụ bảo vệ môi trường năm kế hoạch cho cơ quan, đơn vị đăng ký đề xuất chủ trì nhiệm vụ                                                         | Văn bản                                                                 | N2        |         |
| 498      | Họp Tổ thẩm định kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường năm kế hoạch                                                                                                                        | Giấy mời<br>Báo cáo kết quả thẩm định dự toán kinh phí của Tổ thẩm định | N2        |         |
| 499      | Rà soát, tổng hợp gửi cơ quan đăng ký đề xuất chủ trì nhiệm vụ để điều chỉnh, hoàn thiện                                                                                                           | Văn bản                                                                 | N2        |         |
| 500      | Phê duyệt đề cương, dự toán các nhiệm vụ bảo vệ môi trường                                                                                                                                         | Tờ trình<br>Quyết định                                                  | N2        |         |
| 501      | Báo cáo tình hình sử dụng kinh phí sự nghiệp BVMT 2 năm trước năm kế hoạch                                                                                                                         | Văn bản                                                                 | N2        |         |
| 502      | Xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch từ nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường của Bộ Xây dựng                                                                         | Văn bản                                                                 | N3        |         |
| <i>c</i> | <i>Phân bổ, giao dự toán ngân sách và tổ chức thực hiện</i>                                                                                                                                        |                                                                         |           |         |
| 503      | Lập Danh mục nhiệm vụ bảo vệ môi trường thực hiện năm kế hoạch                                                                                                                                     | Tờ trình<br>Quyết định                                                  | N2        |         |
| 504      | Phê duyệt điều chỉnh đề cương, dự toán các nhiệm vụ bảo vệ môi trường                                                                                                                              | Quyết định                                                              | N2        |         |
| 505      | Họp đồng thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường                                                                                                                                                      | Họp đồng                                                                | N2        |         |
| 506      | Kiểm tra thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường                                                                                                                                                      | Giấy mời<br>Biên bản kiểm tra<br>Văn bản thông báo kết quả kiểm tra     | N2        |         |
| 507      | Điều chỉnh nhiệm vụ bảo vệ môi trường                                                                                                                                                              | Văn bản hoặc Quyết định điều chỉnh                                      | N2        |         |
| 508      | Dừng thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường                                                                                                                                                          | Văn bản                                                                 | N2        |         |
| <i>d</i> | <i>Nghiệm thu, giao nộp sản phẩm, xác nhận hoàn thành và phổ biến, áp dụng kết quả thực hiện</i>                                                                                                   |                                                                         |           |         |
| 509      | Tổ chức nghiệm thu kết quả thực hiện cấp Bộ                                                                                                                                                        | Biên bản                                                                | N2        |         |

| TT          | Nhiệm vụ                                                                                                                           | Sản phẩm đầu ra   | Phân nhóm | Ghi chú |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------|---------|
| 510         | Xác nhận hoàn thành nhiệm vụ                                                                                                       | Biên bản          | N2        |         |
| 511         | Thanh lý hợp đồng giao nhiệm vụ                                                                                                    | Thanh lý hợp đồng | N2        |         |
| <i>e</i>    | <i>Phục vụ công tác thanh tra, kiểm toán</i>                                                                                       |                   |           |         |
| 512         | Báo cáo tình hình quản lý nhiệm vụ bảo vệ môi trường sử dụng kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường của Bộ Xây dựng (khi có yêu cầu) | Báo cáo, hồ sơ    | N3        |         |
| <b>IV.6</b> | <b><i>Công tác xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ sự nghiệp kinh tế</i></b>                                       |                   |           |         |
| <i>a</i>    | <i>Xây dựng kế hoạch, hướng dẫn đề xuất nhiệm vụ mở mới</i>                                                                        |                   |           |         |
| 513         | Hướng dẫn các đơn vị thuộc Bộ và các tổ chức có liên quan đề xuất danh mục nhiệm vụ cho năm kế hoạch                               | Công văn          | N2        |         |
| 514         | Tổng hợp, rà soát nhiệm vụ do các đơn vị đăng ký                                                                                   | Báo cáo           | N2        |         |
| <i>b</i>    | <i>Tổ chức Hội đồng thẩm định danh mục nhiệm vụ năm kế hoạch</i>                                                                   |                   |           |         |
| 515         | Trình Hội đồng tư vấn thẩm định danh mục                                                                                           | Tờ trình          | N2        |         |
| 516         | Thành lập Hội đồng tư vấn thẩm định danh mục                                                                                       | Quyết định        | N2        |         |
| 517         | Mời họp Hội đồng tư vấn thẩm định danh mục                                                                                         | Giấy mời          | N1        |         |
| 518         | Họp Hội đồng tư vấn thẩm định danh mục                                                                                             | Biên bản          | N2        |         |
| 519         | Báo cáo xin ý kiến các Thứ trưởng phụ trách lĩnh vực                                                                               | Báo cáo           | N2        |         |
| 520         | Trình phê duyệt danh mục                                                                                                           | Tờ trình          | N2        |         |
| 521         | Phê duyệt danh mục                                                                                                                 | Quyết định        | N2        |         |
| <i>c</i>    | <i>Tổ chức Hội đồng thẩm định thuyết minh đề cương, dự toán</i>                                                                    |                   |           |         |
| 522         | Hướng dẫn các đơn vị trình thẩm định, phê duyệt thuyết minh đề cương và dự toán                                                    | Công văn          | N2        |         |
| 523         | Rà soát hồ sơ, thông báo đơn vị hoàn thiện trường hợp hồ sơ không đủ, không đúng quy định                                          | Công văn          | N2        |         |
| 524         | Trình Hội đồng tư vấn thẩm định thuyết minh đề cương và tổ thẩm định dự toán                                                       | Tờ trình          | N2        |         |
| 525         | Mời họp Hội đồng tư vấn thẩm định thuyết minh đề cương                                                                             | Giấy mời          | N1        |         |
| 526         | Họp Hội đồng tư vấn thẩm định thuyết minh đề cương                                                                                 | Biên bản          | N2        |         |
| 527         | Mời họp thẩm định dự toán kinh phí                                                                                                 | Giấy mời          | N1        |         |
| 528         | Họp tổ thẩm định dự toán kinh phí                                                                                                  | Biên bản          | N2        |         |
| 529         | Tổng hợp trình phê duyệt thuyết minh đề cương và dự toán                                                                           | Báo cáo           | N2        |         |
| 530         | Trình phê duyệt thuyết minh đề cương và dự toán                                                                                    | Tờ trình          | N2        |         |
| 531         | Phê duyệt thuyết minh đề cương và dự toán                                                                                          | Quyết định        | N2        |         |
| <i>d</i>    | <i>Xây dựng kế hoạch phân bổ vốn</i>                                                                                               |                   |           |         |
| 532         | Tổng hợp nhu cầu vốn NSNN theo danh mục                                                                                            | Công văn          | N2        |         |
| 533         | Đề xuất phân bổ vốn NSNN trên cơ sở thuyết minh đề cương và dự toán để duyệt                                                       | Công văn          | N3        |         |
| <i>e</i>    | <i>Triển khai thực hiện nhiệm vụ</i>                                                                                               |                   |           |         |
| 534         | Ký hợp đồng                                                                                                                        | Hợp đồng          | N2        |         |
| 535         | Kiểm tra, giám sát                                                                                                                 | Biên bản          | N2        |         |
| 536         | Kết luận kiểm tra, giám sát                                                                                                        | Công văn          | N2        |         |
| 537         | Đôn đốc định kỳ                                                                                                                    | Công văn          | N2        |         |
| <i>f</i>    | <i>Trường hợp điều chỉnh nhiệm vụ, dừng thực hiện</i>                                                                              |                   |           |         |
| 538         | Báo cáo Lãnh đạo Bộ việc dừng                                                                                                      | Báo cáo           | N2        |         |
| 539         | Trình phê duyệt dừng thực hiện                                                                                                     | Tờ trình          | N2        |         |
| 540         | Quyết định dừng thực hiện                                                                                                          | Quyết định        | N2        |         |
| 541         | Mời Họp xác định khối lượng hoàn thành                                                                                             | Giấy mời          | N1        |         |
| 542         | Họp xác định khối lượng hoàn thành                                                                                                 | Biên bản          | N2        |         |

| TT          | Nhiệm vụ                                                                                                                        | Sản phẩm đầu ra                 | Phân nhóm | Ghi chú |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------|---------|
| 543         | Thanh lý hợp đồng                                                                                                               | Biên bản                        | N2        |         |
| g           | <i>Tổ chức nghiệm thu</i>                                                                                                       |                                 |           |         |
| 544         | Trình Hội đồng nghiệm thu cấp Bộ                                                                                                | Tờ trình                        | N2        |         |
| 545         | Thành lập Hội đồng nghiệm thu cấp Bộ                                                                                            | Quyết định                      | N2        |         |
| 546         | Mời họp Hội đồng nghiệm thu cấp Bộ                                                                                              | Giấy mời                        | N1        |         |
| 547         | Họp Hội đồng nghiệm thu cấp Bộ                                                                                                  | Biên bản                        | N2        |         |
| 548         | Xác nhận sản phẩm sau nghiệm thu                                                                                                | sản phẩm                        | N2        |         |
| 549         | Xác nhận hoàn thành nhiệm vụ                                                                                                    | Công văn                        | N2        |         |
| 550         | Giao nhận sản phẩm để lưu trữ                                                                                                   | Biên bản                        | N1        |         |
| 551         | Nghiệm thu thanh lý Hợp đồng                                                                                                    | Biên bản                        | N2        |         |
| h           | <i>Chuẩn bị hồ sơ phục vụ kiểm toán</i>                                                                                         |                                 |           |         |
| 552         | Chuẩn bị hồ sơ phục vụ kiểm toán                                                                                                | Báo cáo số liệu                 | N2        |         |
| 553         | Báo cáo giải trình                                                                                                              | Báo cáo                         | N3        |         |
| <b>IV.7</b> | <b><i>Công tác hợp chuẩn, quy chuẩn</i></b>                                                                                     |                                 |           |         |
| a           | <i>Chỉ định tổ chức đánh giá</i>                                                                                                |                                 |           |         |
| 554         | Tiếp nhận hồ sơ, xử lý hồ sơ                                                                                                    | Công văn                        | N1        |         |
| 555         | Thẩm định hồ sơ                                                                                                                 | Văn bản                         | N2        |         |
| 556         | Tổ chức đánh giá năng lực các tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ chỉ định sự phù hợp; gửi thông báo, thành lập đoàn kiểm tra            | Văn bản, quyết định             | N2        |         |
| 557         | Tổ chức đi kiểm tra, lập biên bản                                                                                               | Biên bản                        | N2        |         |
| 558         | Tổ chức thẩm định lại năng lực, đánh giá khắc phục                                                                              | Văn bản                         | N2        |         |
| 559         | Dự thảo báo cáo; Quyết định phê duyệt                                                                                           | Văn bản, quyết định             | N2        |         |
| 560         | Trình lãnh đạo phê duyệt; gửi tổ chức đánh giá sự phù hợp                                                                       | Quyết định                      | N2        |         |
| b           | <i>Hướng dẫn các địa phương, đơn vị, tổ chức, cá nhân về chất lượng sản phẩm hàng hóa làm vật liệu xây dựng</i>                 |                                 |           |         |
| 561         | Tiếp nhận hồ sơ, xử lý hồ sơ                                                                                                    | Công văn                        | N1        |         |
| 562         | Xử lý văn bản, dự thảo văn bản trả lời                                                                                          | Văn bản                         | N2        |         |
| <b>V</b>    | <b><i>Lĩnh vực kinh tế - quản lý đầu tư xây dựng</i></b>                                                                        |                                 |           |         |
| <b>V.1</b>  | <b><i>Thẩm định thuộc thẩm quyền của cơ quan chuyên môn về xây dựng</i></b>                                                     |                                 |           |         |
| 563         | Tiếp nhận hồ sơ                                                                                                                 | Phiếu/Biên bản tiếp nhận hồ sơ. | N1        |         |
| 564         | Quyết định thành lập tổ thẩm định, giao nhiệm vụ cho các tổ chức, cá nhân liên quan chủ trì/ phối hợp thẩm định dự án (nếu cần) | Quyết định                      | N2        |         |
| 565         | Yêu cầu Chủ đầu tư/Ban QLDA nộp bổ sung hồ sơ (nếu có)                                                                          | Văn bản                         | N1        |         |
| 566         | Lấy ý kiến tham gia thẩm định các cơ quan liên quan, các chuyên gia về nội dung hồ sơ dự án đầu tư (nếu cần)                    | Văn bản                         | N2        |         |
| 567         | Tổng hợp ý kiến, phản biện của các cơ quan, chuyên gia được lấy ý kiến. Yêu cầu Chủ đầu tư/Ban QLDA tiếp thu giải trình.        | Văn bản                         | N2        |         |
| 568         | Hoàn thiện dự thảo và ban hành Báo cáo thẩm định phê duyệt dự án đầu tư                                                         | Báo cáo                         | N3        |         |
| <b>V.2</b>  | <b><i>Nhiệm vụ của cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư, chủ đầu tư</i></b>                                    |                                 |           |         |
| a           | <i>Quyết định phê duyệt dự án</i>                                                                                               |                                 |           |         |
| 569         | Tiếp nhận hồ sơ                                                                                                                 | Phiếu/Biên bản tiếp nhận hồ sơ. | N1        |         |

| TT       | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                            | Sản phẩm đầu ra                 | Phân nhóm | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------|---------|
| 570      | Quyết định thành lập tổ thẩm định, giao nhiệm vụ cho các tổ chức, cá nhân liên quan chủ trì/ phối hợp thẩm định dự án (nếu cần)                                                     | Quyết định                      | N2        |         |
| 571      | Yêu cầu Chủ đầu tư/Ban QLDA nộp bổ sung hồ sơ (nếu có)                                                                                                                              | Văn bản                         | N1        |         |
| 572      | Lấy ý kiến tham gia thẩm định các cơ quan liên quan, các chuyên gia về nội dung hồ sơ dự án đầu tư (nếu cần)                                                                        | Văn bản                         | N2        |         |
| 573      | Tổng hợp ý kiến, phản biện của các cơ quan, chuyên gia được lấy ý kiến. Yêu cầu Chủ đầu tư/Ban QLDA tiếp thu giải trình.                                                            | Văn bản                         | N2        |         |
| 574      | Thẩm định và Dự thảo Báo cáo thẩm định dự án đầu tư                                                                                                                                 | Dự thảo Báo cáo                 | N3        |         |
| 575      | Kiểm tra hiện trường dự án (nếu cần)                                                                                                                                                | Cuộc                            | N2        |         |
| 576      | Tổ chức họp, hội nghị lấy ý kiến về nội dung thẩm định dự án đầu tư.                                                                                                                | Cuộc                            | N2        |         |
| 577      | Hoàn thiện dự thảo và ban hành Báo cáo thẩm định phê duyệt dự án đầu tư                                                                                                             | Báo cáo                         | N3        |         |
| 578      | Chủ đầu tư/Ban QLDA hoàn thiện Hồ sơ theo Báo cáo thẩm định, Cơ quan chuyên môn kiểm tra và ký, đóng dấu hồ sơ.                                                                     | Hồ sơ đóng dấu thẩm định        | N2        |         |
| 579      | Thông báo nộp phí thẩm định                                                                                                                                                         | Văn bản                         | N1        |         |
| 580      | Quyết định phê duyệt dự án đầu tư (các Dự án do Bộ Xây dựng là cấp quyết định đầu tư)                                                                                               | Quyết định                      | N3        |         |
| <i>b</i> | <i>Điều chỉnh dự án đầu tư</i>                                                                                                                                                      |                                 |           |         |
| 581      | Tiếp nhận Tờ trình, hồ sơ đề nghị thẩm định phê duyệt điều chỉnh dự án từ Chủ đầu tư/Ban QLDA. Cơ quan chuyên môn rà soát nội dung, thành phần hồ sơ trình thẩm định theo quy định. | Phiếu/Biên bản tiếp nhận hồ sơ. | N2        |         |
| 582      | Quyết định thành lập tổ thẩm định, giao nhiệm vụ cho các tổ chức, cá nhân liên quan chủ trì/ phối hợp thẩm định dự án (nếu cần)                                                     | Quyết định                      | N2        |         |
| 583      | Yêu cầu Chủ đầu tư/Ban QLDA nộp bổ sung hồ sơ (nếu có)                                                                                                                              | Văn bản                         | N1        |         |
| 584      | Lấy ý kiến tham gia thẩm định các cơ quan liên quan, các chuyên gia về nội dung hồ sơ điều chỉnh dự án đầu tư (nếu cần)                                                             | Văn bản                         | N2        |         |
| 585      | Tổng hợp ý kiến, phản biện của các cơ quan, chuyên gia được lấy ý kiến. Yêu cầu Chủ đầu tư/Ban QLDA tiếp thu giải trình                                                             | Văn bản                         | N2        |         |
| 586      | Thẩm định và Dự thảo Báo cáo thẩm định điều chỉnh dự án đầu tư.                                                                                                                     | Dự thảo Báo cáo                 | N3        |         |
| 587      | Kiểm tra hiện trường dự án (nếu cần)                                                                                                                                                | Cuộc                            | N2        |         |
| 588      | Tổ chức họp, hội nghị lấy ý kiến về nội dung thẩm định điều chỉnh dự án đầu tư (nếu cần)                                                                                            | Cuộc                            | N2        |         |
| 589      | Hoàn thiện dự thảo và ban hành Báo cáo thẩm định phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư.                                                                                                 | Báo cáo                         | N3        |         |
| 590      | Chủ đầu tư/Ban QLDA hoàn thiện Hồ sơ theo Báo cáo thẩm định, Cơ quan chuyên môn kiểm tra và ký, đóng dấu hồ sơ                                                                      | Hồ sơ đóng dấu thẩm định        | N2        |         |
| 591      | Thông báo nộp phí thẩm định                                                                                                                                                         | Văn bản                         | N1        |         |
| 592      | Quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư (đối với các Dự án do Bộ Xây dựng là cấp quyết định đầu tư)                                                                            | Quyết định                      | N3        |         |

| TT       | Nhiệm vụ                                                                                                                                      | Sản phẩm đầu ra      | Phân nhóm | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------|---------|
| <i>c</i> | <i>Giải trình cơ quan Thanh tra, Kiểm toán nhà nước về các nội dung liên quan đến dự án</i>                                                   |                      |           |         |
| 593      | Văn bản xin ý kiến kế hoạch thanh tra, kiểm toán dự án các của cơ quan Thanh tra, Kiểm toán nhà nước                                          | tiếp nhận văn bản.   | N2        |         |
| 594      | Tham gia ý kiến kế hoạch thanh tra, kiểm toán dự án các của cơ quan Thanh tra, Kiểm toán nhà nước                                             | Văn bản              | N3        |         |
| 595      | Họp công bố quyết định thanh tra, kiểm toán dự án các của cơ quan Thanh tra, Kiểm toán nhà nước                                               | Cuộc                 | N3        |         |
| 596      | Cung cấp các hồ sơ tài liệu liên quan cho các cơ quan Thanh tra, Kiểm toán nhà nước                                                           | Văn bản              | N2        |         |
| 597      | Tiếp nhận văn bản dự thảo Kết luận Thanh tra, Kiểm toán nhà nước.                                                                             | tiếp nhận văn bản    | N2        |         |
| 598      | Văn bản lấy ý kiến các CĐT / Ban QLDA, TVTK, TVTT và các cơ quan, đơn vị liên quan về nội dung dự thảo Kết luận Thanh tra, Kiểm toán nhà nước | Văn bản              | N2        |         |
| 599      | Tổng hợp ý kiến về nội dung giải trình dự thảo Kết luận Thanh tra, KTNN của các đơn vị                                                        | Bảng tổng hợp ý kiến | N2        |         |
| 600      | Tổ chức họp xem xét, thống nhất nội dung giải trình (nếu cần)                                                                                 | Cuộc họp             | N2        |         |
| 601      | Dự thảo văn bản giải trình về nội dung Kết luận Thanh tra, Kiểm toán nhà nước                                                                 | Văn bản              | N3        |         |
| 602      | Họp với các cơ quan Thanh tra, KTNN về dự thảo kết luận thanh tra, kiểm toán dự án                                                            | Cuộc                 | N2        |         |
| 603      | Hoàn thiện văn bản giải trình về nội dung dự thảo kết luận Thanh tra, Kiểm toán nhà nước                                                      | Văn bản              | N3        |         |
| 604      | Dự cuộc họp công bố kết luận Thanh tra, KTNN                                                                                                  | Cuộc                 | N2        |         |
| 605      | Văn bản triển khai kết luận của Thanh tra, Kiểm toán nhà nước đến các cơ quan, đơn vị                                                         | Văn bản              | N2        |         |
| 606      | Báo cáo kết quả thực hiện kết luận của cơ quan Thanh tra, Kiểm toán nhà nước                                                                  | Báo cáo              | N2        |         |
| <i>d</i> | <i>Giải trình ý kiến cử tri, đại biểu quốc hội về các nội dung liên quan đến dự án</i>                                                        |                      |           |         |
| 607      | Văn bản lấy ý kiến các CĐT / Ban QLDA, TVTK, TVTT và các cơ quan, đơn vị liên quan về ý kiến của cử tri, đại biểu quốc hội                    | Văn bản              | N2        |         |
| 608      | Tổng hợp ý kiến giải trình về ý kiến cử tri, đại biểu quốc hội                                                                                | Bảng tổng hợp ý kiến | N2        |         |
| 609      | Kiểm tra hiện trường (nếu cần)                                                                                                                | Cuộc                 | N2        |         |
| 610      | Tổ chức họp xem xét, thống nhất nội dung giải trình (nếu cần)                                                                                 | Cuộc họp             | N2        |         |
| 611      | Dự thảo văn bản giải trình về ý kiến cử tri, đại biểu quốc hội                                                                                | Văn bản              | N3        |         |
| <i>e</i> | <i>Trả lời báo chí về các nội dung liên quan đến dự án</i>                                                                                    |                      |           |         |
| 612      | Tiếp nhận văn bản ý kiến phản ánh của báo chí.                                                                                                | tiếp nhận văn bản    | N1        |         |
| 613      | Văn bản lấy ý kiến các CĐT / Ban QLDA, TVTK, TVTT và các cơ quan, đơn vị liên quan về ý kiến của báo chí                                      | Văn bản              | N2        |         |
| 614      | Tổng hợp ý kiến giải trình về ý kiến của báo chí                                                                                              | Bảng tổng hợp ý kiến | N2        |         |
| 615      | Kiểm tra hiện trường (nếu cần)                                                                                                                | Cuộc                 | N2        |         |
| 616      | Tổ chức họp xem xét, thống nhất nội dung trả lời báo chí (nếu cần)                                                                            | Cuộc họp             | N2        |         |
| 617      | Dự thảo văn bản trả lời báo chí                                                                                                               | Văn bản              | N3        |         |

| TT         | Nhiệm vụ                                                                                                                            | Sản phẩm đầu ra                                                         | Phân nhóm | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| <i>f</i>   | <i>Tham mưu cho Bộ (cấp quyết định đầu tư) chấp thuận chủ trương điều chỉnh thời gian thực hiện hợp đồng xây dựng</i>               |                                                                         |           |         |
| 618        | Tiếp nhận văn bản đề nghị chấp thuận chủ trương cho phép điều chỉnh thời gian thực hiện hợp đồng xây dựng từ Chủ đầu tư / Ban QLDA. | Tiếp nhận văn bản                                                       | N1        |         |
| 619        | Rà soát hồ sơ, yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ                                                                                    | Văn bản                                                                 | N2        |         |
| 620        | Kiểm tra hiện trường dự án                                                                                                          | Cuộc                                                                    | N2        |         |
| 621        | Soạn thảo văn bản báo cáo, kiến nghị Bộ xem xét, chấp thuận chủ trương cho phép điều chỉnh thời gian thực hiện hợp đồng xây dựng    | Văn bản                                                                 | N3        |         |
| 622        | Dự thảo văn bản của Bộ chấp thuận chủ trương cho phép điều chỉnh thời gian thực hiện hợp đồng xây dựng                              | Văn bản                                                                 | N3        |         |
| <i>g</i>   | <i>Tham mưu cho Bộ (cấp quyết định đầu tư) chấp thuận chủ trương điều chỉnh thời gian thực hiện hợp đồng xây dựng</i>               |                                                                         |           |         |
| 623        | Xây dựng kế hoạch kiểm tra hiện trường dự án                                                                                        | Văn bản                                                                 | N2        |         |
| 624        | Kiểm tra hiện trường dự án                                                                                                          | Cuộc                                                                    | N2        |         |
| 625        | Hợp kiểm điểm tình hình thực hiện dự án, kiểm soát chất lượng, tiến độ, đảm bảo ATGT, ATLĐ, bảo vệ môi trường...                    | Cuộc                                                                    | N2        |         |
| 626        | Xây dựng văn bản của cơ quan tham mưu báo cáo Bộ về tình hình triển khai dự án.                                                     | Báo cáo                                                                 | N3        |         |
| 627        | Dự thảo văn bản của Bộ chỉ đạo về kiểm soát chất lượng, tiến độ, đảm bảo ATGT, ATLĐ, bảo vệ môi trường...                           | Văn bản                                                                 | N3        |         |
| <i>h</i>   | <i>Giám sát đánh giá đầu tư dự án</i>                                                                                               |                                                                         |           |         |
| 628        | Tiếp nhận văn bản đề nghị phối hợp báo cáo giám sát đánh giá đầu tư dự án                                                           | Tiếp nhận văn bản                                                       | N2        |         |
| 629        | Xây dựng báo cáo giám sát đánh giá đầu tư dự án theo chức năng nhiệm vụ của Cục                                                     | Văn bản                                                                 | N3        |         |
| <i>V.3</i> | <b><i>Công tác quản lý đầu tư công, chuẩn bị đầu tư và kế hoạch vốn đầu tư</i></b>                                                  |                                                                         |           |         |
| <i>a</i>   | <i>Phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án quan trọng quốc gia</i>                                                                        |                                                                         |           |         |
| 630        | Tham mưu thành lập Hội đồng thẩm định nội bộ của Bộ                                                                                 | Quyết định thành lập /Kế hoạch thẩm định / Bảng phân công nhiệm vụ      | N2        |         |
| 631        | Thẩm định nội bộ Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (BCNCTKT)                                                                          | Báo cáo thẩm định nội bộ / Hồ sơ trình Chính phủ                        | N4        |         |
| 632        | Tổ chức họp Hội đồng thẩm định nội bộ của Bộ                                                                                        | Biên bản họp Hội đồng nội bộ                                            | N3        |         |
| 633        | Phối hợp lấy ý kiến liên ngành và chính trị                                                                                         | Tờ trình Bộ Chính trị / Bảng tổng hợp ý kiến                            | N4        |         |
| 634        | Tham mưu hồ sơ trình Thủ Tướng thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước (HĐTDNN)                                                       | Tờ trình Thủ tướng / Dự thảo Quyết định của Thủ tướng                   | N3        |         |
| 635        | Xây dựng Kế hoạch thẩm định chi tiết và giao nhiệm vụ thành viên HĐTDNN                                                             | Kế hoạch thẩm định (Mẫu Phụ lục I ND 19/2026) / Bảng phân công chi tiết | N3        |         |

| TT  | Nhiệm vụ                                                                | Sản phẩm đầu ra                                                          | Phân nhóm | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 636 | Tham gia và phục vụ các phiên họp Hội đồng thẩm định nhà nước           | Biên bản họp HĐTĐNN /<br>Danh mục các vấn đề cần<br>giải trình           | N3        |         |
| 637 | Tiếp thu, giải trình và hoàn thiện hồ sơ dự án theo ý kiến của Hội đồng | Báo cáo tiếp thu, giải trình<br>/ BCNCTKT hoàn thiện                     | N4        |         |
| 638 | Tham mưu hồ sơ trình Chính phủ/Quốc hội (sau thẩm định)                 | Tờ trình cấp thẩm quyền /<br>Bộ hồ sơ dự án chính thức                   | N4        |         |
| 639 | Tiếp thu, giải trình ý kiến Thành viên Chính phủ                        | Báo cáo tiếp thu, giải trình<br>ý kiến Thành viên Chính<br>phủ           | N4        |         |
| 640 | Hoàn thiện Tờ trình và Hồ sơ dự án trình Quốc hội                       | Tờ trình Chính phủ (bản<br>chính thức)/Hồ sơ dự án<br>hoàn thiện         | N4        |         |
| 641 | Giải trình, tiếp thu ý kiến Quốc hội                                    | Báo cáo giải trình, tiếp thu                                             | N4        |         |
| 642 | Hoàn thiện Nghị quyết điều chỉnh chủ trương đầu tư                      | Nghị quyết của Quốc hội                                                  | N4        |         |
| b   | Điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án quan trọng quốc gia                  |                                                                          |           |         |
| 643 | Tham mưu thành lập Hội đồng thẩm định nội bộ của Bộ                     | Quyết định thành lập /Kế<br>hoạch thẩm định / Bảng<br>phân công nhiệm vụ | N2        |         |
| 644 | Thẩm định nội bộ hồ sơ điều chỉnh DAQTQG                                | Quyết định thành lập / Kế<br>hoạch thẩm định / Bảng<br>phân công         | N4        |         |
| 645 | Thẩm định nội bộ hồ sơ điều chỉnh DAQTQG                                | Báo cáo thẩm định nội bộ<br>của Bộ                                       | N4        |         |
| 646 | Tham mưu hồ sơ trình HĐTĐNN về điều chỉnh                               | Tờ trình / Dự thảo Quyết<br>định của Thủ                                 | N3        |         |
| 647 | Phối hợp thẩm định điều chỉnh tại HĐTĐNN                                | Bảng tổng hợp tiếp thu,<br>giải trình ý kiến                             | N4        |         |
| 648 | Tham mưu trình các cấp Đảng về nội dung điều chỉnh                      | Tờ trình Bộ Chính trị / Văn<br>bản kết luận                              | N4        |         |
| 649 | Giải trình, tiếp thu ý kiến Chính phủ và Quốc hội                       | Báo cáo giải trình, tiếp thu<br>/ Dự thảo Nghị quyết điều<br>chỉnh       | N4        |         |
| 650 | Hoàn thiện Nghị quyết điều chỉnh chủ trương đầu tư                      | Nghị quyết của Quốc hội                                                  | N4        |         |
| c   | Phê duyệt chủ trương Dự án Nhóm A                                       |                                                                          |           |         |
| 651 | Tham mưu thành lập Hội đồng thẩm định nội bộ                            | Quyết định thành lập / Kế<br>hoạch thẩm định                             | N2        |         |
| 652 | Lấy ý kiến phối hợp liên ngành và địa phương                            | Công văn xin ý kiến / Bảng<br>tổng hợp ý kiến                            | N2        |         |
| 653 | Thẩm định nội bộ hồ sơ dự án                                            | Báo cáo thẩm định nội bộ                                                 | N3        |         |
| 654 | Lấy ý kiến về nguồn vốn và khả năng cân đối vốn                         | Công văn xin ý kiến / Văn<br>bản phản hồi                                | N2        |         |
| 655 | Tham mưu trình Ban Thường vụ Đảng ủy Bộ                                 | Tờ trình Ban Thường vụ /<br>Văn bản kết luận                             | N3        |         |
| 656 | Tham mưu ban hành Quyết định chủ trương đầu tư                          | Quyết định                                                               | N3        |         |
| 657 | Báo cáo kết quả phê duyệt cho các cơ quan Trung ương                    | Công văn báo cáo kèm<br>Quyết định                                       | N3        |         |
| d   | Phê duyệt chủ trương Dự án Nhóm B, C                                    |                                                                          |           |         |
| 658 | Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đề xuất chủ trương đầu tư                     | Phiếu tiếp nhận / Bảng rà<br>soát hồ sơ                                  | N2        |         |

| TT  | Nhiệm vụ                                                                          | Sản phẩm đầu ra                                                                                            | Phân nhóm | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 659 | Giao đơn vị chủ trì thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư                   | Báo cáo thẩm định                                                                                          | N3        |         |
| 660 | Phối hợp lấy ý kiến các đơn vị liên quan (nếu có)                                 | Công văn xin ý kiến / Bảng tổng hợp                                                                        | N2        |         |
| 661 | Hoàn thiện hồ sơ sau thẩm định                                                    | Báo cáo tiếp thu / Hồ sơ hoàn thiện                                                                        | N2        |         |
| 662 | Tham mưu ban hành Quyết định chủ trương đầu tư                                    | Quyết định                                                                                                 | N3        |         |
| 663 | Báo cáo và cập nhật dữ liệu đầu tư                                                | Công văn báo cáo / Dữ liệu trên hệ thống                                                                   | N2        |         |
| e   | Phê duyệt điều chỉnh chủ trương Dự án Nhóm A                                      |                                                                                                            |           |         |
| 664 | Tham mưu thành lập Hội đồng thẩm định nội bộ                                      | Quyết định/ Kế hoạch thẩm định                                                                             | N2        |         |
| 665 | Lấy ý kiến phối hợp liên ngành và địa phương                                      | Công văn xin ý kiến / Bảng tổng hợp ý kiến                                                                 | N2        |         |
| 666 | Thẩm định nội bộ hồ sơ dự án                                                      | Báo cáo thẩm định nội bộ                                                                                   | N3        |         |
| 667 | Lấy ý kiến về nguồn vốn và khả năng cân đối vốn                                   | Công văn xin ý kiến / Văn bản phản hồi                                                                     | N2        |         |
| 668 | Tham mưu trình Ban Thường vụ Đảng ủy Bộ                                           | Tờ trình Ban Thường vụ / Văn bản kết luận                                                                  | N3        |         |
| 669 | Tham mưu ban hành Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư                         | Quyết định                                                                                                 | N3        |         |
| 670 | Báo cáo kết quả phê duyệt cho các cơ quan Trung ương                              | Công văn báo cáo kèm Quyết định                                                                            | N3        |         |
| f   | Phê duyệt điều chỉnh chủ trương Dự án Nhóm B, C                                   |                                                                                                            |           |         |
| 671 | Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư                    | Phiếu tiếp nhận / Bảng rà soát hồ sơ                                                                       | N2        |         |
| 672 | Giao đơn vị chủ trì thẩm định Báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư        | Báo cáo thẩm định                                                                                          | N3        |         |
| 673 | Phối hợp lấy ý kiến các đơn vị liên quan (nếu có)                                 | Công văn xin ý kiến / Bảng tổng hợp                                                                        | N2        |         |
| 674 | Hoàn thiện hồ sơ sau thẩm định                                                    | Báo cáo tiếp thu / Hồ sơ hoàn thiện                                                                        | N2        |         |
| 675 | Tham mưu ban hành Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư                         | Quyết định                                                                                                 | N3        |         |
| 676 | Báo cáo và cập nhật dữ liệu đầu tư                                                | Công văn báo cáo / Dữ liệu trên hệ thống                                                                   | N2        |         |
| g   | Huy động vốn, đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP), xúc tiến đầu tư      |                                                                                                            |           |         |
| -   | Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia theo phương thức PPP        |                                                                                                            |           |         |
| 677 | Tham mưu thành lập Hội đồng thẩm định nội bộ cấp Bộ                               | Tờ trình; Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định                                                          | N2        |         |
| 678 | Tổ chức lấy ý kiến và giải trình ý kiến đối với hồ sơ chủ trương đầu tư dự án PPP | 1. Công văn xin ý kiến (kèm hồ sơ). 2. Bảng tổng hợp ý kiến. 3. Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý. | N3        |         |
| 679 | Tổ chức thẩm định nội bộ cấp Bộ                                                   | Báo cáo thẩm định nội bộ                                                                                   | N4        |         |
| 680 | Trình thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước                                       | Tờ trình / Dự thảo Quyết định                                                                              | N3        |         |
| 681 | Trình Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước                   | Tờ trình Chính phủ/Thủ tướng; Dự thảo Quyết định                                                           | N3        |         |

| TT  | Nhiệm vụ                                                                                     | Sản phẩm đầu ra                                                                     | Phân nhóm | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 682 | Phối hợp Thẩm định hồ sơ chủ trương đầu tư                                                   | Công văn tham gia ý kiến / Phiếu thẩm định                                          | N3        |         |
| 683 | Xin ý kiến Ban Thường vụ Đảng ủy Bộ/Ban Cán sự đảng                                          | Tờ trình Đảng ủy; Kết luận/Nghị quyết của Ban Thường vụ                             | N3        |         |
| 684 | Hoàn thiện hồ sơ trình Chính phủ                                                             | Tờ trình Chính phủ / Báo cáo tiếp thu, giải trình                                   | N4        |         |
| 685 | Chuẩn bị hồ sơ Chính phủ trình Quốc hội                                                      | Hồ sơ Chính phủ trình Quốc hội                                                      | N4        |         |
| 686 | Tham gia thẩm tra và giải trình tại Quốc hội                                                 | Tài liệu giải trình / Báo cáo / Biên bản họp                                        | N4        |         |
| 687 | Hoàn thiện và ban hành Nghị quyết của Quốc hội                                               | Nghị quyết của Quốc hội                                                             | N4        |         |
| 688 | Cập nhật dự án vào kế hoạch đầu tư công trung hạn                                            | Bảng tổng hợp/ Báo cáo điều chỉnh kế hoạch trung hạn                                | N2        |         |
| -   | Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án nhóm A, B, C theo phương thức PPP                          |                                                                                     |           |         |
| 689 | Lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan                                                     | Công văn lấy ý kiến; Bảng tổng hợp tiếp thu, giải trình                             | N2        |         |
| 690 | Thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư                                                  | Báo cáo thẩm định (Theo Mẫu 03 Phụ lục I - NĐ 243)                                  | N4        |         |
| 691 | Xin ý kiến Ban Cán sự đảng/ Đảng ủy Bộ                                                       | Tờ trình Đảng ủy Bộ; Kết luận/Nghị quyết của Ban Cán sự đảng                        | N3        |         |
| 692 | Hoàn thiện hồ sơ trình Bộ trưởng quyết định chủ trương đầu tư                                | Tờ trình Lãnh đạo Bộ; Quyết định chủ trương đầu tư (Theo Mẫu 04 Phụ lục I - NĐ 243) | N4        |         |
| 693 | Cập nhật dự án vào kế hoạch đầu tư công trung hạn                                            | Bảng tổng hợp/ Báo cáo điều chỉnh kế hoạch trung hạn                                | N2        |         |
| -   | Điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia theo phương thức PPP                  |                                                                                     |           |         |
| 694 | Tham mưu thành lập Hội đồng thẩm định nội bộ cấp Bộ                                          | Tờ trình; Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định                                   | N2        |         |
| 695 | Tổ chức lấy ý kiến và giải trình ý kiến đối với hồ sơ điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP | Công văn xin ý kiến (kèm hồ sơ); Bảng tổng hợp ý kiến; Báo cáo giải trình.          | N3        |         |
| 696 | Tổ chức thẩm định nội bộ cấp Bộ                                                              | Báo cáo thẩm định nội bộ                                                            | N4        |         |
| 697 | Trình thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước                                                  | Tờ trình / Dự thảo Quyết định                                                       | N3        |         |
| 698 | Trình Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước                              | Tờ trình Chính phủ/Thủ tướng; Dự thảo Quyết định                                    | N3        |         |
| 699 | Phối hợp Thẩm định hồ sơ điều chỉnh chủ trương đầu tư                                        | Công văn tham gia ý kiến / Phiếu thẩm định                                          | N3        |         |
| 700 | Xin ý kiến Ban Thường vụ Đảng ủy Bộ/Ban Cán sự đảng                                          | Tờ trình Đảng ủy; Kết luận/Nghị quyết của Ban Thường vụ                             | N3        |         |

| TT         | Nhiệm vụ                                                                                                                                               | Sản phẩm đầu ra                                                                     | Phân nhóm | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 701        | Hoàn thiện hồ sơ trình Chính phủ                                                                                                                       | Tờ trình Chính phủ / Báo cáo tiếp thu, giải trình                                   | N4        |         |
| 702        | Chuẩn bị hồ sơ Chính phủ trình Quốc hội                                                                                                                | Hồ sơ Chính phủ trình Quốc hội                                                      | N4        |         |
| 703        | Tham gia thẩm tra và giải trình tại Quốc hội                                                                                                           | Tài liệu giải trình / Báo cáo / Biên bản họp                                        | N4        |         |
| 704        | Hoàn thiện và ban hành Nghị quyết của Quốc hội                                                                                                         | Nghị quyết của Quốc hội                                                             | N4        |         |
| 705        | Cập nhật dự án vào kế hoạch đầu tư công trung hạn                                                                                                      | Bảng tổng hợp/ Báo cáo điều chỉnh kế hoạch trung hạn                                | N2        |         |
| -          | Điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án nhóm A, B, C theo phương thức PPP                                                                                   |                                                                                     |           |         |
| 706        | Lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan                                                                                                               | Công văn lấy ý kiến; Bảng tổng hợp tiếp thu, giải trình                             | N2        |         |
| 707        | Thẩm định Báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư                                                                                                 | Báo cáo thẩm định (Theo Mẫu 03 Phụ lục I - ND 243)                                  | N4        |         |
| 708        | Xin ý kiến Ban Cán sự đảng/ Đảng ủy Bộ                                                                                                                 | Tờ trình Đảng ủy Bộ; Kết luận/Nghị quyết của Ban Cán sự đảng                        | N3        |         |
| 709        | Hoàn thiện hồ sơ trình Bộ trưởng quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư                                                                               | Tờ trình Lãnh đạo Bộ; Quyết định chủ trương đầu tư (Theo Mẫu 04 Phụ lục I - ND 243) | N4        |         |
| 710        | Cập nhật dự án vào kế hoạch đầu tư công trung hạn                                                                                                      | Bảng tổng hợp/ Báo cáo điều chỉnh kế hoạch trung hạn                                | N2        |         |
| -          | Nội dung xúc tiến đầu tư                                                                                                                               |                                                                                     |           |         |
| 711        | Lập, gửi Đề xuất khoản vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài cho Bộ Tài chính                                                                                 | Hồ sơ đề xuất                                                                       | N3        |         |
| <b>V.4</b> | <b>Công tác khác về lĩnh vực kinh tế - quản lý đầu tư xây dựng</b>                                                                                     |                                                                                     |           |         |
| 712        | Tham mưu Lãnh đạo Bộ thực hiện nhiệm vụ Thành viên Ban Chỉ đạo Nhà nước các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành giao thông vận tải | Văn bản                                                                             | N3        |         |
| 713        | Tham mưu Lãnh đạo Bộ thực hiện nhiệm vụ thường trực Ban Chỉ đạo các công trình trọng điểm, dự án quan trọng quốc gia lĩnh vực đường sắt                | Văn bản                                                                             | N3        |         |
| <b>VI</b>  | <b>Lĩnh vực y tế giao thông vận tải</b>                                                                                                                |                                                                                     |           |         |
| 714        | Tham mưu quản lý nhà nước về lĩnh vực y tế giao thông vận tải                                                                                          | Văn bản hướng dẫn, báo cáo                                                          | N3        |         |
| 715        | Công tác y tế dự phòng, phòng chống dịch bệnh, bệnh nghề nghiệp                                                                                        | Báo cáo, văn bản hướng dẫn                                                          | N2        |         |
| 716        | Công tác an toàn vệ sinh lao động trong ngành xây dựng, giao thông vận tải                                                                             | Kế hoạch, báo cáo                                                                   | N2        |         |
| 717        | Hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ y tế đối với các đơn vị thuộc phạm vi quản lý                                                                           | Văn bản hướng dẫn                                                                   | N2        |         |
| 718        | Phối hợp quản lý chuyên môn nghiệp vụ đối với Trung tâm Y tế hàng không thuộc Cục Hàng không Việt Nam                                                  | Văn bản phối hợp, báo cáo                                                           | N2        |         |
| 719        | Tham gia xây dựng, góp ý chính sách, tiêu chuẩn chuyên ngành y tế giao thông vận tải                                                                   | Công văn tham gia ý kiến                                                            | N2        |         |

| TT           | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                       | Sản phẩm đầu ra                      | Phân nhóm | Ghi chú |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------|---------|
| 720          | Thực hiện các nhiệm vụ chuyên ngành y tế phát sinh trong giai đoạn sắp xếp, tổ chức lại Cục Y tế GTVT                                                                                                                                          | Báo cáo, hồ sơ xử lý                 | N3        |         |
| <b>VII</b>   | <b>Lĩnh vực giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng</b>                                                                                                                                                                           |                                      |           |         |
| <b>VII.1</b> | <b>Thực hiện nhiệm vụ Cơ quan thường trực Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng</b>                                                                                                                            |                                      |           |         |
| 721          | Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục các công trình Hội đồng tổ chức kiểm tra hàng năm                                                                                                                                                 | Tờ trình/ báo cáo                    | N3        |         |
| 722          | Báo cáo Thủ tướng Chính phủ định kỳ hàng năm; báo cáo đột xuất về những vấn đề kỹ thuật phát sinh, các khó khăn, vướng mắc, bất cập cần có ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ                                                              | Báo cáo                              | N3        |         |
| 723          | Trình Chủ tịch Hội đồng về kiện toàn Hội đồng, Cơ quan thường trực của Hội đồng và Tổ chuyên gia                                                                                                                                               | Tờ trình, Quyết định                 | N2        |         |
| 724          | Ký hợp đồng chuyên gia                                                                                                                                                                                                                         | Hợp đồng                             | N2        |         |
| 725          | Xây dựng Kế hoạch hoạt động của Hội đồng định kỳ hàng tháng, năm.                                                                                                                                                                              | Kế hoạch                             | N2        |         |
| 726          | Thực hiện các đợt kiểm tra của Hội đồng về tình hình thi công xây dựng, quản lý chất lượng                                                                                                                                                     | Công văn, Thông báo kết quả kiểm tra | N2        |         |
| 727          | Tổ chức thực hiện xử lý các vấn đề kỹ thuật phát sinh tại các công trình nếu có (như giải quyết sự cố, giám định chất lượng, ...)                                                                                                              | Công văn, văn bản hướng dẫn          | N3        |         |
| 728          | Dự thảo Công văn trả lời, góp ý hoặc hướng dẫn chủ đầu tư, các chủ liên quan về các vấn đề kỹ thuật, tình hình chất lượng tại các công trình                                                                                                   | Công văn                             | N2        |         |
| 729          | Báo cáo về tình hình triển khai thực hiện, công tác quản lý chất lượng các công trình phục vụ Hội đồng xem xét, quyết định theo chức năng, nhiệm vụ được giao                                                                                  | Báo cáo chuyên đề                    | N3        |         |
| 730          | Tham gia các cuộc họp định kỳ và đột xuất của Hội đồng                                                                                                                                                                                         | Cuộc họp, báo cáo                    | N2        |         |
| 731          | Tổ chức các cuộc hội thảo kỹ thuật hoàn thiện các báo cáo chuyên đề và báo cáo chuyên môn khác                                                                                                                                                 | Báo cáo kết quả - diễn biến cuộc họp | N3        |         |
| <b>VII.2</b> | <b>Quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng</b>                                                                                                                                                                    |                                      |           |         |
| 732          | Tổ chức kiểm tra việc tuân thủ các quy định về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng đối với các bộ, ngành, địa phương và các chủ thể tham gia xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng công trình.                | Văn bản, thông báo                   | N2        |         |
| 733          | Kiểm tra chất lượng các công trình xây dựng và an toàn trong thi công xây dựng công trình khi cần thiết                                                                                                                                        | Văn bản, thông báo                   | N2        |         |
| 734          | Tham mưu cho Bộ yêu cầu, đôn đốc các bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện kiểm tra sự tuân thủ các quy định về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng theo thẩm quyền | Văn bản                              | N2        |         |
| 735          | Tổ chức kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng                                                                                                                                                                                       | Văn bản, Thông báo kết quả kiểm tra  | N2        |         |
| 736          | Báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình chất lượng, công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng và công tác quản lý an toàn trong thi công xây dựng tại các bộ, ngành, địa phương                                                           | Văn bản, báo cáo                     | N2        |         |

| TT           | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                               | Sản phẩm đầu ra                               | Phân nhóm | Ghi chú |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------|---------|
| 737          | Tổ chức/tham gia làm việc với các địa phương, Bộ ngành, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế về công tác quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng (kiểm tra chuyên ngành)             | Văn bản, quyết định, báo cáo                  | N3        |         |
| 738          | Tổ chức các Hội nghị, hội thảo, tập huấn về quản lý chất lượng công trình xây dựng                                                                                                                                                                     | Văn bản, quyết định, hợp đồng                 | N2        |         |
| 739          | Phối hợp phổ biến tại các hội nghị, hội thảo tập huấn của các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp về quản lý chất lượng công trình xây dựng                                                                                                            | Văn bản, báo cáo tham luận                    | N2        |         |
| 740          | Nghiên cứu, soạn thảo văn bản hướng dẫn Bộ ngành, địa phương thực hiện quy định, pháp luật về chính sách quản lý chất lượng công trình xây dựng                                                                                                        | Văn bản, tài liệu hướng dẫn                   | N2        |         |
| 741          | Tổ chức/tham gia tổ chức lớp đào tạo, phổ biến pháp luật lĩnh vực quản lý chất lượng công trình xây dựng                                                                                                                                               | Kế hoạch, tài liệu đào tạo, quyết định        | N2        |         |
| 742          | Tổ chức/tham gia tổ chức tập huấn, nâng cao năng lực, đào tạo giảng viên nguồn, báo cáo viên pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng, quản lý an toàn vệ sinh lao động trong xây dựng, giám định tư pháp xây dựng                          | Kế hoạch, báo cáo tập huấn, tài liệu tập huấn | N3        |         |
| 743          | Hướng dẫn, giải đáp các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng                                                                                                               | Văn bản                                       | N2        |         |
| 744          | Hướng dẫn giải quyết sự cố công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                         | Văn bản                                       | N3        |         |
| 745          | Tổ chức giải quyết sự cố công trình xây dựng theo nhiệm vụ được giao                                                                                                                                                                                   | Văn bản, quyết định, báo cáo                  | N3        |         |
| 746          | Chủ trì/tham gia giám định nguyên nhân sự cố công trình xây dựng theo nhiệm vụ được giao                                                                                                                                                               | Văn bản, quyết định, báo cáo                  | N3        |         |
| 747          | Tổ chức kiểm định, giám định, kiểm tra, đánh giá về chất lượng công trình xây dựng (theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các cơ quan cấp trên)                                                                                | Văn bản, quyết định, báo cáo                  | N3        |         |
| 748          | Hướng dẫn, kiểm tra các công tác: bảo trì công trình xây dựng; đánh giá an toàn công trình; xử lý đối với công trình có dấu hiệu nguy hiểm, không bảo đảm an toàn cho khai thác, sử dụng; xử lý đối với công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế. | Văn bản, báo cáo                              | N3        |         |
| 749          | Nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng                                                                                                                                     | Văn bản, báo cáo                              | N3        |         |
| 750          | Tham gia biên tập nội dung, duyệt nội dung Bản tin thí nghiệm và kiểm định xây dựng (do Trung tâm CDMI thuộc Cục Giám định phát hành)                                                                                                                  | Bản tin                                       | N2        |         |
| 751          | Rà soát, cập nhật, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến quản lý chất lượng công trình xây dựng                                                                                                                                                | Văn bản                                       | N2        |         |
| 752          | Tham gia các cuộc họp định kỳ và đột xuất về nội dung, lĩnh vực quản lý chất lượng công trình xây dựng theo sự phân công của Lãnh đạo Cục                                                                                                              | Cuộc                                          | N2        |         |
| <b>VII.3</b> | <b><i>Quản lý an toàn vệ sinh lao động trong thi công xây dựng công trình</i></b>                                                                                                                                                                      |                                               |           |         |

| TT  | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                  | Sản phẩm đầu ra                                             | Phân nhóm | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 753 | Tổ chức cấp, gia hạn, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động cho các tổ chức thực hiện kiểm định đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng | Văn bản, Quyết định, Giấy chứng nhận                        | N2        |         |
| 754 | Tổ chức cấp, cấp lại Chứng chỉ kiểm định viên cho các cá nhân thực hiện kiểm định đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng                                                            | Văn bản, Quyết định, Chứng chỉ                              | N2        |         |
| 755 | Cập nhật, báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình quản lý an toàn vệ sinh lao động trong thi công xây dựng công trình tại địa phương, bộ ngành                                                                                                             | Báo cáo                                                     | N2        |         |
| 756 | Tổ chức làm việc với các địa phương, Bộ ngành, Ban quản lý khu công nghiệp về công tác quản lý quản lý an toàn vệ sinh lao động trong thi công xây dựng công trình (kiểm tra chuyên ngành)                                                                | Văn bản, Quyết định                                         | N2        |         |
| 757 | Tổ chức các Hội nghị, hội thảo, tập huấn về quản lý an toàn vệ sinh lao động trong thi công xây dựng công trình                                                                                                                                           | Văn bản, quyết định, hợp đồng                               | N2        |         |
| 758 | Phối hợp phổ biến tại các hội nghị, hội thảo tập huấn của các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp về quản lý an toàn vệ sinh lao động trong thi công xây dựng công trình                                                                                  | Tài liệu hội nghị                                           | N2        |         |
| 759 | Viết bài báo truyền thông về chính sách về quản lý an toàn vệ sinh lao động trong thi công xây dựng công trình                                                                                                                                            | Bài đăng tạp chí, báo chuyên ngành                          | N2        |         |
| 760 | Chuẩn bị nội dung, tham gia truyền thông trực tiếp trên các phương tiện thông tin đại chúng (VOV, ...) quản lý an toàn vệ sinh lao động trong thi công xây dựng công trình                                                                                | Kịch bản, clip chương trình                                 | N2        |         |
| 761 | Tổ chức Tháng hàng động về an toàn vệ sinh lao động trong thi công xây dựng công trình                                                                                                                                                                    | Kế hoạch, tài liệu, báo cáo                                 | N3        |         |
| 762 | Tổ chức Hội nghị đối thoại về an toàn vệ sinh lao động trong thi công xây dựng của Hội đồng đối thoại Quốc gia về an toàn vệ sinh lao động                                                                                                                | Kế hoạch, tài liệu, báo cáo                                 | N3        |         |
| 763 | Thực hiện các nhiệm vụ về phòng thủ dân sự theo phân công của Bộ                                                                                                                                                                                          | Văn bản, báo cáo, hướng dẫn                                 | N2        |         |
| 764 | Nghiên cứu, soạn thảo văn bản hướng dẫn Bộ ngành, địa phương thực hiện quy định, pháp luật về chính sách quản lý an toàn vệ sinh lao động trong xây dựng                                                                                                  | Văn bản, tài liệu hướng dẫn                                 | N2        |         |
| 765 | Hướng dẫn, giải đáp các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quản lý an toàn vệ sinh lao động trong thi công xây dựng công trình                                                                                                                   | Văn bản                                                     | N2        |         |
| 766 | Hướng dẫn giải quyết sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng                                                                                                                                                                      | Văn bản                                                     | N3        |         |
| 767 | Tổ chức giải quyết sự cố công trình xây dựng sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng                                                                                                                                              | Văn bản, Quyết định, báo cáo                                | N3        |         |
| 768 | Rà soát, cập nhật, đơn giản hóa thủ tục hành chính lĩnh vực kiểm định kỹ thuật an toàn lao động                                                                                                                                                           | Văn bản                                                     | N2        |         |
| 769 | Xây dựng, cập nhật, hoàn thiện cơ sở dữ liệu kiểm định kỹ thuật an toàn lao động (cơ sở dữ liệu của Bộ)                                                                                                                                                   | Văn bản, báo cáo, dữ liệu được cập nhật (theo đợt cập nhật) | N2        |         |
| 770 | Tham gia các cuộc họp định kỳ và đột xuất về nội dung, lĩnh vực quản lý an toàn vệ sinh lao động trong thi công xây dựng công trình theo sự phân công của Lãnh đạo Cục                                                                                    | Cuộc                                                        | N2        |         |

| TT            | Nhiệm vụ                                                                                                                               | Sản phẩm đầu ra                                             | Phân nhóm | Ghi chú |
|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| <b>VII.4</b>  | <b><i>Quản lý về giám định tư pháp xây dựng</i></b>                                                                                    |                                                             |           |         |
| 771           | Tổ chức bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp xây dựng theo thẩm quyền                                                           | Văn bản, Quyết định                                         | N2        |         |
| 772           | Tổ chức công nhận, hủy bỏ công nhận người giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc                                                      | Văn bản, Quyết định                                         | N2        |         |
| 773           | Báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình giám định tư pháp xây dựng                                                                      | Văn bản, báo cáo                                            | N2        |         |
| 774           | Tổ chức/tham gia làm việc với các địa phương về công tác giám định tư pháp xây dựng                                                    | Văn bản, báo cáo                                            | N2        |         |
| 775           | Tổ chức các Hội nghị, hội thảo, tập huấn về giám định tư pháp xây dựng                                                                 | Văn bản, Quyết định, hợp đồng                               | N2        |         |
| 776           | Phối hợp phổ biến tại các hội nghị, hội thảo tập huấn của các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp về giám định tư pháp xây dựng        | Văn bản, báo cáo tham luận                                  | N2        |         |
| 777           | Nghiên cứu, soạn thảo văn bản hướng dẫn Bộ ngành, địa phương thực hiện quy định, pháp luật về chính sách về giám định tư pháp xây dựng | Văn bản, tài liệu hướng dẫn                                 | N2        |         |
| 778           | Hướng dẫn, giải đáp các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về giám định tư pháp xây dựng                                         | Văn bản                                                     | N2        |         |
| 779           | Tổ chức hoặc tham gia giám định tư pháp xây dựng các vụ việc được giao                                                                 | Văn bản, Quyết định, báo cáo, kết luận                      | N3        |         |
| 780           | Xây dựng, cập nhật, hoàn thiện cơ sở dữ liệu giám định tư pháp xây dựng (cơ sở dữ liệu của Bộ)                                         | Văn bản, báo cáo, dữ liệu được cập nhật (theo đợt cập nhật) | N2        |         |
| 781           | Tham gia các cuộc họp định kỳ và đột xuất về nội dung, lĩnh vực giám định tư pháp xây dựng theo sự phân công của Lãnh đạo Cục          | Cuộc                                                        | N2        |         |
| 782           | Xử lý khi có đơn thư, khiếu nại, tố cáo được gửi đến Cục/Bộ liên quan đến lĩnh vực giám định tư pháp xây dựng                          | Văn bản                                                     | N2        |         |
| 783           | Thực hiện tiếp công dân theo lịch định kỳ của Lãnh đạo Bộ khi vụ việc có liên quan đến lĩnh vực giám định tư pháp xây dựng             | Lượt tiếp, hồ sơ được giải quyết                            | N2        |         |
| <b>VIII</b>   | <b><i>Lĩnh vực đường bộ</i></b>                                                                                                        |                                                             |           |         |
| <b>VIII.1</b> | <b><i>Khoa học công nghệ</i></b>                                                                                                       |                                                             |           |         |
| <i>a</i>      | <i>Xây dựng Tiêu chuẩn cơ sở</i>                                                                                                       |                                                             |           |         |
| 784           | Kế hoạch xây dựng Tiêu chuẩn cơ sở                                                                                                     | Kế hoạch                                                    | N3        |         |
| 785           | Chấp thuận/ phê duyệt đề cương xây dựng Tiêu chuẩn cơ sở                                                                               | Quyết định, Văn bản chấp thuận                              | N2        |         |
| 786           | Rà soát dự thảo Tiêu chuẩn cơ sở do nhóm biên soạn xây dựng                                                                            | Dự thảo TCCS                                                | N2        |         |
| 787           | Lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức liên quan                                                                                          | Văn bản xin ý kiến                                          | N2        |         |
| 788           | Hội nghị chuyên đề về dự thảo Tiêu chuẩn cơ sở                                                                                         | Hồ sơ dự thảo TCCS, TBKL hội nghị                           | N2        |         |
| 789           | Thẩm tra dự thảo Tiêu chuẩn cơ sở                                                                                                      | Văn bản thẩm tra                                            | N2        |         |
| 790           | Công bố Tiêu chuẩn cơ sở                                                                                                               | Quyết định, Hồ sơ TCCS                                      | N2        |         |
| <i>b</i>      | <i>Hệ thống quản lý chất lượng tiêu chuẩn quốc gia</i>                                                                                 |                                                             |           |         |
| 791           | Xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015                                                                           | Quy trình                                                   | N3        |         |
| 792           | Công bố/ Công bố lại Hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015                                                               | Quyết định                                                  | N2        |         |

| TT                       | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                         | Sản phẩm đầu ra                   | Phân nhóm | Ghi chú |
|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------|---------|
| 793                      | Triển khai đánh giá nội bộ, khắc phục các điểm không phù hợp nhằm cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia và các quy định hiện hành                                                                 | Kế hoạch kiểm tra, đánh giá       | N2        |         |
| 794                      | Kiểm tra đánh giá hoạt động xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng tại các đơn vị                                                                                                                    | Quyết định, Biên bản              | N2        |         |
| <i>c</i>                 | <i>Nghiên cứu, tiếp nhận các tiến bộ kỹ thuật và chuyển giao công nghệ về đường bộ, đường cao tốc</i>                                                                                                                            |                                   |           |         |
| 795                      | Nghiên cứu, triển khai giới thiệu công nghệ mới, vật liệu mới                                                                                                                                                                    | Văn bản                           | N3        |         |
| 796                      | Triển khai các thủ tục chuẩn bị thử nghiệm công nghệ mới, vật liệu mới                                                                                                                                                           | Văn bản                           | N2        |         |
| 797                      | Lựa chọn vị trí thử nghiệm công nghệ mới, vật liệu mới                                                                                                                                                                           | Văn bản triển khai                | N2        |         |
| 798                      | Phê duyệt dự án về thử nghiệm công nghệ mới, vật liệu mới                                                                                                                                                                        | Tờ trình, văn bản tiếp thu ý kiến | N2        |         |
| 799                      | Giao nhiệm vụ thực hiện công tác thử nghiệm công nghệ mới, vật liệu mới                                                                                                                                                          | Văn bản                           | N2        |         |
| 800                      | Thành lập Hội đồng KHCN để đánh giá đề cương thử nghiệm                                                                                                                                                                          | Quyết định                        | N2        |         |
| 801                      | Hợp Hội đồng KHCN để đánh giá đề cương thử nghiệm                                                                                                                                                                                | TBKL của hội đồng                 | N3        |         |
| 802                      | Chấp thuận đề cương thử nghiệm công nghệ mới, vật liệu mới                                                                                                                                                                       | Văn bản                           | N2        |         |
| 803                      | Đánh giá tình hình thực hiện ứng dụng công nghệ mới, vật liệu mới                                                                                                                                                                | Văn bản                           | N2        |         |
| 804                      | Xử lý về kỹ thuật công nghệ đối với công tác quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ và các dự án đầu tư xây dựng                                                                                         | Văn bản tham mưu, chỉ đạo         | N2        |         |
| <i>d</i>                 | <i>Triển khai các dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại</i>                                                                                                                                              |                                   |           |         |
| 805                      | Xây dựng Văn kiện dự án trình Bộ phê duyệt dự án                                                                                                                                                                                 | Tờ trình (kèm theo văn kiện)      | N3        |         |
| 806                      | Triển khai thực hiện và đánh giá hiệu quả giải pháp công nghệ                                                                                                                                                                    | Văn bản                           | N2        |         |
| 807                      | Báo cáo định kỳ, đột xuất về ODA viện trợ không hoàn lại                                                                                                                                                                         | Báo cáo                           | N2        |         |
| <b>VIII.2 Môi trường</b> |                                                                                                                                                                                                                                  |                                   |           |         |
| <i>a</i>                 | <i>Triển khai thực hiện hoạt động, nhiệm vụ giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, kiểm kê khí nhà kính; các giải pháp, công nghệ thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường thuộc phạm vi quản lý của Cục</i>                  |                                   |           |         |
| 808                      | Phê duyệt dự toán chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án do Cục làm chủ đầu tư                                                                                                                       | Quyết định                        | N2        |         |
| 809                      | Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với quy hoạch, dự án đầu tư do Cục quyết định đầu tư hoặc làm chủ đầu tư                                                                                                      | Văn bản                           | N2        |         |
| 810                      | Báo cáo kế hoạch triển khai kế hoạch triển khai ứng phó biến đổi khí hậu, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, chuyển đổi năng lượng xanh, phát triển phương tiện giao thông xanh và bảo vệ môi trường thuộc phạm vi quản lý của Cục | Báo cáo                           | N3        |         |
| 811                      | Kế hoạch triển khai Nghị quyết, kế hoạch, chiến lược về biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường                                                                                                                                      | Kế hoạch                          | N3        |         |
| <i>b</i>                 | <i>Tổ chức thực hiện nhiệm vụ/ Dự án môi trường sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường từ ngân sách Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Cục</i>                                                                       |                                   |           |         |

| TT            | Nhiệm vụ                                                                                                                               | Sản phẩm đầu ra               | Phân nhóm | Ghi chú |
|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------|---------|
| 812           | Xây dựng đề xuất danh mục nhiệm vụ môi trường                                                                                          | Văn bản                       | N3        |         |
| 813           | Lập danh mục đề xuất nhiệm vụ môi trường của Cục ĐBVN trình Bộ phê duyệt                                                               | Văn bản, Tờ trình             | N2        |         |
| 814           | Xây dựng và rà soát đề cương, dự toán nhiệm vụ/ dự án môi trường                                                                       | Đề cương, dự toán             | N2        |         |
| 815           | Trình đề cương, dự toán thực hiện nhiệm vụ/ dự án môi trường                                                                           | Tờ trình                      | N2        |         |
| 816           | Giao nhiệm vụ thực hiện nhiệm vụ cho nhóm nghiên cứu                                                                                   | Quyết định                    | N2        |         |
| 817           | Ký hợp đồng thực hiện dự án/nhiệm vụ môi trường/hợp đồng thuê khoán chuyên gia với nhóm nghiên cứu                                     | Hợp đồng                      | N2        |         |
| 818           | Thanh toán theo tiến độ nhiệm vụ/ dự án môi trường                                                                                     | Hồ sơ                         | N2        |         |
| 819           | Tổ chức hội thảo dự án/ nhiệm vụ môi trường                                                                                            | Báo cáo                       | N2        |         |
| 820           | Thành lập Hội đồng nghiệm thu cơ sở sau khi nhóm nghiên cứu hoàn thiện sản phẩm theo đề cương                                          | Quyết định, Hồ sơ             | N2        |         |
| 821           | Nghiệm thu cấp cơ sở nhiệm vụ/ dự án môi trường                                                                                        | Hồ sơ                         | N2        |         |
| 822           | Trình nghiệm thu cấp Bộ nhiệm vụ/ dự án môi trường                                                                                     | Tờ trình, Hồ sơ               | N2        |         |
| 823           | Trình xác nhận hoàn thành nhiệm vụ/ dự án môi trường                                                                                   | Tờ trình, Hồ sơ               | N2        |         |
| 824           | Thanh lý, nghiệm thu, quyết toán nhiệm vụ/dự án môi trường                                                                             | Biên bản                      | N2        |         |
| <b>VIII.3</b> | <b>Lập quy hoạch</b>                                                                                                                   |                               |           |         |
| 825           | Lập Kế hoạch xây dựng Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch theo chuyên ngành, trình Bộ Xây dựng duyệt kế hoạch                              | Kế hoạch                      | N3        |         |
| 826           | Xây dựng đề cương lập quy hoạch; lập điều chỉnh quy hoạch trình Bộ Xây dựng phê duyệt                                                  | Tờ trình, đề cương            | N3        |         |
| 827           | Quyết định giao nhiệm vụ lập Quy hoạch                                                                                                 | Quyết định                    | N2        |         |
| 828           | Báo cáo định kỳ, xin ý kiến các đơn vị liên quan về nội dung quy hoạch                                                                 | Văn bản                       | N3        |         |
| 829           | Tờ trình và hồ sơ thẩm định quy hoạch                                                                                                  | Tờ trình/Hồ sơ                | N3        |         |
| 830           | Tờ trình và hồ sơ phê duyệt quy hoạch                                                                                                  | Tờ trình/Hồ sơ                | N3        |         |
| 831           | Báo cáo tình hình thực hiện quy hoạch                                                                                                  | Báo cáo                       | N2        |         |
| 832           | Triển khai các nội dung liên quan đến quy hoạch                                                                                        | Văn bản                       | N2        |         |
| <b>VIII.4</b> | <b>Kế hoạch đầu tư</b>                                                                                                                 |                               |           |         |
| 833           | Hướng dẫn các đơn vị lập kế hoạch. Tổ chức kiểm tra, rà soát. Tổng hợp, xây dựng kế hoạch nguồn vốn sự nghiệp kinh tế đường bộ của Cục | Văn bản, Quyết định, Biên bản | N2        |         |
| 834           | Xây dựng dự toán chi ngân sách nhà nước nguồn kinh phí sự nghiệp chi hoạt động kinh tế đường bộ năm                                    | Văn bản                       | N3        |         |
| 835           | Tổng hợp điều chỉnh kế hoạch, điều chỉnh dự toán chi hàng năm                                                                          | Văn bản, Quyết định           | N2        |         |
| 836           | Tổng hợp công tác giải ngân nguồn kinh tế sự nghiệp đường bộ và xây dựng cơ bản                                                        | Văn bản, Báo cáo              | N1        |         |
| 837           | Tổng hợp, báo cáo số dư dự toán                                                                                                        | Văn bản, Báo cáo              | N2        |         |
| 838           | Thống kê                                                                                                                               | Dữ liệu/báo cáo thống kê      | N2        |         |
| 839           | Hướng dẫn các đơn vị lập kế hoạch quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ hàng năm                              | Văn bản                       | N3        |         |
| 840           | Xây dựng Kế hoạch quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ                                                       | Báo cáo xây dựng kế hoạch     | N3        |         |
| 841           | Rà soát, thẩm định phù hợp của Kế hoạch với thực tế hiện trường và các quy định của pháp luật                                          | Báo cáo xây dựng kế hoạch     | N2        |         |

| TT            | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                              | Sản phẩm đầu ra                           | Phân nhóm | Ghi chú |
|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------|---------|
| 842           | Kiểm tra hiện trường, giải trình sự phù hợp của Kế hoạch với nhu cầu thực tế và sự phù hợp với các quy định pháp luật                                                                                                 | Biên bản kiểm tra hiện trường             | N2        |         |
| 843           | Trình cấp có thẩm quyền phê duyệt danh mục nhu cầu quản lý bảo trì và danh mục công trình chuẩn bị đầu tư cho Kế hoạch bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ                                                               | Tờ trình                                  | N2        |         |
| 844           | Tờ trình phê duyệt Kế hoạch quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ                                                                                                                          | Tờ trình                                  | N2        |         |
| 845           | Lập Hồ sơ điểm hay xảy ra tai nạn giao thông, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông; trình cấp có thẩm quyền cho phép chuẩn bị đầu tư                                                                                       | Tờ trình, Hồ sơ                           | N2        |         |
| <b>VIII.5</b> | <b>Chuẩn bị đầu tư</b>                                                                                                                                                                                                |                                           |           |         |
| 846           | Trình Bộ Xây dựng chấp thuận báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án (vốn đầu tư xây dựng)                                                                                                                            | Văn bản, Tờ trình, báo cáo, hồ sơ đề xuất | N3        |         |
| 847           | Cho phép chuẩn bị đầu tư các dự án, nhiệm vụ thuộc nguồn vốn bảo trì đường bộ (vốn sự nghiệp kinh tế)                                                                                                                 | Văn bản, Quyết định                       | N2        |         |
| 848           | Lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng do Cục là cấp quyết định đầu tư                                                                                                               | Văn bản, Báo cáo                          | N3        |         |
| 849           | Báo cáo tình hình thực hiện, đôn đốc tiến độ giải ngân, tham gia ý kiến đối các dự án đầu tư xây dựng                                                                                                                 | Văn bản, Báo cáo                          | N2        |         |
| 850           | Chủ trương đầu tư liên quan đến mua sắm công và công nghệ thông tin                                                                                                                                                   | Văn bản                                   | N2        |         |
| <b>VIII.6</b> | <b>Quản lý dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư</b>                                                                                                                                                          |                                           |           |         |
| <i>a</i>      | <i>Vướng mắc các Dự án BOT giao thông</i>                                                                                                                                                                             |                                           |           |         |
| 851           | Xử lý vướng mắc các Dự án BOT giao thông                                                                                                                                                                              | Kết quả xử lý                             | N2        |         |
| <i>b</i>      | <i>Phê duyệt chủ trương đầu tư (hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư), đối với các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đường bộ theo phương thức đối tác công tư, dự án đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng đường bộ</i> |                                           |           |         |
| 852           | Tiếp nhận Hồ sơ                                                                                                                                                                                                       | Phiếu, Biên bản                           | N1        |         |
| 853           | Quyết định thành lập tổ thẩm định, giao nhiệm vụ cho các tổ chức, cá nhân liên quan chủ trì/ phối hợp thẩm định dự án (nếu cần)                                                                                       | Quyết định, Văn bản                       | N2        |         |
| 854           | Yêu cầu Chủ đầu tư/ Ban QLDA nộp bổ sung hồ sơ (nếu có)                                                                                                                                                               | Văn bản                                   | N1        |         |
| 855           | Lấy ý kiến tham gia thẩm định các cơ quan liên quan, các chuyên gia về nội dung hồ sơ dự án đầu tư (nếu cần)                                                                                                          | Văn bản                                   | N1        |         |
| 856           | Tổng hợp ý kiến, phân biện của các cơ quan, chuyên gia được lấy ý kiến. Yêu cầu Chủ đầu tư/ Ban QLDA tiếp thu giải trình                                                                                              | Văn bản                                   | N2        |         |
| 857           | Thẩm định và Dự thảo Thông báo thẩm định dự án đầu tư                                                                                                                                                                 | Văn bản                                   | N2        |         |
| 858           | Kiểm tra hiện trường dự án (nếu cần)                                                                                                                                                                                  | Cuộc                                      | N2        |         |
| 859           | Tổ chức họp, hội nghị lấy ý kiến về nội dung thẩm định dự án đầu tư                                                                                                                                                   | Cuộc                                      | N2        |         |
| 860           | Hoàn thiện dự thảo và ban hành Thông báo thẩm định dự án đầu tư                                                                                                                                                       | Thông báo thẩm định, Quyết định           | N2        |         |
| 861           | Tờ trình phê duyệt chủ trương đầu tư (hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư)                                                                                                                                              | Tờ trình                                  | N2        |         |
| 862           | Phê duyệt chủ trương đầu tư (hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư)                                                                                                                                                       | Quyết định                                | N3        |         |

| TT  | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                   | Sản phẩm đầu ra           | Phân nhóm | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|---------|
| 863 | Chủ đầu tư/ Ban QLDA hoàn thiện Hồ sơ theo Thông báo thẩm định, Cơ quan chuyên môn kiểm tra và ký, đóng dấu hồ sơ                                                                                          | Hồ sơ đóng dấu thẩm định  | N1        |         |
| c   | <i>Phê duyệt dự án đầu tư (hoặc điều chỉnh dự án đầu tư) đối với các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đường bộ theo phương thức đối tác công tư, dự án đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng đường bộ</i> |                           |           |         |
| 864 | Tiếp nhận hồ sơ                                                                                                                                                                                            | Phiếu, Biên bản           | N1        |         |
| 865 | Quyết định thành lập tổ thẩm định, giao nhiệm vụ cho các tổ chức, cá nhân liên quan chủ trì/ phối hợp thẩm định dự án (nếu cần)                                                                            | Quyết định, Văn bản       | N2        |         |
| 866 | Yêu cầu Chủ đầu tư/ Ban QLDA nộp bổ sung hồ sơ (nếu có)                                                                                                                                                    | Văn bản                   | N1        |         |
| 867 | Lấy ý kiến tham gia thẩm định các cơ quan liên quan, các chuyên gia về nội dung hồ sơ dự án đầu tư (nếu cần)                                                                                               | Văn bản                   | N1        |         |
| 868 | Tổng hợp ý kiến, phản biện của các cơ quan, chuyên gia được lấy ý kiến. Yêu cầu Chủ đầu tư/ Ban QLDA tiếp thu giải trình                                                                                   | Văn bản                   | N2        |         |
| 869 | Thẩm định và Dự thảo báo cáo thẩm định dự án đầu tư                                                                                                                                                        | Văn bản                   | N2        |         |
| 870 | Kiểm tra hiện trường dự án (nếu cần)                                                                                                                                                                       | Cuộc                      | N2        |         |
| 871 | Tổ chức họp, hội nghị lấy ý kiến về nội dung thẩm định dự án đầu tư                                                                                                                                        | Cuộc                      | N2        |         |
| 872 | Hoàn thiện dự thảo và ban hành Báo cáo thẩm định phê duyệt dự án đầu tư                                                                                                                                    | Báo cáo                   | N2        |         |
| 873 | Tờ trình phê duyệt dự án đầu tư                                                                                                                                                                            | Tờ trình                  | N2        |         |
| 874 | Quyết định phê duyệt dự án đầu tư (các Dự án do Cục Đường bộ là cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư)                                                                                                         | Quyết định                | N2        |         |
| 875 | Chủ đầu tư/ Ban QLDA hoàn thiện Hồ sơ theo báo cáo thẩm định/ Quyết định phê duyệt, Cơ quan chuyên môn kiểm tra và ký, đóng dấu hồ sơ                                                                      | Hồ sơ đóng dấu thẩm định  | N1        |         |
| d   | <i>Lựa chọn nhà đầu tư (kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư; HSMT, HSYC; thẩm định kết quả đánh giá HSDT, HSDX; phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư)</i>                                                        |                           |           |         |
| 876 | Tiếp nhận hồ sơ, gửi đơn vị xin ý kiến thẩm định                                                                                                                                                           | Văn bản xin ý kiến        | N1        |         |
| 877 | Xử lý hồ sơ mời thầu, hồ sơ dự thầu; hồ sơ đề xuất; kết quả đánh giá HSDT, HSDX/ Làm việc với các đơn vị về lập hồ sơ mời thầu; báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu; hồ sơ đề xuất                              | Nội dung ý kiến thẩm định | N2        |         |
| 878 | Dự thảo báo cáo thẩm định/Quyết định                                                                                                                                                                       | Báo cáo thẩm định         | N2        |         |
| 879 | Duyệt báo cáo thẩm định/Quyết định                                                                                                                                                                         | Dự thảo Quyết định        | N2        |         |
| 880 | Đăng thông báo kết quả lựa chọn nhà đầu tư                                                                                                                                                                 | Thông báo                 | N1        |         |
| 881 | Thương thảo, đàm phán hoàn thiện Hợp đồng, ký kết hợp đồng; thông báo thông tin hợp đồng                                                                                                                   | Dự thảo hợp đồng          | N2        |         |
| 882 | Thương thảo, đàm phán điều chỉnh Hợp đồng                                                                                                                                                                  | thảo hợp đồng sau điều ch | N2        |         |
| 883 | Thẩm định/ Thỏa thuận hồ sơ thiết kế, dự toán các hạng mục thuộc các dự án BOO, BOT                                                                                                                        | Văn bản                   | N2        |         |
| 884 | Tổng hợp kế hoạch vốn của nhà nước giai đoạn chuẩn bị dự án, vốn nhà nước tham gia dự án trong kế hoạch đầu tư công và hằng năm                                                                            | Văn bản                   | N2        |         |
| 885 | Thực hiện hợp đồng dự án - Xây dựng công trình                                                                                                                                                             | Báo cáo tiến độ           | N2        |         |

| TT            | Nhiệm vụ                                                                                                                            | Sản phẩm đầu ra                            | Phân nhóm | Ghi chú |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------|---------|
| 886           | Thực hiện hợp đồng dự án – Quản lý, vận hành, chuyển giao công trình, thanh lý hợp đồng                                             | Báo cáo tiến độ, dự thảo thanh lý hợp đồng | N2        |         |
| <b>VIII.7</b> | <b><i>Thẩm định thuộc thẩm quyền của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng</i></b>                                       |                                            |           |         |
| 887           | Tiếp nhận hồ sơ                                                                                                                     | Phiếu, Biên bản                            | N1        |         |
| 888           | Quyết định thành lập tổ thẩm định, giao nhiệm vụ cho các tổ chức, cá nhân liên quan chủ trì/ phối hợp thẩm định dự án (nếu cần)     | Quyết định, Văn bản                        | N2        |         |
| 889           | Yêu cầu Chủ đầu tư/ Ban QLDA nộp bổ sung hồ sơ (nếu có)                                                                             | Văn bản                                    | N1        |         |
| 890           | Lấy ý kiến tham gia thẩm định các cơ quan liên quan, các chuyên gia về nội dung hồ sơ dự án đầu tư (nếu cần)                        | Văn bản                                    | N1        |         |
| 891           | Tổng hợp ý kiến, phản biện của các cơ quan, chuyên gia được lấy ý kiến. Yêu cầu Chủ đầu tư/ Ban QLDA tiếp thu giải trình            | Văn bản                                    | N2        |         |
| 892           | Thẩm định và Dự thảo Thông báo thẩm định dự án đầu tư                                                                               | Văn bản                                    | N2        |         |
| 893           | Kiểm tra hiện trường dự án (nếu cần)                                                                                                | Cuộc                                       | N2        |         |
| 894           | Tổ chức họp, hội nghị lấy ý kiến về nội dung thẩm định dự án đầu tư                                                                 | Cuộc                                       | N2        |         |
| 895           | Hoàn thiện dự thảo và ban hành Thông báo thẩm định dự án đầu tư                                                                     | Thông báo thẩm định                        | N2        |         |
| 896           | Chủ đầu tư/ Ban QLDA hoàn thiện Hồ sơ theo Thông báo thẩm định, Cơ quan chuyên môn kiểm tra và ký, đóng dấu hồ sơ                   | Hồ sơ đóng dấu thẩm định                   | N1        |         |
| <b>VIII.8</b> | <b><i>Nhiệm vụ của cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư, chủ đầu tư</i></b>                                        |                                            |           |         |
| <i>a</i>      | <i>Phê duyệt dự án (hoặc điều chỉnh dự án)</i>                                                                                      |                                            |           |         |
| 897           | Tiếp nhận hồ sơ                                                                                                                     | Phiếu, Biên bản                            | N1        |         |
| 898           | Quyết định thành lập tổ thẩm định, giao nhiệm vụ cho các tổ chức, cá nhân liên quan chủ trì/ phối hợp thẩm định dự án (nếu cần)     | Quyết định, Văn bản                        | N2        |         |
| 899           | Yêu cầu Chủ đầu tư/ Ban QLDA nộp bổ sung hồ sơ (nếu có)                                                                             | Văn bản                                    | N1        |         |
| 900           | Lấy ý kiến tham gia thẩm định các cơ quan liên quan, các chuyên gia về nội dung hồ sơ dự án đầu tư (nếu cần)                        | Văn bản                                    | N1        |         |
| 901           | Tổng hợp ý kiến, phản biện của các cơ quan, chuyên gia được lấy ý kiến. Yêu cầu Ban QLDA tiếp thu giải trình.                       | Văn bản                                    | N2        |         |
| 902           | Thẩm định và dự thảo báo cáo thẩm định dự án đầu tư                                                                                 | Văn bản                                    | N2        |         |
| 903           | Kiểm tra hiện trường dự án (nếu cần)                                                                                                | Cuộc                                       | N2        |         |
| 904           | Tổ chức họp, hội nghị lấy ý kiến về nội dung thẩm định dự án đầu tư                                                                 | Cuộc                                       | N2        |         |
| 905           | Hoàn thiện dự thảo và ban hành Báo cáo thẩm định phê duyệt dự án đầu tư (hoặc điều chỉnh dự án đầu tư)                              | Báo cáo                                    | N2        |         |
| 906           | Quyết định phê duyệt dự án đầu tư (hoặc điều chỉnh dự án đầu tư)                                                                    | Quyết định                                 | N2        |         |
| 907           | Chủ đầu tư/Ban QLDA hoàn thiện Hồ sơ theo báo cáo thẩm định/Quyết định phê duyệt, Cơ quan chuyên môn kiểm tra và ký, đóng dấu hồ sơ | Hồ sơ đóng dấu thẩm định                   | N1        |         |
| <i>b</i>      | <i>Phê duyệt nhiệm vụ khảo sát, thiết kế; thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở; dự toán gói thầu tư vấn/xây lắp</i>               |                                            |           |         |
| 908           | Tiếp nhận hồ sơ                                                                                                                     | Phiếu, Biên bản                            | N1        |         |

| TT            | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Sản phẩm đầu ra               | Phân nhóm | Ghi chú |
|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------|---------|
| 909           | Giao nhiệm vụ cho các tổ chức, cá nhân liên quan chủ trì/ phối hợp thẩm định (nếu cần)                                                                                                                                                                                                                                                | Quyết định, Văn bản           | N2        |         |
| 910           | Yêu cầu Ban QLDA nộp bổ sung hồ sơ (nếu có)                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Văn bản                       | N1        |         |
| 911           | Thẩm định và dự thảo báo cáo thẩm định                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Văn bản                       | N2        |         |
| 912           | Kiểm tra hiện trường dự án (nếu cần)                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Cuộc                          | N2        |         |
| 913           | Hoàn thiện dự thảo và ban hành Báo cáo thẩm định phê duyệt                                                                                                                                                                                                                                                                            | Báo cáo                       | N2        |         |
| 914           | Quyết định phê duyệt nhiệm vụ khảo sát, thiết kế; dự toán gói thầu tư vấn/ xây lắp                                                                                                                                                                                                                                                    | Quyết định                    | N2        |         |
| 915           | Ban QLDA hoàn thiện Hồ sơ theo báo cáo thẩm định/ Quyết định phê duyệt, Cơ quan chuyên môn kiểm tra và ký, đóng dấu hồ sơ                                                                                                                                                                                                             | Hồ sơ đóng dấu thẩm định      | N1        |         |
| <i>c</i>      | <i>Phê duyệt hoặc phê duyệt điều chỉnh đầu tư dự án</i>                                                                                                                                                                                                                                                                               |                               |           |         |
| 916           | Trình phê duyệt hoặc phê duyệt điều chỉnh đầu tư dự án                                                                                                                                                                                                                                                                                | Tờ trình                      | N2        |         |
| <b>VIII.9</b> | <b>Công tác đấu thầu</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                               |           |         |
| <i>a</i>      | <i>Rà soát Chiến lược đấu thầu Dự án ODA</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                               |           |         |
| 917           | Văn bản xin ý kiến các cơ quan, đơn vị                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Văn bản                       | N1        |         |
| 918           | Tổng hợp ý kiến của các đơn vị                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Bảng tổng hợp ý kiến          | N2        |         |
| 919           | Họp với Nhà tài trợ, Ban QLDA                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Cuộc họp                      | N2        |         |
| 920           | Hoàn thiện, trình Nhà tài trợ (kể cả khi có điều chỉnh, bổ sung)                                                                                                                                                                                                                                                                      | Văn bản                       | N2        |         |
| <i>b</i>      | <i>Rà soát các thủ tục chuẩn bị đàm phán Dự án ODA</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                |                               |           |         |
| 921           | Văn bản xin ý kiến các cơ quan, đơn vị                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Văn bản                       | N1        |         |
| 922           | Văn bản báo cáo Bộ xin ý kiến các Bộ ngành các nội dung có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                  | Văn bản                       | N2        |         |
| 923           | Họp với Nhà tài trợ, Ban QLDA                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Cuộc họp                      | N2        |         |
| 924           | Báo cáo Bộ về rà soát các thủ tục chuẩn bị đàm phán Dự án ODA                                                                                                                                                                                                                                                                         | Văn bản                       | N2        |         |
| <i>c</i>      | <i>Hoạt động đấu thầu</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                               |           |         |
| 925           | Trình Bộ phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu đối với các dự án do Bộ quyết định đầu tư                                                                                                                                                                                                                | Tờ trình, kế hoạch điều chỉnh | N3        |         |
| 926           | Phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu đối với các nhiệm vụ, dự án do Cục quyết định đầu tư                                                                                                                                                                                                              | Quyết định                    | N2        |         |
| 927           | Phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với các dự án do Cục quyết định đầu tư, dự án đã được Bộ phê duyệt Kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu hoặc được Bộ ủy quyền phê duyệt                                                                                                                        | Quyết định                    | N2        |         |
| 928           | Phê duyệt đối với các dự án, gói thầu do Cục làm chủ đầu tư, bao gồm: thành lập Tổ chuyên gia, duyệt hồ sơ mời thầu, danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà thầu, xử lý tình huống trong đấu thầu và kiến nghị trong đấu thầu; các nhiệm vụ khác theo thẩm quyền của chủ đầu tư trong công tác đấu thầu | Quyết định                    | N2        |         |
| 929           | Quyết định hoặc trình Bộ quyết định xử lý tình huống trong đấu thầu, xử lý vi phạm trong hoạt động đấu thầu                                                                                                                                                                                                                           | Quyết định                    | N2        |         |
| 930           | Kiểm tra, giám sát, theo dõi, tổng hợp công tác đấu thầu đối với các dự án do Cục quản lý                                                                                                                                                                                                                                             | Văn bản                       | N2        |         |

| TT             | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                                    | Sản phẩm đầu ra                   | Phân nhóm | Ghi chú |
|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------|---------|
| 931            | Điều chỉnh, bổ sung nhân sự, nhà thầu phụ, điều chỉnh hợp đồng, điều chỉnh giá hợp đồng, điều chỉnh thời gian thực hiện dự án, điều chuyển khối lượng trong liên danh, chấm dứt hợp đồng xây dựng đối với các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đường bộ do Cục quản lý | Quyết định                        | N2        |         |
| 932            | Phê duyệt hồ sơ mời thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia                                                                                                                                                                                                               | Hồ sơ được duyệt trên hệ thống    | N2        |         |
| 933            | Đăng tải Kế hoạch lựa chọn nhà thầu, kết quả nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà thầu, gia hạn hiệu lực E-HSDT, mời nhà thầu vào thương thảo hợp đồng, ký hợp đồng điện tử, kết quả thực hiện hợp đồng, nhà thầu vi phạm                             | Văn bản                           | N1        |         |
| 934            | Phân công, ủy quyền cho các Ban Quản lý dự án, các phòng nghiệp vụ, Tổ chuyên gia trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia                                                                                                                                                      | Văn bản                           | N1        |         |
| 935            | Mở thầu, gia hạn thời gian đóng thầu                                                                                                                                                                                                                                        | Biên bản, Thông báo trên hệ thống | N1        |         |
| <i>d</i>       | <i>Tổ chức lựa chọn nhà thầu</i>                                                                                                                                                                                                                                            |                                   |           |         |
| 936            | Thành lập Tổ chuyên gia đấu thầu, Tổ thẩm định đấu thầu                                                                                                                                                                                                                     | Quyết định                        | N1        |         |
| 937            | Lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu                                                                                                                                                                                                                                              | Tờ trình                          | N2        |         |
| 938            | Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu                                                                                                                                                                                                                                        | Quyết định                        | N2        |         |
| 939            | Lập E-HSMT                                                                                                                                                                                                                                                                  | Hồ sơ                             | N2        |         |
| 940            | Trình phê duyệt HSMT                                                                                                                                                                                                                                                        | Báo cáo                           | N1        |         |
| 941            | Báo cáo kết quả thẩm định HSMT                                                                                                                                                                                                                                              | Báo cáo thẩm định                 | N2        |         |
| 942            | Phê duyệt HSMT                                                                                                                                                                                                                                                              | Quyết định                        | N2        |         |
| 943            | Đăng tải Hồ sơ mời thầu                                                                                                                                                                                                                                                     | Thông báo mời thầu                | N1        |         |
| 944            | Trả lời làm rõ HSMT                                                                                                                                                                                                                                                         | Văn bản                           | N2        |         |
| 945            | Mở thầu                                                                                                                                                                                                                                                                     | Biên bản                          | N1        |         |
| 946            | Công tác đánh giá E-ĐXKT; trình thẩm định danh sách Nhà thầu nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật                                                                                                                                                                           | Báo cáo                           | N2        |         |
| 947            | Làm rõ Hồ sơ dự thầu                                                                                                                                                                                                                                                        | Văn bản                           | N2        |         |
| 948            | Thẩm định danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                    | Báo cáo thẩm định                 | N2        |         |
| 949            | Quyết định phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật                                                                                                                                                                                                         | Quyết định                        | N2        |         |
| 950            | Đánh giá E-HSDT                                                                                                                                                                                                                                                             | Báo cáo                           | N2        |         |
| 951            | Mời thương thảo Hợp đồng và đối chiếu tài liệu gói thầu Tư vấn; mời đối chiếu tài liệu gói thầu xây lắp                                                                                                                                                                     | Văn bản                           | N1        |         |
| 952            | Biên bản đối chiếu tài liệu                                                                                                                                                                                                                                                 | Biên bản                          | N1        |         |
| 953            | Thương thảo Hợp đồng gói thầu Tư vấn (đấu thầu)                                                                                                                                                                                                                             | Biên bản                          | N2        |         |
| 954            | Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu                                                                                                                                                                                                                                         | Báo cáo thẩm định                 | N2        |         |
| 955            | Dự thảo Hợp đồng và mời Thương thảo đối với gói thầu chỉ định thầu                                                                                                                                                                                                          | Thư mời, Dự thảo Hợp đồng         | N2        |         |
| 956            | Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu                                                                                                                                                                                                                              | Quyết định                        | N2        |         |
| 957            | Thư chấp thuận E-HSDT và trao Hợp đồng                                                                                                                                                                                                                                      | Văn bản                           | N1        |         |
| 958            | Hoàn thiện Hợp đồng                                                                                                                                                                                                                                                         | Biên bản                          | N2        |         |
| 959            | Ký kết Hợp đồng                                                                                                                                                                                                                                                             | Hợp đồng                          | N2        |         |
| <b>VIII.10</b> | <b>Công tác quản lý chất lượng, tiến độ, chi phí, hợp đồng đối với các dự án</b>                                                                                                                                                                                            |                                   |           |         |
| 960            | Tổ chức kiểm tra, tham gia các đoàn kiểm tra các dự án đầu tư xây dựng, bảo trì đường bộ                                                                                                                                                                                    | Kế hoạch kiểm tra                 | N2        |         |

| TT                                                         | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Sản phẩm đầu ra      | Phân nhóm | Ghi chú |
|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------|---------|
| 961                                                        | Phối hợp với Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu                                                                                                                                                                                                                                       | Công tác hiện trường | N2        |         |
| 962                                                        | Văn bản chỉ đạo, điều hành, đôn đốc về công tác quản lý chất lượng, tiến độ, chi phí, hợp đồng đối với các dự án đầu tư xây dựng, bảo trì đường bộ                                                                                                                                                   | Văn bản              | N2        |         |
| 963                                                        | Quản lý, theo dõi các dự án sửa chữa định kỳ, sửa chữa đột xuất                                                                                                                                                                                                                                      | Biên bản             | N2        |         |
| 964                                                        | Tiếp nhận hồ sơ hoàn thành công trình để lưu trữ                                                                                                                                                                                                                                                     | Phiếu soát xét       | N1        |         |
| 965                                                        | Quản lý hợp đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Văn bản, Hồ sơ       | N2        |         |
| 966                                                        | Điều chỉnh Hợp đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Phụ lục điều chỉnh   | N2        |         |
| 967                                                        | Báo cáo công tác chuyên môn định kỳ, đột xuất, bao gồm: báo cáo các dự án đầu tư xây dựng; báo cáo triển khai các dự án đầu tư kinh doanh trạm dừng nghỉ; báo cáo các dự án bảo trì; báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư, ....                                                                         | Báo cáo              | N2        |         |
| <b>VIII.11 Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                      |           |         |
| 968                                                        | Phê duyệt dự toán, điều chỉnh dự toán quản lý, bảo dưỡng thường xuyên, vận hành đối với các công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường bộ                                                                                                                                                                | Quyết định, Tờ trình | N2        |         |
| 969                                                        | Phê duyệt giá sản phẩm, dịch vụ công công tác quản lý, vận hành, bảo trì hệ thống giám sát, điều hành giao thông, hệ thống thu phí, công trình kiểm soát tải trọng xe                                                                                                                                | Quyết định, Tờ trình | N2        |         |
| 970                                                        | Phê duyệt quy trình bảo trì, quy trình vận hành công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                  | Quyết định           | N3        |         |
| 971                                                        | Công bố tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                         | Quyết định           | N2        |         |
| 972                                                        | Hướng dẫn, chỉ đạo chuyên môn nghiệp vụ công tác quản lý, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ                                                                                                                                                                                                   | Văn bản              | N2        |         |
| 973                                                        | Phân loại đường bộ, điều chỉnh quốc lộ thành đường địa phương, đường địa phương và đường khác thành quốc lộ; đặt tên, số hiệu quốc lộ và đường bộ tham gia mạng lưới đường bộ theo điều ước quốc tế; điều chỉnh điểm đầu, điểm cuối, chiều dài, lý trình quốc lộ và đường khác thuộc phạm vi quản lý | Văn bản              | N3        |         |
| 974                                                        | Hướng dẫn các địa phương về công tác quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ các tuyến quốc lộ phân cấp, đường địa phương và đường chuyên dùng                                                                                                                              | Văn bản              | N2        |         |
| 975                                                        | Xây dựng quy chế, hướng dẫn các địa phương tổ chức khai thác, vận hành hệ thống CSDL kết cấu hạ tầng đường bộ                                                                                                                                                                                        | Văn bản              | N3        |         |

| TT             | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Sản phẩm đầu ra     | Phân nhóm | Ghi chú |
|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------|---------|
| 976            | Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ; cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác; Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác trên đường bộ đang khai thác đối với các tuyến được giao quản lý; Chấp thuận thiết kế, cấp phép thi công nút giao đầu nối, đầu nối tạm thời vào đường quốc lộ | Văn bản             | N2        |         |
| 977            | Văn bản trả lời, tham gia ý kiến về công tác quản lý, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Văn bản             | N2        |         |
| 978            | Báo cáo kết quả thực hiện công tác quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Văn bản             | N2        |         |
| 979            | Kiểm định kỳ cầu, hầm đường bộ, đánh giá an toàn công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Văn bản, Quyết định | N2        |         |
| 980            | Kiểm tra, nghiệm thu công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Biên bản            | N2        |         |
| 981            | Khắc phục hư hỏng trong thời gian bảo hành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Văn bản             | N2        |         |
| 982            | Trả lời ý kiến, kiến nghị của cơ quan công an, cơ quan cảnh sát điều tra liên quan đến kết cấu hạ tầng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Văn bản             | N2        |         |
| 983            | Phối hợp ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đề xuất, kiến nghị  | N2        |         |
| 984            | Kiểm tra hiện trường công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Các đợt kiểm tra    | N2        |         |
| 985            | Xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Quyết định          | N2        |         |
| 986            | Theo dõi công tác quản lý thi công trên đường bộ đang khai thác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Văn bản             | N2        |         |
| 987            | Tiếp nhận công trình đường bộ đã hoàn thành xây dựng để đưa vào quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì; bàn giao công trình đường bộ đang khai thác để thực hiện dự án; kiểm tra chất lượng công trình trước khi hết thời gian thu phí hoàn vốn dự án BOT, bàn giao lại cho Nhà nước quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Văn bản             | N3        |         |
| 988            | Tổng hợp tình hình kết cấu hạ tầng đường bộ trong phạm vi cả nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Văn bản             | N2        |         |
| 989            | Tham gia xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí, đơn giá dịch vụ sự nghiệp công về vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ; định mức kinh tế - kỹ thuật của bến phà, cầu phao; tổng hợp theo dõi các định mức về quản lý, bảo trì và khai thác đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Văn bản             | N3        |         |
| 990            | Đôn đốc, thống kê, tổng hợp tình hình vi phạm hành lang an toàn đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Văn bản             | N2        |         |
| <b>VIII.12</b> | <b>Phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                     |           |         |
| 991            | Kế hoạch chuẩn bị phòng, chống thiên tai                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Kế hoạch            | N3        |         |
| 992            | Xây dựng phương án bảo đảm giao thông chuẩn bị phòng, chống thiên tai                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Phương án           | N2        |         |
| 993            | Trực chỉ huy, theo dõi thiên tai, chỉ đạo các đơn vị ứng phó với thiên tai, công tác khắc phục hậu quả thiên tai                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Công điện, Văn bản  | N2        |         |

| TT             | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                           | Sản phẩm đầu ra               | Phân nhóm | Ghi chú |
|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------|---------|
| 994            | Kiểm tra, đôn đốc, hỗ trợ, hướng dẫn thực hiện phòng, chống thiên tai                                                                                                                                                                              | Các đợt kiểm tra              | N2        |         |
| 995            | Báo cáo, đánh giá hậu quả và công tác khắc phục hậu quả thiên tai                                                                                                                                                                                  | Văn bản, báo cáo              | N2        |         |
| 996            | Báo cáo Bộ Xây dựng cho chủ trương về ban hành tình trạng khẩn cấp do thiên tai                                                                                                                                                                    | Văn bản                       | N3        |         |
| 997            | Lệnh xây dựng công trình khẩn cấp, khắc phục hậu quả thiên tai                                                                                                                                                                                     | Quyết định                    | N3        |         |
| 998            | Trình Hồ sơ hoàn thành công trình khắc phục hậu quả thiên tai                                                                                                                                                                                      | Tờ trình, Báo cáo             | N2        |         |
| 999            | Phê duyệt Hồ sơ khắc phục hậu quả thiên tai, phê duyệt công trình xây dựng theo Lệnh khẩn cấp                                                                                                                                                      | Quyết định                    | N2        |         |
| 1000           | Tổ chức rà soát, mua sắm, bổ sung vật tư dự phòng                                                                                                                                                                                                  | Văn bản                       | N2        |         |
| 1001           | Điều động vật tư dự phòng                                                                                                                                                                                                                          | Văn bản                       | N2        |         |
| 1002           | Cho ý kiến việc sử dụng vật tư dự phòng hỗ trợ địa phương                                                                                                                                                                                          | Văn bản                       | N2        |         |
| <b>VIII.13</b> | <b>Tổ chức giao thông, đảm bảo an toàn giao thông</b>                                                                                                                                                                                              |                               |           |         |
| 1003           | Thẩm định Hồ sơ phương án tổ chức giao thông đối với dự án xây dựng đường cao tốc                                                                                                                                                                  | Văn bản                       | N2        |         |
| 1004           | Phê duyệt phương án tổ chức giao thông đối với dự án xây dựng đường cao tốc                                                                                                                                                                        | Quyết định                    | N2        |         |
| 1005           | Theo dõi, đánh giá và điều chỉnh lại tổ chức giao thông đường cao tốc đang khai thác                                                                                                                                                               | Quyết định                    | N3        |         |
| 1006           | Phê duyệt dự án xóa điểm hay xảy ra tai nạn giao thông, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông đường bộ, duyệt các giải pháp kỹ thuật điều chỉnh, bổ sung công trình an toàn giao thông, báo hiệu đường bộ và các giải pháp tăng cường an toàn giao thông | Quyết định                    | N2        |         |
| 1007           | Chỉ đạo về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông dịp Lễ, Tết                                                                                                                                                                                         | Công điện                     | N2        |         |
| 1008           | Tham gia đoàn công tác, kiểm tra của Chính phủ, Bộ Xây dựng                                                                                                                                                                                        | Văn bản                       | N2        |         |
| 1009           | Tuyên truyền an toàn giao thông                                                                                                                                                                                                                    | Chương trình                  | N2        |         |
| 1010           | Điều chỉnh quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưỡi chở hành khách và xe ô tô                                                                                                                              | Quyết định                    | N2        |         |
| 1011           | Công trình kiểm soát tải trọng xe trên đường bộ                                                                                                                                                                                                    | Văn bản                       | N2        |         |
| 1012           | Thăm tra an toàn giao thông đường bộ                                                                                                                                                                                                               | Văn bản                       | N3        |         |
| 1013           | Xây dựng quy chế phối hợp giữa các lực lượng để tăng cường hiệu quả công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông                                                                                                                                    | Quy chế, Văn bản              | N3        |         |
| <b>VIII.14</b> | <b>Hệ thống thu phí sử dụng đường bộ</b>                                                                                                                                                                                                           |                               |           |         |
| 1014           | Xây dựng kế hoạch, lộ trình triển khai hệ thống thu phí sử dụng đường bộ                                                                                                                                                                           | Dự thảo kế hoạch, quyết định  | N3        |         |
| 1015           | Phê duyệt kế hoạch bảo trì hệ thống thu phí sử dụng đường bộ cao tốc đầu tư bằng nguồn ngân sách nhà nước (bao gồm hệ thống Front-End, Back-End, hệ thống QLCSDL)                                                                                  | Quyết định, Báo cáo thẩm định | N2        |         |
| 1016           | Thỏa thuận quy trình quản lý, bảo trì và vận hành hệ thống thu phí đường bộ                                                                                                                                                                        | Văn bản                       | N2        |         |
| 1017           | Thỏa thuận chi phí bảo trì hệ thống thu phí sử dụng đường bộ                                                                                                                                                                                       | Văn bản                       | N2        |         |

| TT             | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                                             | Sản phẩm đầu ra                                     | Phân nhóm | Ghi chú |
|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------|---------|
| 1018           | Kiểm tra kích hoạt thẻ định danh miễn thu phí cho ô tô, phối hợp với các cơ quan điều tra truy tìm xe ô tô                                                                                                                                                                           | Văn bản                                             | N1        |         |
| 1019           | Báo cáo tình hình, kết quả triển khai hệ thống thu phí sử dụng đường bộ                                                                                                                                                                                                              | Báo cáo                                             | N2        |         |
| 1020           | Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở đối với các dự án đầu tư hệ thống thu phí điện tử không dừng                                                                                                                                   | Văn bản thẩm định, Báo cáo thẩm định                | N3        |         |
| 1021           | Tham gia góp ý hồ sơ báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở về vị trí, mô hình, giải pháp kỹ thuật của hệ thống thu phí sử dụng đường bộ                                                                                                        | Văn bản                                             | N2        |         |
| 1022           | Xây dựng, ban hành quy định về chỉ số đánh giá hiệu năng vận hành (KPI) của hệ thống thu phí sử dụng đường bộ                                                                                                                                                                        | Quyết định                                          | N3        |         |
| 1023           | Theo dõi, đánh giá, kiểm tra hệ thống thu phí sử dụng đường bộ tại các dự án do Bộ Xây dựng quản lý                                                                                                                                                                                  | Văn bản, Biên bản kiểm tra                          | N2        |         |
| 1024           | Chỉ đạo, hướng dẫn các nhà đầu tư/ doanh nghiệp dự án và các cơ quan, đơn vị có liên quan về công tác triển khai, mô hình, giải pháp kỹ thuật hệ thống thu phí sử dụng đường bộ                                                                                                      | Văn bản                                             | N3        |         |
| 1025           | Quản lý, theo dõi, kiểm tra, đánh giá Hệ thống điều hành và trung tâm dữ liệu thu phí sử dụng đường bộ cao tốc (Back-End thu phí cao tốc)                                                                                                                                            | Văn bản                                             | N2        |         |
| <b>VIII.15</b> | <b>Theo dõi công tác bồi thường Nhà nước</b>                                                                                                                                                                                                                                         |                                                     |           |         |
| 1026           | Triển khai các văn bản về công tác bồi thường nhà nước                                                                                                                                                                                                                               | Văn bản                                             | N2        |         |
| 1027           | Định kỳ, đột xuất báo cáo công tác bồi thường Nhà nước                                                                                                                                                                                                                               | Văn bản                                             | N3        |         |
| <b>VIII.16</b> | <b>Công tác trực tiếp thực hiện kiểm tra, giám sát thường xuyên công tác quản lý, vận hành, khai thác, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ trên tuyến quốc lộ, cao tốc được giao quản lý</b>                                                                                             |                                                     |           |         |
| 1028           | Thực hiện tuần kiểm đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                         | Báo cáo kèm theo biên bản tuần và nhật ký tuần kiểm | N2        |         |
| 1029           | Kiểm tra, giám sát tình trạng mặt đường, cầu, cống, taluy, hệ thống thoát nước, báo hiệu đường bộ                                                                                                                                                                                    | Báo cáo kèm theo biên bản tuần và nhật ký tuần kiểm | N2        |         |
| 1030           | Kiểm tra và báo cáo hư hỏng công trình, điểm mất an toàn giao thông, điểm hay xảy ra tai nạn giao thông                                                                                                                                                                              | Báo cáo kèm theo biên bản tuần và nhật ký tuần kiểm | N2        |         |
| 1031           | Kiểm tra hiện trường phục vụ lập kế hoạch quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ hàng năm, sửa chữa đột xuất                                                                                                                                                 | Báo cáo kèm theo biên bản                           | N2        |         |
| 1032           | Theo dõi hoạt động các thiết bị giao thông, đèn tín hiệu                                                                                                                                                                                                                             | Báo cáo kèm theo biên bản                           | N1        |         |
| 1033           | Kiểm tra, giám sát và báo cáo công tác vận hành hệ thống quản lý giao thông thông minh, trung tâm quản lý giao thông thông minh, trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến đường cao tốc, công trình kiểm soát tải trọng xe, hệ thống thu phí, theo dõi, kiểm tra trạm dừng nghỉ | Báo cáo                                             | N2        |         |
| 1034           | Kiểm tra, phát hiện, báo cáo, xử lý, ngăn chặn kịp thời sự cố công trình khi có dấu hiệu nguy hiểm                                                                                                                                                                                   | Báo cáo                                             | N3        |         |
| 1035           | Kiểm tra vật tư dự phòng (rà soát sắp xếp, phân loại vật tư thu hồi từ các dự án)                                                                                                                                                                                                    | Báo cáo kèm theo biên bản                           | N1        |         |

| TT                        | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                               | Sản phẩm đầu ra                                     | Phân nhóm | Ghi chú |
|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------|---------|
| 1036                      | Kiểm tra, giám sát nhà thầu quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường bộ                                                                                                                                                                                                   | Báo cáo kèm theo biên bản tuần và nhật ký tuần kiểm | N2        |         |
| 1037                      | Kiểm tra hiện trường và lập biên bản thống nhất kế hoạch bảo dưỡng thường xuyên tháng, quý                                                                                                                                                                             | Biên bản                                            | N2        |         |
| 1038                      | Theo dõi khối lượng, chất lượng thực hiện các hạng mục bảo dưỡng thường xuyên                                                                                                                                                                                          | Biên bản                                            | N2        |         |
| 1039                      | Kiểm tra, đôn đốc nhà thầu khắc phục các tồn tại trong công tác bảo dưỡng thường xuyên                                                                                                                                                                                 | Báo cáo kèm theo biên bản tuần và nhật ký tuần kiểm | N1        |         |
| 1040                      | Tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường bộ                                                                                                                                                                                           | Báo cáo                                             | N2        |         |
| 1041                      | Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ nội dung Giấy phép, Thỏa thuận thi công, an toàn giao thông, an toàn lao động, vệ sinh môi trường của các Chủ đầu tư/ Đơn vị thi công trong quá trình thi công theo hồ sơ đã được chấp thuận, cấp phép và xử lý vi phạm theo quy định | Biên bản                                            | N2        |         |
| 1042                      | Tham gia theo dõi, quản lý chất lượng, tiến độ các dự án sửa chữa định kỳ, sửa chữa đột xuất đối với các dự án sửa chữa đường bộ do Khu Quản lý đường bộ làm chủ đầu tư                                                                                                | Báo cáo kèm theo biên bản                           | N2        |         |
| 1043                      | Tham gia bàn giao, tiếp nhận mặt bằng thi công các công trình trong phạm vi đường bộ                                                                                                                                                                                   | Biên bản                                            | N2        |         |
| 1044                      | Kiểm tra, lập biên bản xác nhận việc khắc phục bảo hành công trình                                                                                                                                                                                                     | Biên bản                                            | N2        |         |
| 1045                      | Phối hợp địa phương xử lý các vấn đề liên quan vi phạm hành lang, di dời công trình thiết yếu phục vụ sửa chữa đường bộ                                                                                                                                                | Biên bản làm việc, văn bản                          | N2        |         |
| 1046                      | Kiểm tra và xử lý vi phạm hành lang an toàn đường bộ; công tác đảm bảo an toàn giao thông trên tuyến                                                                                                                                                                   | Biên bản                                            | N2        |         |
| 1047                      | Quản lý đấu nối, công trình thiết yếu, biển quảng cáo, công trình trong phạm vi đất đường bộ                                                                                                                                                                           | Biên bản, Báo cáo                                   | N2        |         |
| 1048                      | Phối hợp với chính quyền địa phương giải tỏa vi phạm hành lang an toàn đường bộ                                                                                                                                                                                        | Biên bản                                            | N2        |         |
| 1049                      | Kiểm tra và quản lý mốc lộ giới hành lang an toàn đường bộ                                                                                                                                                                                                             | Biên bản                                            | N1        |         |
| 1050                      | Thu thập, cập nhật tình trạng kỹ thuật công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                             | Báo cáo                                             | N2        |         |
| 1051                      | Xây dựng giá sản phẩm dịch vụ công về quản lý, bảo trì đường bộ                                                                                                                                                                                                        | Báo cáo                                             | N3        |         |
| 1052                      | Cập nhật dữ liệu PMS, RMMS, VBMS, video tuyến, hồ sơ tuyến đường                                                                                                                                                                                                       | Cập nhật                                            | N1        |         |
| 1053                      | Lập kế hoạch quản lý, vận hành và bảo trì hàng năm                                                                                                                                                                                                                     | Thống kê kèm theo báo cáo                           | N3        |         |
| 1054                      | Tham mưu văn bản chỉ đạo khắc phục các hư hỏng kết cấu công trình đường bộ do tai nạn gây ra                                                                                                                                                                           | Văn bản, biên bản                                   | N2        |         |
| 1055                      | Phối hợp với chính quyền địa phương, lực lượng chức năng                                                                                                                                                                                                               | Biên bản                                            | N2        |         |
| 1056                      | Tham gia xử lý thiên tai, sạt lở, ách tắc giao thông                                                                                                                                                                                                                   | Báo cáo                                             | N2        |         |
| 1057                      | Tiếp nhận và xử lý thông tin từ đường dây nóng                                                                                                                                                                                                                         | Văn bản trả lời hoặc báo cáo                        | N1        |         |
| 1058                      | Tham gia xây dựng phương án tổ chức giao thông                                                                                                                                                                                                                         | Văn bản, Biên bản                                   | N2        |         |
| <b>VIII.1</b><br><b>7</b> | <b>Công tác quản lý vận tải</b>                                                                                                                                                                                                                                        |                                                     |           |         |

| TT                  | Nhiệm vụ                                                                                                                                                          | Sản phẩm đầu ra                             | Phân nhóm | Ghi chú |
|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------|---------|
| 1059                | Biên soạn, ban hành, sửa đổi, bổ sung quyết định công bố tài liệu, chương trình khung tập huấn nghiệp vụ vận tải cho lái xe kinh doanh vận tải                    | Quyết định, Chương trình                    | N3        |         |
| 1060                | Công bố danh mục mạng lưới tuyến vận tải khách cố định liên tỉnh định kỳ hàng năm                                                                                 | Quyết định, Văn bản                         | N2        |         |
| 1061                | Theo dõi, quản lý hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ để hoàn thiện cơ chế, chính sách; giải quyết kiến nghị, phản ánh và hướng dẫn thực hiện               | Văn bản, báo cáo định kỳ, báo cáo chuyên đề | N3        |         |
| 1062                | Kiểm tra, rà soát việc thực hiện các quy định về dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ                                                                                  | Báo cáo                                     | N2        |         |
| <b>VIII.1<br/>8</b> | <b><i>Quản lý hoạt động đào tạo lái xe</i></b>                                                                                                                    |                                             |           |         |
| <i>a</i>            | <i>Quản lý hệ thống thông tin</i>                                                                                                                                 |                                             |           |         |
| 1063                | Tham gia xây dựng, triển khai các chương trình, đề án, dự án ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý đào tạo lái xe                                 | Chương trình, đề án, dự án                  | N3        |         |
| 1064                | Vận hành, khai thác cơ sở dữ liệu để cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý, rà soát, kiểm tra của các Sở Xây dựng                                           | Văn bản                                     | N2        |         |
| 1065                | Theo dõi, đánh giá đề xuất nâng cấp phần mềm của hệ thống thông tin quản lý giám sát đào tạo lái xe                                                               | Văn bản                                     | N3        |         |
| 1066                | Quản lý, vận hành và theo dõi hệ thống thông tin quản lý, giám sát đào tạo lái xe tại Cục Đường bộ Việt Nam                                                       | Hệ thống                                    | N2        |         |
| 1067                | Hỗ trợ kỹ thuật, nghiệp vụ, ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo lái xe cho các Sở Xây dựng, các cơ sở đào tạo lái xe                                       | Hệ thống                                    | N2        |         |
| <i>b</i>            | <i>Quản lý hoạt động đào tạo lái xe</i>                                                                                                                           |                                             |           |         |
| 1068                | Phối hợp kiểm tra                                                                                                                                                 | Báo cáo, đợt kiểm tra                       | N2        |         |
| 1069                | Rà soát, bổ sung nội dung về đào tạo lái xe đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng                                                                                   | Văn bản                                     | N3        |         |
| 1070                | Rà soát, cập nhật, bổ sung và công bố danh mục, dấu hiệu nhận biết và phương án xử lý các tình huống giao thông                                                   | Văn bản                                     | N3        |         |
| 1071                | Theo dõi, tổng hợp, trả lời thông tin qua đường dây nóng                                                                                                          | Trả lời cuộc gọi                            | N1        |         |
| 1072                | Tiếp nhận và thông báo việc tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy đối với các thiết bị phục vụ công tác đào tạo lái xe phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia          | Văn bản                                     | N1        |         |
| 1073                | Tham gia các cuộc họp đối với các nội dung về lĩnh vực an toàn giao thông và đào tạo lái xe theo sự phân công                                                     | Cuộc họp                                    | N2        |         |
| <b>VIII.1<br/>9</b> | <b><i>Xây dựng Cơ sở dữ liệu chuyên ngành đường bộ</i></b>                                                                                                        |                                             |           |         |
| 1074                | <i>Xây dựng Cơ sở dữ liệu chuyên ngành đường bộ</i>                                                                                                               | Cơ sở dữ liệu                               | N3        |         |
| <b>VIII.2<br/>0</b> | <b><i>Quản lý, phát triển Hệ thống quản lý giao thông thông minh (ITS)</i></b>                                                                                    |                                             |           |         |
| 1075                | Thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật và dự toán hệ thống quản lý giao thông thông minh trong các dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc                    | Báo cáo thẩm định                           | N3        |         |
| 1076                | Lập kế hoạch, danh mục các dự án ưu tiên đầu tư bổ sung, nâng cấp hệ thống quản lý giao thông thông minh trên các tuyến cao tốc hiện hữu chưa được đầu tư đồng bộ | Kế hoạch đầu tư, Danh mục dự án             | N3        |         |

| TT                  | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                   | Sản phẩm đầu ra                                                  | Phân nhóm | Ghi chú |
|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 1077                | Kiểm tra, giám sát tiến độ và chất lượng thi công, lắp đặt thiết bị ITS (CCTV, VMD, VMS, hệ thống truyền dẫn quang,...) trên các tuyến cao tốc đang xây dựng                               | Biên bản kiểm tra hiện trường; Báo cáo giám sát/đánh giá định kỳ | N2        |         |
| 1078                | Xây dựng Quy chế phối hợp khai thác dữ liệu từ Trung tâm quản lý hệ thống giao thông thông minh giữa cơ quan quản lý đường bộ, Cảnh sát giao thông, Cứu hộ cứu nạn và Y tế                 | Quy chế phối hợp; Biên bản thỏa thuận                            | N3        |         |
| 1079                | Quản lý công tác bảo trì, bảo dưỡng hệ thống thiết bị phần cứng, phần mềm ITS trên cao tốc, đảm bảo hệ thống hoạt động liên tục 24/7                                                       | Kế hoạch bảo trì; Báo cáo nghiệm thu công tác bảo trì            | N2        |         |
| 1080                | Quản lý, khai thác Cơ sở dữ liệu đường bộ tập trung về lưu lượng xe, tốc độ, tình trạng ùn tắc, an toàn giao thông trên toàn mạng lưới cao tốc                                             | Báo cáo phân tích dữ liệu giao thông; Biểu đồ/Dashboard cảnh báo | N2        |         |
| 1081                | Xây dựng và phê duyệt Hồ sơ đề xuất cấp độ an toàn hệ thống thông tin đối với các hệ thống thuộc hệ thống quản lý giao thông thông minh                                                    | Hồ sơ đề xuất cấp độ an toàn thông tin; Quyết định phê duyệt     | N4        |         |
| 1082                | Thúc đẩy các ứng dụng AI (Trí tuệ nhân tạo) trong việc tự động nhận diện biển số, phát hiện sự cố giao thông (xe chạy ngược chiều, dừng đỗ sai phép, có vật cản,...), thu phí đa làn tự do | Đề án thí điểm AI; Báo cáo đánh giá hiệu quả ứng dụng            | N3        |         |
| <b>VIII.2<br/>1</b> | <b>Giám định tư pháp</b>                                                                                                                                                                   |                                                                  |           |         |
| 1083                | Tổ chức hoặc tham gia giám định tư pháp xây dựng các vụ việc được giao trong lĩnh vực đường bộ                                                                                             | Văn bản, Quyết định, báo cáo, Kết luận                           | N3        |         |
| <b>VIII.2<br/>2</b> | <b>Xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đường bộ</b>                                                                                                                                    |                                                                  |           |         |
| 1084                | Lập biên bản xử phạt vi phạm hành chính                                                                                                                                                    | Biên bản                                                         | N2        |         |
| 1085                | Họp giải trình                                                                                                                                                                             | Biên bản giải trình                                              | N2        |         |
| 1086                | Quyết định xử phạt vi phạm hành chính                                                                                                                                                      | Quyết định                                                       | N2        |         |
| 1087                | Kế hoạch cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt                                                                                                                                             | Kế hoạch                                                         | N3        |         |
| 1088                | Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định                                                                                                                                                   | Quyết định                                                       | N2        |         |
| 1089                | Văn bản gửi cơ quan chức năng phối hợp cưỡng chế                                                                                                                                           | Văn bản                                                          | N1        |         |
| <b>VIII.2<br/>3</b> | <b>Giải trình cơ quan Thanh tra, Kiểm toán nhà nước về các nội dung liên quan đến dự án</b>                                                                                                |                                                                  |           |         |
| 1090                | Văn bản xin ý kiến kế hoạch thanh tra, kiểm toán dự án của cơ quan Thanh tra, Kiểm toán nhà nước                                                                                           | Văn bản                                                          | N1        |         |
| 1091                | Tham gia ý kiến kế hoạch thanh tra, kiểm toán dự án của cơ quan Thanh tra, Kiểm toán nhà nước                                                                                              | Văn bản                                                          | N3        |         |
| 1092                | Cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan cho các cơ quan Thanh tra, Kiểm toán nhà nước                                                                                                           | Văn bản                                                          | N2        |         |
| 1093                | Văn bản lấy ý kiến Chủ đầu tư, Ban QLDA, Tư vấn thiết kế, Tư vấn thẩm tra và các cơ quan, đơn vị liên quan về nội dung dự thảo Kết luận Thanh tra, Kiểm toán nhà nước                      | Văn bản                                                          | N2        |         |
| 1094                | Tổng hợp ý kiến, hoàn thiện văn bản giải trình về nội dung dự thảo kết luận Thanh tra, Kiểm toán nhà nước                                                                                  | Văn bản                                                          | N3        |         |
| 1095                | Văn bản triển khai kết luận của Thanh tra, Kiểm toán nhà nước đến các cơ quan, đơn vị                                                                                                      | Văn bản                                                          | N2        |         |
| 1096                | Báo cáo kết quả thực hiện kết luận của cơ quan Thanh tra, Kiểm toán nhà nước                                                                                                               | Báo cáo                                                          | N2        |         |
| <b>IX</b>           | <b>Lĩnh vực hàng hải và đường thủy</b>                                                                                                                                                     |                                                                  |           |         |
| <b>IX.1</b>         | <b>Quản lý hoạt động đầu tư xây dựng</b>                                                                                                                                                   |                                                                  |           |         |

| TT       | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Sản phẩm đầu ra                       | Phân nhóm | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------|---------|
| <i>a</i> | <i>Kế hoạch đầu tư xây dựng</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                       |           |         |
| 1097     | Xây dựng kế hoạch đầu tư xây dựng giai đoạn trung hạn 5 năm, hàng năm của Cục theo các nguồn vốn: ngân sách Nhà nước; vốn đầu tư từ các chương trình hỗ trợ; vốn tín dụng đầu tư; vốn vay trong nước (trái phiếu); vốn vay nước ngoài (ODA) và các nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách theo quy định của pháp luật                 | Kế hoạch, Báo cáo                     | N3        |         |
| 1098     | Hướng dẫn các đơn vị xây dựng kế hoạch, tổng hợp và cân đối kế hoạch về đầu tư xây dựng cơ bản. Phân khai thực hiện kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản được giao                                                                                                                                                               | Công văn                              | N2        |         |
| 1099     | Quản lý, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản; kịp thời điều chỉnh kế hoạch vốn cho phù hợp với tình hình triển khai thực hiện                                                                                                                                                        | Quyết định, Công văn                  | N2        |         |
| 1100     | Theo dõi, điều phối, quản lý các nguồn vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng hàng hải, đường thủy nội địa; theo dõi, báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư định kỳ các chương trình, dự án đầu tư và giám sát tổng thể đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng hàng hải, đường thủy nội địa                                               | Công văn chỉ đạo, hướng dẫn           | N3        |         |
| 1101     | Lập báo cáo thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công theo quy định; theo dõi việc thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công của năm, phân tích đánh giá kết quả thực hiện, đề xuất các giải pháp.                                                                                                                                            | Công văn, Báo cáo                     | N2        |         |
| <i>b</i> | <i>Quản lý đầu tư xây dựng</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                       |           |         |
| 1102     | Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về xây dựng (giai đoạn chuẩn bị đầu tư) đối với các dự án do Cục được giao quản lý theo phân cấp, ủy quyền của Bộ trưởng                                                                                                                                                   | Công văn chỉ đạo, hướng dẫn           | N2        |         |
| 1103     | Tổ chức rà soát, thẩm định, chấp thuận chủ trương đầu tư; tổ chức thẩm định, phê duyệt dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình, kế hoạch lựa chọn nhà thầu công trình cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, bảo trì nhà cửa, vật kiến trúc, cơ sở hạ tầng phục vụ trực tiếp cho hoạt động của các đơn vị trực thuộc Cục theo quy định | Công văn chỉ đạo, hướng dẫn           | N3        |         |
| 1104     | Thực hiện công tác theo dõi, giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định hiện hành                                                                                                                                                                                                                                                  | Công văn chỉ đạo, kế hoạch hướng dẫn  | N2        |         |
| 1105     | Hướng dẫn, theo dõi các đơn vị trực thuộc Cục thực hiện các quy định của pháp luật về công tác quản lý đầu tư xây dựng (giai đoạn chuẩn bị đầu tư)                                                                                                                                                                              | Công văn hướng dẫn                    | N2        |         |
| 1106     | Quản lý nguồn kinh phí để thanh toán, hoàn trả vốn các dự án đối tác công tư (PPP) sử dụng từ nguồn phí, lệ phí và nguồn ngân sách nhà nước                                                                                                                                                                                     | Công văn hướng dẫn                    | N3        |         |
| 1107     | Thẩm tra phê duyệt quyết toán các dự án hoàn thành thuộc thẩm quyền của Cục và theo ủy quyền của Bộ Xây dựng; trình Bộ Xây dựng báo cáo quyết toán các dự án hoàn thành                                                                                                                                                         | Công văn chỉ đạo, hướng dẫn           | N3        |         |
| <i>c</i> | <i>Quản lý tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải, đường thủy nội địa</i>                                                                                                                                                                                                                                                             |                                       |           |         |
| 1108     | Bàn giao, tiếp nhận quản lý các dự án đầu tư tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải, đường thủy nội địa thuộc thẩm quyền của Cục theo quy định                                                                                                                                                                                        | Công văn chỉ đạo, hướng dẫn, biên bản | N2        |         |

| TT       | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Sản phẩm đầu ra                                                                  | Phân nhóm | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 1109     | Lập hồ sơ giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải, đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Hồ sơ                                                                            | N2        |         |
| 1110     | Thực hiện công tác kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải, đường thủy nội địa được giao cho Cục quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Công văn chỉ đạo, hướng dẫn, báo cáo                                             | N2        |         |
| 1111     | Thực hiện kế toán tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải, đường thủy nội địa;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Công văn chỉ đạo, hướng dẫn, báo cáo                                             | N2        |         |
| 1112     | Báo cáo tình hình quản lý tài sản, tình hình xử lý tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải, đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Công văn chỉ đạo, hướng dẫn, báo cáo                                             | N2        |         |
| 1113     | Lập dự toán thu, chi nguồn kinh phí cho thuê, chuyển nhượng quyền khai thác, khai thác kết cấu hạ tầng hàng hải, đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Quyết định, công văn chỉ đạo, hướng dẫn                                          | N3        |         |
| <i>d</i> | <i>Đối với nguồn vốn chi hoạt động kinh tế</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                  |           |         |
| 1114     | Lập, điều chỉnh kế hoạch bảo trì công trình hàng hải, công trình đường thủy nội địa hàng năm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng (trừ công tác điều tiết không chế đảm bảo giao thông)                                                                                                                                                                                                                                | Quyết định, công văn chỉ đạo, hướng dẫn                                          | N3        |         |
| <i>e</i> | <i>Dịch vụ sự nghiệp công bảo đảm an toàn hàng hải</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                  |           |         |
| 1115     | Vận hành hệ thống đèn biển, đăng tiêu độc lập; vận hành, bảo trì báo hiệu hàng hải trên luồng hàng hải công cộng; nhiệm vụ đột xuất bảo đảm an toàn hàng hải: Tham mưu tổ chức ký hợp đồng đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công; xây dựng kế hoạch kiểm tra, nghiệm thu tổng thể dịch vụ sự nghiệp công; tổ chức thẩm định giá dịch vụ sự nghiệp công trình Bộ Xây dựng; xác định giá trị để thanh toán; quyết toán | Hợp đồng, Quyết định, công văn, hướng dẫn, biên bản nghiệm thu                   | N3        |         |
| 1116     | Khảo sát định kỳ phục vụ công bố thông báo hàng hải đối với luồng hàng hải công cộng (bao gồm cả vị trí đón trả hoa tiêu), khu chuyển tải, khu neo đậu, khu tránh, trú bão trong vùng nước cảng biển; nhiệm vụ đột xuất bảo đảm an toàn hàng hải: Tham mưu tổ chức ký hợp đồng đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công; xác định giá trị để thanh toán, quyết toán                                                     | Hợp đồng, Quyết định, công văn, hướng dẫn, biên bản nghiệm thu, thanh quyết toán | N3        |         |
| 1117     | Rà soát, thẩm định, chấp thuận danh mục công trình và tổ chức thẩm định, phê duyệt dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình (trạm đèn biển, đăng tiêu độc lập, trạm quản lý luồng hàng hải, cầu tàu phục vụ quản lý vận hành luồng, công trình phụ trợ); lựa chọn đơn vị kiểm toán công trình; thanh toán, quyết toán công trình hoàn thành                                                                           | Quyết định, công văn, hướng dẫn, biên bản nghiệm thu, thanh quyết toán           | N3        |         |
| <i>f</i> | <i>Về nạo vét duy tu luồng hàng hải công cộng, đường thủy nội địa quốc gia</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                  |           |         |
| 1118     | Lập, thẩm định, phê duyệt đề cương, nhiệm vụ và dự toán kinh phí chuẩn bị đầu tư lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình nạo vét duy tu luồng hàng hải công cộng, đường thủy nội địa quốc gia ;                                                                                                                                                                                                                       | Quyết định, công văn, hướng dẫn                                                  | N3        |         |
| 1119     | Lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu; tổ chức lựa chọn nhà thầu và ký hợp đồng một số gói thầu tư vấn thuộc giai đoạn chuẩn bị đầu tư công trình (trừ gói thầu về bảo vệ môi trường);                                                                                                                                                                                                                   | Quyết định, công văn, hướng dẫn                                                  | N3        |         |
| 1120     | Thẩm định, phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Quyết định, công văn, hướng dẫn                                                  | N3        |         |

| TT       | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Sản phẩm đầu ra                                                        | Phân nhóm | Ghi chú |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 1121     | Tổ chức đấu thầu, lựa chọn nhà thầu, ký kết hợp đồng, nghiệm thu, thanh lý các gói thầu: Tư vấn lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu kiểm toán công trình; tư vấn kiểm toán công trình thuộc công trình nạo vét duy tu luồng hàng hải công cộng, đường thủy nội địa quốc gia                                                                                                                                                                                                                 | Hợp đồng, Quyết định, công văn, hướng dẫn                              | N3        |         |
| 1122     | Tổ chức quyết toán hợp đồng các gói thầu thuộc công trình nạo vét duy tu luồng hàng hải công cộng, đường thủy nội địa quốc gia (quyết toán A – B)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Quyết định, công văn, hướng dẫn, biên bản nghiệm thu, thanh quyết toán | N3        |         |
| 1123     | Lập, trình Lãnh đạo Cục báo cáo quyết toán vốn đầu tư công trình nạo vét duy tu luồng hàng hải công cộng, đường thủy nội địa quốc gia hoàn thành theo quy định                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Báo cáo                                                                | N3        |         |
| 1124     | Tổ chức thẩm tra, phê duyệt quyết toán công trình nạo vét duy tu luồng hàng hải công cộng, đường thủy nội địa quốc gia hoàn thành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Quyết định, công văn                                                   | N3        |         |
| 1125     | Tổ chức nghiệm thu khối lượng hoàn thành đối với các gói thầu được giao tổ chức lựa chọn nhà thầu và ký hợp đồng với nhà thầu.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Quyết định, công văn, hướng dẫn, biên bản nghiệm thu                   | N3        |         |
| <i>g</i> | <i>Dịch vụ sự nghiệp công thông tin duyên hải</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                        |           |         |
| 1126     | Tổ chức ký hợp đồng đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Hợp đồng, Quyết định, công văn, hướng dẫn                              | N2        |         |
| 1127     | Tham mưu tổ chức rà soát, thẩm định, chấp thuận danh mục cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, bảo trì công trình và tổ chức thẩm định, phê duyệt dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình, nhà cửa, vật kiến trúc, phục vụ trực tiếp cho hoạt động của hệ thống thông tin duyên hải Việt Nam                                                                                                                                                                                                   | Công văn, hướng dẫn                                                    | N2        |         |
| 1128     | Xây dựng kế hoạch kiểm tra, nghiệm thu tổng thể dịch vụ sự nghiệp công; Tổ chức thẩm định giá dịch vụ sự nghiệp công, trình Bộ Xây dựng; xác định giá trị để thanh toán; quyết toán Dịch vụ sự nghiệp công bảo dưỡng thường xuyên đường thủy nội địa, khảo sát định kỳ luồng đường thủy nội địa: chủ trì tham mưu tổ chức đấu thầu, đặt hàng và ký hợp đồng với đơn vị cung cấp dịch vụ sự nghiệp công; xác định giá trị để thanh toán, quyết toán                                       | Hợp đồng, Quyết định, công văn, hướng dẫn                              | N3        |         |
| <i>h</i> | <i>Về công tác quản lý, sửa chữa, bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải, đường thủy nội địa quốc gia</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                        |           |         |
| 1129     | Thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư, tổ chức lựa chọn nhà thầu, ký hợp đồng một số gói thầu tư vấn thuộc giai đoạn chuẩn bị đầu tư công trình; gói thầu tư vấn kiểm toán công trình; thẩm định, phê duyệt dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình; tổ chức theo dõi, kiểm tra, đôn đốc công tác xây dựng và thực hiện kế hoạch cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải, đường thủy nội địa quốc gia (trừ báo hiệu hàng hải, báo hiệu đường thủy nội địa) | Quyết định, công văn, hướng dẫn                                        | N3        |         |
| 1130     | Thực hiện tạm ứng, thanh toán các gói thầu; Chủ trì tổ chức quyết toán hợp đồng các gói thầu; Lập, trình Lãnh đạo Cục báo cáo quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành theo quy định; Tổ chức thẩm tra, phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành.                                                                                                                                                                                                                                   | Quyết định, công văn, biên bản nghiệm thu, thanh quyết toán            | N2        |         |

| TT          | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Sản phẩm đầu ra              | Phân nhóm | Ghi chú |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------|---------|
| <b>IX.2</b> | <b><i>Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng hàng hải, đường thủy</i></b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                              |           |         |
| <i>a</i>    | <i>Xây dựng, quản lý quy hoạch chuyên ngành</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                              |           |         |
| 1131        | Quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng, quản lý khai thác kết cấu hạ tầng hàng hải, đường thủy nội địa, cảng cạn; áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật liên quan đến chuyên ngành về xây dựng, khai thác, bảo trì công trình hàng hải, đường thủy nội địa.                                                                                                                           | Công văn, hướng dẫn          | N3        |         |
| 1132        | Về xây dựng, quản lý quy hoạch chuyên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Kế hoạch, Văn bản, hướng dẫn | N3        |         |
| 1133        | Quản lý, giám sát việc thực hiện quy hoạch chuyên ngành hàng hải, đường thủy nội địa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Công văn, hướng dẫn          | N2        |         |
| 1134        | Thỏa thuận vị trí, thông số kỹ thuật chi tiết cảng biển, bến cảng, cầu cảng, luồng hàng hải; thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa, cảng thủy nội địa; thỏa thuận đầu tư xây dựng cảng cạn                                                                                                                                                                                                                                        | Công văn, hướng dẫn          | N3        |         |
| 1135        | Chấp thuận chủ trương đối với việc thiết lập mới, cải tạo, nâng cấp, bổ sung công năng, chuyển đổi công năng cầu cảng, bến cảng, luồng tàu, bến phao, khu neo đậu, khu chuyên tải và các công trình hàng hải, đường thủy nội địa thuộc cơ sở sửa chữa và đóng mới tàu thuyền;                                                                                                                                                                              | Công văn                     | N3        |         |
| 1136        | Cho ý kiến đối với các dự án công trình giao cắt với vùng nước cảng biển, luồng hàng hải, luồng đường thủy nội địa quốc gia hoặc các công trình có ảnh hưởng đến hoạt động hàng hải, đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                    | Công văn                     | N2        |         |
| 1137        | Góp ý đối với quy hoạch của các ngành và địa phương có liên quan theo quy định và tham gia ý kiến đối với các dự án đầu tư, công trình, nghiên cứu có liên quan đến lĩnh vực hàng hải, đường thủy nội địa của các tổ chức, cá nhân;                                                                                                                                                                                                                        | Công văn                     | N3        |         |
| 1138        | Thẩm định, trình Bộ Xây dựng: Chấp thuận chủ trương chuyển đổi điểm thông quan hàng hóa xuất, nhập khẩu thành cảng cạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Công văn                     | N3        |         |
| <i>b</i>    | <i>Quản lý kết cấu hạ tầng hàng hải, đường thủy nội địa</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                              |           |         |
| 1139        | Kiểm tra việc thực hiện xây mới, nâng cấp, cải tạo, bảo trì đối với kết cấu hạ tầng hàng hải, đường thủy nội địa và các công trình xây dựng khác thuộc vùng nước cảng biển, vùng nước đường thủy nội địa;                                                                                                                                                                                                                                                  | Quyết định, công văn,        | N2        |         |
| 1140        | Trình Bộ trưởng Bộ Xây dựng công bố: danh mục bến cảng và xếp loại cảng biển, danh mục cảng cạn; công bố mở, đóng cảng biển; công bố mở, tạm dừng, đóng cảng cạn; công bố mở, đóng, chuyển đổi luồng hàng hải, luồng đường thủy nội địa quốc gia và luồng đường thủy nội địa chuyên dùng nối với luồng đường thủy nội địa quốc gia; danh mục tần suất khảo sát định kỳ luồng hàng hải, luồng đường thủy nội địa quốc gia, các khu nước, vùng nước hàng hải | Tờ trình, hồ sơ              | N4        |         |

| TT       | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sản phẩm đầu ra                | Phân nhóm | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|---------|
| 1141     | Chấp thuận thiết lập, công bố (mở, đóng, tạm thời), công bố lại, đưa vào sử dụng, gia hạn, tạm dừng đối với kết cấu hạ tầng hàng hải, đường thủy nội địa, cảng cạn, công trình tạm phục vụ thi công theo quy định                                                                                                                                                                                                                | Công văn                       | N2        |         |
| 1142     | Đặt tên, đổi tên cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước và cảng cạn;                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Quyết định, công văn           | N2        |         |
| 1143     | Lập, công bố, cập nhật danh bạ cảng biển, cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu và luồng hàng hải, đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Quyết định, công văn, danh bạ  | N2        |         |
| 1144     | Xây dựng, hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện quy định bảo vệ công trình hàng hải, đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Văn bản hướng dẫn              | N3        |         |
| 1145     | Phê duyệt hoặc có ý kiến về phương án bảo đảm an toàn hàng hải đối với bến cảng, cầu cảng tiếp nhận tàu thuyền giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu thuyền tại quyết định công bố;                                                                                                                                                                                                                    | Công văn chấp thuận            | N3        |         |
| 1146     | Thực hiện công bố thông báo hàng hải, đường thủy nội địa.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Công văn, Thông báo            | N2        |         |
| <i>c</i> | <i>Về quản lý đầu tư xây dựng</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                |           |         |
| 1147     | Thực hiện thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với công trình, dự án do Cục là người quyết định đầu tư;                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Quyết định, Kế hoạch, công văn | N2        |         |
| 1148     | Tổ chức lựa chọn nhà thầu, ký hợp đồng, quản lý hợp đồng, quản lý thi công xây dựng và nghiệm thu đối với công trình, dự án do Cục làm chủ đầu tư (giai đoạn thực hiện đầu tư, trừ các dự án ứng dụng CNTT, môi trường, cơ khí, đóng tàu, phương tiện thủy).                                                                                                                                                                     | Quyết định, công văn           | N3        |         |
| <i>d</i> | <i>Về dịch vụ sự nghiệp công hàng hải, đường thủy nội địa</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                |           |         |
| 1149     | Thẩm định, phê duyệt danh mục, phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật, kiểm tra, nghiệm thu sửa chữa công trình trạm đèn biển, đăng tiêu độc lập và trạm quản lý luồng hàng hải;                                                                                                                                                                                                                                                     | Quyết định, Kế hoạch, công văn | N3        |         |
| 1150     | Thẩm định phương án giá dịch vụ sự nghiệp công vận hành hệ thống đèn biển, đăng tiêu độc lập đối với các hạng mục: Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ, nhiên liệu và năng lượng trực tiếp. Chủ trì nghiệm thu số lượng, khối lượng, chất lượng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công vận hành hệ thống đèn biển, đăng tiêu độc lập;                                                                                                | Quyết định, Kế hoạch, công văn | N3        |         |
| 1151     | Khảo sát định kỳ phục vụ công bố thông báo hàng hải đối với luồng hàng hải công cộng, vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch, khu chuyển tải, khu neo đậu, khu tránh, trú bão trong vùng nước cảng biển, luồng đường thủy nội địa quốc gia;<br>Khảo sát chướng ngại vật, thiết lập và thu hồi báo hiệu chướng ngại vật; khảo sát xác định hướng tuyến luồng và điều chỉnh hệ thống báo hiệu để tận dụng độ sâu tự nhiên chạy tàu; | Quyết định, Kế hoạch, công văn | N2        |         |

| TT   | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Sản phẩm đầu ra                                 | Phân nhóm | Ghi chú |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------|---------|
| 1152 | Thẩm định, phê duyệt khảo sát, dự toán công trình (trừ trường hợp phải lập báo cáo kinh tế kỹ thuật và công tác bảo vệ môi trường) liên quan đến sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải, đường thủy nội địa (trừ hệ thống giám sát và điều phối giao thông hàng hải VTS);                                                                                                                                 | Quyết định, Kế hoạch, công văn                  | N3        |         |
| 1153 | Tổ chức lựa chọn nhà thầu, ký hợp đồng, quản lý hợp đồng, quản lý thi công xây dựng công trình và nghiệm thu đối với các hạng mục, công trình do Cục làm chủ đầu tư (giai đoạn thực hiện đầu tư, trừ công tác bảo trì báo hiệu dẫn luồng đường thủy nội địa).                                                                                                                                                                   | Kế hoạch, công văn, hợp đồng                    | N3        |         |
| e    | <i>Về nạo vét duy tu luồng hàng hải công cộng, đường thủy nội địa quốc gia (bao gồm công tác thanh thải vật chướng ngại)</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                 |           |         |
| 1154 | Thực hiện công tác tìm kiếm và thực hiện thủ tục chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển; Tổ chức bàn giao lại khu vực, địa điểm đổ chất nạo vét tới cơ quan có thẩm quyền sau khi nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng;                                                                                                                                                      | Công văn                                        | N2        |         |
| 1155 | Lập, thẩm định, trình phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu (giai đoạn thực hiện đầu tư công trình);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Quyết định, công văn, hồ sơ thầu                | N2        |         |
| 1156 | Tổ chức lựa chọn nhà thầu, ký hợp đồng với các nhà thầu (giai đoạn thực hiện đầu tư công trình): Tư vấn lập hồ sơ mời thầu (HSMT) và đánh giá hồ sơ dự thầu (HSDT), tư vấn khảo sát đo đạc bản giao mặt bằng và khảo sát đo đạc nghiệm thu, tư vấn giám sát khảo sát đo đạc và giám sát thi công công trình; nhà thầu thi công công trình và nghiệm thu khối lượng hoàn thành các gói thầu được giao tổ chức lựa chọn nhà thầu; | Quyết định, công văn, hồ sơ thầu, biên bản      | N3        |         |
| 1157 | Lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ và phương án kỹ thuật khảo sát đo đạc bản giao mặt bằng, khảo sát đo đạc nghiệm thu; đề cương nhiệm vụ tư vấn giám sát; Tổ chức lập phương án đảm bảo an toàn phục vụ thi công trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;                                                                                                                                                                        | công văn, hồ sơ phương án                       | N3        |         |
| 1158 | Khảo sát, đo đạc, bàn giao mặt bằng; khảo sát, đo đạc, nghiệm thu; kiểm tra trình tự, thủ tục và quá trình thực hiện của các đơn vị theo nhiệm vụ và phương án kỹ thuật khảo sát được phê duyệt; tổ chức nghiệm thu kỹ thuật các kết quả khảo sát;                                                                                                                                                                              | Quyết định, công văn, hồ sơ phương án, biên bản | N2        |         |
| 1159 | Kiểm tra phương tiện thi công, thiết bị giám sát phục vụ cấp phép thi công; thông báo khởi công công trình; Tổ chức kiểm tra, giám sát và quản lý công tác thực hiện thi công công trình;                                                                                                                                                                                                                                       | Công văn, biên bản kiểm tra, nghiệm thu         | N2        |         |
| 1160 | Cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia đối với các gói thầu được giao tổ chức lựa chọn nhà thầu;                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Thông báo                                       | N1        |         |
| 1161 | Lập phương án đảm bảo an toàn hàng hải phục vụ thi công trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Hồ sơ phương án                                 | N3        |         |
| 1162 | Tổ chức nghiệm thu khối lượng hoàn thành các gói thầu được giao tổ chức lựa chọn nhà thầu;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Công văn, biên bản nghiệm thu                   | N2        |         |

| TT          | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Sản phẩm đầu ra                                                                 | Phân nhóm | Ghi chú |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 1163        | Tổ chức nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng hạng mục, công trình nạo vét duy tu luồng hàng hải công cộng, nạo vét duy tu đường thủy nội địa quốc gia;                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Công văn, biên bản nghiệm thu                                                   | N2        |         |
| 1164        | Tổ chức bàn giao lại khu vực, địa điểm đổ chất nạo vét tới cơ quan có thẩm quyền sau khi nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Công văn, biên bản bàn giao                                                     | N2        |         |
| 1165        | Tham mưu công tác nạo vét kết hợp thu hồi sản phẩm đối với kết cấu hạ tầng hàng hải, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa trong vùng nước cảng biển, vùng nước đường thủy nội địa.                                                                                                                                                                                                                                                                        | Công văn                                                                        | N3        |         |
| 1166        | Tham mưu công tác cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải, đường thủy nội địa; theo dõi tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải, đường thủy nội địa cho thuê quyền khai thác; tổ chức thực hiện quản lý, theo dõi các hợp đồng cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải đã ký kết                                                                                                                                           | Công văn, hướng dẫn                                                             | N3        |         |
| 1167        | Tham mưu công tác bảo trì, đánh giá an toàn công trình hàng hải, công trình ĐTNĐ do các tổ chức, cá nhân quản lý sử dụng theo quy định                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Công văn, hướng dẫn                                                             | N3        |         |
| <b>IX.3</b> | <b>An toàn an ninh tại cảng biển, cảng, bến thủy nội địa</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                 |           |         |
| 1168        | Kiểm tra, hướng dẫn và theo dõi việc thực hiện quy định của pháp luật, các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên về: Quy chuẩn, tiêu chuẩn an toàn, an ninh hàng hải và đường thủy nội địa; điều kiện lao động hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường từ tàu thuyền gây ra đối với tàu thuyền Việt Nam và tàu thuyền nước ngoài hoạt động tại Việt Nam;                                                          | Quyết định, phê duyệt kế hoạch kiểm tra, Công văn, hướng dẫn, biên bản kiểm tra | N3        |         |
| 1169        | Chủ trì tham mưu việc thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn cho tàu thuyền vào cảng, hoạt động tại cảng và rời cảng;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Văn bản tham mưu                                                                | N2        |         |
| 1170        | Chủ trì tham mưu việc thực hiện các biện pháp tăng cường mà cảng biển phải áp dụng nhằm bảo đảm an toàn cho tàu thuyền khi cập cầu, rời cầu, hoạt động tại cầu và neo đậu;                                                                                                                                                                                                                                                                              | Công văn                                                                        | N2        |         |
| 1171        | Chủ trì tham mưu phê duyệt hoặc có ý kiến chấp thuận về phương án bảo đảm an toàn cho các hoạt động ảnh hưởng đến an toàn hàng hải và đường thủy nội địa trên đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển và trên biển theo quy định (trừ phương án bảo đảm an toàn hàng hải, giao thông đường thủy nội địa đối với bến cảng, cầu cảng tiếp nhận tàu thuyền giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu thuyền tại Quyết định công bố); | Công văn đề nghị, Văn bản chấp thuận phương án                                  | N3        |         |
| 1172        | Chủ trì tham mưu tổ chức phê duyệt phương án bảo đảm an toàn trong quá trình vận tải hàng hóa siêu trường, siêu trọng trong trường hợp phương tiện thủy rời cảng biển; phê duyệt phương án bảo đảm an toàn trong quá trình vận tải hàng hóa siêu trường, siêu trọng trong trường hợp phương tiện thủy rời cảng thủy nội địa và hành trình trên tuyến đường thủy liên tỉnh;                                                                              | Công văn đề nghị, Văn bản chấp thuận phương án                                  | N3        |         |

| TT   | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                            | Sản phẩm đầu ra                                | Phân nhóm | Ghi chú |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------|---------|
| 1173 | Chủ trì tham mưu xử lý tài sản chìm đắm gây nguy hiểm theo quy định pháp luật trên đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển và trên biển theo quy định;                                                                              | Công văn đề nghị, Văn bản chấp thuận phương án | N3        |         |
| 1174 | Phối hợp tham mưu việc bến cảng, cầu cảng tiếp nhận tàu thuyền giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu thuyền tại Quyết định công bố;                                                                       | Công văn đề nghị, Văn bản chấp thuận phương án | N3        |         |
| 1175 | Tổ chức thực hiện việc chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn theo quy định của pháp luật.                                                                                                                                               | Công văn                                       | N2        |         |
| 1176 | Chủ trì tham mưu xây dựng, trình Bộ trưởng công bố tuyến vận tải thủy nội địa, tuyến vận tải hành khách từ bờ ra đảo và giữa các đảo trên biển.                                                                                     | Tờ trình, Quyết định công bố mở tuyến          | N4        |         |
| 1177 | Báo cáo thẩm định trình Bộ trưởng Bộ Xây dựng cấp giấy phép vận tải nội địa đối với tàu biển mang cờ quốc tịch nước ngoài.                                                                                                          | Báo cáo                                        | N3        |         |
| 1178 | Tổ chức thực hiện kiểm tra an toàn container tại cảng biển theo quy định.                                                                                                                                                           | Biên bản kiểm tra                              | N2        |         |
| 1179 | Chủ trì tham mưu tổ chức việc thực hiện báo cáo, điều tra, xử lý tai nạn hàng hải và các hành vi vi phạm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải theo quy định của pháp luật Việt Nam và các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. | Báo cáo, biên bản điều tra                     | N3        |         |
| 1180 | Chủ trì tham mưu xây dựng kế hoạch, tổ chức phê duyệt phương án, dự toán điều tiết không chế đảm bảo an toàn giao thông, chống va trôi trên tuyến đường thủy nội địa quốc gia thuộc phạm vi trách nhiệm của Cục.                    | Công văn, Văn bản chấp thuận phương án         | N3        |         |
| 1181 | Chủ trì tham mưu tổ chức thực hiện công tác phòng, chống thiên tai trên biển, trong vùng nước cảng biển và trên đường thủy nội địa theo quy định của pháp luật                                                                      | Văn bản                                        | N2        |         |
| 1182 | Tham mưu tổ chức thực hiện công tác phối hợp tìm kiếm cứu nạn trên biển và trong vùng nước cảng biển theo quy định của pháp luật.                                                                                                   | Văn bản                                        | N2        |         |
| 1183 | Kiểm tra, theo dõi việc tiếp nhận, xử lý và truyền phát thông tin an ninh hàng hải theo quy định của pháp luật.                                                                                                                     | Văn bản                                        | N2        |         |
| 1184 | Kiểm tra, theo dõi việc công bố và truyền phát thông báo hàng hải theo quy định của pháp luật.                                                                                                                                      | Văn bản                                        | N2        |         |
| 1185 | Chủ trì tham mưu tổ chức đánh giá an ninh, phê duyệt Kế hoạch an ninh cảng biển; cảng thủy nội địa.                                                                                                                                 | Văn bản                                        | N3        |         |
| 1186 | Chủ trì tham mưu tổ chức thực hiện việc khai báo, điều tra, thống kê và báo cáo tai nạn lao động hàng hải và đường thủy nội địa theo quy định.                                                                                      | Văn bản                                        | N2        |         |
| 1187 | Chủ trì tham mưu, tổ chức thực hiện công tác phối hợp liên ngành đảm bảo an toàn giao thông đường thủy nội địa.                                                                                                                     | Văn bản                                        | N2        |         |
| 1188 | Thực hiện nhiệm vụ đầu mối liên lạc với Ban thư ký Tokyo MOU.                                                                                                                                                                       | Thỏa thuận ký kết                              | N3        |         |

| TT          | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Sản phẩm đầu ra           | Phân nhóm | Ghi chú |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|---------|
| 1189        | Chủ trì tham mưu xây dựng, trình Bộ trưởng hoặc đề Bộ trưởng trình Chính phủ ban hành quy định vùng hoa tiêu bắt buộc; công bố tuyến dẫn tàu trong vùng hoa tiêu bắt buộc; quy định số lượng tối thiểu hoa tiêu các hạng và phương tiện đưa đón hoa tiêu trên từng tuyến dẫn tàu; quyết định giao tuyến dẫn tàu hoặc vùng hoạt động hoa tiêu cho tổ chức hoa tiêu theo quy định.                                       | Quyết định, Công văn      | N5        |         |
| 1190        | Phát hành báo cáo thường niên về vận tải biển Việt Nam.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Báo cáo                   | N3        |         |
| <b>IX.4</b> | <b>Vận tải hàng hải, đường thủy</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                           |           |         |
| 1191        | Phát triển vận tải; hoạt động khai thác cảng cạn; điều kiện kinh doanh vận tải biển và đường thủy nội địa, cảng biển; dịch vụ hàng hải và đường thủy nội địa; lao động hàng hải theo Công ước Lao động hàng hải năm 2006; vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng đường biển và đường thủy nội địa;                                                                                                                         | Văn bản, báo cáo          | N3        |         |
| 1192        | Xây dựng: giá dịch vụ tại cảng biển; khung giá hoặc giá dịch vụ vận tải, xếp dỡ, các dịch vụ hỗ trợ vận tải được hoạt động độc quyền và những dịch vụ mà Nhà nước trợ giá hoặc giao cho doanh nghiệp thực hiện trong lĩnh vực hàng hải và đường thủy nội địa; chính sách thuế, áp dụng đối với doanh nghiệp vận tải biển và dịch vụ hàng hải; chính sách khuyến khích chủ hàng xuất, nhập khẩu thuê tàu biển Việt Nam; | Văn bản, báo cáo          | N4        |         |
| 1193        | Tổ chức thực hiện giám sát, quản lý giá dịch vụ hàng hải, giá dịch vụ đường thủy nội địa theo quy định pháp luật;                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Văn bản, hướng dẫn        | N2        |         |
| 1194        | Thẩm định các hồ sơ, đề án về vận tải, dịch vụ vận tải có điều kiện đề Cục trưởng cấp phép hoặc trình Bộ trưởng cấp phép. Thẩm định và trình Cục trưởng cấp, gia hạn giấy phép vận tải thủy qua biên giới theo phân cấp.                                                                                                                                                                                               | Văn bản, đề án, giấy phép | N3        |         |
| 1195        | Thực hiện cấp mới, cấp lại và thu hồi Bản công bố phù hợp lao động hàng hải Phần I theo quy định của Công ước Lao động hàng hải năm 2006 và các quy định của pháp luật.                                                                                                                                                                                                                                                | Văn bản, bản công bố      | N2        |         |
| 1196        | Chủ trì thẩm định hồ sơ đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động hoặc dừng hoạt động; thẩm định, báo cáo Bộ Xây dựng cấp Giấy phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ.                                                                                                                                                                                                                                         | Văn bản, hồ sơ tài liệu   | N3        |         |
| 1197        | Tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách về điều kiện kinh doanh; phát triển vận tải, dịch vụ hỗ trợ hàng hải, đường thủy nội địa; dịch vụ đa phương thức và dịch vụ logistics; thủ tục, điều kiện mua, bán tàu thuyền.                                                                                                                                                                                                    | Văn bản                   | N2        |         |
| 1198        | Đề xuất thực hiện giải pháp kết nối các phương thức vận tải nhằm khai thác hiệu quả hệ thống cảng biển, cảng, bến thủy nội địa và giảm chi phí logistics.                                                                                                                                                                                                                                                              | Văn bản                   | N3        |         |
| 1199        | Theo dõi, thực hiện các vấn đề liên quan đến hoạt động của các hội, hiệp hội chuyên ngành trong lĩnh vực được giao; hướng dẫn, tạo điều kiện cho các hội, các hiệp hội và các tổ chức phi chính phủ khác tham gia vào hoạt động vận tải, dịch vụ hỗ trợ hàng hải và đường thủy nội địa.                                                                                                                                | Văn bản, hướng dẫn        | N2        |         |
| <b>IX.5</b> | <b>Công tác thuyền viên, hoa tiêu</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                           |           |         |
| a           | Quản lý đào tạo thuyền viên, hoa tiêu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                           |           |         |

| TT          | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                               | Sản phẩm đầu ra                        | Phân nhóm | Ghi chú |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------|---------|
| 1200        | Xây dựng chương trình đào tạo                                                                                                                                                                                          | Chương trình                           | N3        |         |
| 1201        | Kiểm tra cơ sở đào tạo                                                                                                                                                                                                 | Biên bản                               | N2        |         |
| 1202        | Cấp giấy chứng nhận cơ sở                                                                                                                                                                                              | Giấy chứng nhận                        | N2        |         |
| 1203        | Thu hồi giấy chứng nhận                                                                                                                                                                                                | Quyết định                             | N2        |         |
| b           | Cấp chứng chỉ thuyền viên                                                                                                                                                                                              |                                        |           |         |
| 1204        | Tiếp nhận hồ sơ                                                                                                                                                                                                        | Hồ sơ                                  | N1        |         |
| 1205        | Thẩm định                                                                                                                                                                                                              | Phiếu thẩm định                        | N2        |         |
| 1206        | Cấp chứng chỉ                                                                                                                                                                                                          | Chứng chỉ                              | N2        |         |
| 1207        | Thu hồi chứng chỉ                                                                                                                                                                                                      | Quyết định                             | N2        |         |
| c           | Quản lý thuyền viên                                                                                                                                                                                                    |                                        |           |         |
| 1208        | Đăng ký thuyền viên                                                                                                                                                                                                    | Sổ thuyền viên                         | N1        |         |
| 1209        | Quản lý dữ liệu                                                                                                                                                                                                        | CSDL                                   | N2        |         |
| <b>IX.6</b> | <b>Khoa học công nghệ và môi trường</b>                                                                                                                                                                                |                                        |           |         |
| a           | Môi trường, biến đổi khí hậu, năng lượng                                                                                                                                                                               |                                        |           |         |
| 1210        | Báo cáo công tác bảo vệ môi trường; cảng xanh; biến đổi khí hậu; tiêu thụ nhiên liệu; sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả; đa dạng sinh học... thực hiện các Nghị quyết, Quyết định của các cơ quan cấp trên        | Báo cáo                                | N2        |         |
| 1211        | Xây dựng, cập nhật Kế hoạch hành động giảm phát thải CO <sub>2</sub>                                                                                                                                                   | Kế hoạch                               | N4        |         |
| 1212        | Tổ chức thực hiện Kế hoạch hành động giảm phát thải, cảng xanh vực hàng hải, đường thủy                                                                                                                                | Văn bản                                | N2        |         |
| 1213        | Triển khai thực hiện và báo cáo liên quan đến thực hiện nghĩa vụ quốc tế bảo vệ môi trường trong lĩnh vực hàng hải                                                                                                     | Văn bản/Báo cáo                        | N3        |         |
| 1214        | Triển khai chính sách pháp luật về bảo vệ môi trường                                                                                                                                                                   | Văn bản                                | N2        |         |
| 1215        | Triển khai các chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ về BVMT, cảng xanh, tiết kiệm năng lượng, biến đổi khí hậu                                                                                                             | Văn bản/Đề án/Nhiệm vụ                 | N3        |         |
| 1216        | Tổ chức kiểm tra công tác bảo vệ môi trường                                                                                                                                                                            | Báo cáo kết quả kiểm tra               | N2        |         |
| 1217        | Tuyên truyền, phổ biến các nội dung liên quan đến BVMT, cảng xanh, tiết kiệm năng lượng, biến đổi khí hậu.                                                                                                             | Hội thảo/cuộc họp/Công văn/Bài đăng    | N2        |         |
| 1218        | Tham mưu xây dựng các báo cáo chuyên đề, báo cáo định kỳ và đột xuất về môi trườngn biển, biến đổi khí hậu, cảng xanh phục vụ Lãnh đạo Cục và Bộ.                                                                      | văn bản/báo cáo                        | N3        |         |
| 1219        | Tham gia cho ý kiến thẩm định/góp ý liên quan đối với các dự án, hồ sơ theo nội dung đề nghị của các Phòng.                                                                                                            | Văn bản/cuộc họp                       | N2        |         |
| 1220        | Tham gia tổ chức các hội nghị, cuộc họp quốc tế, trong nước liên quan đến môi trường biển, cảng xanh                                                                                                                   | Hội nghị/cuộc họp                      | N2        |         |
| b           | Về dịch vụ sự nghiệp công thông tin duyên hải                                                                                                                                                                          |                                        |           |         |
| 1221        | Chủ trì tham mưu kiểm tra, nghiệm thu chất lượng cung cấp Dịch vụ sự nghiệp công thông tin duyên hải; và kiểm tra số lượng, khối lượng công tác bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị kết cấu hạ tầng mạng viễn thông hàng hải; | Công văn, biên bản nghiệm thu          | N2        |         |
| 1222        | Chủ trì thẩm định, tham mưu phê duyệt dự toán bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị kết cấu hạ tầng mạng viễn thông hàng hải; phụ tùng thay thế; kiểm tra, đánh giá an toàn an ninh thông tin;                                  | Công văn, Quyết định phê duyệt dự toán | N3        |         |

| TT         | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sản phẩm đầu ra                                     | Phân nhóm | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------|---------|
| 1223       | Tham gia thẩm định phương án giá Dịch vụ sự nghiệp công thông tin duyên hải đối với các hạng mục: Khối lượng tiêu hao nhiên liệu, điện năng; số lượng hạng mục cập nhật phần mềm Đài Trung tâm xử lý thông tin hàng hải Hà Nội; chi phí kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin; chi phí phụ tùng thay thế; chi phí bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị kết cấu hạ tầng mạng viễn thông hàng hải; chi phí kiểm định cột ăng ten của hệ thống thông tin duyên hải Việt Nam. | Báo cáo thẩm định                                   | N3        |         |
| <i>c</i>   | <i>Về dịch vụ sự nghiệp công bảo đảm an toàn hàng hải</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                     |           |         |
| 1224       | Chủ trì tham mưu kiểm tra, nghiệm thu cung cấp Dịch vụ sự nghiệp công vận hành, bảo trì hệ thống luồng hàng hải công cộng; kiểm tra số lượng, khối lượng sửa chữa cơ khí phục vụ cung cấp Dịch vụ sự nghiệp công vận hành hệ thống đèn biển, đăng tiêu độc lập;                                                                                                                                                                                                  | Công văn, biên bản kiểm tra, nghiệm thu             | N2        |         |
| 1225       | Chủ trì thẩm định, tham mưu phê duyệt dự toán sửa chữa cơ khí phục vụ cung cấp Dịch vụ sự nghiệp công vận hành hệ thống đèn biển, đăng tiêu độc lập và Dịch vụ sự nghiệp công vận hành, bảo trì hệ thống luồng hàng hải công cộng;                                                                                                                                                                                                                               | Quyết định phê duyệt dự toán                        | N3        |         |
| 1226       | Tham gia thẩm định phương án giá Dịch vụ sự nghiệp công vận hành, bảo trì hệ thống luồng hàng hải công cộng đối với các hạng mục: Khối lượng nhiên liệu; chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ, máy thi công và năng lượng trực tiếp.                                                                                                                                                                                                                           | Biên bản thẩm định                                  | N3        |         |
| <i>d</i>   | <i>Về dịch vụ sự nghiệp công bảo trì đường thủy nội địa</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                     |           |         |
| 1227       | Chủ trì thẩm định, tham mưu công tác bảo trì báo hiệu dẫn luồng đường thủy nội địa;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Công văn, hướng dẫn                                 | N2        |         |
| 1228       | Chủ trì kiểm tra, nghiệm thu số lượng, khối lượng và chất lượng thực hiện đối với công tác bảo trì báo hiệu dẫn luồng đường thủy nội địa theo thẩm quyền.                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Công văn, Quyết định, biên bản kiểm tra, nghiệm thu | N2        |         |
| <b>X</b>   | <b>Lĩnh vực hàng không</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                     |           |         |
| <b>X.1</b> | <b>Quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                     |           |         |
| <i>a</i>   | <i>Công tác đầu tư xây dựng</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                     |           |         |
| 1229       | Tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng từ lập trình phê duyệt chủ trương đầu tư, trình phê duyệt báo cáo KTKT, KHLCNT, lựa chọn các nhà thầu, theo dõi quá trình thực hiện, tiến độ.                                                                                                                                                                                                                                                                        | Văn bản                                             | N3        |         |
| 1230       | Đề xuất/điều chỉnh kế hoạch vốn hằng năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Văn bản                                             | N2        |         |
| <i>b</i>   | <i>Công tác cho ý kiến thẩm định Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng, Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                     |           |         |
| 1231       | Cho ý kiến thẩm định chủ trương đầu tư các dự án trong ngành hàng không                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Văn bản                                             | N3        |         |
| 1232       | Cho ý kiến đối với các Báo cáo kinh tế kỹ thuật, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Thiết kế đối với các dự án trong ngành hàng không                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Văn bản                                             | N3        |         |
| <i>c</i>   | <i>Công tác đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng hàng không</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                     |           |         |
| 1233       | Tổng hợp nhu cầu quản lý, bảo trì và công việc, danh mục dự án ưu tiên cho phép chuẩn bị đầu tư hằng năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Văn bản báo cáo                                     | N2        |         |

| TT         | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                       | Sản phẩm đầu ra                | Phân nhóm | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|---------|
| 1234       | Rà soát/thẩm định Kế hoạch bảo trì tài sản KCHTHK do Nhà nước đầu tư, quản lý hằng năm                                                                                                                                         | Văn bản báo cáo                | N3        |         |
| 1235       | Có ý kiến đề Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP duyệt dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình sửa chữa định kỳ hằng năm                                                                                           | Văn bản có ý kiến              | N2        |         |
| 1236       | Yêu cầu báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch bảo trì công trình hàng không của các đơn vị trong ngành hàng không                                                                                                               | Văn bản yêu cầu                | N1        |         |
| 1237       | Báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch bảo trì công trình hàng không của các đơn vị trong ngành hàng không                                                                                                                       | Văn bản báo cáo                | N2        |         |
| 1238       | Chủ trì công tác kiểm tra bảo trì công trình hàng không của các đơn vị trong ngành hàng không                                                                                                                                  | Lướt                           | N2        |         |
| 1239       | Công tác thẩm định kế hoạch đầu tư phát triển, cải tạo, mở rộng cảng hàng không                                                                                                                                                | Báo cáo thẩm định              | N3        |         |
| 1240       | Thực hiện nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng đối với dự án đầu tư xây dựng theo phương thức đối tác công tư về HKDD theo quy định của pháp luật                                                       | Hợp đồng                       | N4        |         |
| 1241       | Giám sát việc thực hiện đầu tư xây dựng theo quy định về HKDD được các cấp có thẩm quyền phê duyệt                                                                                                                             | Báo cáo                        | N2        |         |
| 1242       | Văn bản gửi các đơn vị yêu cầu xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm                                                                                                                                             | Văn bản yêu cầu                | N1        |         |
| 1243       | Rà soát, tổng hợp báo cáo Bộ Xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm                                                                                                                                               | Văn bản báo cáo                | N2        |         |
| <b>X.2</b> | <b><i>Quản lý giá, phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không</i></b>                                                                                                                                                               |                                |           |         |
| 1244       | Xây dựng, trình Bộ Xây dựng để Bộ đề nghị Bộ Tài chính quy định mức phí, lệ phí chuyên ngành hàng không theo quy định.                                                                                                         | Văn bản, báo cáo, cuộc họp     | N4        |         |
| 1245       | Thẩm định phương án giá, trình Bộ trưởng quyết định giá dịch vụ trong lĩnh vực hàng không theo quy định;                                                                                                                       | Văn bản, báo cáo, cuộc họp     | N3        |         |
| 1246       | Xây dựng, tổng hợp trình Bộ Xây dựng phê duyệt, ban hành kế hoạch kiểm tra, quyết định kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ chuyên ngành hàng không. | Văn bản                        | N3        |         |
| 1247       | Thực hiện/tham gia kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ trong lĩnh vực hàng không                                                                    | Cuộc kiểm tra                  | N3        |         |
| 1248       | Tham mưu, tổng hợp, báo cáo Bộ Xây dựng các chính sách về giá, phí, lệ phí, thuế để hỗ trợ cho thị trường vận tải hàng không theo từng giai đoạn                                                                               | Văn bản báo cáo, cuộc họp      | N3        |         |
| 1249       | Tiếp nhận, rà soát văn bản kê khai giá, cập nhật thông tin về giá trong lĩnh vực hàng không vào cơ sở dữ liệu quốc gia về giá                                                                                                  | Văn bản, Dữ liệu trên phần mềm | N2        |         |
| 1250       | Cập nhật thông tin về giá, phí dịch vụ trong lĩnh vực hàng không theo yêu cầu của ICAO;                                                                                                                                        | Văn bản gửi ICAO               | N1        |         |
| 1251       | Cập nhật thông tin về việc điều chỉnh các loại giá, phí, thuế liên quan đến dịch vụ vận chuyển hành khách hàng không với Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế (IATA);                                                           | Văn bản gửi IATA               | N1        |         |
| 1252       | Báo cáo thực hiện chỉ đạo của Ban chỉ đạo điều hành giá                                                                                                                                                                        | Văn bản báo cáo                | N2        |         |

| TT         | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Sản phẩm đầu ra                                    | Phân nhóm | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------|---------|
| 1253       | Báo cáo trả lời kiến nghị cử tri, phản ánh báo chí và các cơ quan, đơn vị về giá, phí thuộc lĩnh vực hàng không                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Văn bản báo cáo                                    | N2        |         |
| 1254       | Triển khai các quy định, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về giá, phí, lệ phí dịch vụ trong lĩnh vực hàng không dân dụng đến các cơ quan, đơn vị liên quan                                                                                                                                                                                                                                   | Văn bản                                            | N2        |         |
| 1255       | Tham gia góp ý; Văn bản gửi xin ý kiến phối hợp, tổng hợp ý kiến, báo cáo tiếp thu giải trình ý kiến                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Văn bản                                            | N2        |         |
| 1256       | Thẩm định các điều kiện về tài chính đối với hồ sơ cấp các loại giấy phép, giấy chứng nhận, chấp thuận trong hoạt động khai thác vận chuyển hàng không, cung cấp dịch vụ chuyển ngành hàng không theo quy định của pháp luật                                                                                                                                                                          | Văn bản ý kiến hoặc ý kiến trên hồ sơ công việc PO | N2        |         |
| <b>X.3</b> | <b><i>Quản lý cảng hàng không, sân bay</i></b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                    |           |         |
| <i>a</i>   | <i>Quản lý an toàn lĩnh vực cảng hàng không</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                    |           |         |
| 1257       | Nghiên cứu, soạn thảo, tham mưu Lãnh đạo Cục ban hành hướng dẫn, chỉ thị, huấn lệnh chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến quản lý, khai thác cảng hàng không theo quy định của pháp luật và quy định của Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế                                                                                                                                                             | Văn bản, tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ              | N4        |         |
| 1258       | Tham mưu xây dựng, công nhận, áp dụng các tài liệu khai thác theo tiêu chuẩn hoặc hướng dẫn của ICAO, tài liệu nghiệp vụ về cảng hàng không liên quan đến an toàn khai thác cảng hàng không;                                                                                                                                                                                                          | Văn bản, tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ              | N4        |         |
| 1259       | Xử lý các công thư của ICAO theo nhiệm vụ được giao theo quy trình xử lý công thư của Cục Hàng không Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Văn bản                                            | N3        |         |
| 1260       | Xem xét lại việc lập quy hoạch thiết kế mới hoặc mở rộng cảng hàng không hiện hữu để đảm bảo phù hợp với tiêu chuẩn và khuyến cáo thực hành của ICAO và các quy định của Việt Nam                                                                                                                                                                                                                     | Văn bản                                            | N4        |         |
| 1261       | Thực hiện các công việc liên quan đến hoạt động đảm bảo an toàn khai thác tại cảng hàng không: Hướng dẫn, yêu cầu tổ chức thực hiện quy trình cấp/cấp lại giấy chứng nhận cảng hàng không; thu hồi giấy chứng nhận cảng hàng không (nếu có).                                                                                                                                                          | Văn bản                                            | N2        |         |
| 1262       | Phối hợp với các phòng chuyên môn của Cục Hàng không Việt Nam để đánh giá và giải quyết các hồ sơ đề nghị cấp/cấp lại giấy chứng nhận cảng hàng không (đánh giá tài liệu khai thác sân bay, kiểm tra thực tế, kiểm tra thông tin chi tiết về sân bay, cơ sở vật chất và trang thiết bị tại sân bay, đánh giá các nghiên cứu hàng không đối với những điều kiện khai thác không đáp ứng tiêu chuẩn...) | Văn bản                                            | N3        |         |
| 1263       | Giám sát an toàn khai thác cảng hàng không                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Văn bản, Quyết định                                | N4        |         |
| 1264       | Kiểm tra thực tế toàn diện tối thiểu 01 lần trong vòng 05 năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Văn bản, Quyết định                                | N3        |         |
| 1265       | Kiểm tra định kỳ hàng năm bằng hình thức kiểm tra thực tế hoặc kiểm tra hồ sơ đối với một trong các nội dung: hệ thống quản lý an toàn; cứu nạn chữa cháy; việc khắc phục các danh mục miễn trừ và các khuyến cáo của Nhà chức trách hàng không Việt Nam; các yêu cầu khác về đảm bảo an toàn khai thác cảng hàng không                                                                               | Văn bản, Quyết định                                | N3        |         |

| TT   | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Sản phẩm đầu ra                        | Phân nhóm | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------|---------|
| 1266 | Kiểm tra, đánh giá đột xuất theo yêu cầu để đảm bảo công tác giám sát an toàn liên tục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Văn bản, Quyết định                    | N3        |         |
| 1267 | Thông báo cho dịch vụ thông báo tin tức hàng không (AIS) tình trạng của Giấy chứng nhận cảng hàng không và phối hợp cung cấp thông tin chi tiết về sân bay trong quá trình cấp/cấp lại Giấy chứng nhận cảng hàng không; đồng thời chỉ đạo người khai thác cảng hàng không phối hợp AIS thực hiện quy trình thông báo tin tức hàng không theo quy định                                                                                                                       | Văn bản                                | N2        |         |
| 1268 | Phối hợp, cung cấp thông tin về các thay đổi liên quan đến thông số kỹ thuật của sân bay trong quá trình sửa đổi Tài liệu khai thác sân bay hoặc quá trình xử lý các thủ tục hành chính dẫn đến thay đổi các thông số kỹ thuật của sân bay; đồng thời chỉ đạo người khai thác cảng hàng không phối hợp AIS thực hiện quy trình thông báo tin tức hàng không theo quy định                                                                                                   | Văn bản                                | N2        |         |
| 1269 | Phối hợp, cung cấp thông tin phản hồi tới AIS khi nhận được các phản ánh liên quan đến các ấn phẩm AIS về: sự không chính xác trong các ấn phẩm AIS; thay đổi về cơ sở vật chất, trang thiết bị hàng không và mức độ dịch vụ được lên kế hoạch trước; chướng ngại vật, vật cản và mối nguy; dừng khai thác cảng hàng không, công trình, một phần công trình tại cảng hàng không và các điều kiện khác có thể ảnh hưởng đến an toàn tại cảng hàng không hoặc khu vực lân cận | Văn bản                                | N2        |         |
| 1270 | Phối hợp cung cấp, làm rõ thông tin khi có đề nghị từ các tổ chức khác như tổ chức cung cấp dịch vụ dịch vụ không lưu, khí tượng và an ninh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Văn bản                                | N2        |         |
| 1271 | Tổng hợp, phân tích, đánh giá, báo cáo Lãnh đạo Cục các báo cáo sự cố trong lĩnh vực khai thác cảng hàng không; bãi cát, hạ cánh; báo cáo Lãnh đạo Cục để ban hành hoặc kiến nghị ban hành khuyến cáo an toàn quản lý khai thác cảng hàng không; bãi cát, hạ cánh                                                                                                                                                                                                           | Báo cáo                                | N3        |         |
| 1272 | Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các biện pháp khắc phục, phòng ngừa sự cố, tai nạn trong lĩnh vực khai thác cảng hàng không; bãi cát, hạ cánh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Văn bản                                | N3        |         |
| 1273 | Tham gia điều tra tai nạn, sự cố an toàn hàng không lĩnh vực khai thác cảng hàng không; bãi cát, hạ cánh; rà soát, báo cáo các khác biệt đối với các tiêu chuẩn, khuyến cáo thực hành của ICAO trong lĩnh vực quản lý, khai thác cảng hàng không                                                                                                                                                                                                                            | Văn bản, Quyết định, báo cáo, biên bản | N4        |         |
| 1274 | Cung cấp tài liệu liên quan đến thiết kế, khai thác cảng hàng không; bãi cát, hạ cánh cho các cơ quan, đơn vị có liên quan theo quy định                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Văn bản                                | N2        |         |
| 1275 | Tổ chức/tham gia các hội thảo an toàn sân bay và các chương trình đào tạo khác để thúc đẩy văn hóa an toàn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Văn bản, chứng chỉ                     | N3        |         |
| 1276 | Tổ chức theo dõi việc tuân thủ, phân loại mức độ nghiêm trọng của thiếu sót được phát hiện, thông qua thời hạn khắc phục thiếu sót, giải quyết các vấn đề thiếu sót về an toàn đã được xác định                                                                                                                                                                                                                                                                             | Văn bản                                | N3        |         |

| TT       | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Sản phẩm đầu ra                                          | Phân nhóm | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 1277     | Trong trường hợp người khai thác cảng hàng không cố ý không có hành động khắc phục các thiếu sót hoặc cố ý khắc phục không đúng thời hạn đã được Cục HKVN thông qua, tiến hành xử lý và áp dụng chế tài theo thẩm quyền và quy trình quy định tại hướng dẫn việc xử lý và áp dụng chế tài đối với các vấn đề an toàn trong hoạt động hàng không dân dụng của Cục HKVN | Văn bản, Quyết định                                      | N3        |         |
| 1278     | Triển khai mô hình hợp tác ra quyết định tại các Cảng hàng không.                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Quyết định, Tờ trình, văn bản                            | N4        |         |
| 1279     | Tham mưu các công việc liên quan đến thủ tục chuyển cảng hàng không nội địa thành cảng hàng không quốc tế                                                                                                                                                                                                                                                             | Văn bản                                                  | N3        |         |
| 1280     | Tổ chức kiểm tra, phối hợp kiểm tra công tác phòng chống thiên tai, khẩn nguy sân bay của người khai thác cảng hàng không và các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không                                                                                                                                                                       | Quyết định, biên bản, văn bản thông báo kết quả kiểm tra | N3        |         |
| 1281     | Triển khai công bố cấp sân bay và thông số kỹ thuật của cảng hàng không; công bố năng lực khai thác của cảng hàng không.                                                                                                                                                                                                                                              | Quyết định, văn bản                                      | N3        |         |
| 1282     | Chủ trì tham mưu cho Lãnh đạo Cục việc tổ chức xây dựng, quản lý, đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ giám sát viên an toàn hàng không lĩnh vực cảng hàng không và bãi cát, hạ cánh                                                                                                                                                                              | Văn bản, Quyết định, chứng chỉ                           | N3        |         |
| <i>b</i> | <i>Quản lý về kết cấu hạ tầng giao thông hàng không</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                          |           |         |
| 1283     | Tham mưu Lãnh đạo Cục ban hành các quy định, quy chế; văn bản pháp luật; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách, chương trình, dự án, đề án về kết cấu hạ tầng giao thông, tài sản kết cấu hạ tầng giao thông, quản lý đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông theo chức năng, nhiệm vụ của cơ quan                                                                   | Văn bản, tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ                    | N3        |         |
| 1284     | Tham gia thẩm định, góp ý các quy định; văn bản pháp luật; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách, chương trình, dự án, đề án của ngành, lĩnh vực về kết cấu hạ tầng giao thông, tài sản kết cấu hạ tầng giao thông, quản lý đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông theo chức năng, nhiệm vụ của cơ quan                                                             | Văn bản, tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ                    | N3        |         |
| 1285     | Tham mưu công tác dùng khai thác đối với cảng hàng không theo thẩm quyền                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Văn bản / Quyết định                                     | N3        |         |
| 1286     | Tham gia góp ý, thẩm định các dự án đầu tư xây dựng tại cảng hàng không đánh giá sự phù hợp quy hoạch đối với việc xây dựng công trình.                                                                                                                                                                                                                               | Văn bản                                                  | N3        |         |
| 1287     | Thực hiện công tác thống kê, cập nhật, báo cáo tình hình quản lý, triển khai quy hoạch cảng hàng không theo quy định                                                                                                                                                                                                                                                  | Văn bản                                                  | N2        |         |
| 1288     | Phối hợp với Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan khác có thẩm quyền quản lý khu vực lân cận cảng hàng không trong lĩnh vực, khai thác cảng hàng không                                                                                                                                                                                                              | Văn bản                                                  | N3        |         |
| 1289     | Phối hợp với các phòng chuyên môn tham mưu về công tác quản lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không trong phạm vi nhiệm vụ được giao                                                                                                                                                                                                                         | Văn bản                                                  | N3        |         |
| 1290     | Quản lý phần diện tích đất sử dụng cho cảng hàng không dân dụng được UBND tỉnh giao quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                           | Hồ sơ quản lý                                            | N1        |         |

| TT   | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Sản phẩm đầu ra                                      | Phân nhóm | Ghi chú |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 1291 | Xác định ranh giới, tổ chức cấm và bảo vệ mốc giới cảng hàng không, sân bay theo ranh giới đất được UBND tỉnh bàn giao, phối hợp với chính quyền địa phương trong công tác quản lý mốc giới quy hoạch Cảng HK, SB được cấp có thẩm quyền phê duyệt.                                                                                                                                                                                   | Hồ sơ mốc giới                                       | N3        |         |
| 1292 | Phối hợp xử lý vi phạm trật tự xây dựng, lấn chiếm đất đai, sử dụng đất không phép tại cảng hàng không, sân bay theo thẩm quyền                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Hồ sơ vụ việc                                        | N1        |         |
| c    | Quản lý vận tải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                      |           |         |
| 1293 | Tham mưu Lãnh đạo Cục ban hành các quy định, quy chế; văn bản pháp luật; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách, chương trình, dự án, đề án về quản lý vận tải lĩnh vực cảng hàng không theo chức năng, nhiệm vụ của cơ quan.                                                                                                                                                                                                    | Văn bản, tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ                | N3        |         |
| 1294 | Tham gia thẩm định, góp ý các quy định; văn bản pháp luật; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách, chương trình, dự án, đề án của ngành, lĩnh vực về quản lý vận tải lĩnh vực cảng hàng không theo chức năng, nhiệm vụ của cơ quan                                                                                                                                                                                               | Văn bản, tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ                | N3        |         |
| 1295 | Tổ chức, hướng dẫn, đề xuất các biện pháp để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý hoạt động cung cấp dịch vụ hàng không; quản lý hoạt động đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không (lĩnh vực khai thác cảng hàng không); quản lý vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải theo chức năng, nhiệm vụ của cơ quan                                                                                                                       | Quyết định/Văn bản/Tờ trình                          | N3        |         |
| 1296 | Thực hiện các công việc liên quan đến hoạt động khai thác tại cảng hàng không: công trình (trừ sân bay); quản lý dịch vụ tại cảng hàng không; quản lý hoạt động đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không lĩnh vực cảng hàng không; hướng dẫn, yêu cầu tổ chức thực hiện quy trình cấp/cấp lại giấy phép kinh doanh cảng/giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không; thực hiện công tác hủy bỏ Giấy phép theo quy định (nếu có) | Quyết định/Văn bản/Tờ trình                          | N3        |         |
| 1297 | Tổ chức và tiến hành kiểm tra, đánh giá việc duy trì điều kiện cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không (trừ các dịch vụ liên quan đến an ninh hàng không, quản lý hoạt động bay).                                                                                                                                                                                                                             | Quyết định/Văn bản/Tờ trình                          | N4        |         |
| 1298 | Tổ chức tiến hành kiểm tra, giám sát dịch vụ hàng không; dịch vụ khác; bảo vệ môi trường; phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ; phòng chống dịch bệnh; hoạt động quảng cáo tại Cảng hàng không                                                                                                                                                                                                                                      | Kế hoạch/ Biên bản/ Báo cáo/ Văn bản/ Hồ sơ xử phạt/ | N2        |         |
| 1299 | Tổ chức và tiến hành kiểm tra, đánh giá việc duy trì điều kiện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không lĩnh vực khai thác cảng hàng không                                                                                                                                                                                                                                           | Quyết định/Văn bản/Tờ trình                          | N3        |         |
| 1300 | Tham mưu về công tác phối hợp hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước tại cảng hàng không; công tác chỉ đạo, hướng dẫn Cục hàng không thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước lĩnh vực khai thác cảng hàng không theo quy định                                                                                                                                                                                                         | Quyết định/Văn bản/Tờ trình                          | N3        |         |
| d    | <i>Giải quyết các thủ tục hành chính</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                      |           |         |

| TT         | Nhiệm vụ                                                                                                         | Sản phẩm đầu ra                                      | Phân nhóm | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 1301       | Cấp Giấy chứng nhận cảng hàng không hoặc Giấy chứng nhận bãi cất, hạ cánh                                        | Giấy chứng nhận                                      | N4        |         |
| 1302       | Cấp lại Giấy chứng nhận cảng hàng không hoặc Giấy chứng nhận bãi cất, hạ cánh                                    | Giấy chứng nhận                                      | N4        |         |
| 1303       | Phê duyệt/Phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác sân bay hoặc tài liệu khai thác bãi cất, hạ cánh         | Quyết định                                           | N4        |         |
| 1304       | Phê duyệt/Phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác công trình                                               | Quyết định                                           | N4        |         |
| 1305       | Chấp thuận/chấp thuận điều chỉnh phương án đảm bảo an ninh, an toàn trong quá trình thi công tại cảng hàng không | Văn bản                                              | N4        |         |
| 1306       | Đưa công trình, một phần công trình tại cảng hàng không vào khai thác                                            | Quyết định                                           | N4        |         |
| 1307       | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không                        | Giấy chứng nhận                                      | N4        |         |
| 1308       | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không                    | Giấy chứng nhận                                      | N4        |         |
| 1309       | Cấp Giấy phép kinh doanh cảng hàng không                                                                         | Giấy phép                                            | N4        |         |
| 1310       | Cấp lại Giấy phép kinh doanh cảng hàng không                                                                     | Giấy phép                                            | N4        |         |
| 1311       | Cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không                                                  | Giấy phép                                            | N4        |         |
| 1312       | Cấp lại Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không                                              | Giấy phép                                            | N4        |         |
| <i>e</i>   | <i>Lập Quy hoạch hệ thống cảng hàng không toàn quốc/ chi tiết cảng hàng không</i>                                |                                                      |           |         |
| 1313       | Xây dựng nhiệm vụ, dự toán lập quy hoạch                                                                         | Báo cáo                                              | N3        |         |
| 1314       | Trình phê duyệt nhiệm vụ, dự toán lập quy hoạch                                                                  | Tờ trình                                             | N2        |         |
| 1315       | Lựa chọn Tư vấn lập quy hoạch (các bước thực hiện theo Mục B - phần IV)                                          | Lựa chọn nhà thầu                                    | N3        |         |
| 1316       | Lập quy hoạch                                                                                                    | Hồ sơ/tài liệu                                       | N4        |         |
| 1317       | Thoả thuận với các Bộ, ngành, địa phương liên quan                                                               | Thảo thuận                                           | N3        |         |
| 1318       | Trình thẩm định quy hoạch                                                                                        | Tờ trình                                             | N2        |         |
| 1319       | Hoàn thiện quy hoạch theo ý kiến của Hội đồng thẩm định quy hoạch                                                | Hồ sơ quy hoạch                                      | N3        |         |
| 1320       | Trình phê duyệt quy hoạch                                                                                        | Tờ trình                                             | N2        |         |
| 1321       | Công bố quy hoạch theo quy định                                                                                  | Công bố, công khai                                   | N1        |         |
| <b>X.4</b> | <b><i>Vận tải hàng không</i></b>                                                                                 |                                                      |           |         |
| <i>a</i>   | <i>Các thủ tục hành chính</i>                                                                                    |                                                      |           |         |
| 1322       | Chấp thuận việc thuê, cho thuê tàu bay giữa tổ chức cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài              | Hồ sơ thẩm định, tờ trình, văn bản chấp thuận        | N4        |         |
| 1323       | Cấp quyền vận chuyển hàng không                                                                                  | Tờ trình, văn bản cấp quyền                          | N3        |         |
| 1324       | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung không vì mục đích thương mại                              | Hồ sơ thẩm định, giấy chứng nhận                     | N3        |         |
| 1325       | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung không vì mục đích thương mại                          | Giấy chứng nhận                                      | N3        |         |
| 1326       | Cấp Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không, Giấy phép kinh doanh hàng không chung                            | Báo cáo, hồ sơ thẩm định, tờ trình, văn bản cấp phép | N4        |         |
| 1327       | Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không, Giấy phép kinh doanh hàng không chung                        | Báo cáo, hồ sơ thẩm định, tờ trình, văn bản cấp phép | N3        |         |
| 1328       | Cấp phép bay thường lệ đi/đến Việt Nam (cấp mới)                                                                 | Giấy phép bay                                        | N3        |         |

| TT       | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                 | Sản phẩm đầu ra                                          | Phân nhóm | Ghi chú |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 1329     | Cấp phép bay thường lệ đi/đến Việt Nam (cấp sửa đổi)                                                                                                                                                                     | Giấy phép bay                                            | N3        |         |
| 1330     | Lịch bay hợp tác liên danh                                                                                                                                                                                               | Văn bản phê duyệt lịch bay                               | N2        |         |
| 1331     | Cấp phép bay không thường lệ đi/đến Việt Nam (cấp mới)                                                                                                                                                                   | Giấy phép bay                                            | N3        |         |
| 1332     | Cấp phép bay không thường lệ đi/đến Việt Nam (cấp sửa đổi)                                                                                                                                                               | Giấy phép bay                                            | N3        |         |
| 1333     | Cấp phép bay thường lệ bay qua Việt Nam (cấp mới)                                                                                                                                                                        | Giấy phép bay                                            | N3        |         |
| 1334     | Cấp phép bay thường lệ bay qua Việt Nam (sửa đổi)                                                                                                                                                                        | Giấy phép bay                                            | N3        |         |
| 1335     | Cấp phép bay không thường lệ bay qua Việt Nam (cấp mới, sửa đổi)                                                                                                                                                         | Giấy phép bay                                            | N3        |         |
| <i>b</i> | <i>Điều phối giờ cất, hạ cánh tại cảng hàng không</i>                                                                                                                                                                    |                                                          |           |         |
| 1336     | Phân loại cảng hàng không theo cấp độ điều phối                                                                                                                                                                          | Báo cáo, tờ trình, quyết định                            | N3        |         |
| 1337     | Xác định tham số điều phối slot                                                                                                                                                                                          | Báo cáo, tờ trình, quyết định                            | N3        |         |
| 1338     | Thông báo slot lịch sử                                                                                                                                                                                                   | Báo cáo, tờ trình, điện văn                              | N2        |         |
| 1339     | Điều phối chuỗi slot đầu mùa lịch bay (SAL)                                                                                                                                                                              | Biên bản họp, báo cáo, tờ trình, điện văn                | N3        |         |
| 1340     | Điều phối slot trong mùa lịch bay tại cảng điều phối cấp 3                                                                                                                                                               | Số slot trung bình ngày được xác nhận trong quý đánh giá | N3        |         |
| 1341     | Điều phối slot trong mùa lịch bay tại cảng điều phối cấp 2                                                                                                                                                               | Số slot trung bình ngày được xác nhận trong quý đánh giá | N2        |         |
| 1342     | Điều phối slot trong mùa lịch bay tại cảng điều phối cấp 1                                                                                                                                                               | Số slot trung bình ngày được xác nhận trong quý đánh giá | N2        |         |
| 1343     | Thống kê, giám sát việc thực hiện slot của các hãng định kỳ, tuần, tháng                                                                                                                                                 | Báo cáo, Tờ trình                                        | N2        |         |
| 1344     | Thu hồi slot, xác nhận slot bổ sung                                                                                                                                                                                      | Báo cáo, Tờ trình                                        | N3        |         |
| 1345     | Giám sát để trả slot lịch sử                                                                                                                                                                                             | Báo cáo, Tờ trình                                        | N2        |         |
| 1346     | Xem xét, đánh giá kế hoạch phát triển đội tàu bay (bao gồm kế hoạch khai thác đội tàu bay) hằng năm của doanh nghiệp vận tải hàng không Việt Nam                                                                         | Báo cáo, tờ trình                                        | N3        |         |
| 1347     | Xem xét, đánh giá kế hoạch phát triển đội tàu bay (bao gồm kế hoạch khai thác đội tàu bay) 5 năm của doanh nghiệp vận tải hàng không Việt Nam                                                                            | Báo cáo, tờ trình                                        | N3        |         |
| <i>c</i> | <i>Công tác kiểm tra, giám sát</i>                                                                                                                                                                                       |                                                          |           |         |
| 1348     | Tổ chức kiểm tra, giám sát chất lượng dịch vụ của các hãng hàng không khai thác đến Việt Nam                                                                                                                             | Biên bản/ báo cáo/ Kế hoạch/ Văn bản/ Hồ sơ xử phạt      | N2        |         |
| 1349     | Tổ chức kiểm tra, giám sát: Các nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ chuyên ngành về quản lý vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải; tổng hợp chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, thể chế, chính sách về vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải | Biên bản/ báo cáo/ Kế hoạch/ Văn bản/ Hồ sơ xử phạt      | N3        |         |
| 1350     | Thống kê số liệu vận tải hàng không và hàng không chung                                                                                                                                                                  | Bản số liệu, báo cáo                                     | N2        |         |
| 1351     | Báo cáo, đánh giá liên quan đến vận tải hàng không và hàng không chung, cấp phép bay, slot                                                                                                                               | Báo cáo, tờ trình, văn bản                               | N3        |         |
| <i>d</i> | <i>Công tác hợp tác hàng không - du lịch</i>                                                                                                                                                                             |                                                          |           |         |
| 1352     | Với Cục Du lịch quốc gia Việt Nam 2 năm 1 lần                                                                                                                                                                            | bản hợp tác, kế hoạch pho                                | N3        |         |
| 1353     | Với các hãng hàng không                                                                                                                                                                                                  | h bản làm việc, kế hoạch ch                              | N2        |         |

| TT         | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                    | Sản phẩm đầu ra                                                                   | Phân nhóm | Ghi chú |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| <b>X.5</b> | <b><i>Quản lý hoạt động bay</i></b>                                                                                                                                                         |                                                                                   |           |         |
| <i>a</i>   | <i>Xây dựng chương trình, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch trung hạn và hàng năm về quản lý và bảo đảm hoạt động bay</i>                                                                     |                                                                                   |           |         |
| 1354       | Thu thập thông tin và Phân tích hiện trạng                                                                                                                                                  | Báo cáo phân tích hiện trạng hoặc Văn bản yêu cầu                                 | N2        |         |
| 1355       | Xây dựng mục tiêu và Định hướng (nếu có)                                                                                                                                                    | Dự thảo mục tiêu chiến lược                                                       | N3        |         |
| 1356       | Xây dựng dự thảo Chiến lược/Quy hoạch/Kế hoạch                                                                                                                                              | Dự thảo văn bản (Chiến lược/Quy hoạch/Kế hoạch)                                   | N4        |         |
| 1357       | Lấy ý kiến tham vấn chuyên môn                                                                                                                                                              | Công văn lấy ý kiến / bản tổng hợp                                                | N3        |         |
| 1358       | Hoàn thiện và Thẩm định                                                                                                                                                                     | Dự thảo hoàn thiện / Tờ trình trình Cục                                           | N3        |         |
| 1359       | Trình cấp có thẩm quyền phê duyệt                                                                                                                                                           | Quyết định phê duyệt / Kế hoạch ban hành                                          | N2        |         |
| 1360       | Đôn đốc và Giám sát thực hiện                                                                                                                                                               | Báo cáo giám sát tiến độ                                                          | N2        |         |
| <i>b</i>   | <i>Xây dựng phương án thiết lập, điều chỉnh, hủy bỏ, công bố, tổ chức khai thác đường hàng không, vùng trời sân bay, vùng trời cho hoạt động hàng không chung, vùng thông báo bay (FIR)</i> |                                                                                   |           |         |
| 1361       | Khảo sát và Phân tích nhu cầu                                                                                                                                                               | Báo cáo đánh giá hiện trạng                                                       | N3        |         |
| 1362       | Triển khai thực hiện                                                                                                                                                                        | Bản thảo phương án kỹ thuật                                                       | N3        |         |
| 1363       | Xây dựng dự thảo phương án                                                                                                                                                                  | Dự thảo Phương án                                                                 | N3        |         |
| 1364       | Hiệp đồng Quân sự - Dân dụng                                                                                                                                                                | Biên bản hiệp đồng / Công văn thống nhất                                          | N3        |         |
| 1365       | Tham vấn quốc tế                                                                                                                                                                            | Email/Hội nghị                                                                    | N3        |         |
| 1366       | Trình phê duyệt và công bố                                                                                                                                                                  | Tờ trình & Quyết định phê duyệt /AIP                                              | N2        |         |
| <i>c</i>   | <i>Phương án thiết lập, điều chỉnh, hủy bỏ, công bố phân công khu vực trách nhiệm của các cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay</i>                                                  |                                                                                   |           |         |
| 1367       | Đề xuất phương án                                                                                                                                                                           | Lập hồ sơ                                                                         | N2        |         |
| 1368       | Thẩm định chuyên môn                                                                                                                                                                        | Bám sát các nội dung công việc gồm tổ chức họp thẩm định, làm văn bản lấy ý kiến  | N3        |         |
| 1369       | Phê duyệt, công bố tin tức hàng không                                                                                                                                                       | Hoàn thiện hồ sơ, tờ trình, Quyết định/văn bản chấp thuận trình Lãnh đạo Cục HKVN | N2        |         |
| <i>d</i>   | <i>Danh mục sân bay dự bị phục vụ cho hoạt động bay dân dụng trong nước và quốc tế</i>                                                                                                      |                                                                                   |           |         |
| 1370       | Lập danh sách, ban hành danh mục sân bay dự bị cho hoạt động bay trong nước và quốc tế                                                                                                      | Quyết định ban hành danh mục sân bay dự bị/Quyết định điều chỉnh danh mục         | N2        |         |

| TT       | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                       | Sản phẩm đầu ra                                                                | Phân nhóm | Ghi chú |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 1371     | Thủ tục tạm dừng làm sân bay dự bị cho sân bay                                                                                                                                 | Công văn tạm dừng                                                              | N1        |         |
| <i>e</i> | <i>Đề án thành lập và hoạt động của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay</i>                                                                                    |                                                                                |           |         |
| 1372     | Tiếp nhận hồ sơ đề án                                                                                                                                                          | Phiếu tiếp nhận / Danh mục hồ sơ                                               | N1        |         |
| 1373     | Thẩm định tính pháp lý và quy hoạch                                                                                                                                            | Bản ghi chú thẩm định pháp lý                                                  | N2        |         |
| 1374     | Đánh giá năng lực chuyên môn                                                                                                                                                   | Báo cáo đánh giá kỹ thuật chuyên ngành                                         | N3        |         |
| 1375     | Lấy ý kiến các cơ quan liên quan                                                                                                                                               | Công văn lấy ý kiến / Biên bản họp                                             | N2        |         |
| 1376     | Tổng hợp và hoàn thiện báo cáo thẩm định                                                                                                                                       | Báo cáo thẩm định trình Cục trưởng                                             | N3        |         |
| 1377     | Trình phê duyệt                                                                                                                                                                | Tờ trình & Dự thảo văn bản chấp thuận                                          | N2        |         |
| <i>f</i> | <i>Thừa nhận, áp dụng tiêu chuẩn, quy trình kỹ thuật, quy chế khai thác, tài liệu nghiệp vụ về quản lý hoạt động bay</i>                                                       |                                                                                |           |         |
| 1378     | Rà soát và Cập nhật các sửa đổi từ ICAO                                                                                                                                        | Bản đối soát nội dung mới của ICAO                                             | N2        |         |
| 1379     | Thẩm định tính tương thích và Hiệu quả khai thác                                                                                                                               | Báo cáo Tổ ASST, công văn xin ý kiến                                           | N3        |         |
| 1380     | Soạn thảo văn bản Thừa nhận và Nội luật hóa                                                                                                                                    | Tờ trình & Dự thảo Quyết định cho phép áp dụng.                                | N3        |         |
| 1381     | Hướng dẫn triển khai, phê chuẩn tài liệu                                                                                                                                       | Công văn/Quyết định                                                            | N2        |         |
| 1382     | Công bố thông tin và Hướng dẫn triển khai                                                                                                                                      | Tập AIP/AIC; Tài liệu hướng dẫn                                                | N2        |         |
| 1383     | Kiểm tra, Giám sát việc duy trì tiêu chuẩn                                                                                                                                     | Biên bản kiểm tra; Báo cáo giám sát tuân thủ (theo kiểm tra an toàn khai thác) | N3        |         |
| <i>g</i> | <i>Phương án điều hành tàu bay đang bay bị can thiệp bất hợp pháp và xử lý thông tin sai và các văn bản khác liên quan đến quản lý và bảo đảm hoạt động bay theo quy định.</i> |                                                                                |           |         |
| 1384     | Xác định nhu cầu về phương án và các văn bản hướng dẫn liên quan ATS của các cơ sở cung cấp dịch vụ ATS                                                                        | Lập khảo sát thống kê                                                          | N2        |         |
| 1385     | Xây dựng Dự thảo phương án, các văn bản hướng dẫn khác về ATS                                                                                                                  | Dự thảo phương án, các văn bản hướng dẫn khác về ATS                           | N3        |         |
| 1386     | Tổ chức thẩm định lấy ý kiến                                                                                                                                                   | Tổ chức họp thẩm định, soạn văn bản lấy ý kiến                                 | N2        |         |
| 1387     | Công bố, tích hợp tài liệu                                                                                                                                                     | Hoàn thiện hồ sơ, tờ trình, văn bản trình Lãnh đạo Cục HKVN ban hành           | N2        |         |
| <i>h</i> | <i>Xây dựng văn bản hiệp đồng, phối hợp giữa hàng không và quân sự, hoặc với các cơ sở ATS nước ngoài</i>                                                                      |                                                                                |           |         |
| 1388     | Xác định nhu cầu và Đối tượng                                                                                                                                                  | Báo cáo đề xuất                                                                | N2        |         |

| TT   | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Sản phẩm đầu ra                                                                      | Phân nhóm | Ghi chú |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 1389 | Dự thảo Văn bản hiệp đồng (LOA/MOU)                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Dự thảo văn bản (LOA/MOU)                                                            | N3        |         |
| 1390 | Đàm phán và Lấy ý kiến                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Biên bản họp / Thư trao đổi (Email/Letter)                                           | N3        |         |
| 1391 | Thẩm định tính thống nhất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Bản ghi chú thẩm định                                                                | N2        |         |
| 1392 | Trình ký và Ban hành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Tờ trình & Văn bản hiệp đồng đã ký                                                   | N2        |         |
| i    | <i>Xử lý các hoạt động hàng không vũ trụ ảnh hưởng đến vùng thông báo bay của Việt Nam; hoạt động bắn đạn thật, UAV, bắn pháo hoa, thả bóng thám không, tên lửa v.v ảnh hưởng đến hoạt động bay</i>                                                                                                                                         |                                                                                      |           |         |
| 1393 | Xử lý hoạt động hàng không vũ trụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Văn bản báo cáo; quy trình điều hành bay; phát điện văn trả lời Trung Quốc và NOTAM. | N3        |         |
| 1394 | Tiếp nhận và phân loại thông tin hoạt động bắn đạn thật, UAV, bắn pháo hoa, thả bóng thám không, tên lửa v.v ảnh hưởng đến hoạt động bay                                                                                                                                                                                                    | Công văn                                                                             | N2        |         |
| 1395 | Phối hợp đánh giá tác động của hoạt động bắn đạn thật, UAV, bắn pháo hoa, thả bóng thám không, tên lửa v.v ảnh hưởng đến hoạt động bay                                                                                                                                                                                                      | Công văn                                                                             | N3        |         |
| 1396 | Phát hành Điện văn thông báo hàng không (NOTAM) về hoạt động bắn đạn thật, UAV, bắn pháo hoa, thả bóng thám không, tên lửa v.v ảnh hưởng đến hoạt động bay                                                                                                                                                                                  | Điện văn NOTAM                                                                       | N1        |         |
| 1397 | Theo dõi trong thời gian diễn ra hoạt động bắn đạn thật, UAV, bắn pháo hoa, thả bóng thám không, tên lửa v.v ảnh hưởng đến hoạt động bay                                                                                                                                                                                                    | Theo dõi                                                                             | N2        |         |
| 1398 | Kiểm tra, giám sát liên quan đến các hoạt động hàng không vũ trụ ảnh hưởng đến vùng thông báo bay của Việt Nam; hoạt động bắn đạn thật, UAV, bắn pháo hoa, thả bóng thám không, tên lửa v.v ảnh hưởng đến hoạt động bay                                                                                                                     | Kế hoạch/ Biên bản/ Báo cáo/ Văn bản/ Hồ sơ xử phạt                                  | N2        |         |
| j    | <i>Cấp giấy phép/năng định, giấy chứng nhận, giấy phép khai thác</i>                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                      |           |         |
| 1399 | Làm các thủ tục để tổ chức Sát hạch và cấp giấy phép nhân viên hàng không (PEL) Tổ chức sát hạch trình độ chuyên môn và tiếng Anh; Thực hiện quy trình cấp, gia hạn, thu hồi Giấy phép/năng định. (theo quy trình 1 cửa)                                                                                                                    | Giấy phép/ Chứng chỉ năng định                                                       | N2        |         |
| 1400 | Tổ chức Kiểm tra hệ thống trang thiết bị trước khi cấp Giấy phép khai thác hệ thống thiết bị bảo đảm hoạt động bay, Giấy phép khai thác cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay; Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không lĩnh vực quản lý hoạt động bay (thực hiện theo quy trình 1 cửa) | Kế hoạch kiểm tra/ Quyết định đi kiểm tra/ quyết định cấp phép/                      | N3        |         |
| k    | <i>Ban hành Phương thức bay HKDD, Phương án khai thác và quản lý hoạt động bay, phương án khai thác khu vực bay phục vụ hoạt động hàng không chung</i>                                                                                                                                                                                      |                                                                                      |           |         |
| 1401 | Tiếp nhận văn bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Văn bản                                                                              | N1        |         |

| TT       | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                             | Sản phẩm đầu ra                                                                                      | Phân nhóm | Ghi chú |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 1402     | Rà soát, thẩm định                                                                                                                                                                                                                   | Công văn lấy ý kiến, Quyết định ban hành phương thức bay để bay đánh giá                             | N3        |         |
| 1403     | Tổ chức đánh giá phương thức bay                                                                                                                                                                                                     | Kết quả bay đánh giá                                                                                 | N3        |         |
| 1404     | Hoàn thiện                                                                                                                                                                                                                           | Dự thảo hoàn thiện phương thức bay                                                                   | N2        |         |
| 1405     | Ban hành, công bố tin tức hàng không                                                                                                                                                                                                 | Sản phẩm công bố trên AIP                                                                            | N2        |         |
| <i>l</i> | <i>Quản lý việc tổ chức khai thác đường hàng không, vùng trời sân bay, vùng trời cho hoạt động hàng không chung trong vùng trời Việt Nam, vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý</i>                                                 |                                                                                                      |           |         |
| 1406     | Rà soát, đánh giá cấu trúc vùng trời, đường hàng không, khu vực hoạt động hàng không chung                                                                                                                                           | Lập bảng khảo sát, thống kê, đánh giá với các tiêu chí cụ thể                                        | N2        |         |
| 1407     | Đánh giá cấu trúc vùng trời, đường hàng không, khu vực hoạt động hàng không chung                                                                                                                                                    | Lập bảng, hồ sơ đánh giá, tổ chức thẩm định                                                          | N3        |         |
| 1408     | Giao trách nhiệm/chỉ định tổ chức khai thác vùng trời, đường hàng không, khu vực hoạt động hàng không chung                                                                                                                          | Hoàn thiện hồ sơ, tờ trình, Quyết định/văn bản giao trách nhiệm/phân công để trình Lãnh đạo Cục HKVN | N2        |         |
| <i>m</i> | <i>Tổ chức công tác quản lý cơ sở dữ liệu địa hình và chương ngại vật hàng không theo quy định của pháp luật để phục vụ công tác lập bản đồ, sơ đồ hàng không và thiết kế phương thức bay hàng không dân dụng.</i>                   |                                                                                                      |           |         |
| 1409     | Xây dựng hướng dẫn                                                                                                                                                                                                                   | Văn bản quy định; Hướng dẫn kỹ thuật eTOD.                                                           | N3        |         |
| 1410     | Thu thập dữ liệu                                                                                                                                                                                                                     | Hồ sơ dữ liệu khảo sát hiện trường.                                                                  | N2        |         |
| 1411     | Kiểm soát chất lượng                                                                                                                                                                                                                 | Báo cáo thẩm định; Chứng nhận chất lượng dữ liệu.                                                    | N3        |         |
| 1412     | Kiểm tra giám sát                                                                                                                                                                                                                    | Công văn                                                                                             | N2        |         |
| <i>n</i> | <i>Tham mưu cho Cục trưởng Cục HKVN công tác chỉ đạo, kiểm tra và giám sát công tác bay kiểm tra, hiệu chuẩn hệ thống, thiết bị dẫn đường, giám sát hàng không và bay đánh giá phương thức bay bằng thiết bị hàng không dân dụng</i> |                                                                                                      |           |         |
| 1413     | Kế hoạch bay kiểm tra hiệu chuẩn hệ thống, thiết bị CNS, bay đánh giá phương thức bay                                                                                                                                                | Công văn                                                                                             | N2        |         |
| 1414     | Làm thủ tục gửi Cục Tác chiến đề nghị cấp phép bay kiểm tra hiệu chuẩn                                                                                                                                                               | Công văn                                                                                             | N1        |         |
| 1415     | Công nhận nhân viên thực hiện bay kiểm tra, hiệu chuẩn                                                                                                                                                                               | Công văn                                                                                             | N2        |         |
| 1416     | Thông báo kết quả                                                                                                                                                                                                                    | Công văn                                                                                             | N1        |         |

| TT       | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Sản phẩm đầu ra                         | Phân nhóm | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------|---------|
| <i>o</i> | <i>Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện nội dung quản lý hoạt động bay của chương trình an toàn đường cất hạ cánh, nội dung chương trình an toàn hàng không quốc gia về hoạt động bay</i>                                                                                                                                                                         |                                         |           |         |
| 1417     | Chương trình an toàn đường cất hạ cánh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Công văn                                | N2        |         |
| 1418     | Chương trình an toàn hàng không quốc gia (SSP) về hoạt động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Công văn                                | N3        |         |
| <i>p</i> | <i>Đánh giá kế hoạch sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp, Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ công ích của Doanh nghiệp</i>                                                                                                                                                                                                                                                    |                                         |           |         |
| 1419     | Đánh giá kế hoạch sản xuất của doanh nghiệp và mức độ hoàn thành các chỉ tiêu kinh doanh và hiệu quả                                                                                                                                                                                                                                                                              | Văn bản đánh giá                        | N2        |         |
| <i>q</i> | <i>Chủ trì tổ chức xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu quản lý và bảo đảm hoạt động bay</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                         |           |         |
| 1420     | Xác định phạm vi và nhu cầu dữ liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Công văn                                | N2        |         |
| 1421     | Phương án tổ chức                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Công văn                                | N3        |         |
| 1422     | Tổ chức thu thập, chuẩn hóa và tích hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Công văn                                | N2        |         |
| 1423     | Quy chế vận hành và khai thác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Công văn                                | N3        |         |
| <i>r</i> | <i>Phê chuẩn các ấn phẩm AIS, sơ đồ, bản đồ hàng không, quy chế bay, tài liệu hướng dẫn khai thác, kế hoạch PBN, kế hoạch ứng phó không lưu, kế hoạch SAR, quy định về ATM, ATFM, CNS, MET, AIS/AIM, SAR, PANS-OPS, MAP/CHART, PEL; công bố hoặc thông báo khu vực cấm bay, khu vực hạn chế bay, khu vực nguy hiểm, khu vực xả nhiên liệu, thả hành lý và hàng hóa từ tàu bay</i> |                                         |           |         |
| 1424     | Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Phiếu tiếp nhận / Danh mục hồ sơ        | N1        |         |
| 1425     | Thẩm định nội dung chuyên môn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Bản ghi chú thẩm định / Báo cáo rà soát | N3        |         |
| 1426     | Lấy ý kiến phối hợp (nếu cần)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Công văn lấy ý kiến / Biên bản họp      | N2        |         |
| 1427     | Yêu cầu chỉnh sửa, hoàn thiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Văn bản yêu cầu chỉnh sửa               | N2        |         |
| 1428     | Trình phê chuẩn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Tờ trình & Dự thảo Quyết định phê chuẩn | N2        |         |
| 1429     | Công bố và Lưu trữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Văn bản công bố / Hồ sơ lưu trữ         | N1        |         |
| <i>s</i> | <i>Mã số, địa chỉ kỹ thuật hệ thống, thiết bị CNS.</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                         |           |         |
| 1430     | Tiếp nhận đề nghị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Văn bản đề nghị/ Hồ sơ kỹ thuật         | N1        |         |
| 1431     | Kiểm tra mã số, địa chỉ kỹ thuật hệ thống, thiết bị CNS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mã số, địa chỉ dự kiến ấn định          | N2        |         |
| 1432     | Lựa chọn và ấn định                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Văn bản/Quyết định ấn định              | N2        |         |
| 1433     | Cập nhật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Cơ sở dữ liệu cập nhật                  | N1        |         |
| <i>t</i> | <i>Tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch CNS/ATM, kế hoạch ATM đồng nhất, kế hoạch PBN, Chương trình nâng cấp các khối hệ thống hàng không (ASBU), chương trình ADS-B, các kế hoạch và chương trình khác về quản lý và bảo đảm hoạt động bay theo yêu cầu quy định của ICAO; tham gia phối hợp thẩm định kế hoạch khẩn nguy sân bay</i>                                           |                                         |           |         |

| TT       | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                          | Sản phẩm đầu ra                                         | Phân nhóm | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 1434     | Định kỳ tổ chức rà soát việc thực hiện các chương trình CNS/ATM, ASBU, ADS-B theo kế hoạch tổng thể về CNS/ATM và theo kế hoạch của Văn phòng ICAO khu vực                                                                                                        | Văn bản/kế hoạch/ Báo cáo kết quả (Email hoặc công văn) | N3        |         |
| <i>u</i> | <i>Phối hợp tần số trong băng tần hàng không</i>                                                                                                                                                                                                                  |                                                         |           |         |
| 1435     | Tiếp nhận đề nghị                                                                                                                                                                                                                                                 | Văn bản và hồ sơ đề nghị                                | N1        |         |
| 1436     | Kiểm tra và lựa chọn tần số phù hợp trong băng tần hàng không                                                                                                                                                                                                     | Đối chiếu kiểm tra để lựa chọn tần số phù hợp           | N2        |         |
| 1437     | Làm thủ tục đăng ký với văn phòng ICAO khu vực                                                                                                                                                                                                                    | Gửi thư điện tử                                         | N2        |         |
| 1438     | Làm thủ tục trả lời                                                                                                                                                                                                                                               | Văn bản trả lời                                         | N2        |         |
| <i>v</i> | <i>Thẩm định và phê chuẩn Hệ thống quản lý an toàn (SMS), Hệ thống quản lý chất lượng (QMS)</i>                                                                                                                                                                   |                                                         |           |         |
| 1439     | Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ                                                                                                                                                                                                                                       | Phiếu tiếp nhận / Thông báo bổ sung hồ sơ               | N1        |         |
| 1440     | Nghiên cứu tài liệu hệ thống                                                                                                                                                                                                                                      | Bản ghi chú thẩm định                                   | N3        |         |
| 1441     | Đánh giá thực tế (nếu cần)                                                                                                                                                                                                                                        | Biên bản đánh giá                                       | N3        |         |
| 1442     | Tổng hợp và thẩm định chuyên môn                                                                                                                                                                                                                                  | Báo cáo thẩm định chuyên môn                            | N3        |         |
| 1443     | Trình phê chuẩn                                                                                                                                                                                                                                                   | Tờ trình & Dự thảo Quyết định                           | N2        |         |
| 1444     | Cập nhật dữ liệu giám sát                                                                                                                                                                                                                                         | Cơ sở dữ liệu quản lý                                   | N1        |         |
| <i>w</i> | <i>Tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về lĩnh vực quản lý hoạt động bay; rà soát, báo cáo và làm thủ tục công bố thông báo tin tức hàng không về các khác biệt đối với các tiêu chuẩn, khuyến cáo thực hành của ICAO trong lĩnh vực quản lý hoạt động bay</i> |                                                         |           |         |
| 1445     | Tham gia các diễn đàn và Hội nghị quốc tế                                                                                                                                                                                                                         | Cuộc                                                    | N3        |         |
| 1446     | Rà soát tính tuân thủ các tiêu chuẩn ICAO (SARPs)                                                                                                                                                                                                                 | MOS                                                     | N3        |         |
| 1447     | Xác định và Phân tích các điểm khác biệt (nếu có)                                                                                                                                                                                                                 | Báo cáo                                                 | N3        |         |
| 1448     | Thực hiện thủ tục báo cáo và Công bố thông báo tin tức hàng không                                                                                                                                                                                                 | Văn bản/ Tập AIP                                        | N2        |         |
| 1449     | Theo dõi và cập nhật tình trạng tuân thủ                                                                                                                                                                                                                          | Công văn                                                | N2        |         |
| <i>x</i> | <i>Kiểm tra giám sát an toàn khai thác tại cơ sở</i>                                                                                                                                                                                                              |                                                         |           |         |
| 1450     | Lập kế hoạch kiểm tra                                                                                                                                                                                                                                             | Kế hoạch kiểm tra / Quyết định thành lập đoàn           | N2        |         |
| 1451     | Chuẩn bị danh mục kiểm tra (Checklist)                                                                                                                                                                                                                            | Bảng danh mục kiểm tra (Checklist)                      | N2        |         |
| 1452     | Thực hiện kiểm tra tại hiện trường                                                                                                                                                                                                                                | Biên bản ghi nhận hiện trường                           | N2        |         |
| 1453     | Phân loại thiếu sót và Đánh giá mức độ                                                                                                                                                                                                                            | Dự thảo Báo cáo kết quả kiểm tra                        | N3        |         |
| 1454     | Ban hành kết luận và Kiến nghị                                                                                                                                                                                                                                    | Thông báo kết luận kiểm tra                             | N2        |         |
| 1455     | Theo dõi việc thực hiện khắc phục                                                                                                                                                                                                                                 | Báo cáo theo dõi khắc phục (Follow-up)                  | N2        |         |
| <i>y</i> | <i>Giám sát, điều tra, phân tích sự cố và ban hành khuyến cáo phòng ngừa</i>                                                                                                                                                                                      |                                                         |           |         |
| 1456     | Tiếp nhận và Xác minh thông tin                                                                                                                                                                                                                                   | Phiếu tiếp nhận tin báo sự cố                           | N2        |         |

| TT         | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Sản phẩm đầu ra                                      | Phân nhóm | Ghi chú |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 1457       | Thành lập Tổ điều tra/xác minh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Quyết định thành lập Tổ điều tra                     | N2        |         |
| 1458       | Thu thập dữ liệu và Chứng cứ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Hồ sơ dữ liệu điều tra                               | N3        |         |
| 1459       | Phân tích nguyên nhân                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Dự thảo Báo cáo điều tra sự cố                       | N3        |         |
| 1460       | Ban hành Chỉ thị/Khuyến cáo an toàn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Chỉ thị an toàn / Khuyến cáo an toàn                 | N3        |         |
| 1461       | Giám sát việc thực hiện biện pháp phòng ngừa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Báo cáo giám sát sau điều tra                        | N2        |         |
| z          | <i>Diễn tập thực binh TKCN, phân định khu vực trách nhiệm và chỉ đạo các hoạt động liên quan đến TKCN, ứng phó bão/áp thấp nhiệt đới (ATNĐ)</i>                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                      |           |         |
| -          | Tổ chức diễn tập thực binh TKCN hàng không                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                      |           |         |
| 1462       | Tổ chức diễn tập thực binh TKCN hàng không                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Cuộc                                                 | N4        |         |
| -          | Tổ chức thực hiện việc phân định khu vực trách nhiệm và chỉ đạo các hoạt động liên quan đến tìm kiếm - cứu nạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                      |           |         |
| 1463       | Vùng SRR                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Bản đồ, sơ đồ                                        | N3        |         |
| 1464       | Phân cấp chủ trì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Quyết định                                           | N3        |         |
| 1465       | Thiết lập luồng chỉ đạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Sơ đồ luồng thông tin chỉ đạo khẩn nguy.             | N3        |         |
| 1466       | Xác định khu vực ưu tiên tìm kiếm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Phương án tìm kiếm                                   | N3        |         |
| 1467       | Điều hành hiện trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Lệnh điều động; Báo cáo diễn biến hiện trường.       | N3        |         |
| 1468       | Đánh giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Báo cáo đánh giá hiệu quả hệ thống SAR.              | N3        |         |
| -          | Tổ chức Ứng phó Bão/Áp thấp nhiệt Đới (ATNĐ)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                      |           |         |
| 1469       | Kiểm tra công tác ứng phó                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Tổ chức kiểm tra tại hiện trường                     | N2        |         |
| 1470       | Theo dõi và Kích hoạt ứng phó                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Thông báo văn bản hoặc tin nhắn điện tử              | N2        |         |
| 1471       | Triển khai ứng phó                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Thông báo văn bản hoặc tin nhắn điện tử hoặc chỉ thị | N3        |         |
| 1472       | Theo dõi tác động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Thông báo NOTAM                                      | N1        |         |
| 1473       | Khắc phục thiệt hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Công văn                                             | N2        |         |
| 1474       | Triển khai và phối hợp thực hiện công tác bảo đảm chuyên cơ, chuyên khoang với các cơ quan quản lý nhà nước, các đơn vị cung cấp dịch vụ hàng không hoạt động tại cảng hàng không, sân bay khai nhiệm vụ chuyên cơ, chuyên khoang.                                                                                                                                                                                  | Sổ triển khai/biên bản họp                           | N1        |         |
| 1475       | Đình chỉ việc xây dựng, cải tạo công trình, lắp đặt trang bị, thiết bị, trồng cây trong khu vực cảng hàng không, sân bay; kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền đình chỉ việc xây dựng, cải tạo công trình, lắp đặt trang bị, thiết bị, trồng cây trong khu vực lân cận cảng hàng không, sân bay vi phạm quy định về quản lý chướng ngại vật, gây uy hiếp an toàn cho hoạt động bay tại cảng hàng không, sân bay | Biên bản, Quyết định                                 | N2        |         |
| 1476       | Kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện các quy định về chế độ lao động, kỷ luật lao động đặc thù đối với nhân viên hàng không trong lĩnh vực quản lý                                                                                                                                                                                                                                                             | Kế hoạch/ Biên bản/ Báo cáo/ Văn bản/ Hồ sơ xử phạt  | N2        |         |
| <b>X.6</b> | <b>Tiêu chuẩn an toàn bay</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                      |           |         |

| TT       | Nhiệm vụ                                                                                                         | Sản phẩm đầu ra                                                      | Phân nhóm | Ghi chú |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| <i>a</i> | <i>Quản lý nhân viên hàng không</i>                                                                              |                                                                      |           |         |
| 1477     | Cấp giấy phép, năng định nhân viên kỹ thuật tàu bay                                                              | Giấy phép, năng định                                                 | N2        |         |
| 1478     | Gia hạn giấy phép, năng định nhân viên kỹ thuật tàu bay                                                          | Giấy phép, năng định                                                 | N2        |         |
| 1479     | Cấp lại giấy phép, năng định nhân viên kỹ thuật tàu bay                                                          | Giấy phép, năng định                                                 | N1        |         |
| 1480     | Cấp giấy phép, năng định giáo viên kỹ thuật tàu bay                                                              | Giấy phép, năng định                                                 | N2        |         |
| 1481     | Gia hạn giấy phép, năng định giáo viên kỹ thuật tàu bay                                                          | Giấy phép, năng định                                                 | N2        |         |
| 1482     | Cấp giấy phép, năng định người lái                                                                               | Giấy phép                                                            | N2        |         |
| 1483     | Gia hạn giấy phép, năng định người lái tàu bay                                                                   | Giấy phép                                                            | N2        |         |
| 1484     | Cấp giấy phép, năng định nhân viên điều độ khai thác bay                                                         | Giấy phép                                                            | N2        |         |
| 1485     | Gia hạn giấy phép, năng định nhân viên điều độ khai thác bay                                                     | Giấy phép                                                            | N2        |         |
| 1486     | Cấp giấy phép, năng định giáo viên người lái tàu bay                                                             | Giấy phép                                                            | N3        |         |
| 1487     | Gia hạn giấy phép, năng định giáo viên người lái tàu bay                                                         | Giấy phép                                                            | N2        |         |
| 1488     | Cấp giấy phép, năng định giáo viên nhân viên điều độ khai thác                                                   | Giấy phép                                                            | N2        |         |
| 1489     | Phối hợp với doanh nghiệp cảng hàng không thực hiện phương án khẩn nguy, cứu nạn, xử lý sự cố và tai nạn tàu bay | Văn bản                                                              | N2        |         |
| 1490     | Gia hạn giấy phép, năng định giáo viên nhân viên điều độ khai thác                                               | Giấy phép                                                            | N2        |         |
| 1491     | Cấp giấy phép, năng định giáo viên tiếp viên hàng không                                                          | Giấy phép                                                            | N2        |         |
| 1492     | Gia hạn giấy phép, năng định giáo viên tiếp viên hàng không                                                      | Giấy phép                                                            | N2        |         |
| 1493     | Xây dựng, bổ sung ngân hàng câu hỏi thi sát hạch lý thuyết                                                       | Ngân hàng câu hỏi mới được cập nhật vào phần mềm tạo đề trên máy chủ | N3        |         |
| 1494     | Cấp giấy chứng nhận thành viên tổ bay (CMC)                                                                      | Giấy chứng nhận CMC                                                  | N1        |         |
| 1495     | Công nhận, chuyển đổi giấy phép, năng định nhân viên hàng không                                                  | Giấy phép                                                            | N3        |         |
| <i>b</i> | <i>Quản lý cơ sở đào tạo huấn luyện nhân viên hàng không</i>                                                     |                                                                      |           |         |
| 1496     | Kiểm tra định kỳ theo chương trình kiểm tra hàng năm (MARI)                                                      | Kế hoạch kiểm tra, báo cáo                                           | N3        |         |
| 1497     | Gia hạn Giấy chứng nhận Tổ chức huấn luyện nhân viên hàng không                                                  | Quyết định gia hạn cơ sở đào tạo                                     | N2        |         |
| 1498     | Cấp Giấy chứng nhận Tổ chức huấn luyện nhân viên hàng không                                                      | Giấy chứng nhận                                                      | N3        |         |
| 1499     | Bổ sung Giấy chứng nhận Tổ chức huấn luyện nhân viên hàng không                                                  | Giấy chứng nhận                                                      | N2        |         |
| 1500     | Phê chuẩn mới, sửa đổi hệ thống tài liệu Quy trình thực hiện và huấn luyện, chương trình đào tạo                 | Quyết định phê chuẩn và tài liệu được phê chuẩn kèm theo.            | N3        |         |
| <i>c</i> | <i>Phê chuẩn thiết bị huấn luyện người lái tàu bay, tiếp viên hàng không</i>                                     |                                                                      |           |         |
| 1501     | Phê chuẩn lần đầu thiết bị huấn luyện                                                                            | Quyết định phê chuẩn thiết bị huấn luyện                             | N3        |         |
| 1502     | Phê chuẩn gia hạn thiết bị huấn luyện                                                                            | Quyết định phê chuẩn thiết bị huấn luyện                             | N2        |         |
| <i>d</i> | <i>Bổ nhiệm, gia hạn giáo viên kiểm tra</i>                                                                      |                                                                      |           |         |
| 1503     | Bổ nhiệm Giáo viên kiểm tra nhân viên kỹ thuật (DMEE)                                                            | Quyết định                                                           | N2        |         |

| TT   | Nhiệm vụ                                                                                                                                    | Sản phẩm đầu ra                                                           | Phân nhóm | Ghi chú |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 1504 | Gia hạn bổ nhiệm Giáo viên kiểm tra nhân viên kỹ thuật (DMEE)                                                                               | Quyết định                                                                | N2        |         |
| 1505 | Bổ nhiệm Giám sát viên bay (DFOI)                                                                                                           | Quyết định                                                                | N3        |         |
| 1506 | Gia hạn bổ nhiệm Giám sát viên bay (DFOI)                                                                                                   | Quyết định                                                                | N2        |         |
| 1507 | Bổ nhiệm Giáo viên kiểm tra bay (DPE)                                                                                                       | Quyết định                                                                | N3        |         |
| 1508 | Gia hạn bổ nhiệm Giáo viên kiểm tra bay (DPE)                                                                                               | Quyết định                                                                | N2        |         |
| e    | <i>Khai thác tàu bay</i>                                                                                                                    |                                                                           |           |         |
| 1509 | Cấp, phê chuẩn, gia hạn người khai thác tàu bay Việt Nam (AOC)                                                                              | Giấy chứng nhận nhà khai thác tàu bay Việt Nam (AOC)                      | N3        |         |
| 1510 | Chấp thuận người khai thác tàu bay nước ngoài (FAOC)                                                                                        | Giấy chứng nhận nhà khai thác tàu bay nước ngoài (FAOC)                   | N3        |         |
| 1511 | Phê chuẩn thiết bị huấn luyện người lái tàu bay: buồng lái mô phỏng                                                                         | Giấy chứng nhận thiết bị huấn luyện người lái tàu bay: buồng lái mô phỏng | N3        |         |
| 1512 | Giám sát người khai thác tàu bay Việt Nam (AOC)                                                                                             | Thông báo kết quả công tác đánh giá                                       | N3        |         |
| 1513 | Giám sát người khai thác tàu bay nước ngoài                                                                                                 | Thông báo kết quả công tác đánh giá                                       | N3        |         |
| 1514 | Phê chuẩn tài liệu khai thác bay                                                                                                            | Quyết định phê chuẩn tài liệu                                             | N3        |         |
| 1515 | Tham mưu dự thảo chỉ thị khai thác bay                                                                                                      | Chỉ thị                                                                   | N3        |         |
| f    | <i>An toàn khoang khách hàng</i>                                                                                                            |                                                                           |           |         |
| 1516 | Cấp, phê chuẩn, gia hạn, giám sát an toàn khoang khách                                                                                      | Giấy chứng nhận                                                           | N2        |         |
| g    | <i>Quản lý hoạt động vận chuyển hàng hóa nguy hiểm</i>                                                                                      |                                                                           |           |         |
| 1517 | Cấp, phê chuẩn, gia hạn, tổ chức huấn luyện hàng hóa nguy hiểm                                                                              | Giấy chứng nhận                                                           | N3        |         |
| 1518 | Điều tra sự cố tai nạn tàu bay                                                                                                              | Báo cáo                                                                   | N3        |         |
| h    | <i>Tiêu chuẩn đủ điều kiện bay của tàu bay</i>                                                                                              |                                                                           |           |         |
| 1519 | Cấp, công nhận, sửa đổi Giấy chứng nhận loại, Giấy xác nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật đối với tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay | Giấy chứng nhận loại/Giấy xác nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật            | N3        |         |
| 1520 | Cấp, cấp lại, sửa đổi, gia hạn, công nhận Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay                                                                  | Phiếu trình gia hạn và Giấy chứng nhận CoA                                | N2        |         |
| 1521 | Cấp đăng ký tàu bay mang quốc tịch Việt Nam (CoR)                                                                                           | Giấy chứng nhận                                                           | N2        |         |
| 1522 | Cấp đăng ký tạm thời tàu bay mang quốc tịch Việt Nam                                                                                        | Giấy chứng nhận                                                           | N2        |         |
| 1523 | Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký quốc tịch tàu bay                                                                                           | Giấy chứng nhận                                                           | N1        |         |
| 1524 | Xóa đăng ký tàu bay mang quốc tịch Việt Nam (CoR)                                                                                           | Giấy chứng nhận                                                           | N2        |         |
| 1525 | Cấp Giấy chứng nhận Tổ chức bảo dưỡng (AMO)                                                                                                 | Giấy chứng nhận AMO                                                       | N3        |         |
| 1526 | Sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại Giấy chứng nhận Tổ chức bảo dưỡng (AMO)                                                                  | Giấy chứng nhận                                                           | N2        |         |
| 1527 | Cấp Giấy chứng nhận Tổ chức thiết kế, thử nghiệm (DOA)                                                                                      | Giấy chứng nhận DOA                                                       | N3        |         |
| 1528 | Sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại Tổ chức thiết kế, thử nghiệm (DOA)                                                                       | Giấy chứng nhận                                                           | N2        |         |
| 1529 | Cấp Giấy chứng nhận Tổ chức sản xuất (POA)                                                                                                  | Giấy chứng nhận POA                                                       | N3        |         |
| 1530 | Sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại Giấy chứng nhận Tổ chức sản xuất (POA)                                                                   | Giấy chứng nhận                                                           | N2        |         |
| 1531 | Tham gia cấp Giấy chứng nhận Người khai thác tàu bay                                                                                        | Giấy chứng nhận                                                           | N3        |         |
| 1532 | Tham gia Sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại Giấy chứng nhận Người khai thác tàu bay                                                         | Giấy chứng nhận                                                           | N2        |         |

| TT          | Nhiệm vụ                                                                                                                         | Sản phẩm đầu ra                                                                                          | Phân nhóm | Ghi chú |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 1533        | Phê chuẩn, sửa đổi, bổ sung tài liệu hướng dẫn khai thác, huấn luyện, bảo dưỡng, thiết kế, thử nghiệm, sản xuất, quản lý an toàn | Quyết định                                                                                               | N3        |         |
| 1534        | Phê chuẩn, công nhận thay đổi thiết kế, trang thiết bị lắp trên tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay                      | Quyết định                                                                                               | N3        |         |
| 1535        | Cấp nhân nhượng/miễn trừ                                                                                                         | Báo cáo đánh giá, văn bản phê chuẩn                                                                      | N3        |         |
| 1536        | Tham gia cấp công nhận FAOC                                                                                                      | Ý kiến/báo cáo                                                                                           | N2        |         |
| 1537        | Tham gia Công tác điều tra sự cố tàu bay                                                                                         | Báo cáo                                                                                                  | N3        |         |
| 1538        | Tham gia Công tác điều tra tai nạn tàu bay                                                                                       | Báo cáo                                                                                                  | N3        |         |
| 1539        | Tham gia Công tác giám sát người khai thác tàu bay                                                                               | Báo cáo                                                                                                  | N2        |         |
| 1540        | Công tác giám sát Tổ chức bảo dưỡng                                                                                              | Báo cáo                                                                                                  | N2        |         |
| 1541        | Công tác giám sát Tổ chức thiết kế, thử nghiệm (DOA)                                                                             | Báo cáo                                                                                                  | N2        |         |
| 1542        | Công tác giám sát Tổ sản xuất (POA)                                                                                              | Báo cáo                                                                                                  | N2        |         |
| 1543        | Tham gia cấp phép bay cho các tàu bay nước ngoài                                                                                 | Ý kiến/báo cáo                                                                                           | N1        |         |
| 1544        | Chuẩn bị hồ sơ và phục vụ các đợt thanh tra, kiểm toán quốc tế (ICAO USOAP hoặc FAA Audit...)                                    | Hồ sơ                                                                                                    | N4        |         |
| <b>XI</b>   | <b>Lĩnh vực phát triển đô thị</b>                                                                                                |                                                                                                          |           |         |
| <b>XI.1</b> | <b>Quản lý nhà nước lĩnh vực phát triển đô thị</b>                                                                               |                                                                                                          |           |         |
| <i>a</i>    | <i>Chủ trì kiểm tra về quản lý nhà nước lĩnh vực phát triển đô thị</i>                                                           |                                                                                                          |           |         |
| 1545        | Báo cáo Lãnh đạo Cục kế hoạch kiểm tra: Nội dung kiểm tra, thời gian, địa điểm, thành phần đoàn kiểm tra                         | Báo cáo Lãnh đạo Cục                                                                                     | N1        |         |
| 1546        | Trình Lãnh đạo Bộ ban hành Quyết định kiểm tra                                                                                   | Quyết định của Lãnh đạo                                                                                  | N2        |         |
| 1547        | Trình Lãnh đạo Bộ văn bản gửi địa phương đề nghị báo cáo các nội dung cần kiểm tra                                               | Văn bản                                                                                                  | N1        |         |
| 1548        | Văn bản gửi địa phương về kế hoạch kiểm tra chi tiết.                                                                            | Văn bản                                                                                                  | N1        |         |
| 1549        | Báo cáo Trưởng đoàn kiểm tra về các nội dung cần kiểm tra                                                                        | Báo cáo, các tài liệu phục vụ kiểm tra                                                                   | N2        |         |
| 1550        | Thực hiện kiểm tra theo kế hoạch                                                                                                 | Báo cáo kết quả kiểm tra, biên bản kiểm tra (nếu có), các tài liệu địa phương cung cấp cho đoàn kiểm tra | N2        |         |
| 1551        | Dự thảo kết luận kiểm tra, báo cáo Lãnh đạo Cục, Lãnh đạo Bộ, gửi địa phương                                                     | Dự thảo kết luận kiểm tra                                                                                | N3        |         |
| 1552        | Kết luận kiểm tra                                                                                                                | Kết luận kiểm tra                                                                                        | N3        |         |
| <i>b</i>    | <i>Tham gia kiểm tra về quản lý nhà nước</i>                                                                                     |                                                                                                          |           |         |
| 1553        | Phối hợp với đơn vị chủ trì soạn thảo kế hoạch kiểm tra                                                                          | Văn bản ý kiến góp ý                                                                                     | N1        |         |
| 1554        | Báo cáo Lãnh đạo Cục nội dung cần kiểm tra                                                                                       | Báo cáo nội dung kiểm tra, các tài liệu kèm theo                                                         | N2        |         |
| 1555        | Tham gia kiểm tra nội dung thuộc chức năng nhiệm vụ của Cục                                                                      | Báo cáo kết quả kiểm tra, tài liệu địa phương cung cấp                                                   | N2        |         |
| 1556        | Dự thảo nội dung kết luận kiểm tra, gửi đơn vị chủ trì                                                                           | Văn bản góp ý                                                                                            | N2        |         |
| <i>c</i>    | <i>Kiểm tra theo nghiệp vụ chuyên môn tại Cục</i>                                                                                |                                                                                                          |           |         |
| 1557        | Báo cáo Lãnh đạo Cục kế hoạch kiểm tra: nội dung, thời gian, đối tượng kiểm tra, thành phần đoàn kiểm tra                        | Báo cáo Lãnh đạo Cục                                                                                     | N1        |         |

| TT          | Nhiệm vụ                                                                                                                         | Sản phẩm đầu ra                                                                | Phân nhóm | Ghi chú |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 1558        | Thực hiện việc kiểm tra theo kế hoạch đã được duyệt                                                                              | Báo cáo kết quả kiểm tra, các biên bản kiểm tra, các tài liệu phục vụ kiểm tra | N2        |         |
| 1559        | Trình Lãnh đạo Cục dự thảo kết luận kiểm tra                                                                                     | Dự thảo kết luận kiểm tra                                                      | N2        |         |
| 1560        | Trình Lãnh đạo Cục kết luận kiểm tra                                                                                             | Kết luận kiểm tra                                                              | N3        |         |
| <i>d</i>    | <i>Chủ trì theo dõi, báo cáo tình hình thực hiện các văn bản chỉ đạo của Đảng về lĩnh vực phát triển đô thị</i>                  |                                                                                |           |         |
| 1561        | Văn bản yêu cầu các đơn vị/địa phương/Bộ ngành báo cáo                                                                           | Văn bản                                                                        | N1        |         |
| 1562        | Báo cáo tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền                                                                                        | Báo cáo tổng hợp                                                               | N3        |         |
| <i>e</i>    | <i>Theo dõi, báo cáo tình hình thực hiện các văn bản chỉ đạo khác của Đảng, Nhà nước</i>                                         |                                                                                |           |         |
| 1563        | Văn bản báo cáo tình hình thực hiện, gửi đơn vị chủ trì                                                                          | Văn bản                                                                        | N2        |         |
| <i>f</i>    | <i>Theo dõi, phân tích, đánh giá, báo cáo công tác quản lý phát triển đô thị cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh</i>                |                                                                                |           |         |
| 1564        | Báo cáo số liệu đô thị quốc gia, vùng                                                                                            | Báo cáo tổng quan, file dữ liệu                                                | N3        |         |
| 1565        | Báo cáo tình hình PTĐT tỉnh                                                                                                      | Báo cáo                                                                        | N2        |         |
| 1566        | Văn bản yêu cầu các địa phương báo cáo tình hình phát triển đô thị                                                               | Văn bản                                                                        | N1        |         |
| <i>g</i>    | <i>Theo dõi, phân tích, đánh giá, báo cáo công tác quản lý phát triển đô thị theo lĩnh vực chuyên sâu (xanh, thông minh,...)</i> |                                                                                |           |         |
| 1567        | Văn bản yêu cầu các đơn vị/địa phương/Bộ ngành báo cáo                                                                           | Văn bản                                                                        | N1        |         |
| 1568        | Báo cáo tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền                                                                                        | Báo cáo tổng hợp                                                               | N3        |         |
| <i>h</i>    | <i>Theo dõi tình hình thực hiện VBQPPL</i>                                                                                       |                                                                                |           |         |
| 1569        | Văn bản yêu cầu các đơn vị/địa phương/Bộ ngành báo cáo tổng kết thi hành                                                         | Văn bản                                                                        | N1        |         |
| 1570        | Báo cáo tổng kết thi hành                                                                                                        | Báo cáo                                                                        | N3        |         |
| <i>i</i>    | <i>Theo dõi tình hình thực hiện Chiến lược</i>                                                                                   |                                                                                |           |         |
| 1571        | Văn bản yêu cầu các đơn vị/địa phương/Bộ ngành báo cáo                                                                           | Văn bản                                                                        | N1        |         |
| 1572        | Báo cáo tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền                                                                                        | Báo cáo                                                                        | N3        |         |
| <i>j</i>    | <i>Theo dõi tình hình thực hiện Chương trình, kế hoạch</i>                                                                       |                                                                                |           |         |
| 1573        | Văn bản yêu cầu các đơn vị/địa phương/Bộ ngành báo cáo                                                                           | Văn bản                                                                        | N1        |         |
| 1574        | Báo cáo tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền                                                                                        | Báo cáo                                                                        | N2        |         |
| <i>k</i>    | <i>Theo dõi tình hình thực hiện Đề án, dự án</i>                                                                                 |                                                                                |           |         |
| 1575        | Văn bản yêu cầu các đơn vị/địa phương/Bộ ngành báo cáo                                                                           | Văn bản                                                                        | N1        |         |
| 1576        | Báo cáo tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền                                                                                        | Báo cáo                                                                        | N2        |         |
| <i>l</i>    | <i>Theo dõi tình hình thực hiện quy định, quy chế của Bộ</i>                                                                     |                                                                                |           |         |
| 1577        | Văn bản gửi các phòng về tình hình thực hiện                                                                                     | Văn bản                                                                        | N1        |         |
| 1578        | Báo cáo tổng hợp, trình Lãnh đạo Cục                                                                                             | Báo cáo                                                                        | N2        |         |
| <i>m</i>    | <i>Theo dõi tình hình thực hiện quy định quy chế của Cục</i>                                                                     |                                                                                |           |         |
| 1579        | Văn bản gửi các phòng về tình hình thực hiện                                                                                     | Văn bản                                                                        | N1        |         |
| 1580        | Báo cáo tổng hợp, trình Lãnh đạo Cục                                                                                             | Báo cáo                                                                        | N2        |         |
| <b>XI.2</b> | <b>Thẩm định theo thẩm quyền</b>                                                                                                 |                                                                                |           |         |
| <i>a</i>    | <i>Thẩm định theo thẩm quyền và quy định pháp luật (đề án phân loại đô thị)</i>                                                  |                                                                                |           |         |
| 1581        | Tiếp nhận Hồ sơ đến Bộ                                                                                                           |                                                                                | N1        |         |
| 1582        | Rà soát nội dung thành phần hồ sơ, báo cáo lãnh đạo Bộ                                                                           | Báo cáo                                                                        | N1        |         |
| 1583        | Thông báo đến cơ quan trình Hồ sơ nếu hồ sơ không đủ điều kiện                                                                   | Văn bản                                                                        | N1        |         |

| TT       | Nhiệm vụ                                                                          | Sản phẩm đầu ra             | Phân nhóm | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------|---------|
| 1584     | Trình ban hành Quyết định thành viên Hội đồng thẩm định                           | Quyết định                  | N1        |         |
| 1585     | Lập kế hoạch khảo sát tại địa phương                                              | Kế hoạch                    | N2        |         |
| 1586     | Khảo sát đô thị tại địa phương                                                    |                             | N3        |         |
| 1587     | Tổ chức xây dựng báo cáo Thẩm định Đề án                                          | Báo cáo thẩm định           | N4        |         |
| 1588     | Tổ chức hội đồng thẩm định                                                        | Hội đồng                    | N2        |         |
| 1589     | Kết luận Hội đồng thẩm định                                                       | Văn bản                     | N4        |         |
| 1590     | Rà soát hồ sơ sau khi Hội đồng thẩm định                                          | Báo cáo                     | N2        |         |
| 1591     | Xây dựng dự thảo trình Bộ trưởng ban hành Quyết định                              | Quyết định                  | N2        |         |
| <i>b</i> | <i>Ý kiến thẩm định các văn bản quy phạm pháp luật</i>                            |                             |           |         |
| -        | Chủ trì tổng hợp, xây dựng ý kiến thẩm định các văn bản quy phạm pháp luật của Bộ |                             |           |         |
| 1592     | Gửi xin ý kiến các đơn vị thuộc Bộ                                                | Tổng hợp ý kiến             | N1        |         |
| 1593     | Tổng hợp, báo cáo, xin ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Bộ                             | Báo cáo                     | N2        |         |
| 1594     | Tổ chức họp, hội thảo, trao đổi chuyên gia (nếu cần)                              | Cuộc                        | N2        |         |
| 1595     | Dự thảo trình văn bản                                                             | Văn bản góp ý               | N3        |         |
| -        | Tham gia góp ý trong lĩnh vực phát triển đô thị                                   |                             |           |         |
| 1596     | Rà soát tổng hợp tình hình                                                        | Báo cáo tình hình thực hiện | N2        |         |
| 1597     | Báo cáo Lãnh đạo Bộ (nếu cần)                                                     | Báo cáo                     | N2        |         |
| 1598     | Dự thảo ý kiến góp ý                                                              | Văn bản góp ý               | N2        |         |
| 1599     | Tham gia ý kiến khác                                                              | Văn bản góp ý               | N1        |         |
| <i>c</i> | <i>Ý kiến thẩm định quy hoạch</i>                                                 |                             |           |         |
| -        | Chủ trì tổng hợp, xây dựng ý kiến thẩm định quy hoạch của Bộ                      |                             |           |         |
| 1600     | Gửi xin ý kiến các đơn vị thuộc Bộ                                                | Tổng hợp ý kiến             | N1        |         |
| 1601     | Tổng hợp, báo cáo, xin ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Bộ                             | Báo cáo                     | N2        |         |
| 1602     | Tổ chức họp, hội thảo, trao đổi chuyên gia (nếu cần)                              | Cuộc                        | N2        |         |
| 1603     | Dự thảo trình văn bản                                                             | Văn bản góp ý               | N3        |         |
| -        | Tham gia góp ý trong lĩnh vực phát triển đô thị                                   |                             |           |         |
| 1604     | Rà soát tổng hợp tình hình                                                        | Báo cáo tình hình thực hiện | N2        |         |
| 1605     | Báo cáo Lãnh đạo Bộ (nếu cần)                                                     | Báo cáo                     | N2        |         |
| 1606     | Dự thảo ý kiến góp ý                                                              | Văn bản góp ý               | N2        |         |
| 1607     | Tham gia ý kiến khác                                                              | Văn bản góp ý               | N1        |         |
| <i>d</i> | <i>Ý kiến thẩm định kế hoạch, chương trình, đề án</i>                             |                             |           |         |
| -        | Chủ trì tổng hợp, xây dựng ý kiến thẩm định kế hoạch, chương trình, đề án của Bộ  |                             |           |         |
| 1608     | Gửi xin ý kiến các đơn vị thuộc Bộ                                                | Tổng hợp ý kiến             | N1        |         |
| 1609     | Tổng hợp, báo cáo, xin ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Bộ                             | Báo cáo                     | N2        |         |
| 1610     | Tổ chức họp, hội thảo, trao đổi chuyên gia (nếu cần)                              | Cuộc                        | N2        |         |
| 1611     | Dự thảo trình văn bản                                                             | Văn bản góp ý               | N3        |         |
| -        | Tham gia góp ý trong lĩnh vực phát triển đô thị                                   |                             |           |         |
| 1612     | Rà soát tổng hợp tình hình                                                        | Báo cáo tình hình thực hiện | N2        |         |
| 1613     | Báo cáo Lãnh đạo Bộ (nếu cần)                                                     | Báo cáo                     | N2        |         |
| 1614     | Dự thảo ý kiến góp ý                                                              | Văn bản góp ý               | N2        |         |
| 1615     | Tham gia ý kiến khác                                                              | Văn bản góp ý               | N1        |         |
| <i>e</i> | <i>Ý kiến thẩm định các dự án đầu tư xây dựng</i>                                 |                             |           |         |
| -        | Chủ trì tổng hợp, xây dựng ý kiến thẩm định các dự án đầu tư xây dựng của Bộ      |                             |           |         |
| 1616     | Gửi xin ý kiến các đơn vị thuộc Bộ                                                | Tổng hợp ý kiến             | N1        |         |
| 1617     | Tổng hợp, báo cáo, xin ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Bộ                             | Báo cáo                     | N2        |         |

| TT           | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Sản phẩm đầu ra                           | Phân nhóm | Ghi chú |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------|---------|
| 1618         | Tổ chức họp, hội thảo, trao đổi chuyên gia (nếu cần)                                                                                                                                                                                                                                      | Cuộc                                      | N2        |         |
| 1619         | Dự thảo trình văn bản                                                                                                                                                                                                                                                                     | Tờ trình, dự thảo                         | N3        |         |
| -            | Tham gia góp ý trong lĩnh vực phát triển đô thị                                                                                                                                                                                                                                           |                                           |           |         |
| 1620         | Rà soát tổng hợp tình hình                                                                                                                                                                                                                                                                | Báo cáo tình hình thực hiện               | N2        |         |
| 1621         | Báo cáo Lãnh đạo Bộ (nếu cần)                                                                                                                                                                                                                                                             | Báo cáo                                   | N2        |         |
| 1622         | Dự thảo ý kiến góp ý                                                                                                                                                                                                                                                                      | Văn bản góp ý                             | N2        |         |
| 1623         | Tham gia ý kiến khác                                                                                                                                                                                                                                                                      | Văn bản góp ý                             | N1        |         |
| <i>f</i>     | <i>Ý kiến thẩm định tại các hội đồng thẩm định cấp nhà nước, cấp Bộ</i>                                                                                                                                                                                                                   |                                           |           |         |
| 1624         | Nghiên cứu tài liệu và chuẩn bị ý kiến                                                                                                                                                                                                                                                    | Ý kiến thành viên hội đồng thẩm định      | N3        |         |
| 1625         | Báo cáo, xin ý kiến lãnh đạo (nếu cần)                                                                                                                                                                                                                                                    | Báo cáo bằng văn bản                      | N2        |         |
| <i>g</i>     | <i>Ý kiến thẩm định tại các hội đồng thẩm định cấp Cục</i>                                                                                                                                                                                                                                |                                           |           |         |
| 1626         | Nghiên cứu tài liệu và chuẩn bị ý kiến                                                                                                                                                                                                                                                    | Ý kiến thành viên hội đồng thẩm định      | N2        |         |
| 1627         | Báo cáo, xin ý kiến lãnh đạo (nếu cần)                                                                                                                                                                                                                                                    | Báo cáo bằng văn bản                      | N2        |         |
| <b>XII</b>   | <b>Lĩnh vực quản lý nhà và thị trường bất động sản</b>                                                                                                                                                                                                                                    |                                           |           |         |
| <b>XII.1</b> | <b>Văn phòng Thường trực Ban chỉ đạo Trung ương về chính sách nhà ở và thị trường bất động sản</b>                                                                                                                                                                                        |                                           |           |         |
| 1628         | Theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện chính sách nhà ở và thị trường bất động sản phục vụ hoạt động Ban Chỉ đạo Trung ương và Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo                                                                                                                            | Tổng hợp, báo cáo                         | N2        |         |
| 1629         | Nghiên cứu, rà soát khó khăn, vướng mắc về cơ chế, chính sách                                                                                                                                                                                                                             | Tổng hợp, báo cáo                         | N3        |         |
| 1630         | Tiếp nhận, tổng hợp kiến nghị của bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp                                                                                                                                                                                                                     | Tổng hợp, báo cáo                         | N2        |         |
| 1631         | Nghiên cứu, tham mưu hoặc tham gia trong quá trình xây dựng, triển khai các cơ chế, giải pháp phát triển nhà ở; tháo gỡ khó khăn cho thị trường bất động sản; thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển an toàn, lành mạnh; giải pháp cải cách thủ tục hành chính, phân cấp, phân quyền | Văn bản/ Báo cáo                          | N3        |         |
| 1632         | Nghiên cứu mô hình phát triển nhà ở nhằm đảm bảo mục tiêu an sinh xã hội và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội                                                                                                                                                                          | Báo cáo/ Văn bản đề xuất                  | N3        |         |
| 1633         | Tham gia ý kiến trong quá trình nghiên cứu xây dựng mô hình giao dịch bất động sản, ứng dụng công nghệ số, dữ liệu về định danh bất động sản, đất đai, dân cư và các dữ liệu liên quan                                                                                                    | Văn bản phối hợp, Cuộc họp                | N3        |         |
| 1634         | Chủ trì hoặc phối hợp đề xuất triển khai các thông báo, kết luận của Trưởng Ban Chỉ đạo                                                                                                                                                                                                   | Văn bản                                   | N2        |         |
| 1635         | Chủ trì xây dựng, tham mưu trình hồ sơ kiện toàn Ban Chỉ đạo Trung ương; tổng hợp, báo cáo thay đổi thành viên Ban Chỉ đạo Trung ương                                                                                                                                                     | Quyết định/ Văn bản của cấp có thẩm quyền | N3        |         |
| 1636         | Chủ trì xây dựng trình Quyết định của Trưởng Ban Chỉ đạo về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Chỉ đạo Trung ương                                                                                                                                                              | Quyết định/ Văn bản của cấp có thẩm quyền | N3        |         |
| 1637         | Tham gia/ tháp tùng Lãnh đạo tham gia các đoàn công tác làm việc với các địa phương, cơ quan, tổ chức có liên quan về đôn đốc, hướng dẫn triển khai các chính sách về nhà ở và thị trường bất động sản                                                                                    | Văn bản đoàn công tác/ Báo cáo/Cuộc       | N2        |         |
| <b>XII.2</b> | <b>Công tác quản lý, phát triển nhà ở</b>                                                                                                                                                                                                                                                 |                                           |           |         |

| TT           | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                | Sản phẩm đầu ra                                     | Phân nhóm | Ghi chú |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------|---------|
| 1638         | Kiểm tra đơn đốc các địa phương thực hiện xây dựng, điều chỉnh chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh; cải tạo xây dựng lại nhà chung cư cũ theo quy định.                                                    | Báo cáo tổng hợp, văn bản đơn đốc, kết quả kiểm tra | N2        |         |
| 1639         | Tổng hợp, theo dõi số liệu người nước ngoài sở hữu nhà ở tại Việt Nam.                                                                                                                                                  | Báo cáo, số liệu tổng hợp, văn bản đề nghị đăng tải | N2        |         |
| 1640         | Hướng dẫn địa phương, tổ chức, cá nhân, các nội dung liên quan đến nhà ở thương mại, nhà ở phục vụ tái định cư, sở hữu nhà ở tại Việt Nam của người nước ngoài                                                          | Báo cáo, văn bản                                    | N2        |         |
| 1641         | Hướng dẫn địa phương, tổ chức, cá nhân nội dung liên quan đến quản lý sử dụng nhà ở thuộc tài sản công                                                                                                                  | Báo cáo, văn bản                                    | N2        |         |
| 1642         | Chủ trì đề xuất quy chuẩn, tiêu chuẩn liên quan đến nhà ở.                                                                                                                                                              | Văn bản, quyết định, báo cáo                        | N4        |         |
| 1643         | Hướng dẫn, đơn đốc, kiểm tra các nội dung quản lý nhà nước liên quan đến phát triển nhà ở, quản lý sử dụng nhà ở                                                                                                        | Văn bản, báo cáo                                    | N2        |         |
| 1644         | Tổng hợp, đăng tải đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư trên Công thông tin điện tử của Bộ theo quy định.                                                                                                  | Danh sách đơn vị                                    | N2        |         |
| 1645         | Báo cáo định kỳ, đột xuất về công tác quản lý nhà ở tại địa phương, bộ ngành                                                                                                                                            | Văn bản, báo cáo                                    | N2        |         |
| 1646         | Tổ chức/tham gia làm việc với các địa phương, Bộ ngành, về công tác quản lý nhà ở kiểm tra chuyên ngành)                                                                                                                | Văn bản, quyết định, báo cáo                        | N2        |         |
| 1647         | Rà soát, cập nhật, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến công tác quản lý nhà ở                                                                                                                                 | Văn bản                                             | N2        |         |
| 1648         | Tham gia các cuộc họp định kỳ và đột xuất về nội dung, lĩnh vực quản lý nhà ở theo sự phân công của Lãnh đạo Cục                                                                                                        | Cuộc                                                | N1        |         |
| <b>XII.3</b> | <b>Công tác quản lý, phát triển nhà ở xã hội</b>                                                                                                                                                                        |                                                     |           |         |
| 1649         | Kiểm tra, đơn đốc các địa phương, doanh nghiệp đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án đầu tư xây dựng NOXH, nhà ở cho thuê; bảo đảm hoàn thành và phần đầu vượt chỉ tiêu phát triển NOXH                                | Báo cáo, văn bản kiểm tra                           | N3        |         |
| 1650         | Hướng dẫn các địa phương thực hiện quy định pháp luật về nhà ở xã hội và cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội.                                                                                            | Báo cáo, văn bản hướng dẫn                          | N2        |         |
| 1651         | Cập nhật, hoàn thiện thông tin, dữ liệu về các đối tượng đã được mua, thuê mua nhà ở xã hội                                                                                                                             | Báo cáo tổng hợp                                    | N2        |         |
| 1652         | Tổ chức xây dựng, ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về nhà ở, nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp;                                                                                                        | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật                      | N4        |         |
| 1653         | Xử lý các vấn đề liên quan đến phát triển, đầu tư xây dựng và quản lý nhà ở xã hội.                                                                                                                                     | Báo cáo, văn bản xử lý, hướng dẫn                   | N3        |         |
| 1654         | Tổ chức xây dựng phương pháp xác định giá bán, giá thuê, giá thuê mua nhà ở xã hội không bằng nguồn vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn; giá nhà ở xã hội, nhà ở lực lượng vũ trang nhân dân thuộc tài sản công; | Văn bản hướng dẫn về giá nhà ở xã hội               | N4        |         |
| 1655         | Báo cáo định kỳ, đột xuất về công tác quản lý, phát triển nhà ở xã hội tại địa phương, bộ ngành                                                                                                                         | Văn bản, báo cáo                                    | N2        |         |
| 1656         | Tổ chức/tham gia làm việc với các địa phương, Bộ ngành, về công tác quản lý nhà ở xã hội (kiểm tra chuyên ngành)                                                                                                        | Văn bản, quyết định, báo cáo                        | N3        |         |

| TT           | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                  | Sản phẩm đầu ra                                   | Phân nhóm | Ghi chú |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------|---------|
| 1657         | Rà soát, cập nhật, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến công tác quản lý nhà ở xã hội                                                                                                                            | Văn bản                                           | N2        |         |
| 1658         | Tham gia các cuộc họp định kỳ và đột xuất về nội dung, lĩnh vực quản lý, phát triển nhà ở xã hội theo sự phân công của Lãnh đạo Cục                                                                                       | Cuộc                                              | N1        |         |
| 1659         | Nghiên cứu, tham mưu, xây dựng, hướng dẫn các loại Biểu mẫu giấy tờ thực hiện thủ tục bán, cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội                                                                                                | Biểu mẫu, Mẫu hợp đồng                            | N2        |         |
| 1660         | Nghiên cứu, tham mưu, xây dựng Chương trình, Đề án phát triển nhà ở xã hội từng thời kỳ; xác định các chỉ tiêu phát triển nhà ở xã hội trong hệ thống chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội 5 năm và hằng năm của địa phương | Đề án, chương trình                               | N3        |         |
| 1661         | Nghiên cứu, tham mưu, xây dựng cơ chế chính sách huy động các nguồn lực đầu tư phát triển nhà ở xã hội; dự án phát triển nhà ở xã hội tại các địa bàn trọng điểm                                                          | Văn bản QPPL                                      | N4        |         |
| <b>XII.4</b> | <b>Công tác quản lý nhà ở công vụ và Chương trình mục tiêu</b>                                                                                                                                                            |                                                   |           |         |
| 1662         | Quản lý, bố trí cho thuê nhà ở công quỹ nhà ở công vụ của Chính phủ                                                                                                                                                       | Báo cáo, văn bản bố trí và quản lý nhà ở công vụ. | N2        |         |
| 1663         | Theo dõi chính sách nhà ở, đất ở đối với cán bộ cao cấp của Đảng và Nhà nước                                                                                                                                              | Báo cáo, văn bản tham mưu chính sách.             | N3        |         |
| 1664         | Hướng dẫn, hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo khu vực nông thôn                                                                                                                                                                    | Báo cáo, văn bản hướng dẫn hỗ trợ nhà ở.          | N2        |         |
| 1665         | Hỗ trợ nhà ở cho vùng dân tộc thiểu số miền núi và chương trình mục tiêu Quốc gia về giảm nghèo                                                                                                                           | Báo cáo, kế hoạch, văn bản hướng dẫn              | N2        |         |
| 1666         | Tổng hợp, hướng dẫn, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý các vướng mắc, khó khăn trong thực hiện chính sách hỗ trợ khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai bão lụt, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu                     | Báo cáo, văn bản hướng dẫn, đề xuất xử lý.        | N3        |         |
| 1667         | Báo cáo định kỳ, đột xuất về công tác quản lý nhà ở công vụ và chương trình mục tiêu tại địa phương, bộ ngành                                                                                                             | Văn bản, báo cáo                                  | N2        |         |
| 1668         | Tổ chức/tham gia làm việc với các địa phương, Bộ ngành, về công tác quản lý nhà ở công vụ (kiểm tra chuyên ngành)                                                                                                         | Văn bản, quyết định, báo cáo                      | N2        |         |
| 1669         | Rà soát, cập nhật, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến công tác quản lý nhà ở công vụ                                                                                                                           | Văn bản                                           | N2        |         |
| 1670         | Tham gia các cuộc họp định kỳ và đột xuất về nội dung, lĩnh vực quản lý nhà ở công vụ theo sự phân công của Lãnh đạo Cục                                                                                                  | Cuộc                                              | N1        |         |
| <b>XII.5</b> | <b>Công tác quản lý thị trường bất động sản</b>                                                                                                                                                                           |                                                   |           |         |
| 1671         | Kiểm tra, đôn đốc các Bộ, ngành, địa phương về việc thực hiện pháp luật về kinh doanh bất động sản, về điều kiện của tổ chức, cá nhân khi kinh doanh bất động sản, điều kiện của bất động sản được đưa vào kinh doanh     | Báo cáo, văn bản kiểm tra, đôn đốc.               | N2        |         |
| 1672         | Hướng dẫn các địa phương thực hiện quy định pháp luật về kinh doanh bất động sản                                                                                                                                          | Văn bản hướng dẫn, báo cáo tổng hợp.              | N2        |         |
| 1673         | Tổng hợp số liệu và thực hiện công bố thông tin nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định                                                                                                                            | Báo cáo, dữ liệu và thông tin công bố             | N2        |         |

| TT            | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Sản phẩm đầu ra                                       | Phân nhóm | Ghi chú |
|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 1674          | Phối hợp với Ngân hàng nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính phòng chống rửa tiền trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản; nghiên cứu, hoàn thiện cơ chế, chính sách về tài chính, thuế, chính sách tín dụng trong lĩnh vực bất động sản                                                                          | Báo cáo, văn bản phối hợp, đề xuất chính sách.        | N4        |         |
| 1675          | Xây dựng, quản lý và khai thác Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động                                                                                                                                                                                                           | Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và báo cáo vận hành | N2        |         |
| 1676          | Quản lý, điều tiết thị trường bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                 | Báo cáo, văn bản tham mưu                             | N3        |         |
| 1677          | Quản lý việc cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản, quản lý hoạt động môi giới bất động sản; việc thành lập và tổ chức hoạt động của sàn giao dịch bất động sản                                                                                                                                    | Chứng chỉ hành nghề, báo cáo và văn bản hướng dẫn     | N2        |         |
| 1678          | Quản lý hoạt động đầu tư, kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                          | Báo cáo, văn bản trả lời                              | N2        |         |
| 1679          | Xây dựng các đề án, chính sách phát triển, tổ chức thực hiện và quản lý bất động sản                                                                                                                                                                                                                       | Đề án, chương trình                                   | N3        |         |
| 1680          | Xây dựng Chương trình khung đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản                                                                                                                                                                             | Đề án, chương trình                                   | N3        |         |
| 1681          | Kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các Bộ, ngành, địa phương trên phạm vi cả nước về xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng, cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản; cấp quyền truy cập, cung cấp thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản phục vụ việc công bố của Bộ Xây dựng | Văn bản hướng dẫn, văn bản đôn đốc                    | N2        |         |
| 1682          | Báo cáo định kỳ, đột xuất về công tác quản lý thị trường bất động sản tại địa phương, bộ ngành                                                                                                                                                                                                             | Văn bản, báo cáo                                      | N2        |         |
| 1683          | Tổ chức/tham gia làm việc với các địa phương, Bộ ngành, về công tác quản lý thị trường bất động sản (kiểm tra chuyên ngành)                                                                                                                                                                                | Văn bản, quyết định, báo cáo                          | N2        |         |
| 1684          | Rà soát, cập nhật, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến công tác quản lý thị trường bất động sản                                                                                                                                                                                                  | Văn bản                                               | N2        |         |
| 1685          | Tham gia các cuộc họp định kỳ và đột xuất về nội dung, lĩnh vực quản lý thị trường bất động sản theo sự phân công của Lãnh đạo Cục                                                                                                                                                                         | Cuộc                                                  | N1        |         |
| <b>XIII</b>   | <b>Lĩnh vực đường sắt</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                       |           |         |
| <b>XIII.1</b> | <b>Quản lý nhân viên đường sắt</b>                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                       |           |         |
| 1686          | Tổ chức kiểm tra việc thực hiện tiêu chuẩn các nhân viên đường sắt                                                                                                                                                                                                                                         | Văn bản, Quyết định                                   | N2        |         |
| 1687          | Cập nhật, báo cáo định kỳ, đột xuất về nhân viên đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                 | Văn bản                                               | N1        |         |
| 1688          | Tổ chức sát hạch, cấp lại cấp giấy phép lái tàu                                                                                                                                                                                                                                                            | Văn bản, Quyết định                                   | N2        |         |
| 1689          | Báo cáo đột xuất, định kỳ công tác giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến sát hạch, cấp lại giấy phép lái tàu                                                                                                                                                                                         | Văn bản, Quyết định                                   | N1        |         |
| 1690          | Cập nhật, báo cáo đột xuất, định kỳ về người điều khiển phương tiện giao thông đường sắt                                                                                                                                                                                                                   | Văn bản, Quyết định                                   | N1        |         |
| 1691          | Kiểm tra chuyên ngành đối với nhân viên đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                          | Văn bản, Quyết định                                   | N2        |         |
| 1692          | Rà soát, cập nhật, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến giấy phép lái tàu                                                                                                                                                                                                                         | Văn bản                                               | N3        |         |

| TT            | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Sản phẩm đầu ra      | Phân nhóm | Ghi chú |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------|---------|
| <b>XIII.2</b> | <b><i>Quản lý phương tiện GTĐS</i></b>                                                                                                                                                                                                                                                                |                      |           |         |
| 1693          | Tổ chức cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt                                                                                                                                                                                                                         | Văn bản, Quyết định  | N2        |         |
| 1694          | Cập nhật, báo cáo định kỳ, đột xuất về đăng ký phương tiện giao thông đường sắt.                                                                                                                                                                                                                      | Văn bản              | N1        |         |
| 1695          | Tổ chức kiểm tra việc thực hiện đăng ký phương tiện giao thông đường sắt.                                                                                                                                                                                                                             | Văn bản, Quyết định  | N2        |         |
| <b>XIII.3</b> | <b><i>Quản lý hoạt động vận tải</i></b>                                                                                                                                                                                                                                                               |                      |           |         |
| 1696          | Báo cáo định kỳ đột xuất sản lượng vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                  | Báo cáo              | N1        |         |
| 1697          | Báo cáo định kỳ, đột xuất công tác phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại và heo giả trong vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                       | Báo cáo              | N2        |         |
| 1698          | Báo cáo định kỳ, đột xuất công tác người cao tuổi trong vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                             | Báo cáo              | N1        |         |
| 1699          | Báo cáo định kỳ, đột xuất công tác người khuyết tật trong vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                           | Báo cáo              | N1        |         |
| 1700          | Báo cáo định kỳ, đột xuất công tác phòng chống khủng bố trong vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                       | Báo cáo              | N2        |         |
| 1701          | Báo cáo định kỳ, đột xuất các đề án, chiến lược phát triển vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                          | Báo cáo              | N3        |         |
| 1702          | Góp ý các đề án, chiến lược phát triển vận tải                                                                                                                                                                                                                                                        | Văn bản góp ý        | N3        |         |
| 1703          | Góp ý các văn bản của các cơ quan đơn vị trong và ngoài Bộ Xây dựng liên quan đến vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                   | Văn bản góp ý        | N2        |         |
| 1704          | Báo cáo định kỳ, đột xuất các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Bộ ngành                                                                                                                                                                                                                      | Báo cáo              | N2        |         |
| 1705          | Tổ chức hội nghị đối thoại doanh nghiệp để tháo gỡ khó heo vướng mắc cho người dân và doanh nghiệp trong lĩnh vực vận tải đường sắt                                                                                                                                                                   | Hội nghị, Văn bản    | N3        |         |
| 1706          | Báo cáo định kỳ, đột xuất công tác vận tải liên vận quốc tế bằng đường sắt                                                                                                                                                                                                                            | Báo cáo              | N2        |         |
| 1707          | Tham gia Hội nghị đường sắt biên giới Việt – Trung hằng năm                                                                                                                                                                                                                                           | Hội nghị, Văn bản    | N3        |         |
| 1708          | Kiểm tra chuyên ngành trong lĩnh vực vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                | Văn bản, Quyết định  | N2        |         |
| 1709          | Thực hiện kiểm tra, giám sát các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc xây dựng, công bố, điều chỉnh, thực hiện biểu đồ chạy tàu do doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt, chủ sở hữu công trình đường sắt thực hiện đối với đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng có nối đường sắt quốc gia. | Văn bản, Quyết định  | N2        |         |
| 1710          | Ban hành các văn bản chỉ đạo các doanh nghiệp kinh doanh đường sắt trong các dịp cao điểm vận tải đường sắt (hè, lễ, Tết)                                                                                                                                                                             | Văn bản              | N2        |         |
| <b>XIII.4</b> | <b><i>Quản lý an toàn giao thông đường sắt</i></b>                                                                                                                                                                                                                                                    |                      |           |         |
| 1711          | Chủ trì tham mưu trình cấp thẩm quyền phê duyệt kế hoạch kiểm tra bảo đảm ATGT đường sắt hằng năm, hằng tháng của Cục.                                                                                                                                                                                | Quyết định, kế hoạch | N3        |         |

| TT            | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Sản phẩm đầu ra                                                                          | Phân nhóm | Ghi chú |
|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 1712          | Chủ trì tham mưu tổ chức các Đoàn kiểm tra, làm việc với các địa phương để đôn đốc các chủ thể liên quan thực hiện các giải pháp bảo đảm trật tự hành lang ATGT và xử lý dứt điểm lối đi tự mở qua đường sắt (theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 32 Nghị định số 16/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ).                                                                                                                                                                                    | Văn bản thông báo kết luận                                                               | N3        |         |
| 1713          | Chủ trì tham mưu triển khai các văn bản chỉ đạo của Bộ Xây dựng về công tác bảo đảm an toàn giao thông đường sắt.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Văn bản                                                                                  | N2        |         |
| 1714          | Chủ trì tham mưu báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm tra chuyên ngành giao thông vận tải đường sắt theo yêu cầu cấp thẩm quyền.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Văn bản                                                                                  | N2        |         |
| 1715          | Chủ trì tổng hợp, tham mưu báo cáo công tác bảo đảm an toàn giao thông đường sắt định kỳ theo yêu cầu cấp thẩm quyền.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Văn bản                                                                                  | N2        |         |
| 1716          | Chủ trì tham mưu tổ chức sơ kết, tổng kết và báo cáo kết quả thực hiện theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền việc thực hiện Quy chế phối hợp giữa Bộ Xây dựng và UBND các tỉnh, thành phố trong công tác bảo đảm an toàn giao thông tại điểm giao cắt đồng mức giữa đường bộ - đường sắt; Quy chế phối hợp giữa Cục Đường sắt Việt Nam, Cục Cảnh sát giao thông, Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội và Tổng công ty Đường sắt Việt Nam về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường sắt. | Văn bản                                                                                  | N3        |         |
| 1717          | Tổ chức cập nhật và sử dụng hệ thống thông tin quản lý an toàn giao thông đường sắt theo phân cấp, ủy quyền của cấp có thẩm quyền; đôn đốc công tác cập nhật cơ sở dữ liệu về quản lý an toàn giao thông theo quy định pháp luật giám sát trách nhiệm, nghĩa vụ của các chủ thể liên quan trong quá trình vận hành, khai thác, cập nhật cơ sở dữ liệu của hệ thống này theo quy định của Bộ Xây dựng.                                                                                                | Văn bản                                                                                  | N2        |         |
| 1718          | Chủ trì tham mưu thành lập Đoàn điều tra tai nạn lao động trên phương tiện giao thông đường sắt.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Văn bản, quyết định                                                                      | N3        |         |
| 1719          | Chủ trì tham mưu thành lập Hội đồng phân tích tai nạn giao thông đường sắt theo điểm b khoản 1 Điều 165 Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14/11/2026.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Văn bản, Quyết định                                                                      | N3        |         |
| 1720          | Tham mưu xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm ATGTĐS theo quy định của pháp luật.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Quyết định                                                                               | N2        |         |
| 1721          | Chủ trì tham mưu xây dựng và rà soát đề xuất bổ sung, sửa đổi Quy trình nội bộ về công tác kiểm tra ATGT đường sắt; Quy trình xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động giao thông đường sắt; Quy trình phân tích tai nạn giao thông đường sắt.                                                                                                                                                                                                                                                     | Quyết định, văn bản                                                                      | N3        |         |
| <b>XIII.5</b> | <b>Công tác kiểm tra an toàn giao thông đường sắt</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                          |           |         |
| <i>a</i>      | <i>Kiểm tra công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường sắt theo quy định.</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                          |           |         |
| 1722          | Kiểm tra đảm bảo trật tự ATGT đường sắt theo Kế hoạch tháng, quý, năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Đề cương kiểm tra/Biên bản kiểm tra/Báo cáo kết quả kiểm tra/Thông báo kết luận kiểm tra | N2        |         |

| TT       | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Sản phẩm đầu ra                                                                                                      | Phân nhóm | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 1723     | Kiểm tra phối hợp liên ngành: Kiểm tra công tác đảm bảo trật tự ATGT tại các điểm giao cắt giữa đường bộ và đường sắt; kiểm tra theo chuyên đề về nồng độ cồn, việc tuân thủ quy trình tác nghiệp của các chức danh NVĐS đang lên ban làm nhiệm vụ                                                                                                                                | Báo cáo đánh giá tình hình an toàn tại các giao cắt/Kiến nghị xử lý điểm đen/Biên bản kiểm tra/Xử phạt VPHC (nếu có) | N2        |         |
| 1724     | Kiểm tra đảm bảo trật tự ATGT đường sắt vào các dịp Lễ Tết                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đề cương kiểm tra/Biên bản kiểm tra/Báo cáo kết quả kiểm tra/Thông báo kết luận kiểm tra                             | N2        |         |
| 1725     | Phối hợp chính quyền địa phương, cơ quan chức năng và các đơn vị có liên quan trong công tác thực hiện các quy chế phối hợp về đảm bảo trật tự an toàn giao thông đường sắt: quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt, phạm vi đất dành cho đường sắt; cải tạo nâng cấp đường ngang nguy hiểm; rào, đóng, xóa bỏ lối đi tự mở; giải tỏa công trình vi phạm hành lang ATGTTĐS...) | Kế hoạch kiểm tra/Biên bản kiểm tra/Báo cáo kết quả kiểm tra/Thông báo kết luận kiểm tra                             | N3        |         |
| 1726     | Kiểm tra phối hợp liên ngành: Kiểm tra công tác đảm bảo trật tự ATGT tại các điểm giao cắt giữa đường bộ và đường sắt; kiểm tra theo chuyên đề về nồng độ cồn, việc tuân thủ quy trình tác nghiệp của các chức danh NVĐS đang lên ban làm nhiệm vụ                                                                                                                                | Báo cáo đánh giá tình hình an toàn tại các giao cắt/Kiến nghị xử lý điểm đen/Biên bản kiểm tra/Xử phạt VPHC (nếu có) | N2        |         |
| 1727     | Kiểm tra đảm bảo trật tự ATGT đường sắt vào các dịp Lễ Tết                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đề cương kiểm tra/Biên bản kiểm tra/Báo cáo kết quả kiểm tra/Thông báo kết luận kiểm tra                             | N2        |         |
| 1728     | Phối hợp chính quyền địa phương, cơ quan chức năng và các đơn vị có liên quan trong công tác thực hiện các quy chế phối hợp về đảm bảo trật tự an toàn giao thông đường sắt: quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt, phạm vi đất dành cho đường sắt; cải tạo nâng cấp đường ngang nguy hiểm; rào, đóng, xóa bỏ lối đi tự mở; giải tỏa công trình vi phạm hành lang ATGTTĐS...) | Đề cương kiểm tra/Biên bản kiểm tra/Báo cáo kết quả kiểm tra/Thông báo kết luận kiểm tra                             | N3        |         |
| <i>b</i> | <i>Thực hiện báo cáo tại nạn giao thông đường sắt; tham gia điều tra, xử lý sự cố, tai nạn giao thông đường sắt theo quy định.</i>                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                      |           |         |
| 1729     | Tiếp nhận, báo cáo nhanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Báo cáo nhanh                                                                                                        | N1        |         |
| 1730     | Tham gia điều tra                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Hồ sơ điều tra                                                                                                       | N3        |         |
| 1731     | Phân tích nguyên nhân                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Báo cáo phân tích                                                                                                    | N3        |         |
| 1732     | Tổng hợp số liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Báo cáo thống kê                                                                                                     | N1        |         |
| <i>c</i> | <i>Tổ chức khai báo, điều tra, thống kê và báo cáo tại nạn lao động trên phương tiện giao thông đường sắt; phối hợp điều tra tại nạn lao động trên phương tiện giao thông đường sắt theo quy định của pháp luật.</i>                                                                                                                                                              |                                                                                                                      |           |         |
| 1733     | Khai báo tại nạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Báo cáo ban đầu                                                                                                      | N1        |         |
| 1734     | Tham gia điều tra                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Hồ sơ điều tra                                                                                                       | N3        |         |
| 1735     | Tổng hợp báo cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Báo cáo thống kê                                                                                                     | N1        |         |

| TT            | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                             | Sản phẩm đầu ra                          | Phân nhóm | Ghi chú |
|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------|---------|
| 1736          | Thực hiện kiểm tra công tác bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt theo kế hoạch được phê duyệt hoặc những công việc đột xuất liên quan đến kết cấu hạ tầng đường sắt khi được phân công. | Biên bản kiểm tra                        | N2        |         |
| 1737          | Phối hợp thực hiện công tác phòng, chống thiên tai; tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ trong lĩnh vực giao thông đường sắt tại khu vực được giao phụ trách.                                    | Phương án ứng phó/Báo cáo/Hồ sơ          | N3        |         |
| 1738          | Tham gia giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật đối với các tổ chức, cá nhân trong khu vực được giao phụ trách.      | Báo cáo/hồ sơ                            | N3        |         |
| <b>XIII.6</b> | <b>Công tác xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch trung hạn và hàng năm, các chương trình, dự án, đề án</b>                                                                       |                                          |           |         |
| <i>a</i>      | <i>Lập Quy hoạch mạng lưới đường sắt</i>                                                                                                                                             |                                          |           |         |
| 1739          | Xây dựng nhiệm vụ, dự toán lập quy hoạch                                                                                                                                             | Báo cáo                                  | N3        |         |
| 1740          | Trình phê duyệt nhiệm vụ, dự toán lập quy hoạch                                                                                                                                      | Tờ trình                                 | N2        |         |
| 1741          | Lựa chọn Tư vấn lập quy hoạch (các bước thực hiện theo Mục B - phần IV)                                                                                                              | Lựa chọn nhà thầu                        | N3        |         |
| 1742          | Lập quy hoạch                                                                                                                                                                        | Hồ sơ/tài liệu                           | N5        |         |
| 1743          | Thỏa thuận với các Bộ, ngành, địa phương liên quan                                                                                                                                   | Thảo thuận                               | N4        |         |
| 1744          | Trình thẩm định quy hoạch                                                                                                                                                            | Tờ trình                                 | N2        |         |
| 1745          | Hoàn thiện quy hoạch theo ý kiến của Hội đồng thẩm định quy hoạch                                                                                                                    | Hồ sơ quy hoạch                          | N4        |         |
| 1746          | Trình phê duyệt quy hoạch                                                                                                                                                            | Tờ trình                                 | N2        |         |
| 1747          | Công bố quy hoạch trang web cơ quan lập quy hoạch, 01 trang báo, trên truyền hình quốc gia, phát hành ấn phẩm gửi đến các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan.                  | Công bố, công khai                       | N1        |         |
| <i>b</i>      | <i>Lập quy hoạch tuyến, ga đường sắt</i>                                                                                                                                             |                                          |           |         |
| 1748          | Xây dựng nhiệm vụ, dự toán lập quy hoạch                                                                                                                                             | Báo cáo                                  | N3        |         |
| 1749          | Trình phê duyệt nhiệm vụ, dự toán lập quy hoạch                                                                                                                                      | Tờ trình                                 | N2        |         |
| 1750          | Lựa chọn Tư vấn lập quy hoạch (các bước thực hiện theo Mục B - phần IV)                                                                                                              | Lựa chọn nhà thầu                        | N3        |         |
| 1751          | Lập quy hoạch                                                                                                                                                                        | Hồ sơ/tài liệu                           | N4        |         |
| 1752          | Thỏa thuận với các Bộ, ngành, địa phương liên quan                                                                                                                                   | Thảo thuận                               | N3        |         |
| 1753          | Trình thẩm định quy hoạch                                                                                                                                                            | Tờ trình                                 | N2        |         |
| 1754          | Hoàn thiện quy hoạch theo ý kiến của Hội đồng thẩm định quy hoạch                                                                                                                    | Hồ sơ quy hoạch                          | N4        |         |
| 1755          | Trình phê duyệt quy hoạch                                                                                                                                                            | Tờ trình                                 | N2        |         |
| 1756          | Công bố quy hoạch trang web cơ quan lập quy hoạch, 01 trang báo, trên truyền hình quốc gia, phát hành ấn phẩm gửi đến các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan.                  | Công bố, công khai                       | N1        |         |
| 1757          | Xây dựng cơ chế, chính sách, kế hoạch thực hiện quy hoạch mạng lưới đường sắt                                                                                                        | Quyết định/ có chế, chính sách, kế hoạch | N4        |         |
| <i>c</i>      | <i>Công tác lập kế hoạch</i>                                                                                                                                                         |                                          |           |         |
| -             | Kế hoạch trung hạn 05 năm                                                                                                                                                            |                                          |           |         |
| 1758          | Lập báo cáo rà soát các dự án có nhu cầu đầu tư phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển GTVT đường sắt, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm                             | Báo cáo                                  | N3        |         |
| 1759          | Xây dựng đề xuất kế hoạch đầu tư công trung hạn                                                                                                                                      | Đề xuất                                  | N3        |         |

| TT       | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                    | Sản phẩm đầu ra                | Phân nhóm | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|---------|
| 1760     | Hàng năm, thực hiện rà soát, điều chỉnh đầu tư công trung hạn (nếu có).                                                                                                     | Báo cáo                        | N3        |         |
| 1761     | Lập báo cáo đánh giá giữa kỳ, kết thúc đầu tư công trung hạn                                                                                                                | Báo cáo                        | N3        |         |
| -        | Kế hoạch đầu tư công hàng năm                                                                                                                                               |                                |           |         |
| 1762     | Lập đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn hàng năm                                                                                                                                   | Đề xuất                        | N2        |         |
| 1763     | Rà soát điều chỉnh nhu cầu kế hoạch vốn hàng năm                                                                                                                            | Đề xuất                        | N2        |         |
| 1764     | Báo cáo kết quả giải ngân vốn đầu tư công.                                                                                                                                  | Báo cáo                        | N1        |         |
| 1765     | Cung cấp thông tin phục vụ biên soạn chỉ tiêu tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế trong GDP                                                                              | Báo cáo                        | N2        |         |
| 1766     | Lập báo cáo giám sát đánh giá đầu tư 06 tháng và cả năm                                                                                                                     | Báo cáo                        | N2        |         |
| -        | Kế hoạch, chương trình hành động của Cục Đường sắt Việt Nam                                                                                                                 |                                |           |         |
| 1767     | Nghiên cứu, Xây dựng dự thảo Chương trình hành động, kế hoạch của Cục Đường sắt Việt Nam thực hiện các Nghị quyết của Chính phủ, các Chương trình hành động của Bộ Xây dựng | Dự thảo chương trình hành động | N4        |         |
| 1768     | Lấy ý kiến của các Phòng thuộc Cục                                                                                                                                          | Văn bản                        | N1        |         |
| 1769     | Hoàn thiện, trình Lãnh đạo Cục ban hành                                                                                                                                     | Tờ trình/Quyết định            | N2        |         |
| 1770     | Đôn đốc triển khai thực hiện, tổng hợp báo cáo                                                                                                                              | Báo cáo                        | N2        |         |
| -        | Đánh giá thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hàng năm, dự kiến Kế hoạch PTKTXH năm tiếp theo                                                                       |                                |           |         |
| 1771     | Báo cáo đánh giá thực hiện                                                                                                                                                  | Báo cáo                        | N2        |         |
| <i>d</i> | <i>Các chương trình, dự án</i>                                                                                                                                              |                                |           |         |
| -        | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                                                                             |                                |           |         |
| 1772     | Khảo sát xây dựng                                                                                                                                                           | Báo cáo                        | N2        |         |
| 1773     | Lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với dự án nhóm B, C; hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đối với dự án nhóm A.                                                   | Hồ sơ, tài liệu                | N3        |         |
| 1774     | Trình cấp thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư                                                                                                                            | Tờ trình                       | N2        |         |
| 1775     | Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi (FS) hoặc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật                                                                                                         | Hồ sơ, tài liệu                | N3        |         |
| 1776     | Trình cấp thẩm quyền phê duyệt Dự án hoặc báo cáo kinh tế - Kỹ thuật                                                                                                        | Tờ trình                       | N2        |         |
| -        | Thực hiện đầu tư                                                                                                                                                            |                                |           |         |
| 1777     | Tổ chức lựa chọn nhà thầu                                                                                                                                                   | Toàn bộ                        | N3        |         |
| 1778     | Quản lý hợp đồng, chất lượng, nghiệm thu, thanh toán và thanh lý hợp đồng                                                                                                   | Toàn bộ                        | N3        |         |
| -        | Kết thúc đầu tư                                                                                                                                                             |                                |           |         |
| 1779     | Quyết toán vốn đầu tư và phê duyệt quyết toán.                                                                                                                              | Toàn bộ                        | N3        |         |
| 1780     | Đánh giá chương trình, dự án bao gồm đánh giá ban đầu, đánh giá giữa kỳ hoặc giai đoạn, đánh giá kết thúc, đánh giá tác động và đánh giá đột xuất                           | Báo cáo đánh giá               | N3        |         |
| <i>e</i> | <i>Các Đề án phát triển thuộc chuyên ngành GTVT đường sắt</i>                                                                                                               |                                |           |         |
| -        | Đối với công tác xây dựng Đề án mới                                                                                                                                         |                                |           |         |
| 1781     | Lập đề cương, nhiệm vụ và dự toán của đề án                                                                                                                                 | Đề cương                       | N3        |         |
| 1782     | Thành lập ban chỉ đạo/tổ soạn thảo Đề án                                                                                                                                    | Quyết định                     | N1        |         |
| 1783     | Xây dựng Dự thảo Đề án                                                                                                                                                      | Dự thảo Đề án                  | N4        |         |
| 1784     | Lấy ý kiến chuyên gia và các đơn vị có liên quan                                                                                                                            | Văn bản                        | N2        |         |
| 1785     | Hoàn thiện hồ sơ tờ trình, báo cáo giải trình                                                                                                                               | Tờ trình                       | N2        |         |
| -        | Đối với Đề án đã được phê duyệt                                                                                                                                             |                                |           |         |

| TT       | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                               | Sản phẩm đầu ra                                                | Phân nhóm | Ghi chú |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 1786     | Lập kế hoạch chi tiết triển khai thực hiện các mục tiêu của Đề án                                                                                                                                      | Văn bản                                                        | N3        |         |
| 1787     | Báo cáo tình hình triển khai thực hiện Đề án                                                                                                                                                           | Báo cáo                                                        | N2        |         |
| <i>f</i> | <i>Tham mưu nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các dự án đầu tư trong lĩnh vực GTVT đường sắt theo hình thức đối tác công tư theo phân cấp hoặc ủy quyền của Bộ trưởng</i> |                                                                |           |         |
| 1788     | Thành lập ban chỉ đạo/Hội đồng thẩm định                                                                                                                                                               | Quyết định                                                     | N1        |         |
| 1789     | Lập và Thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi                                                                                                                                                       | Báo cáo                                                        | N3        |         |
| 1790     | Dự thảo Quyết định chủ trương đầu tư                                                                                                                                                                   | Dự thảo Quyết định                                             | N4        |         |
| 1791     | Lập, Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi                                                                                                                                                              | Báo cáo                                                        | N3        |         |
| 1792     | Dự thảo Quyết định phê duyệt Dự án                                                                                                                                                                     | Dự thảo Quyết định                                             | N4        |         |
| 1793     | Lựa chọn nhà đầu tư                                                                                                                                                                                    | Tờ trình, quyết định                                           | N3        |         |
| 1794     | Triển khai thực hiện dự án (xây dựng và vận hành)                                                                                                                                                      | Văn bản triển khai                                             | N3        |         |
| 1795     | Quyết toán và chuyển giao công trình                                                                                                                                                                   | Thanh lý hợp đồng, biên bản nghiệm thu, hồ sơ thanh quyết toán | N3        |         |
| 1796     | Xây dựng và trình Bộ trưởng công bố danh mục các trường trình, dự án kêu gọi đầu tư theo hình thức đối tác công tư                                                                                     | Văn bản                                                        | N4        |         |
| <i>g</i> | <i>Công tác đấu thầu</i>                                                                                                                                                                               |                                                                |           |         |
| -        | Chuẩn bị lựa chọn nhà thầu                                                                                                                                                                             |                                                                |           |         |
| 1797     | Trình/thẩm định Kế hoạch lựa chọn nhà thầu                                                                                                                                                             | Quyết định                                                     | N2        |         |
| 1798     | Đăng tải kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia                                                                                                                      | Công khai thông tin                                            | N1        |         |
| 1799     | Thành lập Tổ chuyên gia đánh giá Hồ sơ Dự thầu                                                                                                                                                         | Quyết định                                                     | N1        |         |
| 1800     | Thành lập Tổ thẩm định Hồ sơ Mời thầu/Hồ sơ yêu cầu                                                                                                                                                    | Quyết định                                                     | N1        |         |
| 1801     | Thành lập Tổ thẩm định Kết quả lựa chọn nhà thầu                                                                                                                                                       | Quyết định                                                     | N1        |         |
| 1802     | Lập Hồ sơ mời thầu/Hồ sơ yêu cầu                                                                                                                                                                       | Hồ sơ mời thầu                                                 | N3        |         |
| 1803     | Lập Hồ sơ mời thầu/Hồ sơ yêu cầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia                                                                                                                                  | Số hóa Hồ sơ mời thầu                                          | N1        |         |
| -        | Tổ chức lựa chọn nhà thầu                                                                                                                                                                              |                                                                |           |         |
| 1804     | Thông báo mời thầu/phát hành/sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu                                                                                                                                            | Thông báo                                                      | N1        |         |
| -        | Đánh giá Hồ sơ dự thầu                                                                                                                                                                                 |                                                                |           |         |
| 1805     | Đánh giá Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất và trình kết quả đánh giá Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất                                                                                                             | Báo cáo                                                        | N3        |         |
| 1806     | Trình kết quả đánh giá và thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu                                                                                                                    | Tờ trình                                                       | N2        |         |
| 1807     | Hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng                                                                                                                                                       | Hợp đồng                                                       | N2        |         |
| 1808     | Công khai thông tin về lựa chọn nhà thầu                                                                                                                                                               | Công khai thông tin                                            | N1        |         |
| 1809     | Quản lý hợp đồng và đăng tải thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng                                                                                                                                   | Quản lý chất lượng và Công khai thông tin                      | N2        |         |
| 1810     | Nghiệm thu                                                                                                                                                                                             | Biên bản nghiệm                                                | N2        |         |
| 1811     | Thanh lý, quyết toán hợp đồng                                                                                                                                                                          | Thanh lý hợp đồng, hồ sơ thanh quyết toán                      | N2        |         |
| -        | Kết thúc hoạt động đấu thầu                                                                                                                                                                            |                                                                |           |         |
| 1812     | Tổng hợp, báo cáo hoạt động đấu thầu                                                                                                                                                                   | Văn bản                                                        | N1        |         |
| <i>h</i> | <i>Thống kê trong ngành giao thông vận tải đường sắt</i>                                                                                                                                               |                                                                |           |         |
| -        | Thống kê theo hệ thống chỉ tiêu thống kê tại Thông tư của Bộ Xây dựng                                                                                                                                  |                                                                |           |         |

| TT            | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                     | Sản phẩm đầu ra                                              | Phân nhóm | Ghi chú |
|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 1813          | Chiều dài đường sắt hiện có và năng lực tăng thêm đường sắt                                                                                                                                                  | CSDL/Dữ liệu thống kê trên hệ thống báo cáo Bộ XD            | N2        |         |
| 1814          | Danh mục tuyến đường sắt trung ương quản lý                                                                                                                                                                  | CSDL/Dữ liệu thống kê trên hệ thống báo cáo Bộ XD            | N1        |         |
| 1815          | Danh mục cầu, hầm đường sắt trên tuyến đường sắt hiện có                                                                                                                                                     | CSDL/Dữ liệu thống kê trên hệ thống báo cáo Bộ XD            | N1        |         |
| 1816          | Số lượng điểm giao cắt giữa đường bộ và đường sắt hiện có                                                                                                                                                    | CSDL/Dữ liệu thống kê trên hệ thống báo cáo Bộ XD            | N2        |         |
| 1817          | Số lượng điểm giao cắt giữa đường bộ và đường sắt hiện có                                                                                                                                                    | CSDL/Dữ liệu thống kê trên hệ thống báo cáo Bộ XD            | N2        |         |
| 1818          | Tình hình thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Bộ Xây dựng trực tiếp quản lý                                                                                                                            | Báo cáo                                                      | N2        |         |
| 1819          | Tình hình thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Bộ Xây dựng trực tiếp quản lý                                                                                                                            | Báo cáo                                                      | N2        |         |
| 1820          | Lượng nhiên liệu tiêu thụ trong giao thông đường sắt                                                                                                                                                         | Báo cáo và CSDL/Dữ liệu thống kê trên hệ thống báo cáo Bộ XD | N2        |         |
| 1821          | Sản lượng dịch vụ vận tải, doanh nghiệp và các hoạt động hỗ trợ vận tải đường sắt,                                                                                                                           | CSDL/Dữ liệu thống kê trên hệ thống báo cáo Bộ XD            | N2        |         |
| -             | Thống kê các chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, chỉ tiêu Logistics                                                                                                                 |                                                              |           |         |
| 1822          | Chiều dài đường sắt hiện có và năng lực mới tăng                                                                                                                                                             | Báo cáo                                                      | N2        |         |
| 1823          | Tỷ lệ chiều dài đường bộ cao tốc, đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị trên tổng chiều dài đường bộ, đường sắt.                                                                                            | Báo cáo                                                      | N3        |         |
| <i>i</i>      | <i>Giá, phí, lệ phí trong hoạt động đường sắt</i>                                                                                                                                                            |                                                              |           |         |
| 1824          | Công tác điều hành giá, kê khai giá                                                                                                                                                                          | Công văn                                                     | N2        |         |
| 1825          | Công tác Thẩm định giá tối đa dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt trên đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư, quản lý                                                                             | Công văn                                                     | N3        |         |
| 1826          | Thẩm định giá tối đa dịch vụ vận chuyển hành khách nội địa trên đường sắt quốc gia                                                                                                                           | Công văn                                                     | N3        |         |
| <i>j</i>      | <i>Về hoạt động vận tải đường sắt</i>                                                                                                                                                                        |                                                              |           |         |
| 1827          | Tổ chức thẩm định kế hoạch chạy tàu an sinh xã hội hàng năm của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt trên đường sắt quốc gia để trình Bộ trưởng phê duyệt                                               | Báo cáo                                                      | N3        |         |
| 1828          | Theo dõi, cập nhật các báo cáo quyết toán thu, chi, báo cáo quyết toán thuế hàng năm của doanh nghiệp về tàu an sinh xã hội                                                                                  | Báo cáo                                                      | N2        |         |
| 1829          | Tổ chức kiểm tra xét duyệt quyết toán chi phí thực hiện vận tải phục vụ nhiệm vụ đặc biệt, chạy tàu an sinh xã hội của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt, báo cáo Bộ kết quả xét duyệt theo quy định | Báo cáo                                                      | N3        |         |
| <b>XIII.7</b> | <b><i>Về quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt</i></b>                                                                                                                                                  |                                                              |           |         |

| TT       | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                        | Sản phẩm đầu ra                                                                                                        | Phân nhóm | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| <i>a</i> | <i>Thẩm tra quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành</i>                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                        |           |         |
| 1830     | Lập báo cáo thẩm tra sửa chữa chữa công trình đường sắt                                                                                                                                                                                         | Báo cáo                                                                                                                | N3        |         |
| 1831     | Dự thảo quyết định phê duyệt sửa chữa chữa công trình đường sắt                                                                                                                                                                                 | Báo cáo                                                                                                                | N2        |         |
| 1832     | Tham mưu thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu đối với các công trình sửa chữa đường sắt                                                                                                                                                       | Thông báo                                                                                                              | N2        |         |
| <i>b</i> | <i>Quản lý, bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng</i>                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                        |           |         |
| 1833     | Hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về đường sắt.                                                                                                                                                                                    | Công văn                                                                                                               | N2        |         |
| 1834     | Tham gia ý kiến góp ý đối với các công trình, dự án có liên quan đến đường sắt.                                                                                                                                                                 | Công văn                                                                                                               | N2        |         |
| 1835     | Tham gia ý kiến góp ý đối với dự thảo quy định kỹ thuật, quy trình kỹ thuật có liên quan đến đường sắt.                                                                                                                                         | Công văn tham gia ý kiến góp ý                                                                                         | N3        |         |
| 1836     | Tham gia ý kiến đối với việc áp dụng quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn, định mức liên quan đến đường sắt.                                                                                                                                          | Công văn tham gia ý kiến góp ý                                                                                         | N3        |         |
| 1837     | Kiểm tra, rà soát nội dung kế hoạch và dự toán chi phí quản lý, bảo trì công trình đường sắt quốc gia do Tổng công ty ĐSVN trình.                                                                                                               | Báo cáo kết quả thẩm định kế hoạch quản lý, bảo trì công trình đường sắt                                               | N3        |         |
| 1838     | Lập báo cáo kết quả thẩm định gửi Bộ Xây dựng xem xét, phê duyệt kế hoạch bảo trì.                                                                                                                                                              | Báo cáo                                                                                                                | N2        |         |
| 1839     | Thẩm tra hồ sơ, tham mưu báo cáo Bộ Xây dựng quyết định việc đưa vào khai thác, dừng khai thác tuyến, đoạn tuyến, ga đường sắt quốc gia.                                                                                                        | Báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và dự thảo quyết định đưa vào khai thác, dừng khai thác tuyến, đoạn tuyến, ga đường sắt | N3        |         |
| 1840     | Kiểm tra hồ sơ, tham mưu thủ tục hành chính cấp, gia hạn, bãi bỏ kết nối ray đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng vào đường sắt quốc gia                                                                                                     | Giấy phép kết nối hoặc Quyết định gia hạn giấy phép hoặc Quyết định bãi bỏ kết nối ray đường sắt,                      | N2        |         |
| 1841     | Kiểm tra hồ sơ, tham mưu quyết định đặt tên, đổi tên tuyến, ga đường sắt; đưa tuyến, ga đường sắt vào khai thác; dừng khai thác, tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến, ga đường sắt; quyết định chuyển cầu chung thành cầu đi riêng đường sắt và đường bộ. | Báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và dự thảo quyết định trình Bộ Xây dựng                                                 | N3        |         |
| 1842     | Tham gia ý kiến đối với dự thảo quyết định công bố công lệnh tải trọng, công lệnh tốc độ                                                                                                                                                        | Công văn tham gia ý kiến                                                                                               | N2        |         |
| 1843     | Tham mưu giải quyết thủ tục hành chính về đường ngang và xây dựng công trình thiết yếu, dùng chung với đường sắt                                                                                                                                | Giấy phép xây dựng hoặc quyết định gia hạn giấy phép xây dựng                                                          | N2        |         |
| 1844     | Thẩm định, tham mưu phê duyệt phương án giá dịch vụ sự nghiệp công quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia                                                                                                                          | Báo cáo thẩm định và dự thảo Quyết định phê duyệt phương án giá                                                        | N3        |         |
| 1845     | Tham mưu thực hiện kiểm tra, đôn đốc, giải quyết theo thẩm quyền của người quyết định đầu tư đối với công tác chữa công trình đường sắt                                                                                                         | Công văn chỉ đạo, điều hành                                                                                            | N2        |         |
| <i>c</i> | <i>Tham mưu quản lý nhà nước đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia</i>                                                                                                                                                             |                                                                                                                        |           |         |

| TT           | Nhiệm vụ                                                                                                                                | Sản phẩm đầu ra                                                                     | Phân nhóm | Ghi chú |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 1846         | Rà soát, thống kê và phân loại tài sản                                                                                                  | Báo cáo                                                                             | N2        |         |
| 1847         | Lập kế hoạch sử dụng tài sản                                                                                                            | Lập Kế hoạch                                                                        | N3        |         |
| 1848         | Dự thảo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc trực tiếp quản lý hoặc giao doanh nghiệp kinh doanh, hoặc cho thuê quyền khai thác | Quyết định                                                                          | N4        |         |
| 1849         | Tham mưu/đề xuất cơ chế đấu thầu cho thuê hạ tầng nhà ga, kho bãi hoặc nhượng quyền khai thác các tuyến đường sắt                       | Hướng dẫn cho nhà đầu tư                                                            | N4        |         |
| 1850         | Tham gia kiểm tra, rà soát, thẩm định các dự án đường sắt theo yêu cầu của Bộ Xây dựng                                                  | Báo cáo                                                                             | N3        |         |
| <i>d</i>     | <i>Công tác phòng, chống thiên tai</i>                                                                                                  |                                                                                     |           |         |
| 1851         | Triển khai các công điện chỉ đạo của cấp trên trong việc phòng, chống thiên tai hàng năm                                                | Công điện hoặc Công văn triển khai phòng, chống, khắc phục hậu quả sự cố, thiên tai | N1        |         |
| 1852         | Thẩm định, tham mưu phê duyệt hồ sơ công trình khắc phục hậu quả sự cố, thiên tai bước 1                                                | Báo cáo thẩm định kèm theo dự thảo Quyết định phê duyệt                             | N3        |         |
| <b>XIV</b>   | <b>Lĩnh vực đăng kiểm</b>                                                                                                               |                                                                                     |           |         |
| <b>XIV.1</b> | <b>Công tác về lĩnh vực đường bộ</b>                                                                                                    |                                                                                     |           |         |
| 1853         | Đánh giá cơ sở kiểm định                                                                                                                | Biên bản đánh giá kỹ thuật                                                          | N2        |         |
| 1854         | Chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô                                                                                               | Giấy chứng nhận                                                                     | N2        |         |
| 1855         | Quản lý triệu hồi                                                                                                                       | Báo cáo                                                                             | N3        |         |
| 1856         | Quản lý dữ liệu vi phạm                                                                                                                 | Dữ liệu                                                                             | N1        |         |
| 1857         | Khai thác cơ sở dữ liệu                                                                                                                 | Báo cáo thống kê số liệu                                                            | N1        |         |
| 1858         | Quản lý phôi án chỉ                                                                                                                     | BC quyết toán                                                                       | N1        |         |
| 1859         | Hướng dẫn nghiệp vụ                                                                                                                     | Văn bản                                                                             | N3        |         |
| 1860         | Chỉ định tổ chức đánh giá                                                                                                               | Quyết định                                                                          | N3        |         |
| 1861         | Đào tạo, tập huấn                                                                                                                       | Chương trình, tài liệu bài giảng                                                    | N3        |         |
| 1862         | Giám định kỹ thuật                                                                                                                      | Bản kết luận giám định                                                              | N3        |         |
| 1863         | Phối hợp kiểm tra                                                                                                                       | Báo cáo                                                                             | N2        |         |
| 1864         | Đánh giá đăng kiểm viên                                                                                                                 | Biên bản đánh giá                                                                   | N2        |         |
| 1865         | Công tác kiểm tra chuyên ngành hoạt động đăng kiểm phương tiện giao thông đường bộ                                                      | Kế hoạch, biên bản, kết luận                                                        | N3        |         |
| <b>XIV.2</b> | <b>Công tác về lĩnh vực phương tiện thủy nội địa</b>                                                                                    |                                                                                     |           |         |
| 1866         | Xử lý hồ sơ đình chỉ, điều chỉnh dữ liệu PTTND trên phần mềm quản lý                                                                    | Văn bản xử lý nội bộ                                                                | N1        |         |
| 1867         | Hoàn kiểm tra định kỳ, phương tiện thủy nội địa                                                                                         | Biên bản, Công văn kết quả                                                          | N2        |         |
| 1868         | Tiếp nhận, xét duyệt hồ sơ công nhận/thu hồi GCN Đăng kiểm viên PTTND                                                                   | Quyết định, Công văn                                                                | N2        |         |
| 1869         | Xây dựng chương trình, tài liệu tập huấn; Kiểm tra thực hành nghiệp vụ ĐKV PTTND                                                        | Kế hoạch, Biên bản, Chứng chỉ                                                       | N3        |         |
| 1870         | Cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ điều tra vụ án                                                                                     | Công văn trả lời, Hồ sơ tài liệu                                                    | N3        |         |
| 1871         | Quản lý, cập nhật CSDL chứng nhận SPCN và phần mềm quản lý đăng kiểm PTTND                                                              | Dữ liệu được cập nhật                                                               | N1        |         |
| 1872         | Quản lý án chỉ đăng kiểm PTTND                                                                                                          | Hồ sơ quản lý tài liệu                                                              | N1        |         |
| 1873         | Công tác kiểm tra chuyên ngành hoạt động đăng kiểm phương tiện thủy nội địa                                                             | Kế hoạch, biên bản, kết luận                                                        | N3        |         |

| TT           | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                             | Sản phẩm đầu ra                       | Phân nhóm | Ghi chú |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------|---------|
| 1874         | Công tác điều tra tai nạn phương tiện thủy nội địa                                                                                                                                                   | Báo cáo                               | N3        |         |
| <b>XIV.3</b> | <b>Công tác về lĩnh vực tàu biển và công trình biển</b>                                                                                                                                              |                                       |           |         |
| 1875         | Tham mưu ủy quyền cho tổ chức đăng kiểm; hướng dẫn, giám sát việc thực hiện ủy quyền kiểm tra, cấp giấy chứng nhận kỹ thuật về an toàn và bảo vệ môi trường cho tàu biển, kho chứa nổi, giàn di động | Văn bản ủy quyền, hướng dẫn           | N4        |         |
| 1876         | Xử lý các vấn đề liên quan đến an toàn hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường và kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với tàu biển, công trình biển, sản phẩm công nghiệp                        | Văn bản xử lý                         | N3        |         |
| 1877         | Kiểm tra việc cung cấp dịch vụ công của các tổ chức đăng kiểm được ủy quyền lĩnh vực tàu biển và công trình biển                                                                                     | Báo cáo                               | N2        |         |
| 1878         | Phối hợp kiểm tra công tác kiểm định kỹ thuật an toàn lao động lĩnh vực tàu biển và công trình biển                                                                                                  | Báo cáo                               | N2        |         |
| 1879         | Tham mưu quy trình công nhận, cấp, thu hồi giấy chứng nhận và thẻ đăng kiểm viên lĩnh vực tàu biển và công trình biển                                                                                | Quy trình                             | N3        |         |
| 1880         | Thực hiện giám định tư pháp, giám định kỹ thuật lĩnh vực tàu biển và công trình biển                                                                                                                 | Báo cáo                               | N3        |         |
| 1881         | Công tác kiểm tra chuyên ngành hoạt động đăng kiểm tàu biển, công trình biển                                                                                                                         | Kế hoạch, biên bản, kết luận          | N3        |         |
| 1882         | Tham gia điều tra tai nạn tàu biển                                                                                                                                                                   | Báo cáo                               | N3        |         |
| 1883         | Đề xuất biện pháp xử lý, khắc phục, phòng ngừa đối với tàu biển bị lưu giữ                                                                                                                           | Văn bản đề xuất                       | N3        |         |
| 1884         | Tổ chức biên soạn và phê duyệt tài liệu tập huấn nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu biển, đăng kiểm viên tàu biển bậc cao                                                                                  | Tài liệu tập huấn, văn bản phê duyệt  | N3        |         |
| 1885         | Báo cáo tiêu thụ nhiên liệu, chỉ số cường độ các bon tàu biển tới Tổ chức Hàng hải Quốc tế (IMO)                                                                                                     | Báo cáo                               | N2        |         |
| 1886         | Cập nhật các thông tin về đăng kiểm tàu biển Việt Nam trên GISIS của Tổ chức Hàng hải Quốc tế (IMO)                                                                                                  | Kết quả cập nhật trên GISIS           | N2        |         |
| <b>XIV.4</b> | <b>Công tác về lĩnh vực phương tiện giao thông đường sắt</b>                                                                                                                                         |                                       |           |         |
| 1887         | Tổ chức đánh giá, công nhận, công nhận lại, ban hành lại và thu hồi quyết định công nhận đăng kiểm viên đường sắt.                                                                                   | Quyết định, công văn                  | N3        |         |
| 1888         | Xây dựng chương trình, tài liệu và tổ chức tập huấn nghiệp vụ đăng kiểm viên đường sắt                                                                                                               | Chương trình, tài liệu, báo cáo       | N3        |         |
| 1889         | Tham gia giám định tư pháp, giám định kỹ thuật đối với thiết bị, linh kiện, phương tiện giao thông đường sắt                                                                                         | Báo cáo giám định, kết luận giám định | N3        |         |
| 1890         | Tham gia phân tích nguyên nhân, đề xuất biện pháp khắc phục, phòng ngừa sự cố, tai nạn liên quan đến phương tiện giao thông đường sắt                                                                | Báo cáo                               | N3        |         |
| 1891         | Xử lý các vấn đề liên quan đến đăng kiểm thiết bị, linh kiện, phương tiện giao thông đường sắt                                                                                                       | Văn bản xử lý                         | N3        |         |
| 1892         | Công tác kiểm tra chuyên ngành hoạt động đăng kiểm phương tiện giao thông đường sắt                                                                                                                  | Kế hoạch, biên bản, kết luận          | N3        |         |
| <b>XIV.5</b> | <b>Công tác quản lý giá, lệ phí trong lĩnh vực đăng kiểm</b>                                                                                                                                         |                                       |           |         |

| TT           | Nhiệm vụ                                                                                                                                                             | Sản phẩm đầu ra                             | Phân nhóm | Ghi chú |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------|---------|
| 1893         | Xây dựng, trình Bộ Xây dựng đề Bộ đề nghị Bộ Tài chính quy định mức phí, lệ phí chuyên ngành Đăng kiểm theo quy định (bao gồm cả phí sử dụng đường bộ).              | Văn bản, báo cáo, cuộc họp                  | N4        |         |
| 1894         | Thẩm định phương án giá, trình Bộ trưởng quyết định giá dịch vụ trong lĩnh vực đăng kiểm theo quy định;                                                              | Văn bản, báo cáo, cuộc họp                  | N3        |         |
| 1895         | Tham mưu, tổng hợp, báo cáo Bộ Xây dựng các chính sách về giá, phí, lệ phí, thuế liên quan lĩnh vực đăng kiểm để hỗ trợ cho người dân và doanh nghiệp khi có yêu cầu | Văn bản báo cáo, cuộc họp                   | N3        |         |
| 1896         | Tiếp nhận, rà soát văn bản kê khai giá, cập nhật thông tin về giá trong lĩnh vực đăng kiểm vào cơ sở dữ liệu quốc gia về giá                                         | Văn bản, Dữ liệu trên phần mềm              | N2        |         |
| 1897         | Báo cáo thực hiện chỉ đạo của Ban chỉ đạo điều hành giá                                                                                                              | Văn bản báo cáo                             | N2        |         |
| 1898         | Báo cáo trả lời kiến nghị cử tri, phản ánh báo chí và các cơ quan, đơn vị về giá, phí thuộc lĩnh vực Đăng kiểm                                                       | Văn bản báo cáo                             | N2        |         |
| 1899         | Triển khai các quy định, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về giá, phí, lệ phí dịch vụ trong lĩnh vực đăng kiểm đến các cơ quan, đơn vị liên quan            | Văn bản                                     | N2        |         |
| 1900         | Tham gia góp ý; Văn bản gửi xin ý kiến phối hợp, tổng hợp ý kiến, báo cáo tiếp thu giải trình ý kiến                                                                 | Văn bản                                     | N2        |         |
| 1901         | Hướng dẫn các đơn vị thực hiện công tác thu, nộp phí sử dụng đường bộ                                                                                                | Công văn                                    | N2        |         |
| 1902         | Tham gia ý kiến văn bản, đề án, chương trình có nội dung thu, nộp phí sử dụng đường bộ                                                                               | Công văn góp ý/Phiếu                        | N2        |         |
| 1903         | Xây dựng hướng dẫn lập kế hoạch/nhiệm vụ thu phí sử dụng đường bộ hằng năm                                                                                           | Công văn hướng dẫn                          | N3        |         |
| 1904         | Tham mưu quyết định giao kế hoạch/nhiệm vụ thu phí sử dụng đường bộ cho các cơ sở đăng kiểm                                                                          | Quyết định/Phụ lục                          | N3        |         |
| 1905         | Cập nhật, theo dõi tình hình thu nộp phí sử dụng đường bộ từ các cơ sở đăng kiểm                                                                                     | Bảng theo dõi/Báo cáo/Số liệu trên phần mềm | N1        |         |
| 1906         | Kê khai, nộp phí sử dụng đường bộ từ các cơ sở đăng kiểm với ngân sách nhà nước                                                                                      | Tờ khai/Giấy nộp tiền                       | N2        |         |
| 1907         | Đôn đốc tiến độ nộp phí tại các cơ sở đăng kiểm                                                                                                                      | Công văn/Báo cáo                            | N1        |         |
| 1908         | Kiểm tra, đối chiếu số liệu báo cáo quyết toán thu, nộp phí sử dụng đường bộ các cơ sở đăng kiểm                                                                     | Bảng đối chiếu/Phiếu yêu cầu giải           | N2        |         |
| 1909         | Xét duyệt hoặc thẩm định quyết toán thu, nộp phí sử dụng đường bộ các cơ sở đăng kiểm hằng năm                                                                       | Biên bản/Thông báo xét duyệt                | N3        |         |
| 1910         | Lập báo cáo Quyết toán thu phí sử dụng đường bộ hợp nhất                                                                                                             | Báo cáo quyết toán hợp nhất/Thuyết minh     | N3        |         |
| 1911         | Báo cáo đột xuất, báo cáo chuyên đề về công tác thu, nộp phí sử dụng đường bộ                                                                                        | Báo cáo/Công văn                            | N2        |         |
| 1912         | Các công việc khác liên quan đến công tác thu, nộp phí sử dụng đường bộ                                                                                              | Văn bản/Báo cáo...                          | N1        |         |
| <b>XIV.6</b> | <b>Công tác về lĩnh vực khác</b>                                                                                                                                     |                                             |           |         |
| 1913         | Quản lý nhà nước về kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu                                                                                                           | Thông báo kết quả kiểm tra.                 | N2        |         |
| 1914         | Đánh giá, cấp thông báo năng lực kỹ thuật cơ sở                                                                                                                      | Thông báo năng lực cơ sở                    | N2        |         |
| 1915         | Cấp chứng chỉ thợ hàn                                                                                                                                                | Chứng chỉ thợ hàn.                          | N2        |         |
| 1916         | Về công tác thẩm định thiết kế về phòng cháy chữa cháy                                                                                                               | Thông báo thẩm định/biên bản nghiệm thu     | N2        |         |
| <b>XV</b>    | <b>Lĩnh vực kết cấu hạ tầng</b>                                                                                                                                      |                                             |           |         |

| TT          | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                         | Sản phẩm đầu ra                             | Phân nhóm | Ghi chú |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------|---------|
| <b>XV.1</b> | <b><i>Lĩnh vực cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải</i></b>                                                                                                                   |                                             |           |         |
| <i>a</i>    | <i>Quản lý và hướng dẫn thực hiện dịch vụ cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải</i>                                                                                            |                                             |           |         |
| 1917        | Theo dõi, tổng hợp các khó khăn, vướng mắc của địa phương liên quan đến dịch vụ cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải.                                                         | Báo cáo tổng hợp, văn bản đôn đốc           | N2        |         |
| 1918        | Theo dõi chất lượng dịch vụ và hiệu quả cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải, các chỉ tiêu ngành cấp, thoát nước                                                              | Báo cáo, văn bản đôn đốc                    | N2        |         |
| 1919        | Quan trắc tự động chất lượng dịch vụ cấp, thoát nước và ngập úng, phối hợp hướng dẫn quan trắc môi trường                                                                        | Bao cáo, văn bản đề xuất                    | N2        |         |
| <i>b</i>    | <i>Hướng dẫn, kiểm tra hoạt động kinh doanh nước sạch và thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn</i>                                                                                  |                                             |           |         |
| 1920        | Kiểm tra, hướng dẫn xây dựng, triển khai kế hoạch cấp nước an toàn, thực hiện giám sát thoát thải thu nước sạch.                                                                 | Văn bản hướng dẫn, Báo cáo kết quả kiểm tra | N2        |         |
| 1921        | Tổng kết đánh giá việc lập và phê duyệt kế hoạch cấp nước an toàn tại địa phương                                                                                                 | Báo cáo tổng kết                            | N2        |         |
| 1922        | Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan kiểm tra, đôn đốc địa phương trong việc bảo vệ, phòng ngừa các nguy cơ ô nhiễm nguồn nước, chất lượng nước, khu vực bảo vệ nguồn nước.      | Văn bản phối hợp, văn bản đề xuất           | N2        |         |
| 1923        | Theo dõi, đánh giá trách nhiệm tuân thủ Thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước, hoạt động kinh doanh nước sạch; chất lượng dịch vụ và quyền lợi của người sử dụng nước.           | Báo cáo tổng hợp                            | N2        |         |
| 1924        | Theo dõi, đề xuất các giải pháp xử lý liên quan đến tránh chấp, khiếu nại về quyền lợi và nghĩa vụ của doanh nghiệp, người sử dụng dịch vụ.                                      | Báo cáo tổng hợp; văn bản đề xuất           | N3        |         |
| 1925        | Chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành tuyên truyền nâng cao nhận thức, tầm quan trọng của việc bảo vệ nguồn nước, sử dụng nước tiết kiệm và hiệu quả.                               | Cuộc                                        | N1        |         |
| <i>c</i>    | <i>Hướng dẫn, kiểm tra các địa phương trong hoạt động đầu tư xây dựng và quản lý, khai thác hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải</i> |                                             |           |         |
| 1926        | Theo dõi, tổng hợp nhu cầu đầu tư thoát nước, xử lý nước thải và chống ngập.                                                                                                     | Báo cáo tổng hợp                            | N2        |         |
| 1927        | Xây dựng các chương trình, đề án huy động nguồn lực đầu tư công trình thoát nước, xử lý nước thải và chống ngập.                                                                 | Kế hoạch hành động, chương trình, Đề án     | N4        |         |
| 1928        | Kiểm tra việc tuân thủ quy chuẩn môi trường về xả thải                                                                                                                           | Kế hoạch thực hiện và Báo cáo kết quả       | N2        |         |
| 1929        | Hướng dẫn địa phương tổ chức quản lý, bảo vệ hệ thống đối với hệ thống thoát nước mưa, nước thải; công trình xử lý nước thải; công trình xử lý bùn thải từ hệ thống thoát nước.  | Văn bản hướng dẫn                           | N2        |         |
| 1930        | Hướng dẫn nâng cao năng lực quản lý vận hành cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải.                                                                                            | Văn bản hướng dẫn                           | N2        |         |
| 1931        | Hỗ trợ kỹ thuật cho địa phương khi xảy ra sự cố cấp nước, sự cố môi trường liên quan đến xử lý nước thải.                                                                        | Văn bản hướng dẫn                           | N3        |         |

| TT          | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                      | Sản phẩm đầu ra                                             | Phân nhóm | Ghi chú |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 1932        | Hỗ trợ, hướng dẫn địa phương những khó khăn, tồn tại trong đầu tư xây dựng và quản lý vận hành, khai thác hệ thống cấp, thoát nước.                                                                                           | Văn bản hướng dẫn                                           | N2        |         |
| <b>XV.2</b> | <b>Lĩnh vực kết cấu hạ tầng giao thông</b>                                                                                                                                                                                    |                                                             |           |         |
| <i>a</i>    | <i>Theo dõi tình hình thi hành pháp luật và kiểm tra việc thực hiện pháp luật về quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông (đường bộ, đường sắt, hàng hải, đường thủy nội địa, hàng không)</i> |                                                             |           |         |
| 1933        | Việc triển khai thực hiện các quy định của pháp luật trong quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông (bao gồm kết cấu hạ tầng giao thông được phân cấp)                                        | Báo cáo kết quả kiểm tra                                    | N2        |         |
| 1934        | Thực hiện các nhiệm vụ được phân cấp, phân quyền, trong lĩnh vực kết cấu hạ tầng giao thông (đường bộ, đường sắt, hàng hải, đường thủy và hàng không).                                                                        | Báo cáo kết quả thực hiện; Văn bản đơn đốc, văn bản đề xuất | N2        |         |
| <i>b</i>    | <i>Hướng dẫn các Cục quản lý chuyên ngành về đường bộ, đường sắt, đường thủy, hàng hải, hàng không công tác quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông và tổ chức kiểm tra việc thực hiện</i>   |                                                             |           |         |
| 1935        | Việc chấp hành quy định của pháp luật trong quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông;                                                                                                         | Báo cáo kết quả kiểm tra; Văn bản chỉ đạo                   | N2        |         |
| 1936        | Việc xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì đối với kết cấu hạ tầng giao thông do Bộ Xây dựng quản lý                                                                                                                   | Báo cáo kết quả kiểm tra; Văn bản chỉ đạo                   | N2        |         |
| <i>c</i>    | <i>Công tác quản lý nhà nước về Kết cấu hạ tầng giao thông (đường bộ, đường sắt, hàng hải, đường thủy nội địa, hàng không)</i>                                                                                                |                                                             |           |         |
| 1937        | Tham mưu Bộ trưởng trình Thủ tướng Chính phủ quyết định công bố danh mục phân loại cảng biển;                                                                                                                                 | Văn bản, Quyết định                                         | N3        |         |
| 1938        | Quyết định chuyển cảng hàng không nội địa thành cảng hàng không quốc tế;                                                                                                                                                      | Văn bản, Quyết định                                         | N3        |         |
| 1939        | Xác định ranh giới khu vực sử dụng riêng cho hoạt động hàng không dân dụng, khu vực sử dụng chung cho hoạt động hàng không dân dụng và hoạt động của lực lượng vũ trang nhân dân do hàng không dân dụng quản lý;              | Văn bản, Quyết định                                         | N3        |         |
| 1940        | Ý kiến về nội dung cấp Giấy phép kinh doanh cảng hàng không                                                                                                                                                                   | Văn bản, báo cáo                                            | N2        |         |
| 1941        | Ý kiến về nội dung cấp Giấy chứng nhận cảng hàng không                                                                                                                                                                        | Văn bản, báo cáo                                            | N2        |         |
| 1942        | Đặt tên, đổi tên tuyến, ga đường sắt                                                                                                                                                                                          | Quyết định                                                  | N3        |         |
| 1943        | Đưa tuyến đường sắt, ga đường sắt vào khai thác                                                                                                                                                                               | Quyết định                                                  | N3        |         |
| 1944        | Dừng khai thác tuyến, đoạn tuyến, ga đường sắt                                                                                                                                                                                | Quyết định                                                  | N3        |         |
| 1945        | Đóng, mở ga đường sắt, tuyến đường sắt quốc gia; tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến, ga đường sắt quốc gia                                                                                                                             | Quyết định                                                  | N3        |         |
| 1946        | Điều chỉnh hệ thống đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia                                                                                                                               | Văn bản, Quyết định                                         | N3        |         |
| 1947        | Thực hiện các công trình thiết yếu nằm trong phạm vi đất dành cho đường sắt                                                                                                                                                   | Văn bản                                                     | N3        |         |
| 1948        | Gia hạn giấy phép kết nối ray, bãi bỏ kết nối ray                                                                                                                                                                             | Văn bản                                                     | N3        |         |
| 1949        | Chủ trương xây dựng, cải tạo mở rộng, dịch chuyển đường ngang                                                                                                                                                                 | Văn bản                                                     | N3        |         |
| 1950        | Chủ trương di dời đường dây thông tin tín hiệu đường sắt                                                                                                                                                                      | Văn bản                                                     | N3        |         |

| TT   | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                      | Sản phẩm đầu ra     | Phân nhóm | Ghi chú |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------|---------|
| 1951 | Chủ trương mở rộng khẩu độ cầu, đường, hầm đường sắt                                                                                                                                                                          | Văn bản             | N3        |         |
| 1952 | Chấp thuận chủ trương thu hồi đất dành cho đường sắt                                                                                                                                                                          | Văn bản             | N3        |         |
| 1953 | Chấp thuận chủ trương xây dựng nút giao khác mức qua đường sắt                                                                                                                                                                | Văn bản             | N3        |         |
| 1954 | Chấp thuận chủ trương đường sắt giao cắt với đường sắt                                                                                                                                                                        | Văn bản             | N3        |         |
| 1955 | Theo dõi, rà soát công tác thực hiện bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông                                                                                                                                                       | Báo cáo             | N2        |         |
| 1956 | Tham gia ý kiến với góp ý các cơ quan, đơn vị liên quan đến lĩnh vực đường sắt, đường bộ, đường thủy, hàng hải, hàng không                                                                                                    | Văn bản             | N2        |         |
| 1957 | Rà soát tham mưu cho lãnh đạo Bộ về định mức, quy trình bảo trì đường sắt                                                                                                                                                     | Văn bản, Quyết định | N4        |         |
| 1958 | Trả lời các tỉnh, thành phố, cơ quan, đơn vị liên quan đến công tác quản lý nhà nước đối với lĩnh vực kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng, đường bộ, đường thủy, hàng hải, hàng không | Văn bản             | N2        |         |
| 1959 | Đóng, mở cảng biển                                                                                                                                                                                                            | Quyết định          | N3        |         |
| 1960 | Đóng, mở cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài                                                                                                                                                              | Quyết định          | N3        |         |
| 1961 | Chấp thuận,thỏa thuận việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời                                                                                                                                                 | Văn bản             | N3        |         |
| 1962 | Quyết định tần suất khảo sát các tuyến luồng hàng hải                                                                                                                                                                         | Quyết định          | N3        |         |
| 1963 | Công bố mở cảng cạn                                                                                                                                                                                                           | Quyết định          | N3        |         |
| 1964 | Công bố Danh mục bến cảng, cầu cảng thuộc các cảng biển Việt Nam                                                                                                                                                              | Quyết định          | N3        |         |
| 1965 | Công bố Danh mục cảng cạn Việt Nam                                                                                                                                                                                            | Quyết định          | N3        |         |
| 1966 | Chuyển luồng hàng hải chuyên dùng thành luồng hàng hải công cộng                                                                                                                                                              | Quyết định          | N3        |         |
| 1967 | Quyết định điều chỉnh quốc lộ thành đường địa phương, đường địa phương và đường khác thành quốc lộ                                                                                                                            | Quyết định          | N3        |         |
| 1968 | Quyết định đầu nối đường khác vào đường cao tốc thuộc phạm vi quản lý                                                                                                                                                         | Văn bản             | N3        |         |
| 1969 | Quyết định giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý tuyến, đoạn tuyến quốc lộ                                                                                                                                                    | Quyết định          | N3        |         |
| 1970 | Tham mưu, phối hợp thực hiện công tác ATGT đường bộ liên quan đến kết cấu hạ tầng giao thông                                                                                                                                  | Văn bản             | N3        |         |
| 1971 | Tham mưu, phối hợp thực hiện công tác phòng thủ dân sự liên quan đến kết cấu hạ tầng giao thông và hạ tầng kỹ thuật                                                                                                           | Văn bản, Quyết định | N3        |         |
| 1972 | Quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý                                                                                                                     | Văn bản, Quyết định | N3        |         |
| 1973 | Chuyển đổi luồng đường thủy nội địa quốc gia thành luồng đường thủy nội địa địa phương và ngược lại                                                                                                                           | Quyết định          | N3        |         |
| 1974 | Quyết định tần suất khảo sát các tuyến luồng đường thủy nội địa quốc gia                                                                                                                                                      | Quyết định          | N3        |         |
| 1975 | Tiếp nhận tàu có trọng tải lớn hơn thông số tại Quyết định công bố của cầu, bến cảng, cảng thủy nội địa của cơ quan có thẩm quyền thuộc phạm vi quản lý                                                                       | Văn bản             | N3        |         |
| 1976 | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa đối với cảng tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài                                                                                                                    | Văn bản             | N3        |         |

| TT          | Nhiệm vụ                                                                                                                                                       | Sản phẩm đầu ra                   | Phân nhóm | Ghi chú |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------|---------|
| 1977        | Thỏa thuận vị trí xây dựng công trình (không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa) đối với các công trình, hoạt động quốc phòng, an ninh                   | Văn bản                           | N3        |         |
| 1978        | Quản lý hành lang an toàn đường bộ, đường sắt, hàng hải, đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý của Bộ;                                                      | Báo cáo tổng hợp                  | N2        |         |
| 1979        | Theo dõi, tổng hợp, đánh giá, báo cáo hiện trạng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông                                                                           | Báo cáo tổng hợp                  | N2        |         |
| <b>XV.3</b> | <b>Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật</b>                                                                                                                               |                                   |           |         |
| <i>a</i>    | <i>Quản lý đối với công tác quy hoạch, phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị</i>                                                                         |                                   |           |         |
| 1980        | Thực hiện các công việc đề xây dựng nội dung HTĐT trong các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch đô thị; quy chuẩn xây dựng hạ tầng kỹ thuật   | Báo cáo tổng hợp, văn bản đề xuất | N3        |         |
| 1981        | Tham gia xây dựng nội dung phát triển HTĐT trong việc đánh giá mức độ phát triển đô thị                                                                        | Báo cáo tổng hợp, văn bản đề xuất | N2        |         |
| 1982        | Tham gia ý kiến đối với nội dung quy hoạch HTĐT trong quy hoạch đô thị và nông thôn                                                                            | Văn bản tham gia ý kiến           | N2        |         |
| 1983        | Tham gia ý kiến nội dung HTĐT trong các chương trình phát triển đô thị, thẩm định nâng cấp, nâng loại đô thị, tăng trưởng xanh, biến đổi khí hậu.              | Báo cáo tổng hợp, văn bản đề xuất | N2        |         |
| 1984        | Hướng dẫn nội dung quy hoạch HTĐT trong quy hoạch đô thị và nông thôn. Hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển HTĐT.                                            | Báo cáo tổng hợp, văn bản đề xuất | N2        |         |
| 1985        | Tổ chức thẩm định hoặc góp ý kiến đối với HTĐT trong các dự án đầu tư xây dựng.                                                                                | Báo cáo tổng hợp, văn bản đề xuất | N2        |         |
| <i>b</i>    | <i>Quản lý đối với công tác vận hành, khai thác, sử dụng, bàn giao và cung cấp dịch vụ HTĐT; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện</i>                            |                                   |           |         |
| 1986        | Xây dựng cơ chế, chính sách, quy định về quản lý vận hành, khai thác, sử dụng, bàn giao và cung cấp dịch vụ quản lý vận hành, khai thác sử dụng HTĐT.          | Văn bản, báo cáo tổng hợp         | N4        |         |
| 1987        | Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý vận hành, khai thác, sử dụng, bàn giao và cung cấp dịch vụ quản lý vận hành, khai thác sử dụng HTĐT | Văn bản, báo cáo tổng hợp         | N2        |         |
| <i>c</i>    | <i>Theo dõi tình hình thi hành pháp luật tại các địa phương lĩnh vực HTĐT</i>                                                                                  |                                   |           |         |
| 1988        | Theo dõi, đánh giá, lập báo cáo tổng hợp về tình hình quản lý nhà nước lĩnh vực HTĐT trong phạm vi cả nước, vùng, tỉnh theo định kỳ hoặc đột xuất.             | Văn bản, báo cáo tổng hợp         | N2        |         |
| 1989        | Xây dựng, quản lý và tổng hợp cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin, xác định nhu cầu đầu tư phát triển lĩnh vực HTĐT.                                             | Văn bản, báo cáo tổng hợp         | N2        |         |
| 1990        | Theo dõi, thống kê, cập nhật cơ sở dữ liệu về hệ thống hạ tầng kỹ thuật                                                                                        | Văn bản, báo cáo tổng hợp         | N2        |         |
| <b>C</b>    | <b>NHÓM CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG</b>                                                                                                                              |                                   |           |         |
| <b>I</b>    | <b>Công tác hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ, tiếp dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, trả lời kiến nghị cử tri và đại biểu quốc hội</b>                       |                                   |           |         |
| <b>I.1</b>  | <b>Công tác hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ, tiếp dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo</b>                                                                      |                                   |           |         |

| TT         | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                         | Sản phẩm đầu ra                                                                     | Phân nhóm | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 1991       | Hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ                                                                                                                                                                                                                                   | Tài liệu/buổi tập huấn/văn bản hướng dẫn                                            | N2        |         |
| 1992       | Tổ chức tiếp công dân định kỳ và đột xuất                                                                                                                                                                                                                        | Lịch tiếp công dân; Sổ tiếp công dân; Văn bản xử lý, trả lời kiến nghị của công dân | N2        |         |
| 1993       | Xử lý đơn thư theo thẩm quyền của đơn vị                                                                                                                                                                                                                         | Công văn trả lời/Phiếu hướng dẫn                                                    | N2        |         |
| 1994       | Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền của đơn vị                                                                                                                                                                                                          | Công văn, Tờ trình, Báo cáo, Thông báo, Quyết định                                  | N2        |         |
| 1995       | Xử lý đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ trưởng Bộ Xây dựng                                                                                                                                                                                | Công văn/Tờ trình/Báo cáo/Thông báo hoặc Quyết định (nếu cần thiết)                 | N3        |         |
| 1996       | Trả lời kiến nghị, phản ánh của người dân, doanh nghiệp (bao gồm cả trên cổng thông tin điện tử)                                                                                                                                                                 | Văn bản trả lời                                                                     | N2        |         |
| 1997       | Báo cáo kết quả công tác tiếp dân, xử lý đơn thi, giải quyết khiếu nại, tố cáo                                                                                                                                                                                   | Báo cáo                                                                             | N2        |         |
| <b>1.2</b> | <b>Trả lời kiến nghị cử tri</b>                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                     |           |         |
| 1998       | Rà soát nội dung kiến nghị của cử tri gửi đến Bộ Xây dựng tại các Kỳ họp của Quốc hội để chuẩn xác lại nội dung không rõ ý hoặc có nội dung kiến nghị không thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng.                                                                    | Kiến nghị                                                                           | N2        |         |
| 1999       | Tham mưu Bộ trưởng phân công các Thứ trưởng chỉ đạo các cơ quan giải quyết kiến nghị của cử tri                                                                                                                                                                  | Công văn                                                                            | N2        |         |
| 2000       | Trả lời kiến nghị của cử tri và chất vấn của đại biểu quốc hội                                                                                                                                                                                                   | Công văn trả lời                                                                    | N2        |         |
| 2001       | Theo dõi, đôn đốc việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri.                                                                                                                                                                                                 | Kiến nghị                                                                           | N2        |         |
| 2002       | Tổng hợp việc giải quyết kiến nghị của cử tri gửi Ủy ban Dân nguyện và Giám sát của Quốc hội và Văn phòng Chính phủ                                                                                                                                              | Báo cáo                                                                             | N2        |         |
| 2003       | Tiếp thu, giải trình việc giải quyết kiến nghị của cử tri gửi Ủy ban Dân nguyện và Giám sát của Quốc hội                                                                                                                                                         | Công văn                                                                            | N2        |         |
| 2004       | Tổng hợp, tham mưu góp ý dự thảo Báo cáo của Chính phủ về việc giải quyết kiến nghị của cử tri gửi Ủy ban Thường vụ Quốc hội                                                                                                                                     | Công văn                                                                            | N2        |         |
| 2005       | Rà soát, tham mưu Bộ trưởng phân công các Thứ trưởng chỉ đạo các cơ quan nghiên cứu, tiếp thu ý kiến của đại biểu Quốc hội tại các Phiên thảo luận tại hội trường về giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri; theo dõi, tổng hợp việc giải quyết, trả lời. | Công văn                                                                            | N2        |         |
| 2006       | Rà soát, tham mưu Bộ trưởng phân công các Thứ trưởng chỉ đạo các cơ quan nghiên cứu, tiếp thu ý kiến của cử tri và Nhân dân tại Báo cáo tổng hợp của Ủy ban Trung ương mặt trận tổ quốc Việt Nam; theo dõi, tổng hợp việc giải quyết, trả lời.                   | Công văn                                                                            | N2        |         |
| 2007       | Tham mưu ban hành Quy chế về việc giải quyết kiến nghị của cử tri và chất vấn của đại biểu Quốc hội                                                                                                                                                              | Quyết định                                                                          | N3        |         |

| TT          | Nhiệm vụ                                                                                                                                                      | Sản phẩm đầu ra                                                                 | Phân nhóm | Ghi chú |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 2008        | Rà soát Báo cáo công tác dân nguyện; tham mưu Bộ trưởng phân công Thứ trưởng chỉ đạo các cơ quan nghiên cứu, tiếp thu, giải quyết các kiến nghị.              | Công văn                                                                        | N2        |         |
| 2009        | Theo dõi, đôn đốc việc giải quyết kiến nghị của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại các Báo cáo công tác dân nguyện hàng tháng                                      | Báo cáo                                                                         | N2        |         |
| 2010        | Phối hợp với các cơ quan rà soát, đề xuất đăng ký Chương trình công tác năm và hàng quý của Ủy ban Thường vụ Quốc hội                                         | Công văn                                                                        | N2        |         |
| 2011        | Tổng hợp, tham mưu đăng ký Chương trình công tác năm và hàng quý của Ủy ban Thường vụ Quốc hội                                                                | Công văn                                                                        | N2        |         |
| 2012        | Rà soát, tham mưu Bộ trưởng triển khai Chương trình công tác năm và hàng quý của Ủy ban Thường vụ Quốc hội                                                    | Công văn                                                                        | N2        |         |
| 2013        | Báo cáo việc thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội về giám sát chuyên đề và chất vấn                                                                          | Báo cáo                                                                         | N2        |         |
| 2014        | Triển khai chuẩn bị hồ sơ tài liệu trình kỳ họp thuộc trách nhiệm của Bộ Xây dựng                                                                             | Công văn                                                                        | N2        |         |
| 2015        | Tổng hợp, tham mưu góp ý dự thảo Báo cáo của Đảng ủy Chính phủ chuẩn bị buổi làm việc với Ban Thường vụ Đảng ủy Quốc hội về việc chuẩn bị kỳ họp của Quốc hội | Công văn                                                                        | N2        |         |
| 2016        | Rà soát Chương trình làm việc, thực hiện thủ tục đăng ký cấp thẻ ra vào cho các đối tượng dự thính và phục vụ kỳ họp                                          | Đối tượng                                                                       | N2        |         |
| 2017        | Tổng hợp nội dung đăng ký đưa vào Nghị quyết Kỳ họp của Quốc hội; tham mưu góp ý dự thảo Nghị quyết kỳ họp                                                    | Công văn                                                                        | N2        |         |
| 2018        | Tổng hợp tham mưu góp ý dự thảo Báo cáo tổng kết nhiệm kỳ công tác của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội                                                    | Công văn                                                                        | N2        |         |
| 2019        | Tổng hợp tham mưu góp ý dự thảo Nghị quyết của Quốc hội về công tác nhiệm kỳ của Quốc hội                                                                     | Công văn                                                                        | N2        |         |
| 2020        | Tổng hợp tham mưu góp ý dự thảo Nghị quyết của Quốc hội về giám sát chuyên đề và chất vấn (giữa và cuối nhiệm kỳ Quốc hội)                                    | Công văn                                                                        | N2        |         |
| 2021        | Triển khai, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Chương trình giám sát năm của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội                                                | Công văn                                                                        | N1        |         |
| 2022        | Triển khai, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Chương trình giám sát năm của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội                                        | Công văn                                                                        | N1        |         |
| 2023        | Chuẩn bị tài liệu cho lãnh đạo Bộ Xây dựng tham dự hội nghị, cuộc họp của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, trả lời phỏng vấn                   | Tài liệu                                                                        | N3        |         |
| <b>II</b>   | <b>Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát</b>                                                                                                                 |                                                                                 |           |         |
| <b>II.1</b> | <b>Công tác thanh tra</b>                                                                                                                                     |                                                                                 |           |         |
| 2024        | Xây dựng định hướng chương trình thanh tra, kế hoạch thanh tra hàng năm                                                                                       | 1. Văn bản định hướng chương trình thanh tra;<br>2. Kế hoạch thanh tra hàng năm | N3        |         |
| 2025        | Tiến hành các cuộc thanh tra theo kế hoạch hoặc đột xuất                                                                                                      | Biên bản, báo cáo, Kết luận thanh tra                                           | N3        |         |
| 2026        | Theo dõi, thực hiện kết luận thanh tra                                                                                                                        | Kết luận thanh tra                                                              | N2        |         |

| TT           | Nhiệm vụ                                                     | Sản phẩm đầu ra                                                                                    | Phân nhóm | Ghi chú |
|--------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 2027         | Tham gia các cuộc thanh tra                                  | Văn bản cử người tham gia Đoàn thanh tra                                                           | N2        |         |
| <b>II.2</b>  | <b>Công tác kiểm tra, giám sát</b>                           |                                                                                                    |           |         |
| 2028         | Xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát hằng năm  | Kế hoạch kiểm tra, Văn bản                                                                         | N3        |         |
| 2029         | Chuẩn bị nội dung, thủ tục đoàn kiểm tra, giám sát           | Tờ trình; Quyết định thành lập đoàn; Kế hoạch/Đề cương kiểm tra; Dự toán kinh phí                  | N1        |         |
| 2030         | Tổ chức kiểm tra, giám sát tại cơ sở                         | Biên bản kiểm tra; Thông báo kết luận; Báo cáo kết quả hoạt động kiểm tra                          | N2        |         |
| 2031         | Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận kiểm tra, giám sát | Công văn đôn đốc; Báo cáo kết quả khắc phục của đơn vị                                             | N2        |         |
| <b>II.3</b>  | <b>Tham gia đoàn thanh tra, kiểm tra, công tác</b>           |                                                                                                    |           |         |
| 2032         | Chuẩn bị tài liệu, nội dung phục vụ                          | Tài liệu                                                                                           | N1        |         |
| 2033         | Xây dựng báo cáo cá nhân để gửi Đoàn                         | Báo cáo                                                                                            | N2        |         |
| 2034         | Tham gia các cuộc kiểm tra                                   | Văn bản, Đợt kiểm tra                                                                              | N2        |         |
| <b>II.4</b>  | <b>Xử lý vi phạm hành chính</b>                              |                                                                                                    |           |         |
| 2035         | Xác minh và lập biên bản                                     | Văn bản, biên bản                                                                                  | N2        |         |
| 2036         | Ban hành Quyết định xử lý                                    | Quyết định                                                                                         | N2        |         |
| 2037         | Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả                          | Văn bản                                                                                            | N2        |         |
| 2038         | Tổ chức thi hành và giám sát                                 | Văn bản, biên bản                                                                                  | N2        |         |
| <b>III</b>   | <b>Công tác nghiên cứu khoa học</b>                          |                                                                                                    |           |         |
| <b>III.1</b> | <b>Quy trình thực hiện</b>                                   |                                                                                                    |           |         |
| 2039         | Đề xuất và xác định danh mục đề tài/nhiệm vụ                 | Phiếu đề xuất/danh mục đề tài/nhiệm vụ                                                             | N2        |         |
| 2040         | Phê duyệt danh mục đề tài/nhiệm vụ                           | Quyết định                                                                                         | N1        |         |
| 2041         | Xây dựng thuyết minh đề tài, dự toán                         | Báo cáo thuyết minh, dự toán                                                                       | N3        |         |
| 2042         | Ký hợp đồng                                                  | Hợp đồng                                                                                           | N1        |         |
| 2043         | Thực hiện điều tra, khảo sát (nếu có)                        | Kế hoạch; chương trình; mẫu phiếu; quyết định thành lập đoàn; tổng hợp, phân tích, báo cáo số liệu | N3        |         |
| 2044         | Tổ chức nghiên cứu chuyên môn                                | Dự thảo sản phẩm của đề tài/nhiệm vụ                                                               | N3        |         |
| 2045         | Hội thảo lấy ý kiến (nếu có)                                 | Cuộc                                                                                               | N2        |         |
| 2046         | Tổng hợp ý kiến hội thảo                                     | Báo cáo tổng hợp ý kiến                                                                            | N2        |         |
| 2047         | Đánh giá, nghiệm thu kết quả                                 | Báo cáo, quyết định, sản phẩm chuyên môn, Thanh lý hợp đồng                                        | N3        |         |
| <b>III.2</b> | <b>Công tác điều tra, khảo sát</b>                           |                                                                                                    |           |         |
| 2048         | Xây dựng tờ trình                                            | Tờ trình                                                                                           | N1        |         |
| 2049         | Xây dựng kế hoạch                                            | Kế hoạch                                                                                           | N3        |         |
| 2050         | Xây dựng đề cương, chương trình, phiếu điều tra, khảo sát    | Đề cương khảo sát                                                                                  | N3        |         |
| 2051         | Thành lập đoàn điều tra, khảo sát                            | Quyết định                                                                                         | N1        |         |
| <b>IV</b>    | <b>Công tác pháp chế</b>                                     |                                                                                                    |           |         |
| <b>IV.1</b>  | <b>Kiểm tra và xử lý văn bản QPPL theo thẩm quyền</b>        |                                                                                                    |           |         |

| TT          | Nhiệm vụ                                                                                                                        | Sản phẩm đầu ra       | Phân nhóm | Ghi chú |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------|
| <i>a</i>    | <i>Tiếp nhận, theo dõi việc kiểm tra</i>                                                                                        |                       |           |         |
| 2052        | Bảng theo dõi tình hình tiếp nhận, kiểm tra                                                                                     | Bảng theo dõi         | N1        |         |
| 2053        | Văn bản đơn đốc, triển khai                                                                                                     | Công văn              | N1        |         |
| <i>b</i>    | <i>Thực hiện kiểm tra</i>                                                                                                       |                       |           |         |
| 2054        | Thực hiện kiểm tra khi nhận được văn bản thuộc thẩm quyền kiểm tra                                                              | Báo cáo               | N2        |         |
| 2055        | Tổ chức họp trao đổi, thảo luận hoặc lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị, tổ chức, chuyên gia về văn bản được kiểm tra               | Công văn/Giấy mời     | N1        |         |
| 2056        | Phối hợp với các cơ quan, đơn vị trong công tác kiểm tra                                                                        | Công văn/tham gia họp | N2        |         |
| <i>c</i>    | <i>Xử lý khi phát hiện văn bản có dấu hiệu trái pháp luật hoặc có sai sót về căn cứ ban hành, thể thức, kỹ thuật trình bày</i>  |                       |           |         |
| 2057        | Kiến nghị, phản ánh đối với văn bản có dấu hiệu trái pháp luật hoặc có sai sót về căn cứ ban hành, thể thức, kỹ thuật trình bày | Công văn              | N2        |         |
| 2058        | Phối hợp xử lý đối với văn bản có dấu hiệu trái pháp luật hoặc có sai sót về căn cứ ban hành, thể thức, kỹ thuật trình bày      | Công văn/tham gia họp | N2        |         |
| <i>d</i>    | <i>Xử lý khi phát hiện văn bản trái pháp luật</i>                                                                               |                       |           |         |
| 2059        | Tổ chức họp trao đổi, thảo luận hoặc lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị, tổ chức, chuyên gia về văn bản được kiểm tra               | Công văn/Giấy mời     | N1        |         |
| 2060        | Báo cáo kết quả kiểm tra đối với văn bản trái pháp luật                                                                         | Báo cáo               | N2        |         |
| 2061        | Kết luận kiểm tra đối với văn bản trái pháp luật                                                                                | Kết luận              | N3        |         |
| 2062        | Phối hợp xử lý đối với văn bản trái pháp luật                                                                                   | Công văn/tham gia họp | N2        |         |
| 2063        | Theo dõi việc xử lý văn bản trái pháp luật                                                                                      | Bảng theo dõi         | N1        |         |
| <b>IV.2</b> | <b><i>Tự kiểm tra và xử lý văn bản QPPL</i></b>                                                                                 |                       |           |         |
| <i>a</i>    | <i>Tổng hợp, theo dõi việc kiểm tra</i>                                                                                         |                       |           |         |
| 2064        | Tổng hợp theo dõi việc tự kiểm tra của các cơ quan, đơn vị thuộc bộ                                                             | Bảng theo dõi         | N1        |         |
| 2065        | Văn bản đơn đốc, triển khai                                                                                                     | Công văn              | N1        |         |
| <i>b</i>    | <i>Thực hiện kiểm tra</i>                                                                                                       |                       |           |         |
| 2066        | Thực hiện kiểm tra đối với văn bản thuộc thẩm quyền kiểm tra                                                                    | Báo cáo               | N2        |         |
| 2067        | Tổ chức họp trao đổi, thảo luận hoặc lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị, tổ chức, chuyên gia về văn bản được kiểm tra               | Công văn/Giấy mời     | N1        |         |
| 2068        | Phối hợp với các cơ quan, đơn vị trong công tác kiểm tra                                                                        | Công văn/tham gia họp | N2        |         |
| <i>c</i>    | <i>Xử lý khi nhận được kiến nghị, phản ánh</i>                                                                                  |                       |           |         |
| 2069        | Chuyển kiến nghị, phản ánh đến cơ quan, người có thẩm quyền, trách nhiệm kiểm tra văn bản                                       | Công văn              | N1        |         |
| 2070        | Thực hiện kiểm tra khi nhận được kiến nghị, phản ánh                                                                            | Báo cáo               | N2        |         |
| 2071        | Tổ chức họp trao đổi, thảo luận hoặc lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị, tổ chức, chuyên gia về văn bản được kiểm tra               | Công văn/Giấy mời     | N2        |         |
| 2072        | Phối hợp với các cơ quan, đơn vị trong việc xử lý kiến nghị, phản ánh                                                           | Công văn/tham gia họp | N2        |         |
| 2073        | Xử lý văn bản theo kiến nghị, phản ánh                                                                                          | Công văn              | N2        |         |

| TT          | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                       | Sản phẩm đầu ra                                     | Phân nhóm | Ghi chú |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------|---------|
| 2074        | Thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đã kiến nghị, phản ánh về kết quả kiểm tra văn bản hoặc đã chuyển kiến nghị, phản ánh theo quy định của pháp luật                                      | Công văn                                            | N1        |         |
| 2075        | Theo dõi việc xử lý văn bản có kiến nghị, phản ánh                                                                                                                                             | Bảng theo dõi                                       | N1        |         |
| d           | <i>Xử lý văn bản trái pháp luật theo Kết luận kiểm tra</i>                                                                                                                                     |                                                     |           |         |
| 2076        | Tổ chức họp trao đổi, thảo luận hoặc lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị, tổ chức, chuyên gia về văn bản trái pháp luật                                                                             | Công văn/Giấy mời                                   | N2        |         |
| 2077        | Giải trình về nội dung văn bản theo yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản, cơ quan kiểm tra văn bản                                                                        | Công văn                                            | N3        |         |
| 2078        | Kiến nghị, báo cáo xem xét lại Kết luận kiểm tra văn bản                                                                                                                                       | Công văn                                            | N3        |         |
| 2079        | Phối hợp với các cơ quan, đơn vị trong việc xử lý văn bản trái pháp luật                                                                                                                       | Công văn/tham gia họp                               | N2        |         |
| 2080        | Xử lý văn bản trái pháp luật theo Kết luận kiểm tra                                                                                                                                            | Công văn                                            | N2        |         |
| 2081        | Gửi đăng Công báo điện tử đối với văn bản xử lý văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật                                                                                                      | Công văn                                            | N1        |         |
| 2082        | Báo cáo kết quả xử lý văn bản trái pháp luật                                                                                                                                                   | Công văn                                            | N2        |         |
| <b>IV.3</b> | <b><i>Về công tác tham mưu, tư vấn về các vấn đề pháp lý và tham gia tố tụng</i></b>                                                                                                           |                                                     |           |         |
| 2083        | Xây dựng chương trình, kế hoạch công tác hỗ trợ pháp lý doanh nghiệp trong phạm vi quản lý nhà nước chuyên ngành của đơn vị và tổ chức thực hiện sau khi chương trình, kế hoạch được phê duyệt | Quyết định, chương trình, kế hoạch                  | N3        |         |
| 2084        | Chủ trì hoặc phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu về các vấn đề pháp lý khi tham gia tố tụng để bảo vệ lợi ích hợp pháp của đơn vị theo quy định của pháp luật.                       | Văn bản, báo cáo                                    | N3        |         |
| 2085        | Chủ trì hoặc phối hợp với các đơn vị có liên quan tham gia xử lý, đề xuất, kiến nghị các biện pháp phòng ngừa, khắc phục hậu quả các vi phạm pháp luật, nội quy, quy chế theo sự phân công     | Văn bản, báo cáo                                    | N3        |         |
| <b>V</b>    | <b>Công tác hợp tác quốc tế</b>                                                                                                                                                                |                                                     |           |         |
| <b>V.1</b>  | <b><i>Nhóm nhiệm vụ triển khai đường lối hội nhập đường lối đối ngoại và hội nhập quốc tế của Đảng và Nhà nước</i></b>                                                                         |                                                     |           |         |
| 2086        | Theo dõi, báo cáo việc triển khai các nhiệm vụ theo Nghị quyết, Chỉ thị,                                                                                                                       | Báo cáo định kỳ/đột xuất                            | N3        |         |
| 2087        | Xây dựng chương trình, nội dung về hội nhập kinh tế quốc tế, đề án hợp tác quốc tế                                                                                                             | Báo cáo/Chương trình/Đề án hội nhập kinh tế quốc tế | N4        |         |
| 2088        | Tổng hợp báo cáo công tác đối ngoại hàng năm (đoàn ra, đoàn vào, tình hình ký kết văn kiện hợp tác, tình hình hợp tác quốc tế và hội nhập quốc tế, hội nghị, hội thảo quốc tế...)              | Báo cáo tổng hợp hàng năm                           | N3        |         |
| 2089        | Thu thập và cung cấp các thông tin về tình hình hợp tác khu vực và quốc tế, các kinh nghiệm và chính sách trong phát triển lĩnh vực xây dựng và giao thông vận tải                             | Báo cáo tổng hợp                                    | N2        |         |
| 2090        | Công tác thông tin đối ngoại, xử lý các vấn đề liên quan tới công tác đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế theo phân công                                                                       | Báo cáo/Công văn                                    | N2        |         |
| 2091        | Nghiên cứu, theo dõi, đề xuất về hội nhập quốc tế trong lĩnh vực xây dựng và giao thông vận tải                                                                                                | Báo cáo nghiên cứu; Bản đề xuất kiến nghị           | N3        |         |

| TT         | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                     | Sản phẩm đầu ra                                         | Phân nhóm | Ghi chú |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------|---------|
| <b>V.2</b> | <b><i>Công tác Ủy ban liên Chính phủ và triển khai hoạt động nhóm công tác hợp tác song phương đa phương</i></b>                                                                             |                                                         |           |         |
| a          | Tổ chức Kỳ họp Ủy ban liên Chính phủ                                                                                                                                                         |                                                         |           |         |
| 2092       | Rà soát, hoàn thiện về ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản                                                                                                                        | Cuộc họp rà soát; các tài liệu được rà soát, hoàn thiện | N2        |         |
| 2093       | Xây dựng, chỉnh lý Tờ trình, Dự thảo                                                                                                                                                         | Tờ trình                                                | N3        |         |
| 2094       | Tổ chức lễ ký kết Biên Bản kỳ họp                                                                                                                                                            | Báo cáo tổng kết                                        | N3        |         |
| 2095       | Tiếp nhận đề nghị công việc, thông tin hợp tác, giấy mời tham dự các hội nghị, hội thảo từ các cơ quan đối tác/tổ chức điều phối/Ban thư ký và tham mưu Lãnh đạo Bộ về nội dung triển khai   | Tờ trình báo cáo                                        | N2        |         |
| 2096       | Văn bản gửi các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện/chuẩn bị nội dung/cung cấp thông tin và cử người tham gia đoàn (đối với đoàn tham dự họp Nhóm công tác)                                 | Văn bản                                                 | N2        |         |
| 2097       | Thông báo các cơ quan đối tác/tổ chức điều phối/Ban thư ký việc triển khai của phía Việt Nam, thông tin tham dự các cuộc họp                                                                 | Thư điện tử/công hàm                                    | N2        |         |
| 2098       | Sao y công văn ý kiến kết quả Kỳ họp và Biên bản Kỳ họp gửi các Bộ, ngành triển khai thực hiện                                                                                               | Văn bản ý kiến và các hồ sơ tài liệu liên quan          | N1        |         |
| 2099       | Đôn đốc các Bộ, ngành đơn vị triển khai thực hiện các Biên bản Kỳ họp                                                                                                                        | Văn bản gửi các cơ quan                                 | N2        |         |
| 2100       | Báo cáo tổng hợp giữa kỳ và cuối kỳ tình hình triển khai thực hiện Biên bản Kỳ họp Ủy ban liên Chính phủ                                                                                     | Báo cáo tổng kết                                        | N3        |         |
| 2101       | Báo cáo Thủ tướng Chính phủ định kỳ hàng năm; báo cáo đột xuất kiến nghị giải pháp về những vấn đề phát sinh, các khó khăn, vướng mắc, bất cập cần có ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ | Tờ trình                                                | N3        |         |
| b          | Triển khai hoạt động hợp tác song phương, đa phương                                                                                                                                          |                                                         |           |         |
| 2102       | Tổng hợp tình hình hợp tác song phương, đa phương                                                                                                                                            | Văn bản/Báo cáo                                         | N3        |         |
| 2103       | Tham mưu đề xuất chính sách, giải pháp thúc đẩy hợp tác song phương, đa phương                                                                                                               | Văn bản/Báo cáo                                         | N4        |         |
| 2104       | Triển khai các cam kết trong hợp tác song phương đa phương                                                                                                                                   | Văn bản/Báo cáo                                         | N3        |         |
| 2105       | Báo cáo kết quả hợp tác song phương đa phương trình cơ quan có thẩm quyền                                                                                                                    | Văn bản/Báo cáo                                         | N3        |         |
| <b>V.3</b> | <b><i>Công tác Đoàn ra, Đoàn vào</i></b>                                                                                                                                                     |                                                         |           |         |
| 2106       | Dự thảo kế hoạch đoàn ra, đoàn vào trên cơ sở kế hoạch hoạt động đối ngoại hàng năm của Bộ phù hợp các quy định liên quan về đoàn ra, đoàn vào                                               | Dự thảo kế hoạch                                        | N3        |         |
| 2107       | Báo cáo, xin ý kiến Ban Thường vụ Đảng ủy Bộ dự thảo kế hoạch                                                                                                                                | Báo cáo, tờ trình, văn bản                              | N3        |         |
| 2108       | Tổng hợp, giải trình ý kiến của các thành viên Ban Thường vụ Đảng ủy Bộ                                                                                                                      | Báo cáo tổng hợp, giải trình                            | N3        |         |
| 2109       | Trình Bí thư Đảng ủy Bộ thông qua, giao Lãnh đạo Bộ phụ trách ký văn bản gửi Bộ Ngoại giao                                                                                                   | Tờ trình                                                | N1        |         |
| 2110       | Trình Lãnh đạo Bộ phụ trách ký văn bản gửi Bộ Ngoại giao                                                                                                                                     | Văn bản                                                 | N1        |         |

| TT   | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                         | Sản phẩm đầu ra                          | Phân nhóm | Ghi chú |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------|---------|
| 2111 | Rà soát việc thực hiện kế hoạch đoàn ra, đoàn vào đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, cân nhắc việc điều chỉnh kế hoạch 06 tháng cuối năm phù hợp với những thay đổi trong kế hoạch đối ngoại | Báo cáo rà soát                          | N2        |         |
| 2112 | Đề nghị các Cục thuộc Bộ rà soát, đề xuất bổ sung kế hoạch đoàn ra của Lãnh đạo Bộ Xây dựng 06 tháng cuối năm                                                                                    | Văn bản                                  | N2        |         |
| 2113 | Xây dựng điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đoàn ra, đoàn vào 06 tháng cuối năm                                                                                                                        | Dự thảo kế hoạch                         | N3        |         |
| 2114 | Báo cáo Ban Thường vụ Đảng ủy Bộ/Lãnh đạo Bộ phụ căn cứ nội dung cần điều chỉnh hằng năm                                                                                                         | Tờ trình báo cáo                         | N3        |         |
| 2115 | Trình Lãnh đạo Bộ ký văn bản gửi Bộ Ngoại giao về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đoàn ra, đoàn vào 06 tháng cuối năm                                                                               | Văn bản                                  | N1        |         |
| 2116 | Xin ý kiến Bộ Ngoại giao với các đoàn ra phát sinh ngoài kế hoạch đã được phê duyệt                                                                                                              | Văn bản                                  | N3        |         |
| 2117 | Báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chương trình đoàn ra phát sinh ngoài kế hoạch                                                                                                             | Văn bản                                  | N3        |         |
| -    | Công tác tổ chức đoàn đi nước ngoài                                                                                                                                                              |                                          |           |         |
| +    | Phối hợp, chuẩn bị tổ chức đoàn ra tháp tùng Lãnh đạo cấp cao                                                                                                                                    |                                          |           |         |
| 2118 | Báo cáo hợp tác, tham gia ý kiến đề án/tuyên bố chung/văn kiện hợp tác/kết quả đoàn công tác                                                                                                     | Văn bản, báo cáo                         | N3        |         |
| 2119 | Cử người, trao đổi ý kiến về nhân sự, quyết định cử công chức đi nước ngoài, dự toán/quyết toán kinh phí                                                                                         | Văn bản, quyết định, dự toán/quyết toán  | N1        |         |
| 2120 | Triển khai kết quả đoàn công tác, báo cáo kết quả triển khai                                                                                                                                     | Văn bản, báo cáo                         | N3        |         |
| 2121 | Chuẩn bị nội dung làm việc                                                                                                                                                                       | Đề cương làm việc/báo cáo nền            | N3        |         |
| +    | Tổ chức đoàn ra cấp Lãnh đạo Bộ                                                                                                                                                                  |                                          |           |         |
| 2122 | Trình Bộ trưởng hoặc trình Thủ tướng Chính phủ (đối với Đoàn do Bộ trưởng làm trưởng đoàn)                                                                                                       | Tờ trình, văn bản                        | N3        |         |
| 2123 | Đề nghị cử người, lấy ý kiến về nhân sự, quyết định đoàn đi, dự toán/quyết toán kinh phí                                                                                                         | Văn bản, quyết định, dự toán/quyết toán  | N1        |         |
| 2124 | Tổng hợp nội dung, dự thảo đề cương làm việc, chương trình đoàn, hậu cần, logistic, báo cáo kết quả đoàn đi, triển khai nhiệm vụ, theo dõi đôn đốc...                                            | Báo cáo, đề cương, chương trình, văn bản | N3        |         |
| +    | Tổ chức đoàn ra cấp Cục/Vụ                                                                                                                                                                       |                                          |           |         |
| 2125 | Trình Lãnh đạo Bộ về chủ trương tổ chức đoàn                                                                                                                                                     | Tờ trình, văn bản                        | N3        |         |
| 2126 | Đề nghị cử người, lấy ý kiến về nhân sự, quyết định đoàn đi, dự toán/quyết toán kinh phí                                                                                                         | Văn bản, quyết định, dự toán/quyết toán  | N1        |         |
| 2127 | Tổng hợp nội dung, chuẩn bị làm việc, chương trình đoàn, hậu cần, logistic, báo cáo kết quả đoàn đi, triển khai nhiệm vụ, theo dõi đôn đốc...                                                    | Báo cáo, đề cương, chương trình, văn bản | N3        |         |
| -    | Công tác tổ chức đón đoàn Lãnh đạo Bộ các nước vào làm việc                                                                                                                                      |                                          |           |         |
| 2128 | Báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho phép đón đoàn vào với các đoàn phát sinh ngoài kế hoạch được phê duyệt                                                                                | Văn bản báo cáo                          | N3        |         |
| 2129 | Báo cáo xin ý kiến Lãnh đạo Bộ trên cơ sở đề xuất của Đại sứ quán các nước tại Hà Nội                                                                                                            | Tờ trình báo cáo                         | N3        |         |

| TT         | Nhiệm vụ                                                                                                                                          | Sản phẩm đầu ra                                                                                                                 | Phân nhóm | Ghi chú |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 2130       | Phối hợp Đại sứ quán các nước xây dựng chương trình và nội dung làm việc                                                                          | Chương trình, nội dung                                                                                                          | N3        |         |
| 2131       | Trình Quyết định phê duyệt Đề án đón đoàn                                                                                                         | Quyết định                                                                                                                      | N3        |         |
| 2132       | Đề nghị các cơ quan, đơn vị báo cáo nội dung chuẩn bị cho buổi hội đàm song phương                                                                | văn bản                                                                                                                         | N3        |         |
| 2133       | Xây dựng chương trình, đề cương làm việc của Lãnh đạo Bộ                                                                                          | Đề cương, chương trình                                                                                                          | N3        |         |
| 2134       | Phối hợp Văn phòng Bộ làm giấy mời, đề nghị phối hợp công tác lễ tân, phòng họp, tiệc chiêu đãi, quà tặng ...                                     | Văn bản, giấy mời, cuộc họp                                                                                                     | N2        |         |
| 2135       | Thực hiện thủ tục Quyết toán đón đoàn với Văn phòng Bộ                                                                                            | Quyết toán                                                                                                                      | N2        |         |
| 2136       | Báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả đón đoàn                                                                                                      | Văn bản báo cáo                                                                                                                 | N3        |         |
| 2137       | Văn bản triển khai kết quả hội đàm song phương                                                                                                    | Văn bản triển khai                                                                                                              | N3        |         |
| -          | Ủy quyền người đứng đầu các cơ quan, đơn vị ký quyết định cử công chức, viên chức, người lao động thuộc thẩm quyền quản lý đi công tác nước ngoài |                                                                                                                                 |           |         |
| 2138       | Rà soát đề xuất của các cơ quan, đơn vị đảm bảo phù hợp, đúng quy định                                                                            | Kết quả rà soát, xác định công việc cần làm                                                                                     | N2        |         |
| 2139       | Lấy ý kiến Vụ TCCB trước khi báo cáo Bộ trưởng                                                                                                    | Văn bản                                                                                                                         | N2        |         |
| 2140       | Trình Bộ trưởng ký Quyết định ủy quyền ký quyết định cử công chức, viên chức, người lao động đi công tác nước ngoài                               | Quyết định                                                                                                                      | N2        |         |
| <b>V.4</b> | <b>Công tác quản lý, tổ chức Hội nghị Hội thảo quốc tế</b>                                                                                        |                                                                                                                                 |           |         |
| a          | Chuẩn bị chuyên môn và xin phê duyệt chủ trương                                                                                                   |                                                                                                                                 |           |         |
| 2141       | Xây dựng Dự thảo Đề án/Kế hoạch tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế                                                                                | Bản Dự thảo Đề án/Kế hoạch tổ chức.                                                                                             | N3        |         |
| 2142       | Lấy ý kiến phối hợp liên ngành và các đơn vị nội bộ liên quan                                                                                     | Công văn lấy ý kiến; Bản tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến đóng góp.                                                         | N2        |         |
| 2143       | Tham mưu trình phê duyệt chủ trương tổ chức                                                                                                       | Tờ trình Lãnh đạo Bộ; Văn bản trình Thủ tướng Chính phủ (nếu có); Quyết định cho phép tổ chức hội thảo của Bộ.                  | N3        |         |
| b          | Triển khai kỹ thuật, nội dung và hậu cần                                                                                                          |                                                                                                                                 |           |         |
| 2144       | Quản lý danh sách đại biểu và thực hiện các thủ tục đối ngoại cho khách mời                                                                       | Thư mời/Công hàm đối ngoại; Danh sách đại biểu chính thức.                                                                      | N2        |         |
| 2145       | Xây dựng nội dung chuyên môn chi tiết và tài liệu phục vụ hội nghị                                                                                | Bộ tài liệu hội thảo (song ngữ); Kịch bản điều hành chi tiết (Agenda từng phút); Bài phát biểu khai mạc/bế mạc của Lãnh đạo Bộ. | N3        |         |
| 2146       | Công tác hậu cần, kỹ thuật và lễ tân đối ngoại tại địa điểm                                                                                       | Hợp đồng/Hồ sơ đặt dịch vụ; Sơ đồ phòng họp (Seating Plan); Kế hoạch lễ tân.                                                    | N2        |         |
| c          | Tổng kết, xử lý sau hội nghị                                                                                                                      |                                                                                                                                 |           |         |
| 2147       | Điều hành, trực ban tổng thể trực tiếp tại sự kiện                                                                                                | Biên bản hội nghị/Thông cáo báo chí (nếu có).                                                                                   | N2        |         |

| TT          | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                         | Sản phẩm đầu ra                                                                                                 | Phân nhóm | Ghi chú |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 2148        | Tổng hợp kết quả hội nghị và tham mưu chính sách hậu sự kiện                                                                                                                                                                                     | Báo cáo kết quả hội nghị trình Lãnh đạo Bộ/Thủ tướng Chính phủ; Văn bản triển khai sau hội thảo gửi các đơn vị. | N3        |         |
| <b>V.5</b>  | <b><i>Công tác phối hợp, triển khai các dự án hợp tác trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng</i></b>                                                                                                                                                       |                                                                                                                 |           |         |
| 2149        | Vận động vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, viện trợ không hoàn lại                                                                                                                                                                             | Báo cáo/Công văn/Văn kiện                                                                                       | N4        |         |
| 2150        | Xây dựng, đề xuất tổ chức các chương trình xúc tiến đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)                                                                                                                                                            | Chương trình/đề án/đoàn ra/hội nghị                                                                             | N3        |         |
| 2151        | Tham gia đàm phán các hiệp định tín dụng đầu tư dự án, hợp đồng thỏa thuận đầu tư với các đối tác nước ngoài (tham gia ý kiến, cử người tham dự đàm phán, báo cáo kết quả đàm phán, triển khai kết quả đàm phán, báo cáo kết quả triển khai,...) | Cuộc/Báo cáo/Công văn tham gia ý kiến                                                                           | N4        |         |
| 2152        | Theo dõi việc triển khai các dự án thực hiện bằng nguồn vốn viện trợ hoặc nguồn vốn cho vay của của Chính phủ Việt Nam (Báo cáo tình hình thực hiện, kiến nghị đề xuất,...)                                                                      | Báo cáo, văn bản tham gia ý kiến                                                                                | N2        |         |
| 2153        | Phối hợp quản lý các chương trình dự án hợp tác theo Nghị định thư với nước ngoài                                                                                                                                                                | Công văn/Lược                                                                                                   | N2        |         |
| 2154        | Phối hợp theo dõi, quản lý việc góp vốn, chuyển nhượng vốn                                                                                                                                                                                       | Công văn/Lược                                                                                                   | N2        |         |
| 2155        | Triển khai các dự án hỗ trợ kỹ thuật trong khuôn khổ hợp tác đa phương, hợp tác khu vực hoặc hợp tác song phương.                                                                                                                                | Báo cáo/Kết quả triển khai dự án hỗ trợ kỹ thuật                                                                | N3        |         |
| <b>V.6</b>  | <b><i>Công tác biên, phiên dịch đối ngoại chuyên sâu (tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Pháp)</i></b>                                                                                                                                                |                                                                                                                 |           |         |
| 2156        | Công tác phiên dịch tháp tùng và dịch đuổi (Consecutive Interpreting)                                                                                                                                                                            | Số lượt cuộc họp/buổi tháp tùng hoàn thành tốt; bộ tài liệu thuật ngữ chuyên ngành đã chuẩn bị.                 | N3        |         |
| 2157        | Công tác dịch cabin/dịch song song tại các hội nghị, hội thảo quốc tế lớn (Simultaneous Interpreting)                                                                                                                                            | Số giờ dịch cabin thực tế tại sự kiện; Bản dịch kịch bản hội nghị phục vụ cabin.                                | N3        |         |
| 2158        | Công tác dịch thuật văn bản, tài liệu pháp lý và văn kiện đối ngoại (Translation)                                                                                                                                                                | Các bản dịch văn bản hoàn chỉnh được phê duyệt và lưu trữ.                                                      | N3        |         |
| <b>VI</b>   | <b><i>Công tác hành chính văn phòng</i></b>                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                 |           |         |
| <b>VI.1</b> | <b><i>Nhóm công tác hành chính tổng hợp</i></b>                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                 |           |         |
| 2159        | Tham mưu, đề xuất, chuẩn bị thực hiện các chương trình, kế hoạch công tác định kỳ và đột xuất của Bộ trưởng và Lãnh đạo Bộ                                                                                                                       | Chương trình, kế hoạch công tác                                                                                 | N2        |         |
| 2160        | Tổng hợp xây dựng báo cáo định kỳ (tháng, quý, năm), các báo cáo đột xuất; các báo cáo chỉ đạo, điều hành; các báo cáo nhiệm kỳ; tham gia ý kiến vào các dự thảo báo cáo                                                                         | Báo cáo tổng hợp                                                                                                | N2        |         |

| TT          | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sản phẩm đầu ra                            | Phân nhóm | Ghi chú |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------|---------|
| 2161        | Triển khai thực hiện các Nghị quyết của Chính phủ; đăng ký Chương trình công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và báo cáo tình hình thực hiện theo Chương trình công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.                                                                                                                                                | Báo cáo triển khai                         | N3        |         |
| 2162        | Tổng hợp xây dựng Chương trình xây dựng đề án hàng năm của Bộ (trừ các đề án là các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch), xây dựng Kế hoạch công tác, Quy chế làm việc của Văn phòng Bộ; theo dõi, đôn đốc, tổng hợp kết quả thực hiện của các cơ quan, đơn vị                                                                                     | Chương trình, Quy chế                      | N3        |         |
| 2163        | Chuẩn bị tổ chức hoặc phối hợp chuẩn bị tổ chức các cuộc họp, hội nghị, sự kiện khởi công, khánh thành do lãnh đạo Bộ chủ trì; bố trí phòng họp đối với các cuộc họp do lãnh đạo Bộ chủ trì hoặc các đơn vị thuộc Bộ có yêu cầu. Chủ trì, phối hợp xây dựng dự thảo các Thông báo kết luận của Bộ trưởng, phối hợp dự thảo thông báo kết luận của các Thứ trưởng | Thông báo kết luận                         | N2        |         |
| 2164        | Giúp việc công vụ cho lãnh đạo Bộ như soát xét hồ sơ công việc; tiếp nhận văn bản đến và trả hồ sơ văn bản. Tham mưu, đề xuất xử lý văn bản đến                                                                                                                                                                                                                  | Phiếu trình/Ý kiến đề xuất xử lý văn bản   | N2        |         |
| 2165        | Tổng hợp, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ Thủ tướng Chính phủ và nhiệm vụ Lãnh đạo Bộ giao                                                                                                                                                                                                                                                | Báo cáo theo dõi, đôn đốc                  | N2        |         |
| 2166        | Soạn thảo văn bản hành chính đơn giản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Văn bản hành chính                         | N1        |         |
| 2167        | Xây dựng báo cáo giai đoạn, báo cáo theo ngành/lĩnh vực                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Báo cáo chuyên đề                          | N3        |         |
| 2168        | Tổ chức các cuộc họp, hội nghị, hội thảo nội bộ đơn vị                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Kế hoạch tổ chức                           | N1        |         |
| 2169        | Tổ chức các cuộc họp, hội nghị, hội thảo liên đơn vị                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Kế hoạch, biên bản                         | N2        |         |
| 2170        | Tổ chức các cuộc họp, hội nghị, hội thảo liên bộ, liên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Kế hoạch tổ chức                           | N2        |         |
| 2171        | Tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Chương trình, kịch bản                     | N3        |         |
| 2172        | Chuẩn bị tài liệu phục vụ các cuộc họp, hội nghị, hội thảo nội bộ đơn vị, liên đơn vị                                                                                                                                                                                                                                                                            | Tài liệu, cuộc họp                         | N1        |         |
| 2173        | Chuẩn bị tài liệu phục vụ các cuộc họp, hội nghị, hội thảo liên bộ, liên ngành; hội nghị, hội thảo quốc tế                                                                                                                                                                                                                                                       | Tài liệu, cuộc họp                         | N1        |         |
| 2174        | Phục vụ hậu cần các cuộc họp, hội nghị, hội thảo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Cuộc họp                                   | N1        |         |
| 2175        | Tham gia các cuộc họp, hội nghị, hội thảo nội bộ đơn vị                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Cuộc, tham luận, báo cáo                   | N1        |         |
| 2176        | Tham gia các cuộc họp, hội nghị, hội thảo liên đơn vị                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Cuộc, tham luận, báo cáo                   | N1        |         |
| 2177        | Tham gia các cuộc họp, hội nghị, hội thảo liên bộ, liên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cuộc, tham luận, báo cáo                   | N2        |         |
| 2178        | Tham gia hội nghị, hội thảo quốc tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cuộc, tham luận, báo cáo                   | N2        |         |
| 2179        | Trực lễ tân                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Nhật ký lễ tân                             | N1        |         |
| 2180        | Cấp phát văn phòng phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Phiếu cấp phát                             | N1        |         |
| 2181        | Photo, in ấn văn bản, tài liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Sản phẩm in ấn                             | N1        |         |
| 2182        | Trực công tác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Báo cáo trực                               | N1        |         |
| <b>VI.2</b> | <b>Công tác kiểm soát thủ tục hành chính</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                            |           |         |
| <i>a</i>    | <i>Kiểm soát công bố, công khai TTHC</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                            |           |         |
| 2183        | Theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị gửi dự thảo nội dung công bố TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Báo cáo/Bảng theo dõi tiến độ công bố TTHC | N2        |         |

| TT          | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                | Sản phẩm đầu ra                                      | Phân nhóm | Ghi chú |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 2184        | Tham gia ý kiến đối với dự thảo Quyết định công bố TTHC                                                                                                                                 | Văn bản góp ý                                        | N2        |         |
| 2185        | Xây dựng Dự thảo Quyết định công bố thủ tục hành chính                                                                                                                                  | Dự thảo Quyết định công bố                           | N3        |         |
| 2186        | Xin ý kiến đối với hồ sơ Công bố TTHC                                                                                                                                                   | Văn bản                                              | N1        |         |
| 2187        | Quyết định công bố thủ tục hành chính                                                                                                                                                   | Quyết định                                           | N2        |         |
| 2188        | Cập nhật, công khai TTHC trên cơ sở dữ liệu TTHC                                                                                                                                        | Dữ liệu trên hệ thống                                | N3        |         |
| 2189        | Kiểm tra việc cập nhật, công khai TTHC trên cơ sở dữ liệu TTHC                                                                                                                          | Báo cáo kiểm tra                                     | N2        |         |
| <i>b</i>    | <i>Rà soát cắt giảm, đơn giản hóa TTHC</i>                                                                                                                                              |                                                      |           |         |
| 2190        | Xây dựng phương án cắt giảm, đơn giản hóa TTHC                                                                                                                                          | Phương án cắt giảm                                   | N3        |         |
| 2191        | Triển khai thực hiện phương án đã được phê duyệt                                                                                                                                        | Báo cáo thực hiện                                    | N2        |         |
| <i>c</i>    | <i>Triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông</i>                                                                                                                                    |                                                      |           |         |
| 2192        | Tham mưu ban hành Quyết định thành lập BPMC Bộ Xây dựng (tại Cơ quan Bộ và các Cục)                                                                                                     | Tờ trình, Quyết định                                 | N2        |         |
| 2193        | Tham mưu Quyết định ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động BPMC Cơ quan Bộ                                                                                                                 | Quy chế hoạt động                                    | N3        |         |
| 2194        | Tham mưu Quyết định kiện toàn nhân sự tại Bộ phận Một cửa Cơ quan Bộ                                                                                                                    | Quyết định nhân sự                                   | N2        |         |
| 2195        | Tham mưu ban hành Quyết định phân công nhiệm vụ giải quyết TTHC tại BPMC Cơ quan Bộ                                                                                                     | Quyết định phân công                                 | N2        |         |
| 2196        | Tham mưu Quyết định ban hành Danh mục TTHC thực hiện tại BPMC Bộ Xây dựng                                                                                                               | Danh mục TTHC                                        | N2        |         |
| 2197        | Thực hiện công tác niêm yết công khai TTHC                                                                                                                                              | Sản phẩm niêm yết                                    | N1        |         |
| 2198        | Giấy mời họp về tình hình giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ Xây dựng                                                                         | Giấy mời                                             | N1        |         |
| 2199        | Soạn thảo Báo cáo quý, năm                                                                                                                                                              | Báo cáo nghiệp vụ                                    | N2        |         |
| 2200        | Thường xuyên phối hợp với TTCNTT và đơn vị chuyên môn rà soát, khắc phục những lỗi phát sinh trong quá trình thực hiện giải quyết TTHC và hoàn thiện Hệ thống thông tin giải quyết TTHC | Báo cáo vận hành/Bản ghi nhận khắc phục lỗi hệ thống | N2        |         |
| 2201        | Khảo sát đánh giá sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp trong giải quyết TTHC                                                                                                         | Báo cáo kết quả khảo sát                             | N3        |         |
| <i>d</i>    | <i>Công tác tổng hợp</i>                                                                                                                                                                |                                                      |           |         |
| -           | Xây dựng kế hoạch                                                                                                                                                                       |                                                      |           |         |
| 2202        | Kế hoạch Kiểm soát thủ tục hành chính năm 2026                                                                                                                                          | Bản kế hoạch năm                                     | N3        |         |
| 2203        | Kế hoạch cắt giảm, đơn giản hóa TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2026                                                                                              | Bản kế hoạch chuyên đề                               | N3        |         |
| -           | Chế độ báo cáo                                                                                                                                                                          |                                                      |           |         |
| 2204        | Thực hiện các báo cáo định kỳ và đột xuất                                                                                                                                               | Báo cáo nghiệp vụ                                    | N2        |         |
| -           | Hệ thống quản lý chất lượng ISO khối cơ quan Bộ                                                                                                                                         |                                                      |           |         |
| 2205        | Tham mưu ban hành Kế hoạch đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 tại Cơ quan Bộ Xây dựng                                                              | Kế hoạch ISO                                         | N3        |         |
| 2206        | Triển khai Kế hoạch ISO                                                                                                                                                                 | Báo cáo triển khai                                   | N2        |         |
| <b>VI.3</b> | <b>Công tác quản trị</b>                                                                                                                                                                |                                                      |           |         |
| <i>a</i>    | <i>Công tác Quản lý đầu tư, sửa chữa, bảo trì các công trình kiến trúc tại trụ sở Cơ quan Bộ</i>                                                                                        |                                                      |           |         |
| -           | Chủ trì tham mưu cho Lãnh đạo Văn phòng bố trí, sắp xếp cơ sở vật chất;                                                                                                                 |                                                      |           |         |

| TT          | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Sản phẩm đầu ra                                    | Phân nhóm | Ghi chú |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------|---------|
| 2207        | Rà soát quy định mới nhất về tiêu chuẩn, định mức sử dụng cơ sở vật chất; Xây dựng tiêu chuẩn, định mức sử dụng cơ sở vật chất của Văn phòng Bộ; Rà soát, cập nhật tình hình sử dụng trụ sở; Tham mưu bố trí, sắp xếp cơ sở vật chất khi không đảm bảo/ vượt định mức sử dụng.                                             | Phương án bố trí/ Định mức                         | N3        |         |
| -           | Chủ trì việc xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện đầu tư, sửa chữa, bảo trì các công trình kiến trúc tại trụ sở Cơ quan Bộ                                                                                                                                                                                               |                                                    |           |         |
| 2208        | Xây dựng kế hoạch đầu tư xây dựng, sửa chữa, bảo trì các công trình kiến trúc và các hệ thống hạ tầng kỹ thuật                                                                                                                                                                                                             | Bản kế hoạch đầu tư                                | N3        |         |
| 2209        | Lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu, Đăng tải Kế hoạch lựa chọn nhà thầu, Đánh giá năng lực đơn vị dự thầu, Lập Hồ sơ mời thầu, Đăng tải Thông báo mời thầu và HSMT.                                                                                                                                                            | Hồ sơ mời thầu/Kế hoạch LCNT                       | N3        |         |
| 2210        | Tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà thầu (Mở thầu, Dự thảo Hợp đồng, Phê duyệt Kết quả lựa chọn nhà thầu, Đăng tải Kết quả lựa chọn nhà thầu, đàm phán thương thảo hợp đồng).                                                                                                                                                    | Kết quả lựa chọn nhà thầu                          | N3        |         |
| 2211        | Theo dõi thực hiện hợp đồng, chỉ đạo, đôn đốc, nghiệm thu sản phẩm Hợp đồng                                                                                                                                                                                                                                                | Biên bản nghiệm thu                                | N2        |         |
| 2212        | Thanh toán, hợp đồng, quyết toán hợp đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Hồ sơ quyết toán                                   | N2        |         |
| -           | Quản lý, sử dụng, bảo trì, sửa chữa, thay thế tài sản                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                    |           |         |
| b           | Cấp thẻ an ninh sân bay                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                    |           |         |
| 2213        | Đề nghị cấp thẻ kiểm soát an ninh sân bay, lập danh sách xe, cá nhân, liên hệ công an, an ninh cảng hàng không để đưa đón các đoàn công tác                                                                                                                                                                                | Công văn, Danh sách phối hợp                       | N1        |         |
| c           | Quản lý, sử dụng xe ô tô của cơ quan Bộ phục vụ công tác.                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                    |           |         |
| 2214        | Chủ trì tham mưu cho Lãnh đạo Văn phòng trong công tác quản lý, sử dụng, điều động xe ô tô của cơ quan Bộ được giao; Xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện việc mua bảo hiểm (tự nguyện, bắt buộc), sửa chữa, bảo dưỡng xe ô tô đảm bảo an toàn, chất lượng; quản lý, sử dụng định mức nhiên liệu tiết kiệm, hiệu quả. | Kế hoạch quản lý, bảo dưỡng và định mức nhiên liệu | N2        |         |
| <b>VI.4</b> | <b>Công tác văn thư, lưu trữ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                    |           |         |
| a           | Công tác văn thư                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                    |           |         |
| 2215        | Xây dựng Quy trình ISO đối với công tác văn thư                                                                                                                                                                                                                                                                            | Quy trình ISO                                      | N3        |         |
| 2216        | Xây dựng chương trình, kế hoạch, về công tác văn thư                                                                                                                                                                                                                                                                       | Kế hoạch văn thư                                   | N2        |         |
| 2217        | Xây dựng, vận hành hệ thống quản lý tài liệu điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                       | Hệ thống tài liệu điện tử                          | N3        |         |
| 2218        | Quản lý văn bản đến                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Số lượng/Cơ sở dữ liệu văn bản tiếp nhận đến       | N2        |         |
| 2219        | Quản lý văn bản đi                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Văn bản phát hành                                  | N2        |         |
| 2220        | Quản lý và sử dụng con dấu và thiết bị lưu khóa bí mật                                                                                                                                                                                                                                                                     | Biên bản bàn giao/sử dụng                          | N2        |         |
| 2221        | Cấp giấy giới thiệu liên hệ công tác, giấy đi đường                                                                                                                                                                                                                                                                        | Giấy giới thiệu/Giấy đi đường                      | N1        |         |
| b           | Công tác lưu trữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                    |           |         |
| 2222        | Xây dựng chương trình, kế hoạch, về công tác lưu trữ                                                                                                                                                                                                                                                                       | Kế hoạch văn thư                                   | N2        |         |
| -           | Thu thập và bổ sung tài liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                    |           |         |
| 2223        | Hướng dẫn CCVC trong cơ quan cách sắp xếp, lập danh mục hồ sơ công việc.                                                                                                                                                                                                                                                   | Danh mục                                           | N2        |         |
| 2224        | Tiếp nhận hồ sơ, tài liệu từ các bộ phận chuyên môn vào kho lưu trữ cơ quan.                                                                                                                                                                                                                                               | Hồ sơ, tài liệu                                    | N1        |         |

| TT          | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Sản phẩm đầu ra                                      | Phân nhóm | Ghi chú |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 2225        | Sưu tầm tài liệu và bổ sung các tài liệu còn thiếu hoặc có giá trị lịch sử từ các nguồn bên ngoài.                                                                                                                                                                                                                | Hồ sơ, tài liệu                                      | N2        |         |
| -           | Chỉnh lý và xác định giá trị tài liệu                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                      |           |         |
| 2226        | Phân loại, sắp xếp hồ sơ theo phong, thời gian hoặc các nhóm chuyên môn.                                                                                                                                                                                                                                          | Hồ sơ, tài liệu                                      | N1        |         |
| 2227        | Đánh giá, xác định giá trị để quyết định tài liệu nào cần lưu trữ vĩnh viễn, lưu trữ có thời hạn hoặc loại ra để tiêu hủy.                                                                                                                                                                                        | Thời hạn lưu                                         | N2        |         |
| 2228        | Biên mục và lập mục lục thông qua việc nhập thông tin mô tả hồ sơ vào sổ tay hoặc phần mềm quản lý để dễ dàng tra cứu.                                                                                                                                                                                            | Mục lục                                              | N1        |         |
| -           | Bảo quản tài liệu lưu trữ                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                      |           |         |
| 2229        | Thường xuyên vệ sinh và sắp xếp kho tàng, sắp xếp hộp/giá kệ ngăn nắp.                                                                                                                                                                                                                                            | Tài liệu sạch                                        | N1        |         |
| 2230        | Tu bổ và phục chế và sửa chữa các tài liệu bị hư hỏng, rách nát hoặc có dấu hiệu mối mọt.                                                                                                                                                                                                                         | Tài liệu được phục chế                               | N2        |         |
| 2231        | Số hóa tài liệu thông qua việc chuyển đổi tài liệu giấy sang dạng điện tử để bảo quản và khai thác nhanh chóng.                                                                                                                                                                                                   | Số hóa tài liệu                                      | N1        |         |
| -           | Thống kê và tổ chức sử dụng tài liệu                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                      |           |         |
| 2232        | Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê về số lượng, tình trạng tài liệu định kỳ theo quy định pháp luật.                                                                                                                                                                                                              | Báo cáo/công văn                                     | N2        |         |
| 2233        | Tiếp nhận yêu cầu, thực hiện thủ tục cho mượn hoặc sao y tài liệu cho cá nhân, tổ chức trong và ngoài Bộ có nhu cầu.                                                                                                                                                                                              | Tài liệu sao                                         | N1        |         |
| -           | Tiêu hủy tài liệu hết giá trị                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                      |           |         |
| 2234        | Lập danh mục tiêu hủy hồ sơ đã hết thời hạn lưu trữ.                                                                                                                                                                                                                                                              | Danh mục tài liệu                                    | N1        |         |
| 2235        | Thẩm định và xét duyệt: Trình hội đồng kiểm định và cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước khi tiêu hủy.                                                                                                                                                                                                           | Quyết định                                           | N2        |         |
| <b>VI.5</b> | <b>Công tác thông tin truyền thông</b>                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                      |           |         |
| <i>a</i>    | <i>Chủ trì xây dựng, theo dõi, đôn đốc thực hiện quy định, quy chế phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí và các quy chế, quy định khác (nếu có)</i>                                                                                                                                                         |                                                      |           |         |
| 2236        | Dự thảo quy định, quy chế                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Dự thảo                                              | N3        |         |
| 2237        | Lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                          | Văn bản lấy ý kiến                                   | N1        |         |
| 2238        | Tổng hợp ý kiến của các cơ quan, đơn vị                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bảng tổng hợp ý kiến                                 | N2        |         |
| 2239        | Hoàn thiện dự thảo, trình cấp có thẩm quyền                                                                                                                                                                                                                                                                       | Quyết định                                           | N3        |         |
| 2240        | Hướng dẫn, theo dõi, tham mưu, đôn đốc tình hình thực hiện quy định, quy chế                                                                                                                                                                                                                                      | Báo cáo                                              | N2        |         |
| <i>b</i>    | <i>Xây dựng kế hoạch, chương trình, đề án các giải pháp truyền thông triển khai triển khai các nhiệm vụ thông tin, truyền thông của Bộ Xây dựng; các chủ trương, chiến lược, Nghị quyết, Chỉ thị, Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Quốc hội, Chính phủ, thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng</i> |                                                      |           |         |
| 2241        | Lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Văn bản lấy ý kiến                                   | N1        |         |
| 2242        | Tổng hợp ý kiến của các cơ quan, đơn vị                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bảng tổng hợp                                        | N2        |         |
| 2243        | Nghiên cứu, xây dựng dự thảo                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Dự thảo                                              | N3        |         |
| 2244        | Hoàn thiện dự thảo, trình cấp có thẩm quyền                                                                                                                                                                                                                                                                       | Quyết định, Kế hoạch, Chương trình, Đề án, Dự án,... | N3        |         |
| 2245        | Hướng dẫn triển khai chương trình, kế hoạch, đề án                                                                                                                                                                                                                                                                | Văn bản tham mưu                                     | N2        |         |
| 2246        | Tổ chức triển khai thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án                                                                                                                                                                                                                                                        | Sản phẩm tuyên truyền                                | N2        |         |

| TT       | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                | Sản phẩm đầu ra                                        | Phân nhóm | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 2247     | Sơ kết, tổng kết chương trình, kế hoạch, đề án                                                                                                                                                                                          | Báo cáo                                                | N2        |         |
| <i>c</i> | <i>Tổ chức thực hiện công tác phát ngôn và cung cấp thông tin báo chí</i>                                                                                                                                                               |                                                        |           |         |
| 2248     | Chủ trì tham mưu cho lãnh đạo Bộ, Người phát ngôn, Người được ủy quyền phát ngôn của Bộ trong việc cung cấp thông tin cho báo chí                                                                                                       | Báo cáo tham mưu                                       | N3        |         |
| 2249     | Tiếp nhận văn bản, đề nghị cung cấp thông tin của các cơ quan báo chí ( <i>qua thư điện tử, giấy giới thiệu,...</i> )                                                                                                                   | Phiếu tiếp nhận                                        | N1        |         |
| 2250     | Tham mưu, đề xuất, xử lý thông tin chuyển các cơ quan, đơn vị chuyên môn chuẩn bị nội dung                                                                                                                                              | Phiếu đề xuất                                          | N2        |         |
| 2251     | Hoàn thiện dự thảo, tham mưu đề xuất nội dung cung cấp thông tin báo chí                                                                                                                                                                | Dự thảo thông tin                                      | N2        |         |
| 2252     | Cung cấp thông tin về hoạt động của Bộ, chỉ đạo điều hành của lãnh đạo Bộ, các chủ trương, truyền thông chính sách thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng                                                                      | Phiếu đề xuất                                          | N2        |         |
| 2253     | Xây dựng và phát hành thông tin báo chí, thông cáo báo chí, bài phát biểu của lãnh đạo Bộ... về các hoạt động, sự kiện, chỉ đạo điều hành của Bộ                                                                                        | Thông tin báo chí, thông cáo báo chí, bài phát biểu... | N2        |         |
| 2254     | Yêu cầu các cơ quan liên quan, cơ quan báo chí đính chính, hiệu chỉnh thông tin đăng tải báo chí                                                                                                                                        | Văn bản tham mưu                                       | N2        |         |
| <i>d</i> | <i>Tổ chức thực hiện cung cấp thông tin cho công dân theo Luật tiếp cận thông tin</i>                                                                                                                                                   |                                                        |           |         |
| 2255     | Tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin cho công dân                                                                                                                                                                                       | Phiếu tiếp nhận                                        | N1        |         |
| 2256     | Chuyển yêu cầu cung cấp thông tin cho công dân                                                                                                                                                                                          | Phiếu đề xuất                                          | N1        |         |
| 2257     | Phối hợp chuẩn bị nội dung cung cấp thông tin cho công dân                                                                                                                                                                              | Văn bản tham mưu                                       | N2        |         |
| 2258     | Cung cấp thông tin cho công dân                                                                                                                                                                                                         | Phiếu đề xuất                                          | N2        |         |
| <i>e</i> | <i>Tổ chức truyền thông về hoạt động của Bộ, lãnh đạo Bộ, các chủ trương chính sách thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ</i>                                                                                                          |                                                        |           |         |
| 2259     | Viết bài báo truyền thông                                                                                                                                                                                                               | Tin, bài viết đăng trên báo, tạp chí                   | N2        |         |
| 2260     | Xây dựng kịch bản phóng sự truyền hình, tọa đàm truyền hình                                                                                                                                                                             | Kịch bản chương trình                                  | N3        |         |
| 2261     | Phối hợp các đơn vị liên quan thực hiện phóng sự, chương trình tọa đàm                                                                                                                                                                  | Clip phóng sự, chương trình                            | N2        |         |
| 2262     | Tham mưu, đề xuất lãnh đạo Bộ, các cục vụ tham dự sự kiện, hội nghị, hội thảo liên quan đến lĩnh vực ngành Xây dựng                                                                                                                     | Văn bản tham mưu                                       | N2        |         |
| 2263     | Phối hợp các đơn vị liên quan tổ chức sự kiện, hội nghị, hội thảo do của lãnh đạo Bộ chủ trì                                                                                                                                            | Văn bản tham mưu                                       | N3        |         |
| <i>f</i> | <i>Đầu mối liên hệ, duy trì mối quan hệ công tác giữa Bộ với các cơ quan báo chí, nhà báo</i>                                                                                                                                           |                                                        |           |         |
| 2264     | Cập nhật thường xuyên thông tin, liên hệ của các cơ quan thông tấn báo chí, phóng viên, nhà báo theo dõi ngành Xây dựng; Thiết lập, duy trì mối quan hệ công tác giữa Bộ Xây dựng và các cơ quan thông tấn báo chí, phóng viên, nhà báo | Danh sách/Mạng lưới liên hệ                            | N2        |         |
| <i>g</i> | <i>Thu thập, tổng hợp Bản tin báo chí hàng ngày</i>                                                                                                                                                                                     |                                                        |           |         |

| TT       | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                    | Sản phẩm đầu ra                           | Phân nhóm | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------|---------|
| 2265     | Thu thập, tổng hợp thường xuyên thông tin báo chí, dư luận xã hội liên quan đến hoạt động của Bộ, lãnh đạo Bộ và công tác quản lý nhà nước ngành Xây dựng đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng | Bản tin hàng ngày                         | N2        |         |
| 2266     | Phân tích, tham mưu, đề xuất lãnh đạo Bộ, lãnh đạo Văn phòng chỉ đạo đối với những vấn đề cần giải quyết trong Bản tin báo chí hàng ngày                                                                    | Phiếu đề xuất                             | N3        |         |
| 2267     | Báo cáo, đề xuất, tham mưu với lãnh đạo Bộ và lãnh đạo Văn phòng hướng xử lý thông tin báo chí                                                                                                              | Tờ trình, văn bản tham mưu xử lý          | N3        |         |
| <i>h</i> | <i>Tổ chức Hội báo thường kỳ, đột xuất; các cuộc làm việc, gặp mặt báo chí, trả lời phỏng vấn, tháp tùng đoàn công tác, tham dự các hoạt động của lãnh đạo Bộ</i>                                           |                                           |           |         |
| 2268     | Chủ trì tham mưu, tổ chức các cuộc họp báo, buổi làm việc, gặp mặt báo chí, trả lời phỏng vấn, tháp tùng đoàn công tác, tham dự các hoạt động của lãnh đạo Bộ, các cơ quan, đơn vị                          | Kịch bản/Tài liệu họp báo                 | N3        |         |
| 2269     | Xây dựng chương trình, kế hoạch; chuẩn bị nội dung chương trình                                                                                                                                             | Bản kế hoạch chi tiết                     | N3        |         |
| 2270     | Tổ chức thực hiện chương trình                                                                                                                                                                              | Báo cáo triển khai                        | N2        |         |
| 2271     | Tổng hợp nội dung, báo cáo kết quả chương trình, kế hoạch (nếu có)                                                                                                                                          | Báo cáo tổng kết sự kiện                  | N2        |         |
| 2272     | Xây dựng, tham mưu, chuẩn bị nội dung để lãnh đạo Bộ tham dự Hội báo Chính phủ, Hội báo Bộ                                                                                                                  | Báo cáo nội dung/Tài liệu phục vụ Hội báo | N3        |         |
| <i>i</i> | <i>Soạn thảo Thư chúc mừng của lãnh đạo Bộ, Thông tin báo chí, Thông cáo báo chí của Bộ,...</i>                                                                                                             |                                           |           |         |
| 2273     | Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị soạn thảo Thư chúc mừng của Bộ trưởng, lãnh đạo Bộ vào dịp Lễ, Tết, kỉ niệm các ngày truyền thống của các cơ quan, đơn vị.                                        | Thư chúc mừng                             | N2        |         |
| <i>j</i> | <i>Tổ chức Hội báo thường kỳ, đột xuất; các cuộc làm việc, gặp mặt báo chí, trả lời phỏng vấn, tháp tùng đoàn công tác, tham dự các hoạt động của lãnh đạo Bộ</i>                                           |                                           |           |         |
| 2274     | Chủ trì tham mưu, tổ chức các cuộc họp báo, buổi làm việc, gặp mặt báo chí, trả lời phỏng vấn, tháp tùng đoàn công tác, tham dự các hoạt động của lãnh đạo Bộ, các cơ quan, đơn vị                          | Kịch bản/Tài liệu họp báo                 | N3        |         |
| 2275     | Xây dựng chương trình, kế hoạch; chuẩn bị nội dung chương trình                                                                                                                                             | Bản kế hoạch chi tiết                     | N3        |         |
| 2276     | Tổ chức thực hiện chương trình                                                                                                                                                                              | Báo cáo triển khai                        | N2        |         |
| 2277     | Tổng hợp nội dung, báo cáo kết quả chương trình, kế hoạch (nếu có)                                                                                                                                          | Báo cáo tổng kết sự kiện                  | N2        |         |
| 2278     | Xây dựng, tham mưu, chuẩn bị nội dung để lãnh đạo Bộ tham dự Hội báo Chính phủ, Hội báo Bộ                                                                                                                  | Báo cáo nội dung/Tài liệu phục vụ Hội báo | N3        |         |
| <i>k</i> | <i>Soạn thảo Thư chúc mừng của lãnh đạo Bộ, Thông tin báo chí, Thông cáo báo chí của Bộ,...</i>                                                                                                             |                                           |           |         |
| 2279     | Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị soạn thảo Thư chúc mừng của Bộ trưởng, lãnh đạo Bộ vào dịp Lễ, Tết, kỉ niệm các ngày truyền thống của các cơ quan, đơn vị.                                        | Thư chúc mừng                             | N2        |         |
| <i>l</i> | <i>Thu thập, lưu trữ, quản lý, phân loại, thống kê, tổ chức sử dụng tài liệu, tư liệu về Bộ và lãnh đạo Bộ</i>                                                                                              |                                           |           |         |

| TT          | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                          | Sản phẩm đầu ra                                                                             | Phân nhóm | Ghi chú |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 2280        | Thu thập, tiếp nhận ghi âm, ảnh, video, clip, phim về sự kiện, hoạt động, chỉ đạo của Bộ và lãnh đạo Bộ                                                                           | Tư liệu, tài liệu (Ghi âm, ảnh, video, clip, phim,...)                                      | N1        |         |
| 2281        | Quản lý, phân loại, thống kê, lập danh mục tư liệu, tài liệu                                                                                                                      | Danh mục                                                                                    | N2        |         |
| 2282        | Tổ chức sử dụng, cung cấp tư liệu thực hiện phóng sự, phim tổng kết Bộ, các sự kiện, Phong trào thi đua của Bộ; thực hiện xây dựng pano, ấn phẩm, tài liệu tuyên truyền...        | Phiếu đề xuất, sản phẩm tuyên truyền                                                        | N2        |         |
| <i>m</i>    | <i>Tổ chức thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền từ nguồn vốn ngân sách nhà nước</i>                                                                                                    |                                                                                             |           |         |
| 2283        | Chủ trì, tham mưu đề xuất thực hiện các nhiệm vụ tuyên truyền sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí khác theo quy định                                       | Văn bản đề xuất                                                                             | N3        |         |
| 2284        | Tổ chức thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí khác theo quy định                                                             | Quyết định, Hợp đồng, Biên bản nghiệm thu                                                   | N2        |         |
| <i>n</i>    | <i>Tổ chức các chuyên đề bồi dưỡng nghiệp vụ, phổ biến kinh nghiệm về công tác truyền thông, thông tin, phát ngôn</i>                                                             |                                                                                             |           |         |
| 2285        | Chủ trì, tham gia tổ chức các chuyên đề tổng kết, đánh giá, bồi dưỡng nghiệp vụ, phổ biến kinh nghiệm thực hiện công tác thông tin, truyền thông, quản lý báo chí của Bộ Xây dựng | Chương trình bồi dưỡng chuyên đề                                                            | N3        |         |
| 2286        | Xây dựng chương trình, kế hoạch; chuẩn bị nội dung chương trình                                                                                                                   | Bản kế hoạch bồi dưỡng                                                                      | N3        |         |
| 2287        | Tổ chức thực hiện chương trình                                                                                                                                                    | Kết quả triển khai đào tạo                                                                  | N2        |         |
| 2288        | Tổng hợp nội dung, báo cáo kết quả chương trình, kế hoạch (nếu có)                                                                                                                | Báo cáo tổng kết bồi dưỡng                                                                  | N2        |         |
| <i>o</i>    | <i>Nhóm công việc phát sinh, phối hợp tham mưu</i>                                                                                                                                |                                                                                             |           |         |
| 2289        | Giúp việc cho ĐUB nhiệm vụ Ban chỉ đạo 35 về bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng                                                                                                    | Quyết định, kế hoạch, hướng dẫn, văn bản, báo cáo,... của Đảng uỷ Bộ, của Bộ                | N3        |         |
| 2290        | Giúp việc cho ĐU VPB công tác tuyên giáo dân vận                                                                                                                                  | Quyết định, kế hoạch, hướng dẫn, văn bản, báo cáo,... của Đảng uỷ Văn phòng và Văn phòng Bộ | N2        |         |
| <i>p</i>    | <i>Báo cáo tổng hợp về công tác chuyên môn theo định kỳ, đột xuất</i>                                                                                                             |                                                                                             |           |         |
| 2291        | Tổng hợp thông tin, báo cáo gửi lãnh đạo Bộ                                                                                                                                       | Báo cáo tổng hợp                                                                            | N2        |         |
| <i>q</i>    | <i>Trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ theo nhiệm vụ được phân công</i>                                                                                        |                                                                                             |           |         |
| 2292        | Tham gia thẩm định, góp ý các văn bản                                                                                                                                             | Các văn bản góp ý                                                                           | N2        |         |
| 2293        | Trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ theo nhiệm vụ được phân công                                                                                               | Văn bản, báo cáo, tài liệu chuyên môn theo nhiệm vụ được giao                               | N2        |         |
| <b>VI.6</b> | <b>Công tác bảo vệ bí mật nhà nước</b>                                                                                                                                            |                                                                                             |           |         |

| TT          | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                               | Sản phẩm đầu ra                                                                                                                                                                                              | Phân nhóm | Ghi chú |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 2294        | Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định                                                                                                                                | Kế hoạch kiểm tra công tác bảo vệ bí mật nhà nước; Quyết định ban hành kế hoạch kiểm tra công tác bảo vệ bí mật nhà nước                                                                                     | N3        |         |
| 2295        | Xác định, đề xuất danh mục bí mật nhà nước thuộc lĩnh vực xây dựng và giao thông vận tải                                                                                                                                               | Danh mục danh mục bí mật nhà nước thuộc lĩnh vực xây dựng và giao thông vận tải; Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục danh mục bí mật nhà nước thuộc lĩnh vực xây dựng và giao thông vận tải | N3        |         |
| 2296        | Thực hiện kiểm tra, đôn đốc việc chấp hành quy định bảo vệ bí mật nhà nước trong cơ quan, đơn vị                                                                                                                                       | Quyết định kiểm tra, Kế hoạch kiểm tra; Biên bản kiểm tra; Văn bản chấn chỉnh tồn tại, hạn chế sau khi kiểm tra                                                                                              | N2        |         |
| 2297        | Hướng dẫn, phổ biến, tập huấn nghiệp vụ về bảo vệ bí mật nhà nước cho cán bộ, công chức, viên chức                                                                                                                                     | Tài liệu tập huấn; kế hoạch tập huấn; văn bản phổ biến                                                                                                                                                       | N2        |         |
| 2298        | Gia hạn, giải mật và tổ chức tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước                                                                                                                                                               | Quyết định gia hạn/giải mật/tiêu hủy; Biên bản tiêu hủy; Danh mục tài liệu bí mật được tiêu hủy                                                                                                              | N2        |         |
| 2299        | Báo cáo định kỳ và đột xuất về công tác bảo vệ bí mật nhà nước gửi cơ quan có thẩm quyền                                                                                                                                               | Báo cáo định kỳ 6 tháng, năm; Báo cáo đột xuất khi có sự cố lộ lọt bí mật nhà nước                                                                                                                           | N2        |         |
| 2300        | Phối hợp với cơ quan chức năng xử lý, điều tra sự cố lộ, lọt bí mật nhà nước                                                                                                                                                           | Báo cáo kết quả phối hợp; Biên bản làm việc với cơ quan chức năng; Văn bản đề xuất xử lý vi phạm                                                                                                             | N3        |         |
| <b>VI.7</b> | <b>Công tác khác</b>                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                              |           |         |
| a           | Công tác phòng, chống tội phạm                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                              |           |         |
| 2301        | Xây dựng kế hoạch/chỉ đạo; báo cáo, tổng kết; hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc thực hiện chỉ thị, kế hoạch về phòng, chống tội phạm.                                                                                                       | Kế hoạch năm/giai đoạn; Báo cáo tổng kết; Văn bản hướng dẫn triển khai                                                                                                                                       | <b>N3</b> |         |
| 2302        | Tham mưu cho Đảng ủy Bộ, Bộ các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện các Nghị quyết, Kết luận, Chỉ thị và các văn bản khác của Ban Nội chính Trung ương, Ban Chỉ đạo Trung ương, Đảng ủy Chính phủ về phòng, chống tội phạm. | Văn bản tham mưu; Nghị quyết/Chương trình hành động của Đảng ủy Bộ; Kế hoạch thực hiện chỉ thị.                                                                                                              | N4        |         |

| TT           | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Sản phẩm đầu ra                                                  | Phân nhóm | Ghi chú |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 2303         | Phối hợp cung cấp thông tin cơ quan cảnh sát điều tra theo yêu cầu: Tiếp nhận hồ sơ; phân loại hồ sơ theo yêu cầu; Nghiên cứu yêu cầu; tra soát tài liệu lưu trữ và lấy ý kiến của cơ quan tham mưu; dự thảo văn bản cung cấp thông tin; lấy ý kiến các đơn vị có liên quan và hoàn thiện, tham mưu văn bản theo quy định. | Văn bản cung cấp thông tin/tài liệu; Hồ sơ tra soát              | N2        |         |
| b            | Công tác Dân quân tự vệ, Phòng cháy, chữa cháy, bảo vệ.                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                  |           |         |
| 2304         | Xây dựng kế hoạch thực hiện, phân công trực, lập phương án và triển khai phương án Bảo vệ, phòng cháy chữa cháy.                                                                                                                                                                                                           | Kế hoạch PCCC & Bảo vệ; Phương án tác chiến; Lịch phân công trực | N3        |         |
| <b>VII</b>   | <b>Công tác tổ chức cán bộ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                  |           |         |
| <b>VII.1</b> | <b><i>Xây dựng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc Bộ theo phân cấp</i></b>                                                                                                                                                                                                              |                                                                  |           |         |
| 2305         | Xây dựng dự thảo                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Dự thảo Quyết định                                               | N3        |         |
| 2306         | Lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                              | Hồ sơ lấy ý kiến                                                 | N1        |         |
| 2307         | Tổng hợp, tiếp thu giải trình ý kiến                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Hồ sơ tiếp thu, giải trình                                       | N2        |         |
| 2308         | Hồ sơ gửi xin ý kiến Ban thường vụ ĐUB, Lãnh đạo Bộ                                                                                                                                                                                                                                                                        | Hồ sơ xin ý kiến                                                 | N1        |         |
| 2309         | Hoàn thiện dự thảo trình cấp thẩm quyền                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Quyết định trình Bộ trưởng                                       | N3        |         |
| <b>VII.2</b> | <b><i>Xây dựng quy chế, quy định</i></b>                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                  |           |         |
| 2310         | Xây dựng dự thảo quy chế, quy định                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Dự thảo Quyết định                                               | N3        |         |
| 2311         | Lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                              | Hồ sơ lấy ý kiến                                                 | N1        |         |
| 2312         | Tổng hợp, tiếp thu giải trình ý kiến                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Hồ sơ tiếp thu, giải trình                                       | N2        |         |
| 2313         | Trình lãnh ký ban hành                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Tờ trình, quyết định, dự thảo                                    | N1        |         |
| <b>VII.3</b> | <b><i>Biên chế, vị trí việc làm, kế hoạch tình giản biên chế</i></b>                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                  |           |         |
| a            | <i>Xây dựng biên chế công chức, số lượng người làm việc hằng năm đối với các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ</i>                                                                                                                                                                                                             |                                                                  |           |         |
| 2314         | Công văn đề nghị các đơn vị rà soát chức năng, nhiệm vụ; báo cáo thực trạng công chức, viên chức; căn cứ để đề xuất biên chế hằng năm...                                                                                                                                                                                   | Công văn                                                         | N1        |         |
| 2315         | Tổng hợp, giải trình đề xuất của các đơn vị                                                                                                                                                                                                                                                                                | Bảng tổng hợp                                                    | N2        |         |
| 2316         | Xây dựng dự thảo Quyết định                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Dự thảo                                                          | N2        |         |
| 2317         | Công văn đề nghị các đơn vị liên quan tham gia ý kiến                                                                                                                                                                                                                                                                      | Công văn                                                         | N1        |         |
| 2318         | Tổng hợp, tiếp thu ý kiến                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Bảng tổng hợp, tiếp thu giải trình                               | N2        |         |
| 2319         | Hồ sơ trình xin ý kiến Ban Thường vụ ĐUB, Lãnh đạo Bộ (Công văn gửi Ban Tổ chức ĐUB, Tờ trình BTV ĐUB, dự thảo Quyết định giao biên chế...)                                                                                                                                                                                | Báo cáo, Hồ sơ xin ý kiến                                        | N2        |         |
| 2320         | Hoàn thiện dự thảo trình Bộ trưởng ký Quyết định: Tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của các Thành viên BTV ĐUB, Lãnh đạo Bộ. Hoàn thiện Quyết định giao biên chế công chức, số lượng người làm việc, trình Bộ trưởng ký.                                                                                               | Quyết định của Bộ trưởng                                         | N3        |         |
| b            | <i>Xây dựng vị trí việc làm hoặc điều chỉnh vị trí việc làm, tỷ lệ công chức theo vị trí việc làm; cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Bộ</i>                                                                                                                       |                                                                  |           |         |

| TT           | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                 | Sản phẩm đầu ra              | Phân nhóm | Ghi chú |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------|---------|
| 2321         | Xây dựng dự thảo Công văn hướng dẫn                                                                                                                                      | Dự thảo Công văn             | N2        |         |
| 2322         | Rà soát, tổng hợp Hồ sơ đề nghị phê duyệt vị trí việc làm, tỷ lệ công chức theo vị trí việc làm, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức của các cơ quan, đơn vị          | Văn bản rà soát tổng hợp     | N2        |         |
| 2323         | Báo cáo Hồ sơ gửi xin ý kiến Ban thường vụ ĐUB (nếu có), Lãnh đạo Bộ                                                                                                     | Báo cáo tổng hợp             | N2        |         |
| 2324         | Hoàn thiện dự thảo trình cấp thẩm quyền duyệt ký Quyết định phê duyệt                                                                                                    | Công văn                     | N2        |         |
| c            | <i>Xây dựng kế hoạch tình gián biên chế</i>                                                                                                                              |                              |           |         |
| 2325         | Thẩm định Hồ sơ đề nghị của đơn vị                                                                                                                                       | Tờ trình                     | N2        |         |
| 2326         | Lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức liên quan                                                                                                                            | Hồ sơ lấy ý kiến             | N1        |         |
| 2327         | Tổng hợp ý kiến góp ý của các đơn vị                                                                                                                                     | Báo cáo tổng hợp             | N2        |         |
| 2328         | Hồ sơ trình xin ý kiến Lãnh đạo Bộ theo phân cấp quản lý và theo phân công công tác.                                                                                     | Hồ sơ lấy ý kiến             | N1        |         |
| 2329         | Hồ sơ trình xin ý kiến Ban Thường vụ ĐUB, Lãnh đạo Bộ đối với cá nhân thuộc diện BTV ĐUB quản lý (Công văn gửi Ban Tổ chức ĐUB, Tờ trình BTV ĐUB, dự thảo Quyết định...) | Hồ sơ lấy ý kiến             | N2        |         |
| 2330         | Hoàn thiện dự thảo Quyết định/ Công văn phê duyệt chủ trương trình cấp có thẩm quyền duyệt ký                                                                            | Quyết định/Công văn          | N2        |         |
| <b>VII.4</b> | <b><i>Tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, viên chức, người lao động</i></b>                                                                                        |                              |           |         |
| a            | <i>Thi tuyển</i>                                                                                                                                                         |                              |           |         |
| 2331         | Rà soát nhu cầu tuyển dụng của các đơn vị                                                                                                                                | Công văn                     | N1        |         |
| 2332         | Báo cáo Bộ về nhu cầu tuyển dụng                                                                                                                                         | Báo cáo                      | N2        |         |
| 2333         | Dự thảo Kế hoạch thi tuyển, Thông báo tuyển dụng                                                                                                                         | Tờ trình/ Kế hoạch/Thông báo | N3        |         |
| 2334         | Thông báo tuyển dụng                                                                                                                                                     | Tờ trình/ Thông báo          | N1        |         |
| 2335         | Tiếp nhận, kiểm tra Phiếu, hồ sơ dự tuyển                                                                                                                                | Danh sách thí sinh dự tuyển  | N1        |         |
| 2336         | Lập Danh sách, trình Bộ thành lập Hội đồng tuyển dụng, các ban giúp việc Hội đồng theo quy định                                                                          | Tờ trình và các Quyết định   | N2        |         |
| 2337         | Thông báo danh sách đủ điều kiện, không đủ điều kiện, triệu tập thí sinh dự thi vòng 1                                                                                   | Thông báo triệu tập          | N1        |         |
| 2338         | Rà soát, chuẩn bị cơ sở vật chất, đảm bảo các điều kiện tổ chức thi vòng 1                                                                                               | Công văn/Thông báo           | N1        |         |
| 2339         | Tổ chức thi Vòng 1                                                                                                                                                       | Hồ sơ vòng 1                 | N1        |         |
| 2340         | Tổng hợp, báo cáo Hội đồng phê duyệt kết quả, thông báo kết quả thi vòng 1, giải quyết khiếu nại (nếu có)                                                                | Danh sách/Công văn/Thông báo | N2        |         |
| 2341         | Thông báo triệu tập thí sinh dự thi vòng 2                                                                                                                               | Thông báo triệu tập          | N1        |         |
| 2342         | Rà soát, chuẩn bị cơ sở vật chất, đảm bảo các điều kiện tổ chức thi vòng 2                                                                                               | Công văn/Thông báo           | N1        |         |
| 2343         | Tổ chức thi Vòng 2                                                                                                                                                       | Hồ sơ thi vòng 2             | N2        |         |
| 2344         | Tổ chức Chấm thi                                                                                                                                                         | Bảng điểm                    | N2        |         |
| 2345         | Tổng hợp kết quả thi                                                                                                                                                     | Báo cáo kết quả              | N2        |         |
| 2346         | Trình công bố kết quả thi, giải quyết khiếu nại, tổ chức chấm phúc khảo (nếu có)                                                                                         | Thông báo                    | N1        |         |
| 2347         | Trình phê duyệt kết quả thi sau khi hoàn thiện chấm phúc khảo (nếu có)                                                                                                   | Quyết định phê duyệt         | N2        |         |
| 2348         | Công bố Danh sách trúng tuyển vào công chức                                                                                                                              | Thông báo kết quả            | N1        |         |
| 2349         | Người trúng tuyển hoàn thiện hồ sơ theo quy định                                                                                                                         | Hồ sơ                        | N1        |         |

| TT       | Nhiệm vụ                                                                                         | Sản phẩm đầu ra                   | Phân nhóm | Ghi chú |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------|---------|
| 2350     | Sau khi thẩm tra hồ sơ đầy đủ, trình Lãnh đạo Bộ ban hành Quyết định tuyển dụng công chức        | Quyết định tuyển dụng             | N2        |         |
| 2351     | Hoàn thiện, lưu hồ sơ thi tuyển                                                                  | Hồ sơ thi tuyển hoàn chỉnh        | N1        |         |
| <i>b</i> | <i>Xét tuyển</i>                                                                                 |                                   |           |         |
| 2352     | Rà soát nhu cầu xét tuyển của các đơn vị                                                         | Công văn rà soát                  | N1        |         |
| 2353     | Tổng hợp nhu cầu, chỉ tiêu xét tuyển                                                             | Báo cáo tổng hợp                  | N2        |         |
| 2354     | Dự thảo Kế hoạch xét tuyển                                                                       | Tờ trình + Kế hoạch xét tuyển     | N3        |         |
| 2355     | Thông báo tuyển dụng                                                                             | Tờ trình/ Thông báo               | N1        |         |
| 2356     | Thành lập Hội đồng tuyển dụng, các ban giúp việc Hội đồng, Ban giám sát                          | Tờ trình và các Quyết định        | N2        |         |
| 2357     | Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đăng ký dự tuyển                                                       | Danh sách thí sinh dự tuyển       | N1        |         |
| 2358     | Thông báo danh sách thí sinh đủ điều kiện                                                        | Tờ trình/Thông báo                | N1        |         |
| 2359     | Tổ chức phỏng vấn/đánh giá năng lực (nếu có)                                                     | Hồ sơ phỏng vấn                   | N2        |         |
| 2360     | Tổng hợp kết quả xét tuyển                                                                       | Báo cáo kết quả xét tuyển         | N2        |         |
| 2361     | Trình phê duyệt kết quả xét tuyển                                                                | Tờ trình/ QĐ phê duyệt kết quả    | N2        |         |
| 2362     | Công bố kết quả trúng tuyển                                                                      | Tờ trình/ Thông báo kết quả       | N1        |         |
| 2363     | Trình Lãnh đạo Bộ Quyết định tuyển dụng                                                          | Tờ trình/ Quyết định              | N2        |         |
| 2364     | Hoàn thiện, lưu hồ sơ xét tuyển                                                                  | Hồ sơ xét tuyển hoàn chỉnh        | N1        |         |
| <i>c</i> | <i>Tiếp nhận vào công chức</i>                                                                   |                                   |           |         |
| 2365     | Tiếp nhận hồ sơ đề nghị tiếp nhận và Kiểm tra điều kiện, tiêu chuẩn người được đề nghị tiếp nhận | Hồ sơ                             | N2        |         |
| 2366     | Trình báo cáo xin chủ trương của Lãnh đạo Bộ                                                     | Tờ trình                          | N2        |         |
| 2367     | Tham mưu thành lập Hội đồng tiếp nhận (nếu có)                                                   | Quyết định thành lập Hội đồng     | N2        |         |
| 2368     | Tổ chức họp Hội đồng xét tiếp nhận                                                               | Giấy mời, Biên bản họp Hội đồng   | N2        |         |
| 2369     | Tổng hợp kết quả xét tiếp nhận                                                                   | Báo cáo kết quả                   | N2        |         |
| 2370     | Thẩm tra hồ sơ, lý lịch                                                                          | Biên bản thẩm tra hồ sơ, lý lịch  | N2        |         |
| 2371     | Trình phê duyệt kết quả tiếp nhận                                                                | Tờ trình                          | N2        |         |
| 2372     | Tham mưu Quyết định tiếp nhận vào công chức                                                      | Quyết định tiếp nhận              | N2        |         |
| <i>d</i> | <i>Ký hợp đồng lao động</i>                                                                      |                                   |           |         |
| 2373     | Rà soát nhu cầu ký hợp đồng lao động của các đơn vị                                              | Công văn rà soát                  | N1        |         |
| 2374     | Tổng hợp nhu cầu ký hợp đồng lao động                                                            | Báo cáo tổng hợp                  | N2        |         |
| 2375     | Tham mưu chủ trương ký hợp đồng lao động                                                         | Tờ trình xin chủ trương           | N2        |         |
| 2376     | Tiếp nhận hồ sơ người lao động                                                                   | Danh sách người lao động dự tuyển | N1        |         |
| 2377     | Kiểm tra điều kiện, tiêu chuẩn người lao động                                                    | Phiếu rà soát điều kiện           | N1        |         |
| 2378     | Thẩm tra hồ sơ, lý lịch người lao động                                                           | Biên bản thẩm tra hồ sơ, lý lịch  | N2        |         |
| 2379     | Xây dựng dự thảo hợp đồng lao động                                                               | Dự thảo hợp đồng                  | N2        |         |
| 2380     | Trình ký hợp đồng lao động                                                                       | Tờ trình/ Hợp đồng lao động       | N2        |         |
| 2381     | Lưu trữ hồ sơ hợp đồng lao động                                                                  | Hồ sơ lưu trữ                     | N1        |         |

| TT       | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                               | Sản phẩm đầu ra                       | Phân nhóm | Ghi chú |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------|---------|
| <i>e</i> | <i>Xếp ngạch khác với ngạch hiện giữ (chuyển ngạch), thay đổi chức danh nghề nghiệp</i>                                                                                                                |                                       |           |         |
| 2382     | Tiếp nhận, kiểm tra, rà soát, thẩm định hồ sơ                                                                                                                                                          | Hồ sơ                                 | N2        |         |
| 2383     | Tham mưu trình Lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định                                                                                                                                                         | Tờ trình, Phiếu trình, Quyết định     | N2        |         |
| <i>f</i> | <i>Thay đổi vị trí việc làm có ngạch công chức xếp theo thứ bậc về chuyên môn, nghiệp vụ cao hơn ngạch hiện giữ</i>                                                                                    |                                       |           |         |
| 2384     | Tham mưu Công văn gửi các đơn vị để triển khai                                                                                                                                                         | Công văn, Kế hoạch                    | N2        |         |
| 2385     | Tiếp nhận, kiểm tra, rà soát hồ sơ, quy định; dự thảo Tờ trình kèm theo Hồ sơ, tài liệu có liên quan                                                                                                   | Tờ trình kèm hồ sơ tài liệu liên quan | N3        |         |
| 2386     | Trình thành lập Hội đồng để đánh giá                                                                                                                                                                   | Tờ trình, Phiếu trình, Quyết định     | N2        |         |
| 2387     | Tổ chức họp Hội đồng và hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau khi họp Hội đồng                                                                                                                                | Tờ trình, Giấy mời, Biên bản          | N2        |         |
| 2388     | Tham mưu trình Lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định                                                                                                                                                         | Tờ trình, Quyết định                  | N2        |         |
| <i>g</i> | <i>Thay đổi vị trí việc làm có ngạch công chức xếp theo thứ bậc về chuyên môn, nghiệp vụ thấp hơn ngạch hiện giữ</i>                                                                                   |                                       |           |         |
| 2389     | Tiếp nhận, kiểm tra, rà soát hồ sơ                                                                                                                                                                     | Hồ sơ                                 | N2        |         |
| 2390     | Tham mưu trình Lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định                                                                                                                                                         | Tờ trình, Phiếu trình, Quyết định     | N2        |         |
| <i>h</i> | <i>Thay đổi vị trí việc làm do được bổ nhiệm vào chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc do không được xem xét, quyết định bổ nhiệm lại hoặc do miễn nhiệm, từ chức, cho thôi giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý</i> |                                       |           |         |
| 2391     | Tiếp nhận, kiểm tra, rà soát hồ sơ                                                                                                                                                                     | Hồ sơ                                 | N2        |         |
| 2392     | Tham mưu trình Lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định                                                                                                                                                         | Tờ trình, Phiếu trình, Quyết định     | N2        |         |
| <i>i</i> | <i>Chuyển đổi vị trí công tác theo quy định</i>                                                                                                                                                        |                                       |           |         |
| 2393     | Tham mưu Công văn gửi các đơn vị để triển khai                                                                                                                                                         | Công văn                              | N1        |         |
| 2394     | Tiếp nhận, kiểm tra, rà soát hồ sơ; dự thảo Kế hoạch và danh sách công chức chuyển đổi vị trí công tác                                                                                                 | Dự thảo Kế hoạch, danh sách tổng hợp  | N3        |         |
| 2395     | Trình Lãnh đạo Bộ phê duyệt để xin ý kiến Ban Thường vụ Đảng ủy Bộ                                                                                                                                     | Tờ trình                              | N2        |         |
| 2396     | Trình xin ý kiến Ban Thường vụ Đảng ủy Bộ, và hoàn thiện Kế hoạch, danh sách                                                                                                                           | Tờ trình, Kết luận                    | N2        |         |
| 2397     | Tham mưu trình Lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định Kế hoạch thực hiện                                                                                                                                      | Tờ trình, Quyết định, Kế hoạch        | N3        |         |
| 2398     | Tham mưu trình Lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định việc chuyển đổi vị trí công tác đối với từng nhân sự cụ thể theo Kế hoạch đã được phê duyệt                                                             | Tờ trình, Quyết định                  | N2        |         |
| <i>j</i> | <i>Bổ nhiệm trên cơ sở đề xuất của đơn vị</i>                                                                                                                                                          |                                       |           |         |
| 2399     | Tiếp nhận, rà soát hồ sơ đề nghị phê duyệt chủ trương bổ nhiệm của đơn vị;                                                                                                                             | Hồ sơ                                 | N2        |         |
| 2400     | Tham mưu trình Ban Thường vụ Đảng ủy Bộ hoặc Bộ trưởng, Lãnh đạo Bộ xem xét, phê duyệt chủ trương bổ nhiệm theo phân cấp quản lý                                                                       | Tờ trình, Hồ sơ, Kết luận             | N3        |         |
| 2401     | Trình ban hành Văn bản thông báo chủ trương để triển khai quy trình bổ nhiệm tại đơn vị (đối với nguồn nhân sự tại chỗ) hoặc tại các đơn vị (đối với nguồn nhân sự từ nơi khác)                        | Tờ trình, Phiếu trình, Công văn       | N1        |         |

| TT       | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                | Sản phẩm đầu ra                                        | Phân nhóm | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 2402     | Tiếp nhận, rà soát hồ sơ đề nghị xem xét, quyết định bổ nhiệm của đơn vị (đối với nguồn nhân sự tại chỗ) hoặc các đơn vị (đối với nguồn nhân sự từ nơi khác)                                            | Hồ sơ                                                  | N2        |         |
| 2403     | Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thẩm định, thẩm tra, xác minh các nội dung có liên quan đối với nhân sự dự kiến bổ nhiệm (UBKT Đảng ủy,...)                                               | Công văn kèm hồ sơ nhân sự                             | N2        |         |
| 2404     | Tham mưu trình Ban Thường vụ Đảng ủy Bộ hoặc Bộ trưởng, Lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định bổ nhiệm theo phân cấp quản lý                                                                                  | Tờ trình, Hồ sơ, Kết luận                              | N3        |         |
| 2405     | Tham mưu trình Lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định                                                                                                                                                          | Tờ trình, Quyết định                                   | N2        |         |
| 2406     | Tham mưu trình Lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định việc tổ chức công bố Quyết định bổ nhiệm                                                                                                                 | Tờ trình                                               | N1        |         |
| <i>k</i> | <i>Bổ nhiệm theo chủ trương của Ban Thường vụ Đảng ủy Bộ hoặc Bộ trưởng</i>                                                                                                                             |                                                        |           |         |
| 2407     | Tham mưu trình Ban Thường vụ Đảng ủy Bộ hoặc Bộ trưởng, Lãnh đạo Bộ xem xét, phê duyệt chủ trương bổ nhiệm theo phân cấp quản lý                                                                        | Tờ trình, Hồ sơ, Kết luận                              | N3        |         |
| 2408     | Trình ban hành Văn bản thông báo chủ trương để triển khai quy trình bổ nhiệm tại đơn vị (đối với nguồn nhân sự tại chỗ) hoặc tại các đơn vị (đối với nguồn nhân sự từ nơi khác)                         | Tờ trình, Công văn                                     | N1        |         |
| 2409     | Tham gia giám sát, hướng dẫn việc triển khai quy trình, thủ tục bổ nhiệm tại các đơn vị liên quan (đối với các trường hợp thuộc diện Ban Thường vụ Đảng ủy Bộ, Bộ trưởng quản lý).                      | Kế hoạch, Chương trình, Phiếu, Biên bản, Hồ sơ nhân sự | N2        |         |
| 2410     | Tiếp nhận, rà soát hồ sơ đề nghị xem xét, quyết định bổ nhiệm của đơn vị (đối với nguồn nhân sự tại chỗ) hoặc các đơn vị (đối với nguồn nhân sự từ nơi khác)                                            | Hồ sơ                                                  | N2        |         |
| 2411     | Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thẩm định, thẩm tra, xác minh các nội dung có liên quan đối với nhân sự dự kiến bổ nhiệm                                                                  | Công văn, Hồ sơ nhân sự                                | N2        |         |
| 2412     | Tham mưu trình Ban Thường vụ Đảng ủy Bộ hoặc Bộ trưởng, Lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định hoặc Bộ trưởng, Lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định bổ nhiệm theo phân cấp quản lý                                  | Tờ trình, Hồ sơ, Kết luận                              | N3        |         |
| 2413     | Tham mưu trình Lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định                                                                                                                                                          | Tờ trình, Quyết định                                   | N2        |         |
| 2414     | Tham mưu trình Lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định việc tổ chức công bố Quyết định bổ nhiệm                                                                                                                 | Tờ trình                                               | N1        |         |
| <i>l</i> | <i>Bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ</i>                                                                                                                                                      |                                                        |           |         |
| 2415     | Tiếp nhận, rà soát hồ sơ đề nghị phê duyệt chủ trương bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ của đơn vị                                                                                            | Hồ sơ                                                  | N2        |         |
| 2416     | Tham mưu trình Ban Thường vụ Đảng ủy Bộ hoặc Bộ trưởng, Lãnh đạo Bộ xem xét, phê duyệt chủ trương bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ                                                           | Tờ trình, Hồ sơ, Kết luận                              | N3        |         |
| 2417     | Trình ban hành Văn bản thông báo chủ trương để triển khai quy trình bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ tại đơn vị                                                                              | Tờ trình, Công văn                                     | N1        |         |
| 2418     | Tham gia giám sát, hướng dẫn việc triển khai quy trình, thủ tục bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ tại đơn vị (đối với các trường hợp thuộc diện Ban Thường vụ Đảng ủy Bộ, Bộ trưởng quản lý). | Kế hoạch, Chương trình, Phiếu, Biên bản, Hồ sơ nhân sự | N2        |         |

| TT       | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                              | Sản phẩm đầu ra           | Phân nhóm | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|---------|
| 2419     | Tiếp nhận, rà soát hồ sơ đề nghị xem xét, quyết định bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ                                                                                                      | Hồ sơ                     | N2        |         |
| 2420     | Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thẩm định, thẩm tra, xác minh các nội dung có liên quan đối với nhân sự dự kiến bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ                             | Công văn, Hồ sơ nhân sự   | N2        |         |
| 2421     | Tham mưu trình Ban Thường vụ Đảng ủy Bộ hoặc Bộ trưởng, Lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ theo phân cấp quản lý                                             | Tờ trình, Hồ sơ, Kết luận | N3        |         |
| 2422     | Tham mưu trình Lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định                                                                                                                                                        | Tờ trình, Quyết định      | N2        |         |
| <i>m</i> | <i>Từ chức, thôi giữ chức vụ</i>                                                                                                                                                                      |                           |           |         |
| 2423     | Tiếp nhận, rà soát đơn xin từ chức, thôi giữ chức vụ theo phân cấp thẩm quyền quản lý                                                                                                                 | Đơn, Hồ sơ                | N3        |         |
| 2424     | Tham mưu việc phối hợp người đứng đầu cơ quan, đơn vị nơi nhân sự công tác và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức gặp, trao đổi với người có đơn đề nghị từ chức, thôi giữ chức vụ theo quy định | Hồ sơ, Biên bản           | N3        |         |
| 2425     | Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thẩm định, thẩm tra, xác minh các nội dung có liên quan đối với nhân sự                                                                                 | Công văn, Hồ sơ nhân sự   | N2        |         |
| 2426     | Tham mưu trình Ban Thường vụ Đảng ủy Bộ hoặc Bộ trưởng, Lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định theo phân cấp quản lý                                                                                         | Tờ trình, Hồ sơ, Kết luận | N3        |         |
| 2427     | Tham mưu trình Lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định đối với nhân sự từ chức, thôi giữ chức vụ                                                                                                              | Tờ trình, Quyết định      | N2        |         |
| 2428     | Tham mưu trình Lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định bố trí công tác đối với nhân sự sau khi từ chức, thôi giữ chức vụ                                                                                      | Tờ trình, Quyết định      | N3        |         |
| <i>n</i> | <i>Miễn nhiệm</i>                                                                                                                                                                                     |                           |           |         |
| 2429     | Tiếp nhận, rà soát hồ sơ, tài liệu; đề nghị của cơ quan có thẩm quyền hoặc đề xuất của đơn vị khi có đủ căn cứ xem xét miễn nhiệm                                                                     | Hồ sơ                     | N3        |         |
| 2430     | Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thẩm định, thẩm tra, xác minh các nội dung có liên quan đối với nhân sự                                                                                 | Công văn, Hồ sơ nhân sự   | N2        |         |
| 2431     | Tham mưu trình Ban Thường vụ Đảng ủy Bộ hoặc Bộ trưởng, Lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định theo phân cấp quản lý                                                                                         | Tờ trình, Hồ sơ, Kết luận | N3        |         |
| 2432     | Tham mưu trình Lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định                                                                                                                                                        | Tờ trình, Quyết định      | N2        |         |
| 2433     | Tham mưu trình Lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định bố trí công tác đối với nhân sự sau khi miễn nhiệm hoặc giải quyết chế độ theo nguyện vọng cá nhân                                                     | Tờ trình, Quyết định      | N3        |         |
| <i>o</i> | <i>Đình chỉ công tác, đình chỉ chức vụ</i>                                                                                                                                                            |                           |           |         |
| 2434     | nhận, phối hợp với các cơ quan liên quan Tiếp rà soát hồ sơ, tài liệu; đề nghị của cơ quan có thẩm quyền hoặc đề xuất của đơn vị khi có đủ căn cứ xem xét đình chỉ công tác, đình chỉ chức vụ         | Hồ sơ                     | N3        |         |
| 2435     | Tham mưu trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định việc đình chỉ công tác theo phân cấp quản lý                                                                                                     | Tờ trình, Hồ sơ, Kết luận | N3        |         |
| <i>p</i> | <i>Cử, cử lại Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp</i>                                                                                                                                   |                           |           |         |

| TT       | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                           | Sản phẩm đầu ra                                        | Phân nhóm | Ghi chú |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 2436     | Tham mưu trình Ban Thường vụ Đảng ủy Bộ hoặc Bộ trưởng, Lãnh đạo Bộ xem xét, phê duyệt chủ trương cử, cử lại Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp                     | Tờ trình, Hồ sơ, Kết luận                              | N3        |         |
| 2437     | Trình ban hành Văn bản thông báo chủ trương để triển khai quy trình bổ nhiệm tại đơn vị (đối với nguồn nhân sự tại chỗ) hoặc tại các đơn vị (đối với nguồn nhân sự từ nơi khác)    | Tờ trình, Công văn                                     | N1        |         |
| 2438     | Tham gia giám sát, hướng dẫn việc triển khai quy trình, thủ tục bổ nhiệm tại các đơn vị liên quan (đối với các trường hợp thuộc diện Ban Thường vụ Đảng ủy Bộ, Bộ trưởng quản lý). | Kế hoạch, Chương trình, Phiếu, Biên bản, Hồ sơ nhân sự | N2        |         |
| 2439     | Tiếp nhận, rà soát hồ sơ đề nghị xem xét, quyết định cử, cử lại người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp                                                                  | Hồ sơ                                                  | N2        |         |
| 2440     | Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thẩm định, thẩm tra, xác minh các nội dung có liên quan đối với nhân sự dự kiến cử, cử lại                                           | Công văn, Hồ sơ nhân sự                                | N2        |         |
| 2441     | Tham mưu trình Ban Thường vụ Đảng ủy Bộ hoặc Bộ trưởng, Lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định hoặc Bộ trưởng, Lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định cử, cử lại theo phân cấp quản lý           | Tờ trình, Hồ sơ, Kết luận                              | N3        |         |
| 2442     | Tham mưu trình Lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định                                                                                                                                     | Tờ trình, Quyết định                                   | N2        |         |
| 2443     | Tham mưu trình Lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định việc tổ chức công bố Quyết định cử Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp                                                | Tờ trình                                               | N1        |         |
| <i>q</i> | <i>Cho thôi Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp</i>                                                                                                                  |                                                        |           |         |
| 2444     | Tiếp nhận, rà soát hồ sơ, tài liệu; đề nghị của cơ quan có thẩm quyền hoặc đề xuất của đơn vị khi có đủ căn cứ xem xét cho thôi Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp  | Hồ sơ                                                  | N2        |         |
| 2445     | Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thẩm định, thẩm tra, xác minh các nội dung có liên quan đối với nhân sự                                                              | Công văn, Hồ sơ nhân sự                                | N2        |         |
| 2446     | Tham mưu trình Ban Thường vụ Đảng ủy Bộ hoặc Bộ trưởng, Lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định theo phân cấp quản lý                                                                      | Tờ trình, Hồ sơ, Kết luận                              | N3        |         |
| 2447     | Tham mưu trình Lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định                                                                                                                                     | Tờ trình, Quyết định                                   | N2        |         |
| 2448     | Tham mưu trình Lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định bố trí công tác đối với nhân sự sau khi cho thôi Người đại diện phần vốn hoặc giải quyết chế độ theo nguyện vọng cá nhân            | Tờ trình, Quyết định                                   | N3        |         |
| <i>r</i> | <i>Công tác quy hoạch cán bộ</i>                                                                                                                                                   |                                                        |           |         |
| 2449     | Ban hành văn bản hướng dẫn về công tác quy hoạch cán bộ, lãnh đạo, quản lý                                                                                                         | Công văn/Hướng dẫn                                     | N2        |         |
| 2450     | Rà soát, bổ sung quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý                                                                                                                                | Công văn                                               | N1        |         |
| 2451     | Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ                                                                                                                                                         | Báo cáo                                                | N2        |         |
| 2452     | Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thẩm định, thẩm tra, xác minh các nội dung có liên quan đối với nhân sự                                                              | Công văn, Hồ sơ nhân sự                                | N2        |         |
| 2453     | Tham mưu trình Ban Thường vụ Đảng ủy Bộ hoặc Bộ trưởng, Lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định theo phân cấp quản lý                                                                      | Tờ trình, Hồ sơ, Kết luận                              | N3        |         |

| TT           | Nhiệm vụ                                                                                                                             | Sản phẩm đầu ra                | Phân nhóm | Ghi chú |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|---------|
| 2454         | Tham mưu trình Lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định                                                                                       | Tờ trình, Quyết định           | N2        |         |
| <i>s</i>     | <i>Công tác lấy phiếu tín nhiệm</i>                                                                                                  |                                |           |         |
| 2455         | Xây dựng Kế hoạch lấy phiếu tín nhiệm                                                                                                | Kế hoạch                       | N3        |         |
| 2456         | Phiếu trình Lãnh đạo Bộ, báo cáo giải trình về Kế hoạch và đề nghị cho phép xin ý kiến Ban Thường vụ Đảng ủy Bộ                      | Phiếu trình, Báo cáo, Kế hoạch | N2        |         |
| 2457         | Công văn, Tờ trình xin ý kiến Ban Thường vụ Đảng ủy Bộ và hồ sơ liên quan kèm theo                                                   | Công văn, , Hồ sơ              | N2        |         |
| 2458         | Tiếp thu ý kiến, tham mưu Lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định ban hành Kế hoạch                                                          | Quyết định                     | N2        |         |
| 2459         | Chuẩn bị lấy phiếu tín nhiệm: tập hợp hồ sơ của người được lấy phiếu tín nhiệm, chuẩn bị phiếu và giấy tờ liên quan                  | Hồ sơ, phiếu                   | N1        |         |
| 2460         | Công tác chuẩn bị và tổ chức Hội nghị lấy phiếu tín nhiệm                                                                            | Hội nghị                       | N2        |         |
| 2461         | Tờ trình, Báo cáo Lãnh đạo Bộ về kết quả phiếu tín nhiệm                                                                             | Tờ trình, Báo cáo              | N3        |         |
| <i>t</i>     | <i>Điều động, biệt phái, trung tập</i>                                                                                               |                                |           |         |
| 2462         | Tiếp nhận, xem xét văn bản đề nghị của đơn vị, kèm theo hồ sơ của nhân sự                                                            | Hồ sơ                          | N1        |         |
| 2463         | Xem xét, thẩm định hồ sơ của nhân sự                                                                                                 | Hồ sơ                          | N2        |         |
| 2464         | Gửi văn bản xin ý kiến đơn vị liên quan                                                                                              | Công văn                       | N1        |         |
| 2465         | Tiếp nhận, xem xét văn bản trả lời của đơn vị liên quan                                                                              | Công văn                       | N1        |         |
| 2466         | Tờ trình báo cáo Lãnh đạo Bộ, dự thảo quyết định điều động, biệt phái, trung tập nhân sự                                             | Tờ trình, quyết định           | N2        |         |
| <i>u</i>     | <i>Nghỉ không lương, nghỉ phép đi nước ngoài về việc riêng; nghỉ chế độ thai sản, ốm đau...</i>                                      |                                |           |         |
| 2467         | Tiếp nhận, rà soát và thẩm định hồ sơ của CCVC, NLD xin nghỉ không lương, nghỉ phép đi nước ngoài về việc riêng, ốm đau, thai sản... | Hồ sơ                          | N1        |         |
| 2468         | Trình Báo cáo cấp có thẩm quyền                                                                                                      | Báo cáo                        | N1        |         |
| 2469         | Trình cấp có thẩm quyền phê duyệt                                                                                                    | Quyết định, Giấy nghỉ phép     | N1        |         |
| <i>v</i>     | <i>Nghỉ hưu</i>                                                                                                                      |                                |           |         |
| 2470         | Theo dõi thời điểm đến tuổi nghỉ hưu và tham mưu thông báo nghỉ hưu                                                                  | Tờ trình/ Thông báo            | N1        |         |
| 2471         | Soạn thảo và ban hành Quyết định nghỉ hưu                                                                                            | Tờ trình/ Quyết định           | N2        |         |
| <i>w</i>     | <i>Thôi việc</i>                                                                                                                     |                                |           |         |
| 2472         | Tiếp nhận và thẩm định hồ sơ đề nghị thôi việc                                                                                       | Hồ sơ                          | N2        |         |
| 2473         | Gửi văn bản lấy ý kiến của các đơn vị có liên quan                                                                                   | Văn bản                        | N1        |         |
| 2474         | Soạn thảo và ban hành quyết định thôi việc                                                                                           | Tờ trình/ Quyết định           | N2        |         |
| <i>x</i>     | <i>Chuyển công tác</i>                                                                                                               |                                |           |         |
| 2475         | Tiếp nhận và thẩm định hồ sơ đề nghị chuyển công tác                                                                                 | Hồ sơ                          | N2        |         |
| 2476         | Gửi văn bản lấy ý kiến của các đơn vị có liên quan                                                                                   | Văn bản                        | N1        |         |
| 2477         | Rà soát, kiểm tra hồ sơ chuyển công tác                                                                                              | Báo cáo                        | N2        |         |
| 2478         | Soạn thảo Tờ trình, quyết định chuyển công tác                                                                                       | Tờ trình/ Quyết định           | N2        |         |
| 2479         | Ban giao hồ sơ, lưu trữ tài liệu                                                                                                     | Hồ sơ, Danh mục, tài liệu      | N1        |         |
| <b>VII.5</b> | <b>Chế độ, chính sách</b>                                                                                                            |                                |           |         |
| <i>a</i>     | <i>Nâng lương thường xuyên</i>                                                                                                       |                                |           |         |
| 2480         | Tiếp nhận, kiểm tra và tổng hợp hồ sơ đề nghị giải quyết chế độ lương, phụ cấp                                                       | Hồ sơ và Danh sách tổng hợp    | N1        |         |
| 2481         | Tổng hợp danh sách đủ điều kiện nâng bậc lương, phụ cấp                                                                              | Danh sách                      | N1        |         |

| TT           | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                           | Sản phẩm đầu ra                             | Phân nhóm | Ghi chú |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------|---------|
| 2482         | Tờ trình báo cáo Lãnh đạo Bộ, dự thảo quyết định nâng lương/hưởng phụ cấp                                                                                                          | Tờ trình + Quyết định                       | N2        |         |
| <i>b</i>     | <i>Nâng lương trước thời hạn</i>                                                                                                                                                   |                                             |           |         |
| 2483         | Văn bản gửi các đơn vị đề xuất                                                                                                                                                     | Công văn                                    | N1        |         |
| 2484         | Tiếp nhận, tổng hợp hồ sơ đề nghị nâng lương trước thời hạn                                                                                                                        | Hồ sơ và danh sách tổng hợp                 | N2        |         |
| 2485         | Thẩm định danh sách, hồ sơ đề nghị của đơn vị, lập danh sách nâng bậc lương trước thời hạn của Bộ                                                                                  | Danh sách                                   | N2        |         |
| 2486         | Xây dựng báo cáo về việc nâng bậc lương trước thời hạn để họp Hội đồng                                                                                                             | Báo cáo                                     | N3        |         |
| 2487         | Tờ trình báo cáo Lãnh đạo Bộ về công tác chuẩn bị và thời gian họp Hội đồng                                                                                                        | Tờ trình, hồ sơ kèm theo                    | N1        |         |
| 2488         | Soạn văn bản mời họp gửi các thành viên Hội đồng                                                                                                                                   | Công văn                                    | N1        |         |
| 2489         | Chuẩn bị và tổ chức họp Hội đồng                                                                                                                                                   | Cuộc họp                                    | N2        |         |
| 2490         | Xây dựng Biên bản cuộc họp                                                                                                                                                         | Biên bản                                    | N2        |         |
| 2491         | Báo cáo Lãnh đạo Bộ kết quả cuộc họp Hội đồng, danh sách đề nghị nâng bậc lương trước thời hạn, dự thảo các Quyết định nâng lương và trình ký Quyết định nâng lương trước thời hạn | Tờ trình, Báo cáo, Quyết định               | N2        |         |
| <i>c</i>     | <i>Chính sách trợ cấp</i>                                                                                                                                                          |                                             |           |         |
| 2492         | Văn bản hướng dẫn gửi các đơn vị                                                                                                                                                   | Công văn                                    | N2        |         |
| 2493         | Tiếp nhận, tổng hợp đề xuất của đơn vị, thẩm định danh sách đề xuất                                                                                                                | Hồ sơ                                       | N2        |         |
| 2494         | Báo cáo xin ý kiến Lãnh đạo Vụ                                                                                                                                                     | Báo cáo                                     | N1        |         |
| 2495         | Báo cáo xin ý kiến Ban Thường vụ                                                                                                                                                   | Tờ trình,                                   | N2        |         |
| 2496         | Đảng ủy/ Lãnh đạo Bộ                                                                                                                                                               | công văn                                    | N1        |         |
| 2497         | Tổng hợp, tiếp thu ý kiến Ban Thường vụ Đảng ủy/ Lãnh đạo Bộ, hoàn thiện báo cáo                                                                                                   | Báo cáo                                     | N2        |         |
| 2498         | Tham mưu công văn gửi cấp có thẩm quyền hoặc quyết định chi trả trợ cấp                                                                                                            | Phiếu trình, tờ trình, công văn, quyết định | N2        |         |
| <i>d</i>     | <i>Chế độ chính sách cho Thanh niên xung phong và người có công thuộc phạm vi trách nhiệm của Bộ</i>                                                                               |                                             |           |         |
| 2499         | Tiếp nhận hồ sơ, rà soát, lấy ý kiến liên quan                                                                                                                                     | Hồ sơ                                       | N2        |         |
| 2500         | Tham mưu, trình lãnh đạo Bộ cấp giấy chứng nhận bị thương, giấy chứng nhận hi sinh                                                                                                 | Giấy chứng nhận                             | N2        |         |
| 2501         | Tham mưu sửa đổi, bổ sung thông tin trong hồ sơ người có công                                                                                                                      | Giấy chứng nhận                             | N2        |         |
| <b>VII.6</b> | <b>Đánh giá, xếp loại, thi đua, khen thưởng, công nhận sáng kiến</b>                                                                                                               |                                             |           |         |
| <i>a</i>     | <i>Đánh giá, xếp loại</i>                                                                                                                                                          |                                             |           |         |
| -            | Đánh giá, xếp loại chất lượng hằng quý đối với cán bộ lãnh đạo, quản lý cơ quan, đơn vị thuộc Bộ theo phân cấp                                                                     |                                             |           |         |
| 2502         | Xây dựng, ban hành văn bản hướng dẫn các đơn vị về công tác đánh giá hằng quý                                                                                                      | Công văn                                    | N2        |         |
| 2503         | Rà soát hồ sơ và tổng hợp kết quả đánh giá của các đơn vị                                                                                                                          | Báo cáo tổng hợp kèm danh sách              | N1        |         |
| 2504         | Thẩm định, đề xuất xếp loại chất lượng với cán bộ lãnh đạo, quản lý theo phân cấp quản lý của Bộ                                                                                   | Báo cáo tổng hợp                            | N2        |         |
| 2505         | Trình xin ý kiến Bộ trưởng, Ban Thường vụ (lấy phiếu)                                                                                                                              | Báo cáo tổng hợp                            | N2        |         |
| 2506         | Hoàn thiện trình Bộ trưởng ban hành quyết định xếp loại chất lượng hằng quý                                                                                                        | Quyết định                                  | N2        |         |

| TT       | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                   | Sản phẩm đầu ra                | Phân nhóm | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|---------|
| -        | Đánh giá, xếp loại chất lượng cuối năm đối với tập thể cơ quan, đơn vị thuộc Bộ theo phân cấp                                                                                                                              |                                |           |         |
| 2507     | Xây dựng, ban hành văn bản hướng dẫn các đơn vị về công tác đánh giá năm                                                                                                                                                   | Công văn                       | N2        |         |
| 2508     | Rà soát hồ sơ và tổng hợp kết quả đánh giá của các đơn vị                                                                                                                                                                  | Báo cáo tổng hợp kèm danh sách | N2        |         |
| 2509     | Lấy ý kiến đánh giá của một số cơ quan, đơn vị có liên quan                                                                                                                                                                | Công văn                       | N1        |         |
| 2510     | Thẩm định, đề xuất xếp loại chất lượng với cán bộ lãnh đạo, quản lý theo phân cấp quản lý của Bộ                                                                                                                           | Báo cáo tổng hợp               | N3        |         |
| 2511     | Trình xin ý kiến Bộ trưởng, Ban Thường vụ (lấy phiếu)                                                                                                                                                                      | Báo cáo tổng hợp               | N2        |         |
| 2512     | Hoàn thiện trình Bộ trưởng ban hành quyết định xếp loại chất lượng năm                                                                                                                                                     | Quyết định                     | N2        |         |
| -        | Đánh giá, xếp loại chất lượng hằng quý, cuối năm tại đơn vị                                                                                                                                                                |                                |           |         |
| 2513     | Hướng dẫn cán bộ, công chức làm báo cáo tự kiểm điểm, đề xuất xếp loại                                                                                                                                                     | Công văn                       | N1        |         |
| 2514     | Tổ chức họp kiểm điểm, đánh giá                                                                                                                                                                                            | Biên bản cuộc họp              | N1        |         |
| 2515     | Tổng hợp kết quả, trình người đứng đầu quyết định                                                                                                                                                                          | Quyết định/Công văn            | N2        |         |
| -        | Đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm đối với Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp                                                                                      |                                |           |         |
| 2516     | Hướng dẫn nhân sự, nhân sự làm báo cáo tự kiểm điểm, đề xuất xếp loại                                                                                                                                                      | Công văn                       | N2        |         |
| 2517     | Tổ chức họp kiểm điểm, đánh giá                                                                                                                                                                                            | Biên bản cuộc họp              | N2        |         |
| 2518     | Tổng hợp kết quả, trình người đứng đầu quyết định                                                                                                                                                                          | Quyết định/Công văn            | N2        |         |
| <i>b</i> | <i>Thi đua, khen thưởng</i>                                                                                                                                                                                                |                                |           |         |
| -        | Thi đua (áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trực thuộc Bộ, Sở Xây dựng các tỉnh thành phố...)                                                                                                               |                                |           |         |
| 2519     | Xây dựng dự thảo Quyết định, xây dựng kế hoạch, nội dung, tiêu chí thi đua hàng năm hoặc theo chuyên đề, gồm: Xây dựng Kế hoạch phát động phong trào thi đua, kế hoạch hưởng ứng Phong trào thi đua, Xây dựng Khối thi đua | Kế hoạch/Quyết định            | N3        |         |
| 2520     | Báo cáo xin ý kiến Lãnh đạo Vụ                                                                                                                                                                                             | Báo cáo                        | N1        |         |
| 2521     | Xin ý kiến các cơ quan, đơn vị/Thành viên Hội đồng Thi đua, khen thưởng Bộ                                                                                                                                                 | Công văn                       | N1        |         |
| 2522     | Báo cáo xin ý kiến Thứ trưởng phụ trách                                                                                                                                                                                    | Báo cáo                        | N1        |         |
| 2523     | Báo cáo xin ý kiến Bộ trưởng                                                                                                                                                                                               | Tờ trình                       | N2        |         |
| 2524     | Tham mưu trình Lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định                                                                                                                                                                             | Quyết định                     | N2        |         |
| 2525     | Hướng dẫn triển khai thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về công tác thi đua, khen thưởng                                                                                                                                 | Công văn                       | N2        |         |
| 2526     | Tổ chức phát động phong trào thi đua: Phát động, theo dõi, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện các phong trào thi đua trong cơ quan, đơn vị.                                                                                | Công văn/Quyết định            | N1        |         |
| 2527     | Sơ kết, Tổng kết: Tổ chức các hội nghị sơ kết, tổng kết công tác thi đua khen thưởng.                                                                                                                                      | Báo cáo/ Hội nghị              | N2        |         |
| -        | Khen thưởng (áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trực thuộc Bộ, Sở Xây dựng các tỉnh thành phố...)                                                                                                           |                                |           |         |

| TT   | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Sản phẩm đầu ra                 | Phân nhóm | Ghi chú |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------|---------|
| 2528 | Thực hiện thủ tục Khen thưởng: Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ, danh hiệu thi đua (Hình thức khen thưởng cấp Nhà nước, gồm: Huân chương, Huy chương, danh hiệu vinh dự nhà nước, Giải thưởng Hồ Chí Minh/Nhà nước, Bằng khen của Thủ tướng..., khen thưởng cấp Bộ, gồm: CSTĐ cấp Bộ, Bằng khen của Bộ trưởng, Kỷ niệm chương....) | Hồ sơ                           | N2        |         |
| +    | Đối với khen thưởng cấp Nhà nước:                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                 |           |         |
| 2529 | Xây dựng Báo cáo thành tích của tập thể Bộ Xây dựng khi đề nghị khen thưởng cấp Nhà nước:                                                                                                                                                                                                                                    | Báo cáo                         | N4        |         |
| 2530 | Xin chủ trương của Lãnh đạo Bộ về việc đề nghị khen thưởng                                                                                                                                                                                                                                                                   | Tờ trình                        | N2        |         |
| 2531 | Xin ý kiến các cơ quan, đơn vị/ lấy số liệu từ các cơ quan, đơn vị                                                                                                                                                                                                                                                           | Công văn                        | N1        |         |
| 2532 | Tổng hợp số liệu báo cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Báo cáo                         | N2        |         |
| 2533 | Trình Thứ trưởng phụ trách/Bộ trưởng nội dung báo cáo                                                                                                                                                                                                                                                                        | Tờ trình                        | N2        |         |
| 2534 | Báo cáo thành tích của tập thể Bộ Xây dựng khi đề nghị khen thưởng cấp Nhà nước                                                                                                                                                                                                                                              | Báo cáo                         | N3        |         |
| 2535 | Báo cáo xin chủ trương của Lãnh đạo Bộ (các trường hợp phải thông qua Hội đồng)                                                                                                                                                                                                                                              | Tờ trình                        | N2        |         |
| 2536 | Tham mưu thành lập Hội đồng đối với các danh hiệu nhà giáo, giải thưởng (nếu có)                                                                                                                                                                                                                                             | Quyết định thành lập Hội đồng   | N2        |         |
| 2537 | Xin ý kiến các cơ quan, đơn vị/Thành viên Hội đồng Thi đua, khen thưởng Bộ                                                                                                                                                                                                                                                   | Công văn                        | N1        |         |
| 2538 | Đăng tải lên công thông tin điện tử của Bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Công văn                        | N1        |         |
| 2539 | Báo cáo Thứ trưởng phụ trách các đơn vị                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Báo cáo                         | N1        |         |
| 2540 | Tổ chức họp Hội đồng xét                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Giấy mời, Biên bản họp Hội đồng | N2        |         |
| 2541 | Tổng hợp kết quả xét                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Báo cáo kết quả xét             | N2        |         |
| 2542 | Báo cáo xin ý kiến Thường vụ theo thẩm quyền                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Báo cáo                         | N2        |         |
| 2543 | Trình Chính phủ hoặc các quan đơn vị có thẩm quyền                                                                                                                                                                                                                                                                           | Tờ trình                        | N3        |         |
| 2544 | Tham mưu trình Lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định đối với các trường hợp khen thưởng cấp Bộ                                                                                                                                                                                                                                     | Quyết định                      | N2        |         |
| 2545 | Trả lời khen thưởng các trường hợp không được Hội đồng thông qua                                                                                                                                                                                                                                                             | Công văn                        | N1        |         |
| +    | Đối với khen thưởng cấp Bộ:                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                 |           |         |
| 2546 | Báo cáo xin ý kiến Lãnh đạo Vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Báo cáo                         | N1        |         |
| 2547 | Xin ý kiến các cơ quan, đơn vị/Thành viên Hội đồng Thi đua, khen thưởng Bộ                                                                                                                                                                                                                                                   | Công văn                        | N1        |         |
| 2548 | Báo cáo xin ý kiến Thứ trưởng phụ trách                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Báo cáo                         | N1        |         |
| 2549 | Báo cáo xin ý kiến Bộ trưởng                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Tờ trình                        | N2        |         |
| 2550 | Tham mưu trình Lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định                                                                                                                                                                                                                                                                               | Quyết định                      | N2        |         |
| +    | Hiệp y khen thưởng/Góp ý văn bản:                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                 |           |         |
| 2551 | Công văn xin ý kiến các cơ quan, đơn vị về nghị hiệp y khen thưởng                                                                                                                                                                                                                                                           | Công văn                        | N2        |         |
| 2552 | Báo cáo xin ý kiến Thứ trưởng phụ trách                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Báo cáo+Công văn trả lời        | N2        |         |
| 2553 | Văn bản trả lời đơn vị đề nghị Hiệp y                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Công văn                        | N2        |         |
| +    | Tổ chức Đại hội Thi đua yêu nước các cấp:                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                 |           |         |
| 2554 | Xây dựng kế hoạch, nội dung triển khai Đại hội Thi đua yêu nước các cấp                                                                                                                                                                                                                                                      | Kế hoạch/Quyết định             | N3        |         |
| 2555 | Xây dựng báo cáo tổng kết giai đoạn 05 năm                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Báo cáo                         | N3        |         |

| TT   | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                     | Sản phẩm đầu ra                                | Phân nhóm | Ghi chú |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------|---------|
| 2556 | Phát hiện, bồi dưỡng, tổng kết và nhân rộng các điển hình tiên tiến, gương người tốt việc tốt.                                                                                               | Lập danh sách                                  | N2        |         |
| 2557 | Báo cáo tổ chức Đại hội Thi đua yêu nước của Bộ Xây dựng                                                                                                                                     | Báo cáo                                        | N3        |         |
| +    | Hoạt động của Khối Thi đua các Bộ ngành/Khối Thi đua các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ:                                                                                                           |                                                |           |         |
| 2558 | Tổ chức Hội nghị Khối Thi đua                                                                                                                                                                | Hội nghị                                       | N2        |         |
| 2559 | Xây dựng Bảng đánh giá, chấm điểm chi tiết các nội dung, tiêu chí thi đua                                                                                                                    | Quyết định                                     | N3        |         |
| 2560 | Xây dựng Quy chế hoạt động Khối                                                                                                                                                              | Quyết định                                     | N2        |         |
| 2561 | Xây dựng Nội dung giao ước thi đua/ tham gia ý kiến hàng năm                                                                                                                                 | Công văn                                       | N1        |         |
| 2562 | Xây dựng Chương trình, kế hoạch năm và các nội dung khác do Khối trưởng quyết định.                                                                                                          | Quyết định                                     | N2        |         |
| 2563 | Báo cáo sơ kết, tổng kết hoạt động Khối thi đua                                                                                                                                              | Báo cáo                                        | N2        |         |
| +    | Lập kế hoạch kiểm tra công tác thi đua:                                                                                                                                                      |                                                |           |         |
| 2564 | Soạn thảo, trình Lãnh đạo Bộ ký ban hành văn bản hướng dẫn                                                                                                                                   | Văn bản hướng dẫn                              | N2        |         |
| 2565 | Xây dựng dự thảo Kế hoạch                                                                                                                                                                    | Tờ trình/ Hồ sơ                                | N2        |         |
| 2566 | Trình Lãnh đạo Bộ cho xin ý kiến                                                                                                                                                             | Tờ trình/Dự thảo Kế hoạch                      | N1        |         |
| 2567 | Tổng hợp, tiếp thu ý kiến và trình Lãnh đạo Bộ ký Kế hoạch                                                                                                                                   | Quyết định/Kế hoạch                            | N2        |         |
| 2568 | Tổ chức thực hiện Kế hoạch                                                                                                                                                                   | Đợt/đơn vị                                     | N2        |         |
| 2569 | Xây dựng báo cáo/Thông báo Kết luận Kiểm tra                                                                                                                                                 | Báo cáo/ Kết luận Kiểm tra                     | N3        |         |
| +    | Kế hoạch sử dụng hiện vật khen thưởng, chi trả tiền khen thưởng:                                                                                                                             |                                                |           |         |
| 2570 | Lập kế hoạch sử dụng hiện vật khen thưởng, chi trả tiền khen thưởng                                                                                                                          | Kế hoạch                                       | N1        |         |
| 2571 | Báo cáo xin ý kiến Thứ trưởng phụ trách                                                                                                                                                      | Báo cáo                                        | N1        |         |
| 2572 | Tham mưu trình Lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định                                                                                                                                               | Tham mưu trình Lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định | N1        |         |
| 2573 | Lập dự toán thực hiện công tác thi đua, khen thưởng (bao gồm hiện vật khen thưởng, tiền thưởng)                                                                                              | Quyết định                                     | N2        |         |
| -    | Thi đua (áp dụng đối với các Vụ trực thuộc Bộ; Văn phòng Bộ; Các tổ chức khác giúp Bộ trưởng thực hiện nhiệm vụ của tổ chức phối hợp liên ngành; Các cơ quan tham mưu, giúp việc Đảng ủy Bộ) |                                                |           |         |
| 2574 | Xây dựng hướng ứng kế hoạch, nội dung, tiêu chí thi đua hàng năm hoặc theo chuyên đề do cấp Bộ phát động                                                                                     | Kế hoạch/Quyết định                            | N2        |         |
| 2575 | Hướng dẫn triển khai thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về công tác thi đua, khen thưởng                                                                                                   | Công văn                                       | N2        |         |
| 2576 | Tổ chức phát động phong trào thi đua: Phát động, theo dõi, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện các phong trào thi đua trong cơ quan, đơn vị.                                                  | Công văn                                       | N1        |         |
| 2577 | Hướng dẫn tổng kết công tác thi đua, khen thưởng, phát động phong trào thi đua hàng năm                                                                                                      | Công văn                                       | N1        |         |
| 2578 | Sơ kết, Tổng kết: Tổ chức các hội nghị sơ kết, tổng kết công tác thi đua khen thưởng.                                                                                                        | Báo cáo/Tổ chức Hội nghị                       | N2        |         |

| TT   | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                         | Sản phẩm đầu ra                 | Phân nhóm | Ghi chú |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------|---------|
| -    | Khen thưởng (áp dụng đối với các Vụ trực thuộc Bộ; Văn phòng Bộ; Các tổ chức khác giúp Bộ trưởng thực hiện nhiệm vụ của tổ chức phối hợp liên ngành; Các cơ quan tham mưu, giúp việc Đảng ủy Bộ) |                                 |           |         |
| 2579 | Thực hiện thủ tục Khen thưởng: Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ, danh hiệu thi đua (lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua, Bằng khen,...).                                                              | Hồ sơ                           | N2        |         |
| 2580 | Báo cáo xin chủ trương của Lãnh đạo Bộ (các trường hợp phải thông qua Hội đồng)                                                                                                                  | Tờ trình/Báo cáo                | N2        |         |
| 2581 | Tham mưu thành lập Hội đồng đối với các danh hiệu nhà giáo, giải thưởng (nếu có)                                                                                                                 | Quyết định thành lập Hội đồng   | N2        |         |
| 2582 | Xin ý kiến các cơ quan, đơn vị/Thành viên Hội đồng Thi đua, khen thưởng Bộ                                                                                                                       | Công văn                        | N1        |         |
| 2583 | Báo cáo Thứ trưởng phụ trách các đơn vị chủ trương và xin lịch họp xét khen thưởng                                                                                                               | Báo cáo                         | N1        |         |
| 2584 | Tổ chức họp Hội đồng xét họp khen thưởng                                                                                                                                                         | Giấy mời, Biên bản họp Hội đồng | N2        |         |
| 2585 | Tổng hợp kết quả xét                                                                                                                                                                             | Báo cáo kết quả xét             | N2        |         |
| 2586 | Trình Hội đồng Thi đua, khen thưởng Bộ xét khen thưởng đối với danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền                                                                       | Tờ trình                        | N2        |         |
| 2587 | Tham mưu trình Lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định đối với các trường hợp khen thưởng thuộc thẩm quyền                                                                                               | Quyết định                      | N2        |         |
| 2588 | Trả lời khen thưởng các trường hợp không được Hội đồng thông qua                                                                                                                                 | Công văn                        | N1        |         |
| -    | Xét tặng danh hiệu “Nhà giáo nhân dân”, “Nhà giáo ưu tú” theo hướng dẫn triển khai thực hiện theo kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo                                                            |                                 |           |         |
| 2589 | Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ của các cơ quan, đơn vị                                                                                                                                               | Hồ sơ                           | N3        |         |
| 2590 | Tham mưu thành lập hội đồng xét tặng của Bộ                                                                                                                                                      | Quyết định thành lập hội đồng   | N2        |         |
| 2591 | Thông báo công khai Danh sách đề nghị xét tặng danh hiệu “Nhà giáo nhân dân”, “Nhà giáo ưu tú”                                                                                                   | Quyết định kèm danh sách        | N1        |         |
| 2592 | Tham mưu tổ chức buổi họp Hội đồng xét tặng của Bộ; tổng hợp báo cáo                                                                                                                             | Biên bản, báo cáo cuộc họp      | N2        |         |
| 2593 | Báo cáo xin ý kiến Ban Thường vụ                                                                                                                                                                 | Báo cáo                         | N2        |         |
| 2594 | Trình lãnh đạo bộ ban hành quyết định; gửi Hội đồng xét tặng cấp nhà nước                                                                                                                        | Quyết định, Hồ sơ               | N2        |         |
| c    | <i>Công nhận sáng kiến</i>                                                                                                                                                                       |                                 |           |         |
| -    | Sáng kiến cấp cơ sở khối cơ quan Bộ                                                                                                                                                              |                                 |           |         |
| 2595 | Xây dựng, ban hành văn bản hướng dẫn các đơn vị đăng ký sáng kiến cơ sở đối với khối cơ quan Bộ                                                                                                  | Công văn                        | N1        |         |
| 2596 | Trả lời, trao đổi nghiệp vụ đối với các đơn vị trong quá trình rà soát, đề xuất (nếu có)                                                                                                         | Công văn                        | N1        |         |
| 2597 | Rà soát hồ sơ và tổng hợp, đề xuất danh sách đề nghị xét công nhận sáng kiến cấp cơ sở khối cơ quan Bộ và danh sách sáng kiến không đạt, danh sách xin ý kiến Hội đồng                           | Công văn kèm danh sách          | N2        |         |
| 2598 | Báo cáo Chủ tịch Hội đồng về thời gian họp, nội dung họp và tài liệu kèm theo.                                                                                                                   | Tờ trình                        | N1        |         |
| 2599 | Tổ chức họp Hội đồng, lấy ý kiến các thành viên (hoặc lấy ý kiến bằng văn bản).                                                                                                                  | Giấy mời, Biên bản cuộc họp     | N2        |         |
| 2600 | Hoàn thiện hồ sơ trình Bộ trưởng/Chủ tịch Hội đồng.                                                                                                                                              | Tờ trình, Hồ sơ                 | N2        |         |

| TT           | Nhiệm vụ                                                                                                                                            | Sản phẩm đầu ra                           | Phân nhóm | Ghi chú |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------|---------|
| 2601         | Quyết định công nhận sáng kiến cấp cơ sở khối cơ quan Bộ trình ký                                                                                   | Quyết định                                | N2        |         |
| -            | Sáng kiến cấp Bộ                                                                                                                                    |                                           |           |         |
| 2602         | Xây dựng, ban hành văn bản hướng dẫn các đơn vị đăng ký sáng kiến cấp Bộ đối với các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ                                    | Công văn                                  | N2        |         |
| 2603         | Trả lời, trao đổi nghiệp vụ đối với các đơn vị trong quá trình rà soát, đề xuất (nếu có)                                                            | Công văn                                  | N2        |         |
| 2604         | Rà soát hồ sơ và tổng hợp, đề xuất danh sách đề nghị xét công nhận sáng kiến cấp Bộ và danh sách sáng kiến không đạt, danh sách xin ý kiến Hội đồng | Công văn kèm danh sách                    | N2        |         |
| 2605         | Báo cáo Chủ tịch Hội đồng về thời gian họp, nội dung họp và tài liệu kèm theo.                                                                      | Tờ trình                                  | N2        |         |
| 2606         | Tổ chức họp Hội đồng, lấy ý kiến các thành viên (hoặc lấy ý kiến bằng văn bản).                                                                     | Giấy mời, Biên bản cuộc họp               | N2        |         |
| 2607         | Hoàn thiện hồ sơ trình Bộ trưởng/Chủ tịch Hội đồng.                                                                                                 | Tờ trình, Hồ sơ                           | N2        |         |
| 2608         | Soạn thảo Quyết định công nhận sáng kiến cấp                                                                                                        | Quyết định                                | N2        |         |
| <b>VII.7</b> | <b>Kê khai tài sản, thu nhập</b>                                                                                                                    |                                           |           |         |
| <i>a</i>     | <i>Thu và nộp bản kê khai tài sản, thu nhập hàng năm</i>                                                                                            |                                           |           |         |
| 2609         | Công văn hướng dẫn các đơn vị thực hiện kê khai tài sản                                                                                             | Công văn                                  | N1        |         |
| 2610         | Tổng hợp Danh sách kê khai tài sản của các đơn vị, đơn đốc các đơn vị hoàn thiện và nộp các bản kê khai tài sản của các cá nhân theo quy định       | Danh sách                                 | N1        |         |
| 2611         | Trình Bộ Công văn gửi UBKTTW kèm các bản kê khai tài sản của các đồng chí thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý sau khi tổng hợp đầy đủ hồ sơ | Công văn                                  | N2        |         |
| 2612         | Trình Bộ Công văn gửi TTCP kèm các bản kê khai tài sản của các đồng chí thuộc diện TTCP quản lý sau khi tổng hợp đầy đủ hồ sơ                       | Công văn                                  | N2        |         |
| <i>b</i>     | <i>Xây dựng Kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập hàng năm</i>                                                                                        |                                           |           |         |
| 2613         | Tham mưu trình Bộ trưởng, Lãnh đạo Bộ xem xét phê duyệt Kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập hàng năm của Bộ                                         | Tờ trình, hồ sơ                           | N3        |         |
| 2614         | Trình ban hành Kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập hàng năm của Bộ                                                                                  | Tờ trình, quyết định và kế hoạch kèm theo | N2        |         |
| <i>c</i>     | <i>Bốc thăm lựa chọn người được xác minh tài sản, thu nhập hàng năm</i>                                                                             |                                           |           |         |
| 2615         | Tham mưu Lãnh đạo Bộ Công văn gửi các đơn vị để triển khai                                                                                          | Công văn                                  | N1        |         |
| 2616         | Tiếp nhận, kiểm tra, rà soát hồ sơ lập danh sách bốc thăm                                                                                           | Danh sách                                 | N1        |         |
| 2617         | Mời các cơ quan, đơn vị tham dự bốc thăm                                                                                                            | Công văn                                  | N1        |         |
| 2618         | Tổ chức bốc thăm lựa chọn người được xác minh tài sản, thu nhập hàng năm                                                                            | Biên bản bốc thăm                         | N1        |         |
| <i>d</i>     | <i>Tổ chức xác minh tài sản thu nhập</i>                                                                                                            |                                           |           |         |
| 2619         | Báo cáo Bộ trưởng về việc tổ chức xác minh tài sản thu nhập                                                                                         | Tờ trình, hồ sơ                           | N2        |         |
| 2620         | Tham mưu Lãnh đạo Bộ Công văn gửi các đơn vị để triển khai rà soát đối tượng xác minh, cử người tham gia Tổ xác minh                                | Công văn                                  | N1        |         |

| TT            | Nhiệm vụ                                                                                                              | Sản phẩm đầu ra                                                                        | Phân nhóm | Ghi chú |
|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 2621          | Tiếp nhận, kiểm tra, rà soát hồ sơ, lập danh sách người được xác minh trong các Tổ xác minh tài sản, thu nhập         | Danh sách                                                                              | N2        |         |
| 2622          | Trình Lãnh đạo Bộ ban hành Quyết định thành lập Tổ xác minh tài sản, thu nhập                                         | Tờ trình, Quyết định                                                                   | N2        |         |
| 2623          | Tập huấn nghiệp vụ xác minh                                                                                           | Biên bản họp                                                                           | N2        |         |
| 2624          | Tiến hành xác minh tài sản, thu nhập theo quy định, xây dựng báo cáo kết quả xác minh                                 | Báo cáo                                                                                | N3        |         |
| 2625          | Trình Lãnh đạo Bộ ban hành kết luận xác minh                                                                          | Kết luận                                                                               | N3        |         |
| 2626          | Công bố kết luận xác minh                                                                                             | Biên bản công bố                                                                       | N1        |         |
| <i>e</i>      | <i>Báo cáo Thanh tra Chính phủ và các đơn vị có liên quan về công tác kiểm soát tài sản, thu nhập của Bộ</i>          |                                                                                        |           |         |
| 2627          | Tham mưu Lãnh đạo Bộ Công văn gửi các đơn vị có liên quan                                                             | Công văn                                                                               | N2        |         |
| <b>VII.8</b>  | <b>Công tác đào tạo, bồi dưỡng</b>                                                                                    |                                                                                        |           |         |
| <i>a</i>      | <i>Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện đề án, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng</i>                                     |                                                                                        |           |         |
| 2628          | Rà soát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng                                                                                    | Công văn                                                                               | N1        |         |
| 2629          | Tổng hợp, xây dựng dự thảo Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng                                                                | Dự thảo Kế hoạch                                                                       | N2        |         |
| 2630          | Lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan                                                                          | Công văn                                                                               | N1        |         |
| 2631          | Tổng hợp, tiếp thu ý kiến và trình Lãnh đạo Bộ ký Kế hoạch.                                                           | Kế hoạch                                                                               | N2        |         |
| <i>b</i>      | <i>Cử cán bộ tham gia đào tạo, bồi dưỡng trong nước và nước ngoài</i>                                                 |                                                                                        |           |         |
| 2632          | Báo cáo Lãnh đạo Bộ xin chủ trương về việc cử nhân sự (đối với các khóa học tại nước ngoài có chỉ tiêu theo quy định) | Báo cáo                                                                                | N3        |         |
| 2633          | Thông báo kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng                                                                                 | Công văn                                                                               | N1        |         |
| 2634          | Tiếp nhận hồ sơ đăng ký của các cơ quan, đơn vị                                                                       | Hồ sơ                                                                                  | N1        |         |
| 2635          | Báo cáo trình lãnh đạo Bộ, Ban Thường vụ Đảng ủy (đối với cao cấp LLCT) xem xét quyết định danh sách cán bộ tham gia  | Báo cáo                                                                                | N3        |         |
| 2636          | Tổng hợp đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của Bộ                                                                    | Danh sách đăng ký                                                                      | N1        |         |
| 2637          | Thông báo triệu tập học việc của cơ sở đào tạo                                                                        | Công văn                                                                               | N1        |         |
| 2638          | Tham mưu Quyết định cử cán bộ đi học                                                                                  | Quyết định                                                                             | N2        |         |
| <b>VII.9</b>  | <b>Công tác phòng chống tham nhũng, tiêu cực</b>                                                                      |                                                                                        |           |         |
| 2639          | Triển khai công tác phòng, chống tham nhũng                                                                           | Văn bản hướng dẫn                                                                      | N2        |         |
| 2640          | Theo dõi, đôn đốc thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng                                                          | Báo cáo                                                                                | N2        |         |
| 2641          | Tổng hợp, báo cáo công tác phòng, chống tham nhũng                                                                    | Báo cáo                                                                                | N3        |         |
| 2642          | Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về công tác phòng, chống tham nhũng                                                 | Báo cáo                                                                                | N3        |         |
| 2643          | Xử lý thông tin, phản ánh về tham nhũng                                                                               | Văn bản                                                                                | N2        |         |
| 2644          | Theo dõi và báo cáo thực hiện công tác quy chế dân chủ ở cơ sở; dân vận.                                              | lệnh kỳ về thực hiện quy ch                                                            | N2        |         |
| <b>VII.10</b> | <b>Quản lý hồ sơ cán bộ, công chức</b>                                                                                |                                                                                        |           |         |
| 2645          | Lập hồ sơ gốc                                                                                                         | Hồ sơ gốc hoàn chỉnh; biên bản thẩm tra xác minh được người đứng đầu xác nhận (nếu có) | N2        |         |

| TT            | Nhiệm vụ                                                                                                                   | Sản phẩm đầu ra                                                                                                                                                                 | Phân nhóm | Ghi chú |
|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 2646          | Bổ sung, cập nhật và sửa chữa dữ liệu hồ sơ                                                                                | Phiếu bổ sung lý lịch có xác nhận; danh mục tài liệu bổ sung; biên bản thẩm tra, văn bản kết luận thống nhất thông tin (nếu có)                                                 | N2        |         |
| 2647          | Chuyển giao và tiếp nhận hồ sơ                                                                                             | Phiếu chuyển/giao nhận hồ sơ; biên bản bàn giao; Sổ đăng ký hồ sơ; danh mục thành phần tài liệu                                                                                 | N1        |         |
| 2648          | Nghiên cứu, khai thác hồ sơ                                                                                                | Phiếu yêu cầu nghiên cứu hồ sơ được phê duyệt; Sổ theo dõi khai thác, sử dụng hồ sơ cập nhật                                                                                    | N1        |         |
| 2649          | Lưu giữ, bảo quản hồ sơ và báo cáo thống kê                                                                                | Hệ thống hồ sơ được sắp xếp; báo cáo kiểm tra định kỳ; biên bản tiêu hủy tài liệu (nếu có); báo cáo thống kê công tác quản lý hồ sơ hàng năm                                    | N2        |         |
| <b>VII.11</b> | <b><i>Quản lý công tác tổ chức, cán bộ của các hội, quỹ, hiệp hội</i></b>                                                  |                                                                                                                                                                                 |           |         |
| 2650          | Xử lý kiến nghị, THAM tham mưu lãnh đạo bộ ban hành công văn trả lời và lấy ý kiến cơ quan chuyên môn đối với các hội, quỹ | Phiếu trình; Công văn xin ý kiến các Cục/Vụ chuyên môn tương ứng; Công văn phản hồi/hướng dẫn chính thức gửi hội, quỹ                                                           | N2        |         |
| 2651          | Tổng hợp, xây dựng báo cáo định kỳ/đợt xuất trình Thứ trưởng phụ trách                                                     | Báo cáo tổng hợp tình hình tổ chức, hoạt động của các hội, quỹ; Kế hoạch công tác năm                                                                                           | N2        |         |
| 2652          | Thẩm định, báo cáo nhân sự tham gia hội, quỹ thuộc thẩm quyền quản lý của Ban Thường vụ Đảng ủy Bộ Xây dựng                | Tờ trình; Báo cáo thẩm định nhân sự (Ví dụ: Thẩm định hồ sơ bổ nhiệm/đề cử đồng chí Lê Thế Thủy và các cán bộ diện quy hoạch tương đương); Thông báo kết luận của Ban Thường vụ | N3        |         |
| 2653          | Phối hợp thẩm định, báo cáo nhân sự thuộc diện Ban Thường vụ Đảng ủy Chính phủ, Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý           | Hồ sơ nhân sự trình cấp có thẩm quyền; Báo cáo đề xuất nhân sự cấp cao tham gia lãnh đạo hội, quỹ                                                                               | N3        |         |
| <b>VIII</b>   | <b>Công tác kế hoạch - tài chính, kế toán</b>                                                                              |                                                                                                                                                                                 |           |         |

| TT            | Nhiệm vụ                                                                                        | Sản phẩm đầu ra                                | Phân nhóm | Ghi chú |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------|---------|
| <b>VIII.1</b> | <b>Kế hoạch phát triển KT-XH</b>                                                                |                                                |           |         |
| 2654          | Lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị đối với dự thảo kế hoạch phát triển KTXH                         | Hồ sơ lấy ý kiến/Công văn                      | N1        |         |
| 2655          | Tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý về kế hoạch phát triển KTXH                         | Bảng tiếp thu, giải trình                      | N2        |         |
| 2656          | Báo cáo định kỳ tình hình thực hiện kế hoạch phát triển KTXH                                    | Báo cáo định kỳ                                | N2        |         |
| 2657          | Báo cáo đột xuất, báo cáo chuyên đề về phát triển KTXH                                          | Báo cáo/Công văn                               | N3        |         |
| 2658          | Theo dõi, đôn đốc các đơn vị gửi báo cáo, số liệu kế hoạch KTXH                                 | Công văn/Thông báo/Bảng theo dõi               | N1        |         |
| 2659          | Cập nhật cơ sở dữ liệu, biểu mẫu chỉ tiêu phát triển KTXH                                       | Bảng dữ liệu/Biểu mẫu cập nhật                 | N2        |         |
| 2660          | Tham gia ý kiến đối với dự thảo báo cáo, kế hoạch phát triển KTXH của các bộ, ngành, địa phương | Công văn góp ý                                 | N3        |         |
| 2661          | Cung cấp thông tin, số liệu phục vụ xây dựng báo cáo KTXH của cơ quan khác                      | Công văn/Bảng số liệu                          | N2        |         |
| 2662          | Tham dự họp, hội nghị, hội thảo về kế hoạch phát triển KTXH                                     | Cuộc họp/Báo cáo nhanh                         | N1        |         |
| <b>VIII.2</b> | <b>Thống kê</b>                                                                                 |                                                |           |         |
| 2663          | Tham mưu danh mục điều tra thống kê chuyên ngành                                                | Công văn/Báo cáo/Danh mục đề xuất              | N3        |         |
| 2664          | Tham gia góp ý văn bản về thống kê, cơ sở dữ liệu và báo cáo số liệu                            | Công văn góp ý/Phiếu ý kiến                    | N2        |         |
| 2665          | Hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị gửi báo cáo thống kê định kỳ                                      | Công văn/Thông báo nhắc việc                   | N1        |         |
| 2666          | Tổng hợp báo cáo thống kê tháng                                                                 | Báo cáo tháng/Bảng số liệu                     | N2        |         |
| 2667          | Tổng hợp báo cáo thống kê quý, 6 tháng, năm                                                     | Báo cáo quý/6 tháng/năm                        | N2        |         |
| 2668          | Tổng hợp, lập báo cáo thống kê đột xuất                                                         | Báo cáo/Công văn/Bảng số liệu                  | N2        |         |
| 2669          | Tổng hợp số liệu phục vụ báo cáo kinh tế - xã hội, giao ban, hội nghị                           | Bộ số liệu/Tài liệu họp/Báo cáo                | N2        |         |
| 2670          | Cung cấp, xác nhận, giải trình số liệu thống kê                                                 | Công văn/Bảng số liệu/Phiếu cung cấp thông tin | N2        |         |
| 2671          | Kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của báo cáo thống kê                                               | Phiếu kiểm tra/Bảng rà soát                    | N1        |         |
| 2672          | Rà soát, đối chiếu, chuẩn hóa số liệu thống kê                                                  | Bảng đối chiếu/Tập dữ liệu chuẩn hóa/Công văn  | N2        |         |
| 2673          | Xử lý vướng mắc, sai lệch số liệu thống kê                                                      | Công văn/Email/Biên bản làm việc/Bảng tổng hợp | N2        |         |
| 2674          | Quản trị phần mềm báo cáo thống kê ngành Xây dựng                                               | Lướt quản trị/Tập dữ liệu/Báo cáo xử lý        | N1        |         |
| 2675          | Hướng dẫn nghiệp vụ thống kê cho các đơn vị                                                     | Công văn/Hướng dẫn nghiệp vụ                   | N3        |         |
| 2676          | Tổ chức tập huấn, hướng dẫn sử dụng phần mềm và biểu mẫu thống kê                               | Kế hoạch/Tài liệu tập huấn/Cuộc/Báo cáo        | N3        |         |

| TT            | Nhiệm vụ                                                                                       | Sản phẩm đầu ra                          | Phân nhóm | Ghi chú |
|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------|---------|
| 2677          | Kiểm tra, khảo sát việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê                                      | Kế hoạch/Đề cương/Biên bản/Báo cáo       | N3        |         |
| 2678          | Tổng hợp kiến nghị, đề xuất hoàn thiện công tác thống kê                                       | Báo cáo kiến nghị/Công văn               | N3        |         |
| 2679          | Phối hợp với cơ quan, đơn vị ngoài Bộ về thống kê, dữ liệu                                     | Công văn/Cuộc họp/Ý kiến phối hợp        | N2        |         |
| 2680          | Tổng hợp, biên tập kết quả thống kê phục vụ công bố, khai thác                                 | Bộ số liệu/Tài liệu thống kê             | N2        |         |
| 2681          | Cập nhật, khai thác dữ liệu thống kê phục vụ quản lý, điều hành                                | Tập dữ liệu/Bảng theo dõi/Lướt khai thác | N1        |         |
| 2682          | Tổng kết, đánh giá công tác thống kê hằng năm                                                  | Báo cáo tổng kết/Kế hoạch nhiệm vụ       | N3        |         |
| <b>VIII.3</b> | <b>Quản lý đầu tư</b>                                                                          |                                          |           |         |
| 2683          | Xây dựng văn bản hướng dẫn nghiệp vụ quản lý đầu tư trong phạm vi Bộ                           | Công văn hướng dẫn/Tài liệu nghiệp vụ    | N3        |         |
| 2684          | Tổ chức phổ biến, hướng dẫn nghiệp vụ về đầu tư công, PPP, ODA                                 | Cuộc/Tài liệu hướng dẫn                  | N3        |         |
| 2685          | Hướng dẫn lập kế hoạch đầu tư công trung hạn                                                   | Công văn hướng dẫn/Biểu mẫu              | N3        |         |
| 2686          | Tổng hợp danh mục dự án và nhu cầu vốn đầu tư công trung hạn                                   | Bảng tổng hợp/Báo cáo                    | N2        |         |
| 2687          | Hướng dẫn lập kế hoạch vốn đầu tư công hằng năm                                                | Công văn hướng dẫn/Biểu mẫu              | N2        |         |
| 2688          | Tổng hợp nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công hằng năm                                             | Bảng tổng hợp/Báo cáo                    | N2        |         |
| 2689          | Tham mưu giao kế hoạch vốn đầu tư công hằng năm                                                | Quyết định/Công văn/Phụ lục              | N3        |         |
| 2690          | Tham mưu điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công                                                   | Tờ trình/Quyết định/Bảng điều chỉnh      | N3        |         |
| 2691          | Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công                                           | Báo cáo định kỳ/đợt xuất                 | N2        |         |
| 2692          | Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đề xuất chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư              | Phiếu rà soát/Bảng kiểm/Hồ sơ            | N1        |         |
| 2693          | Thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án                                              | Báo cáo thẩm định/Công văn               | N2        |         |
| 2694          | Lấy ý kiến và tổng hợp ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan đối với hồ sơ dự án                | Công văn/Bảng tổng hợp tiếp thu          | N1        |         |
| 2695          | Tham mưu báo cáo Ban Thường vụ Đảng ủy Bộ, Lãnh đạo Bộ về danh mục dự án mới, dự án điều chỉnh | Tờ trình/Báo cáo/Tài liệu họp            | N3        |         |
| 2696          | Tham mưu phân cấp, ủy quyền, giao chủ đầu tư hoặc cơ quan chuẩn bị dự án                       | Công văn/Quyết định/Tờ trình             | N3        |         |
| 2697          | Xử lý hồ sơ dừng, giãn, tạm dừng hoặc thay đổi chủ trương đầu tư                               | Báo cáo/Tờ trình/Công văn                | N3        |         |
| 2698          | Theo dõi tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công                                        | Bảng theo dõi/Báo cáo phân tích          | N1        |         |
| 2699          | Đôn đốc giải ngân vốn đầu tư công                                                              | Công văn/Thông báo/Bảng cam kết          | N1        |         |
| 2700          | Chuẩn bị nội dung họp giao ban, họp chuyên đề về đầu tư công                                   | Bộ tài liệu/Báo cáo/Thông báo kết luận   | N1        |         |
| 2701          | Tham mưu điều hòa vốn, bổ sung vốn, thu hồi vốn chậm giải ngân                                 | Tờ trình/Bảng điều hòa vốn/Quyết định    | N3        |         |
| 2702          | Báo cáo giải ngân đầu tư công định kỳ và đợt xuất                                              | Báo cáo                                  | N2        |         |

| TT            | Nhiệm vụ                                                                                                              | Sản phẩm đầu ra                           | Phân nhóm | Ghi chú |
|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------|---------|
| 2703          | Tổng hợp báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư                                                                   | Báo cáo tổng hợp                          | N2        |         |
| 2704          | Giám sát, đánh giá chương trình, dự án đầu tư                                                                         | Báo cáo/ Biên bản/ Phiếu giám sát         | N2        |         |
| 2705          | Tham gia đoàn kiểm tra, giám sát dự án đầu tư                                                                         | Cuộc/Biên bản/Báo cáo                     | N2        |         |
| 2706          | Theo dõi việc thực hiện kết luận, kiến nghị sau giám sát, kiểm tra, kiểm toán                                         | Bảng theo dõi/Báo cáo                     | N1        |         |
| 2707          | Tổng hợp danh mục dự án ưu tiên thu hút vốn, đầu tư theo phương thức PPP                                              | Danh mục/Báo cáo                          | N2        |         |
| 2708          | Tổng hợp ý kiến nhà đầu tư, cơ quan liên quan về dự án PPP, dự án thu hút vốn ngoài ngân sách                         | Bảng tổng hợp/Báo cáo                     | N2        |         |
| 2709          | Báo cáo tình hình thu hút và sử dụng vốn ngoài ngân sách, PPP                                                         | Báo cáo                                   | N2        |         |
| 2710          | Tổng hợp danh mục chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, viện trợ không hoàn lại                        | Danh mục/Báo cáo/Tờ trình                 | N2        |         |
| 2711          | Phối hợp điều phối, đàm phán, ký kết điều ước, thỏa thuận quốc tế về vốn ODA, vốn vay ưu đãi, viện trợ không hoàn lại | Công văn/Tài liệu hợp/Báo cáo             | N3        |         |
| 2712          | Theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện và giải ngân chương trình, dự án ODA, vốn vay ưu đãi                           | Báo cáo/Bảng theo dõi                     | N1        |         |
| 2713          | Báo cáo định kỳ, đột xuất về ODA, vốn vay ưu đãi, viện trợ không hoàn lại                                             | Báo cáo                                   | N2        |         |
| <b>VIII.4</b> | <b>Công tác quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành, quyết toán xây dựng cơ bản</b>                                    |                                           |           |         |
| a             | Quyết toán dự án hoàn thành                                                                                           |                                           |           |         |
| 2714          | Xây dựng kế hoạch quyết toán dự án hoàn thành                                                                         | Công văn/Bảng kế hoạch                    | N2        |         |
| 2715          | Hướng dẫn, đơn đốc lập và trình Báo cáo quyết toán                                                                    | Công văn hướng dẫn/đơn đốc                | N2        |         |
| 2716          | Tiếp nhận, kiểm tra và xử lý hồ sơ quyết toán                                                                         | Phiếu giao nhận/Công văn/Bảng rà soát     | N3        |         |
| 2717          | Tham mưu thành lập Tổ thẩm tra và điều phối thẩm tra                                                                  | Quyết định/Văn bản phân công              | N2        |         |
| 2718          | Thẩm tra quyết toán và lập Biên bản thẩm tra                                                                          | Biên bản thẩm tra/Bảng thẩm tra           | N3        |         |
| 2719          | Báo cáo kết quả thẩm tra, trình phê duyệt và theo dõi sau phê duyệt                                                   | Báo cáo/Tờ trình/Quyết định/Bảng theo dõi | N3        |         |
| b             | Quyết toán vốn đầu tư công niên độ ngân sách hằng năm                                                                 |                                           |           |         |
| 2720          | Hướng dẫn, đơn đốc lập báo cáo quyết toán vốn đầu tư công niên độ ngân sách                                           | Công văn hướng dẫn/đơn đốc                | N2        |         |
| 2721          | Xét duyệt, thẩm định quyết toán vốn đầu tư công niên độ của các chủ đầu tư/Ban QLDA                                   | Biên bản/Thông báo xét duyệt              | N3        |         |
| 2722          | Lập báo cáo quyết toán vốn đầu tư công niên độ ngân sách của Bộ                                                       | Báo cáo quyết toán/Biểu mẫu               | N4        |         |
| c             | Quyết toán thu, chi quản lý dự án hằng năm                                                                            |                                           |           |         |
| 2723          | Hướng dẫn lập báo cáo quyết toán thu, chi quản lý dự án                                                               | Công văn hướng dẫn                        | N2        |         |
| 2724          | Tiếp nhận, rà soát hồ sơ quyết toán thu, chi quản lý dự án                                                            | Phiếu rà soát/Bảng tổng hợp               | N2        |         |
| 2725          | Thẩm tra quyết toán thu, chi quản lý dự án                                                                            | Báo cáo thẩm tra/Bảng thẩm tra            | N3        |         |
| 2726          | Thông báo xét duyệt hoặc trình phê duyệt quyết toán thu, chi quản lý dự án                                            | Thông báo/Tờ trình/Quyết định             | N3        |         |
| 2727          | Theo dõi thực hiện kiến nghị sau xét duyệt, phê duyệt quyết toán thu, chi quản lý dự án                               | Bảng theo dõi/Báo cáo                     | N2        |         |

| TT            | Nhiệm vụ                                                                                     | Sản phẩm đầu ra                             | Phân nhóm | Ghi chú |
|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------|---------|
| <b>VIII.5</b> | <b><i>Quản lý tài chính</i></b>                                                              |                                             |           |         |
| 2728          | Hướng dẫn các đơn vị thực hiện chế độ, chính sách tài chính - ngân sách                      | Công văn hướng dẫn/Trả lời                  | N3        |         |
| 2729          | Tham gia ý kiến văn bản, đề án, chương trình có nội dung tài chính - ngân sách               | Công văn góp ý/Phiếu ý kiến                 | N2        |         |
| 2730          | Xây dựng hướng dẫn lập dự toán ngân sách hằng năm                                            | Công văn hướng dẫn                          | N3        |         |
| 2731          | Thẩm định hồ sơ dự toán của các đơn vị trực thuộc Bộ                                         | Phiếu thẩm định/Biên bản/Công văn           | N2        |         |
| 2732          | Lập báo cáo dự toán ngân sách của Bộ gửi Bộ Tài chính và cơ quan có thẩm quyền               | Báo cáo dự toán/Phụ lục biểu mẫu            | N2        |         |
| 2733          | Chuẩn bị tài liệu, tham gia bảo vệ dự toán ngân sách                                         | Bộ tài liệu/Cuộc họp/Báo cáo giải trình     | N2        |         |
| 2734          | Hoàn thiện dự toán theo ý kiến của Bộ Tài chính/cơ quan có thẩm quyền                        | Báo cáo/Công văn/Bảng tổng hợp              | N2        |         |
| 2735          | Tham mưu quyết định giao dự toán ngân sách cho các đơn vị                                    | Quyết định/Phụ lục giao dự toán             | N3        |         |
| 2736          | Điều chỉnh, bổ sung, thu hồi dự toán trong năm                                               | Công văn/Quyết định/Tờ trình                | N3        |         |
| 2737          | Theo dõi phân bổ, nhập dự toán, điều hành dự toán trên hệ thống                              | Bảng theo dõi/Lướt xử lý                    | N1        |         |
| 2738          | Thẩm định nhu cầu kinh phí nhiệm vụ phát sinh, nhiệm vụ cấp bách                             | Phiếu thẩm định/Công văn/Tờ trình           | N2        |         |
| 2739          | Xử lý chuyển nguồn, hủy dự toán, thu hồi kinh phí cuối năm                                   | Báo cáo/Công văn/Danh sách                  | N2        |         |
| 2740          | Theo dõi tình hình thực hiện dự toán của các đơn vị                                          | Bảng theo dõi/Báo cáo                       | N1        |         |
| 2741          | Hướng dẫn điều kiện chi ngân sách và chế độ thanh toán                                       | Công văn hướng dẫn/Lướt hỗ trợ              | N3        |         |
| 2742          | Đôn đốc tiến độ sử dụng kinh phí, giải ngân chi thường xuyên                                 | Công văn/Báo cáo/Bảng theo dõi              | N1        |         |
| 2743          | Hướng dẫn, xử lý vướng mắc về sử dụng ngân sách đối với cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp | Công văn hướng dẫn/Trả lời                  | N3        |         |
| 2744          | Rà soát, tham mưu danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước                 | Báo cáo/Tờ trình/Danh mục                   | N3        |         |
| 2745          | Theo dõi cơ chế thu, nộp, quản lý phí, lệ phí và nguồn thu được để lại                       | Báo cáo/Bảng tổng hợp/Công văn              | N2        |         |
| 2746          | Góp ý, thẩm định nội dung tài chính trong phương án giá, mức thu, đơn giá dịch vụ            | Văn bản góp ý/Phiếu thẩm định               | N2        |         |
| 2747          | Theo dõi, tổng hợp tình hình tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập                         | Báo cáo/Bảng tổng hợp                       | N2        |         |
| 2748          | Hướng dẫn lập báo cáo quyết toán năm, báo cáo tài chính                                      | Công văn hướng dẫn                          | N3        |         |
| 2749          | Rà soát, tiếp nhận hồ sơ quyết toán của đơn vị dự toán cấp dưới                              | Phiếu rà soát/Bảng tổng hợp                 | N1        |         |
| 2750          | Xét duyệt hoặc thẩm định quyết toán thu, chi thường xuyên                                    | Biên bản/Thông báo xét duyệt hoặc thẩm định | N2        |         |
| 2751          | Tổng hợp báo cáo quyết toán ngân sách của Bộ                                                 | Báo cáo quyết toán/Phụ lục                  | N2        |         |
| 2752          | Thông báo kết quả xét duyệt, thẩm định quyết toán cho đơn vị                                 | Thông báo/Công văn                          | N2        |         |
| 2753          | Giải trình, cung cấp tài liệu phục vụ thẩm định quyết toán của cơ quan tài chính             | Báo cáo giải trình/Bộ tài liệu              | N2        |         |

| TT            | Nhiệm vụ                                                                                      | Sản phẩm đầu ra                                | Phân nhóm | Ghi chú |
|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------|---------|
| 2754          | Thực hiện công khai ngân sách theo quy định                                                   | Báo cáo/Phụ lục công khai                      | N1        |         |
| 2755          | Báo cáo định kỳ về tài chính - ngân sách                                                      | Báo cáo định kỳ                                | N2        |         |
| 2756          | Quản lý, cập nhật cơ sở dữ liệu, phần mềm tài chính - ngân sách                               | Tập dữ liệu/Lượt cập nhật/Báo cáo              | N1        |         |
| 2757          | Xây dựng hướng dẫn, kế hoạch lập báo cáo tài chính hợp nhất và cung cấp thông tin tài chính   | Kế hoạch/Công văn hướng dẫn                    | N3        |         |
| 2758          | Lập danh sách đơn vị thuộc phạm vi tổng hợp, hợp nhất báo cáo tài chính                       | Danh sách/Bảng tổng hợp                        | N1        |         |
| 2759          | Tiếp nhận, rà soát báo cáo tài chính năm, báo cáo tài chính hợp nhất của đơn vị trực thuộc    | Phiếu rà soát/Bảng theo dõi hồ sơ              | N1        |         |
| 2760          | Kiểm tra, đối chiếu số liệu báo cáo tài chính và thông tin tài chính bổ sung                  | Bảng đối chiếu/Phiếu yêu cầu giải trình        | N2        |         |
| 2761          | Lập báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ/đơn vị kế toán cấp trên                                 | Báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh/Phụ lục | N3        |         |
| 2762          | Lập báo cáo cung cấp thông tin tài chính bổ sung phục vụ Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc | Báo cáo cung cấp thông tin tài chính/Phụ lục   | N2        |         |
| <b>VIII.6</b> | <b>Quản lý tài sản công</b>                                                                   |                                                |           |         |
| 2763          | Rà soát pháp luật, xây dựng kế hoạch công tác quản lý tài sản công                            | Kế hoạch/Bảng rà soát                          | N3        |         |
| 2764          | Hướng dẫn nghiệp vụ quản lý, sử dụng tài sản công cho các đơn vị                              | Công văn hướng dẫn/Công văn trả lời            | N3        |         |
| 2765          | Tham mưu phân cấp, ủy quyền trong quản lý, sử dụng tài sản công                               | Tờ trình/Quyết định/Công văn                   | N3        |         |
| 2766          | Rà soát, lập danh mục nhà, đất thuộc phạm vi quản lý của Bộ                                   | Danh mục/Báo cáo rà soát                       | N2        |         |
| 2767          | Theo dõi việc thực hiện phương án sắp xếp, xử lý nhà, đất đã được phê duyệt                   | Bảng theo dõi/Báo cáo/Công văn đôn đốc         | N1        |         |
| 2768          | Cập nhật, hoàn thiện hồ sơ pháp lý về nhà, đất, trụ sở                                        | Hồ sơ/Công văn/Bảng tổng hợp                   | N1        |         |
| 2769          | Rà soát hiện trạng xe ô tô thuộc phạm vi quản lý của Bộ                                       | Danh mục/Báo cáo rà soát                       | N2        |         |
| 2770          | Tham mưu mua sắm, thuê, điều chuyển, thu hồi, xử lý xe ô tô                                   | Tờ trình/Quyết định/Hồ sơ xử lý                | N3        |         |
| 2771          | Rà soát nhu cầu mua sắm máy móc, thiết bị chuyên dùng                                         | Báo cáo thẩm định/Tờ trình/Danh mục            | N2        |         |
| 2772          | Quản lý bàn giao, điều chuyển, thu hồi máy móc, thiết bị, tài sản chuyên dùng                 | Biên bản/Công văn/Quyết định                   | N3        |         |
| 2773          | Xử lý tài sản hư hỏng, lạc hậu, không còn nhu cầu sử dụng                                     | Hồ sơ xử lý/Quyết định/Biên bản                | N2        |         |
| 2774          | Xử lý tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước sau khi kết thúc hoặc chuyển giai đoạn           | Phương án xử lý/Hồ sơ bàn giao                 | N2        |         |
| 2775          | Kê khai tài sản công trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công                              | Phiếu kê khai/Tập dữ liệu/Báo cáo              | N1        |         |
| 2776          | Cập nhật biến động tăng, giảm tài sản công                                                    | Bảng tổng hợp/Tập dữ liệu                      | N1        |         |
| 2777          | Công khai tình hình quản lý, sử dụng tài sản công                                             | Báo cáo công khai/Danh mục công khai           | N2        |         |
| 2778          | Báo cáo định kỳ hằng năm về tình hình quản lý, sử dụng tài sản công                           | Báo cáo năm/Bảng tổng hợp                      | N2        |         |

| TT            | Nhiệm vụ                                                                               | Sản phẩm đầu ra                                                            | Phân nhóm | Ghi chú |
|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 2779          | Báo cáo đột xuất, báo cáo chuyên đề về tài sản công                                    | Báo cáo/Công văn giải trình                                                | N2        |         |
| 2780          | Tổng hợp số liệu tài sản công phục vụ báo cáo tài chính nhà nước, quyết toán, THPT-CLP | Bảng đối chiếu/Báo cáo/Tập dữ liệu                                         | N2        |         |
| 2781          | Xây dựng kế hoạch kiểm kê tài sản công định kỳ                                         | Kế hoạch/Công văn hướng dẫn                                                | N3        |         |
| 2782          | Tổ chức tổng kiểm kê tài sản công theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền                   | Kế hoạch/Báo cáo tổng kiểm kê/Tập dữ liệu                                  | N3        |         |
| 2783          | Kiểm kê tài sản công đột xuất                                                          | Biên bản kiểm kê/Báo cáo                                                   | N2        |         |
| 2784          | Kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản công tại đơn vị                                 | Biên bản/Báo cáo kiểm tra                                                  | N2        |         |
| 2785          | Xử lý chênh lệch, sai sót sau kiểm kê, kiểm tra                                        | Bảng xử lý/Báo cáo/Công văn                                                | N2        |         |
| 2786          | Theo dõi thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tài sản công             | Báo cáo/Bảng theo dõi/Công văn                                             | N1        |         |
| 2787          | Tổng hợp kế hoạch bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng giao thông                           | Kế hoạch/Bảng tổng hợp                                                     | N2        |         |
| 2788          | Phân bổ kinh phí quản lý, bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng giao thông                   | Tờ trình/Quyết định phân bổ/Bảng tổng hợp                                  | N2        |         |
| 2789          | Theo dõi thực hiện kế hoạch và sử dụng kinh phí bảo trì hạ tầng                        | Báo cáo/Bảng theo dõi                                                      | N1        |         |
| <b>VIII.7</b> | <b>Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí</b>                                             |                                                                            |           |         |
| 2790          | Rà soát văn bản chỉ đạo, căn cứ xây dựng chương trình, kế hoạch THPT, CLP              | Báo cáo rà soát/Tài liệu tổng hợp                                          | N3        |         |
| 2791          | Xin ý kiến các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ đối với dự thảo chương trình, kế hoạch      | Công văn xin ý kiến/Bảng theo dõi                                          | N1        |         |
| 2792          | Tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý                                            | Bảng tổng hợp tiếp thu, giải trình                                         | N2        |         |
| 2793          | Hướng dẫn, phân công triển khai chương trình, kế hoạch THPT, CLP sau khi ban hành      | Công văn hướng dẫn/Biểu mẫu                                                | N3        |         |
| 2794          | Theo dõi, đôn đốc thực hiện chương trình, kế hoạch THPT, CLP                           | Bảng theo dõi/Công văn đôn đốc                                             | N1        |         |
| 2795          | Xây dựng biểu mẫu, hướng dẫn đơn vị báo cáo kết quả THPT, CLP                          | Biểu mẫu/Công văn hướng dẫn                                                | N2        |         |
| 2796          | Tổng hợp báo cáo đột xuất, chuyên đề về THPT, CLP                                      | Báo cáo/Công văn                                                           | N2        |         |
| 2797          | Góp ý dự thảo văn bản, chương trình, kế hoạch về THPT, CLP                             | Công văn góp ý                                                             | N2        |         |
| 2798          | Phối hợp cung cấp thông tin, số liệu về THPT, CLP cho cơ quan có thẩm quyền            | Công văn/Bảng số liệu                                                      | N1        |         |
| 2799          | Tham gia họp, làm việc, hội nghị về THPT, CLP                                          | Tài liệu họp/Cuộc họp                                                      | N1        |         |
| <b>VIII.8</b> | <b>Kiểm toán nội bộ</b>                                                                |                                                                            |           |         |
| 2800          | Đề nghị đơn vị được kiểm toán cung cấp hồ sơ, tài liệu                                 | Công văn đề nghị; danh mục hồ sơ, tài liệu; mẫu báo cáo cung cấp thông tin | N1        |         |
| 2801          | Tham mưu thành lập Đoàn kiểm toán nội bộ                                               | Tờ trình; Quyết định thành lập/phê duyệt đề cương; bảng phân công nhiệm vụ | N3        |         |

| TT   | Nhiệm vụ                                                           | Sản phẩm đầu ra                                                                      | Phân nhóm | Ghi chú |
|------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 2802 | Thống nhất lịch làm việc với đơn vị được kiểm toán                 | Thông báo lịch kiểm toán; chương trình làm việc; biên bản/ghi nhận trao đổi          | N1        |         |
| 2803 | Thực hiện kiểm toán trực tiếp tại đơn vị                           | Biên bản làm việc; phiếu xác nhận số liệu; bảng tổng hợp tài liệu kiểm tra trực tiếp | N2        |         |
| 2804 | Yêu cầu giải trình, làm rõ các nội dung qua kiểm toán              | Công văn/phiếu yêu cầu giải trình; bảng tổng hợp giải trình                          | N2        |         |
| 2805 | Tổng hợp phát hiện, đánh giá rủi ro và dự kiến kiến nghị kiểm toán | Bảng tổng hợp phát hiện; dự thảo kiến nghị kiểm toán                                 | N2        |         |
| 2806 | Lập Biên bản kiểm toán nội bộ                                      | Biên bản kiểm toán nội bộ                                                            | N2        |         |
| 2807 | Xử lý ý kiến khác hoặc nội dung chưa thống nhất                    | Báo cáo ý kiến khác; bảng tiếp thu, giải trình; hồ sơ xử lý nội dung chưa thống nhất | N3        |         |
| 2808 | Lập Báo cáo kiểm toán nội bộ từng cuộc                             | Báo cáo kiểm toán nội bộ                                                             | N3        |         |
| 2809 | Hoàn thiện Báo cáo kiểm toán sau góp ý, rà soát                    | Báo cáo hoàn thiện; bảng tiếp thu, giải trình                                        | N2        |         |
| 2810 | Trình phê duyệt kết quả kiểm toán                                  | Tờ trình/phiếu trình; hồ sơ phê duyệt Báo cáo kiểm toán                              | N2        |         |
| 2811 | Báo cáo kiểm toán bất thường                                       | Báo cáo kiểm toán bất thường                                                         | N2        |         |
| 2812 | Lập Báo cáo kiểm toán nội bộ hằng năm                              | Báo cáo kiểm toán nội bộ hằng năm                                                    | N3        |         |
| 2813 | Thiết lập và cập nhật sổ theo dõi kiến nghị kiểm toán              | Sổ theo dõi kiến nghị; bảng cập nhật tình trạng thực hiện                            | N2        |         |
| 2814 | Đôn đốc đơn vị báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị                 | Công văn đôn đốc; danh sách đơn vị phải báo cáo                                      | N1        |         |
| 2815 | Rà soát báo cáo và hồ sơ chứng minh thực hiện kiến nghị            | Bảng rà soát hồ sơ; bảng phân loại tình trạng kiến nghị                              | N2        |         |
| 2816 | Tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán             | Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán                               | N2        |         |
| 2817 | Kiểm tra trực tiếp việc thực hiện kiến nghị kiểm toán              | Biên bản kiểm tra; báo cáo kiểm tra việc thực hiện kiến nghị                         | N2        |         |
| 2818 | Lưu trữ hồ sơ từng cuộc kiểm toán nội bộ                           | Hồ sơ kiểm toán nội bộ; mục lục hồ sơ; biên bản bàn giao/lưu trữ                     | N1        |         |
| 2819 | Đánh giá nội bộ sau mỗi cuộc kiểm toán                             | Phiếu/báo cáo đánh giá sau cuộc kiểm toán                                            | N2        |         |

| TT             | Nhiệm vụ                                                                      | Sản phẩm đầu ra                                         | Phân nhóm | Ghi chú |
|----------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 2820           | Đánh giá hoạt động kiểm toán nội bộ hằng năm                                  | Báo cáo đánh giá hoạt động kiểm toán nội bộ hằng năm    | N3        |         |
| 2821           | Thanh toán chi phí phục vụ công tác kiểm toán                                 | Hồ sơ đề nghị thanh toán; bảng tổng hợp chi phí         | N1        |         |
| 2822           | Tập huấn, trao đổi nghiệp vụ kiểm toán nội bộ                                 | Tài liệu tập huấn; biên bản/cuộc họp trao đổi nghiệp vụ | N3        |         |
| 2823           | Phối hợp với thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán nhà nước và các cơ quan liên quan | Công văn phối hợp; báo cáo/thông tin trao đổi           | N2        |         |
| 2824           | Tham mưu trả lời, cung cấp thông tin về kiểm toán nội bộ                      | Công văn trả lời; báo cáo cung cấp thông tin            | N3        |         |
| 2825           | Theo dõi, tổng hợp khó khăn, vướng mắc trong tổ chức kiểm toán nội bộ         | Bảng tổng hợp vướng mắc; báo cáo/kiến nghị đề xuất      | N2        |         |
| <b>VIII.9</b>  | <b>Kết luận TT-KT-KTNN</b>                                                    |                                                         |           |         |
| 2826           | Tham mưu phân công đơn vị, phòng, công chức đầu mối xử lý                     | Công văn/Thông báo phân công                            | N1        |         |
| 2827           | Tham mưu văn bản đề nghị hướng dẫn, làm rõ nội dung kiến nghị khi cần thiết   | Công văn/Văn bản trao đổi                               | N2        |         |
| 2828           | Theo dõi tiến độ thực hiện kiến nghị của các đơn vị liên quan                 | Bảng theo dõi cập nhật                                  | N1        |         |
| 2829           | Tổng hợp khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện                        | Báo cáo tổng hợp vướng mắc                              | N2        |         |
| 2830           | Theo dõi nội dung đã hoàn thành, chưa hoàn thành, quá hạn                     | Bảng tổng hợp tiến độ                                   | N2        |         |
| 2831           | Chuẩn bị nội dung giao ban, họp đơn đốc thực hiện kiến nghị                   | Tài liệu họp/Biên bản/Thông báo                         | N1        |         |
| 2832           | Lập báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện kết luận, kiến nghị                | Báo cáo định kỳ                                         | N2        |         |
| 2833           | Lập báo cáo đột xuất, chuyên đề về thực hiện kiến nghị                        | Báo cáo đột xuất/chuyên đề                              | N2        |         |
| 2834           | Lập báo cáo gửi Kiểm toán nhà nước hoặc cơ quan có thẩm quyền                 | Báo cáo/Công văn gửi cơ quan có thẩm quyền              | N2        |         |
| 2835           | Lập phụ lục số liệu chi tiết kèm báo cáo                                      | Phụ lục số liệu/Bảng biểu                               | N1        |         |
| 2836           | Tổng hợp hồ sơ chứng minh kết quả thực hiện kiến nghị                         | Bộ hồ sơ chứng minh                                     | N2        |         |
| 2837           | Báo cáo tổng hợp kiến nghị còn tồn đọng, kéo dài                              | Báo cáo tồn đọng/Kế hoạch xử lý                         | N3        |         |
| 2838           | Chuẩn bị tài liệu làm việc với cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán         | Bộ tài liệu/Báo cáo giải trình                          | N1        |         |
| 2839           | Tham gia buổi làm việc, đối chiếu, xác nhận số liệu với cơ quan có thẩm quyền | Biên bản/Cuộc làm việc                                  | N2        |         |
| 2840           | Chuẩn bị văn bản giải trình, tiếp thu, cung cấp thông tin bổ sung             | Công văn/Báo cáo giải trình                             | N3        |         |
| 2841           | Phối hợp kiểm tra lại kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị                   | Hồ sơ/Biên bản/Báo cáo                                  | N2        |         |
| 2842           | Tổng kết, rút kinh nghiệm sau mỗi cuộc thanh tra, kiểm tra, kiểm toán         | Báo cáo rút kinh nghiệm                                 | N3        |         |
| <b>VIII.10</b> | <b>Công tác kế toán</b>                                                       |                                                         |           |         |
| a              | Kế toán kho bạc                                                               |                                                         |           |         |

| TT   | Nhiệm vụ                                                                                                                                | Sản phẩm đầu ra                                                                            | Phân nhóm | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 2843 | Thực hiện quy trình rút dự toán ngân sách nhà nước                                                                                      | Giấy rút dự toán ngân sách nhà nước                                                        | N2        |         |
| 2844 | Lập bảng kê thanh toán tạm ứng                                                                                                          | Bảng kê thanh toán tạm ứng                                                                 | N2        |         |
| b    | Kế toán tiền mặt                                                                                                                        |                                                                                            |           |         |
| 2845 | Lập phiếu thu rút dự toán ngân sách nhà nước; rút tiền gửi kho bạc, ngân hàng nhập quỹ tiền mặt                                         | Phiếu thu                                                                                  | N1        |         |
| 2846 | Lập phiếu chi theo mục lục ngân sách nhà nước                                                                                           | Phiếu chi                                                                                  | N1        |         |
| c    | Kế toán tiền gửi                                                                                                                        |                                                                                            |           |         |
| 2847 | Lập chứng từ thu tiền gửi theo nguồn kinh phí                                                                                           | Chứng từ thu tiền gửi                                                                      | N1        |         |
| 2848 | Lập ủy nhiệm chi phục vụ hoạt động tự chủ, không tự chủ                                                                                 | Ủy nhiệm chi/ Lệnh chi                                                                     | N1        |         |
| d    | Kế toán tiền lương và các chế độ phúc lợi                                                                                               |                                                                                            |           |         |
| 2849 | Lập bảng lương thanh toán cho cán bộ, công chức, người lao động                                                                         | Bảng lương                                                                                 | N2        |         |
| 2850 | Thực hiện báo tăng, giảm số lượng và mức đóng bảo hiểm cho cán bộ, công chức, người lao động                                            | Tờ khai báo tăng, giảm số lượng và mức đóng bảo hiểm                                       | N2        |         |
| 2851 | Nộp hồ sơ thực hiện chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế của cán bộ, công chức, người lao động cho cơ quan bảo hiểm xã hội | Các tờ khai thực hiện chế độ thai sản, ốm đau, nghỉ không lương, từ tuất,... theo quy định | N2        |         |
| 2852 | Bảng xác định chênh lệch thu, chi từ kinh phí được giao tự chủ                                                                          | Bảng xác định chênh lệch thu, chi từ kinh phí được giao tự chủ                             | N3        |         |
| 2853 | Tổng hợp, xây dựng chế độ chi phúc lợi tập thể cho cán bộ, công chức, người lao động                                                    | Quyết định chi phúc lợi tập thể                                                            | N2        |         |
| 2854 | Tổng hợp, xây dựng chế độ chi khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                                  | Quyết định chi thưởng                                                                      | N2        |         |
| e    | Quản lý thuế; phí, lệ phí và các nguồn thu khác                                                                                         |                                                                                            |           |         |
| -    | Quản lý thuế                                                                                                                            |                                                                                            |           |         |
| 2855 | Lập bảng kê khấu trừ thuế Thu nhập cá nhân                                                                                              | Bảng kê khấu trừ thuế Thu nhập cá nhân                                                     | N2        |         |
| 2856 | Lập tờ khai kê khai thuế Thu nhập cá nhân gửi Tổng cục Thuế                                                                             | Tờ khai khấu trừ thuế Thu nhập cá nhân                                                     | N2        |         |
| 2857 | Lập tờ khai quyết toán thuế Thu nhập cá nhân gửi Tổng cục Thuế                                                                          | Tờ khai quyết toán thuế Thu nhập cá nhân                                                   | N2        |         |
| 2858 | Lập chứng từ khấu trừ thuế Thu nhập cá nhân cho cán bộ, công chức, người lao động                                                       | Chứng từ khấu trừ thuế Thu nhập cá nhân                                                    | N2        |         |
| -    | Quản lý phí, lệ phí                                                                                                                     |                                                                                            |           |         |
| 2859 | Lập tờ khai thu, nộp phí, lệ phí gửi Tổng cục Thuế                                                                                      | Tờ khai thu, nộp phí, lệ phí                                                               | N2        |         |
| 2860 | Lập tờ khai quyết toán phí, lệ phí gửi Tổng cục Thuế                                                                                    | Tờ khai quyết toán phí, lệ phí                                                             | N2        |         |
| 2861 | Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn gửi Tổng cục Thuế                                                                                     | Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn                                                          | N2        |         |
| 2862 | Báo cáo tổng hợp thu, nộp phí, lệ phí                                                                                                   | Báo cáo tổng hợp thu, nộp phí, lệ phí                                                      | N2        |         |
| -    | Quản lý nguồn thu từ chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán                                                                              |                                                                                            |           |         |
| 2863 | Báo cáo tổng hợp nguồn thu từ chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán                                                                     | Báo cáo tổng hợp nguồn thu từ chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán                        | N2        |         |

| TT          | Nhiệm vụ                                                                                                                 | Sản phẩm đầu ra                                                | Phân nhóm | Ghi chú |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| -           | Quản lý thu hộ - chi hộ dịch vụ công cộng phục vụ hoạt động các trụ sở cơ quan Bộ Xây dựng                               |                                                                |           |         |
| 2864        | Lập giấy báo thanh toán và đối chiếu công nợ dịch vụ công cộng                                                           | Giấy báo thanh toán và đối chiếu công nợ dịch vụ công cộng     | N1        |         |
| -           | Quản lý ngân quỹ                                                                                                         |                                                                |           |         |
| 2865        | Lập sổ quỹ tiền mặt                                                                                                      | Sổ quỹ tiền mặt                                                | N1        |         |
| 2866        | Lập bảng kiểm kê quỹ tiền mặt                                                                                            | Bảng kiểm kê quỹ tiền mặt                                      | N1        |         |
| 2867        | Lập sổ tiền gửi kho bạc                                                                                                  | Sổ tiền gửi kho bạc                                            | N1        |         |
| 2868        | Lập bảng đối chiếu số liệu tài khoản tiền gửi với kho bạc nhà nước                                                       | Bảng đối chiếu số liệu tài khoản tiền gửi với kho bạc nhà nước | N2        |         |
| 2869        | Lập sổ tiền gửi ngân hàng                                                                                                | Sổ tiền gửi ngân hàng                                          | N1        |         |
| <b>IX</b>   | <b>Công tác cải cách hành chính</b>                                                                                      |                                                                |           |         |
| <b>IX.1</b> | <b>Công tác chỉ đạo, điều hành</b>                                                                                       |                                                                |           |         |
| 2870        | Chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc thực hiện tới cơ quan đơn vị                                                                 | Chỉ thị, Văn bản                                               | N2        |         |
| 2871        | Triển khai thực hiện nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo của Chính phủ; các kết luận Phiên họp thường kỳ của Ban Chỉ đạo            | Văn bản                                                        | N2        |         |
| 2872        | Chuẩn bị các báo cáo, bài phát biểu, tham luận của lãnh đạo Bộ phục vụ các Phiên họp thường kỳ của Ban Chỉ đạo Chính phủ | Báo cáo, tài liệu                                              | N3        |         |
| <b>IX.2</b> | <b>Xây dựng kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn</b>                                                                   |                                                                |           |         |
| 2873        | Xây dựng dự thảo                                                                                                         | Dự thảo Quyết định                                             | N3        |         |
| 2874        | Lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức liên quan                                                                            | Hồ sơ lấy ý kiến                                               | N1        |         |
| 2875        | Tổng hợp, tiếp thu giải trình ý kiến                                                                                     | Hồ sơ tiếp thu, giải trình                                     | N2        |         |
| 2876        | Hồ sơ gửi xin ý kiến Thứ trưởng phụ trách công tác cải cách hành chính                                                   | Hồ sơ xin ý kiến                                               | N1        |         |
| 2877        | Hoàn thiện dự thảo trình cấp thẩm quyền                                                                                  | Quyết định trình Bộ trưởng                                     | N2        |         |
| <b>IX.3</b> | <b>Xây dựng kế hoạch cải cách hành chính hằng năm</b>                                                                    |                                                                |           |         |
| 2878        | Xây dựng dự thảo                                                                                                         | Dự thảo Quyết định                                             | N3        |         |
| 2879        | Lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức liên quan                                                                            | Hồ sơ lấy ý kiến                                               | N1        |         |
| 2880        | Tổng hợp, tiếp thu giải trình ý kiến                                                                                     | Hồ sơ tiếp thu, giải trình                                     | N2        |         |
| 2881        | Hồ sơ gửi xin ý kiến Thứ trưởng phụ trách công tác cải cách hành chính                                                   | Hồ sơ xin ý kiến                                               | N1        |         |
| 2882        | Hoàn thiện dự thảo trình cấp thẩm quyền                                                                                  | Quyết định trình Bộ trưởng                                     | N2        |         |
| <b>IX.4</b> | <b>Xây dựng kế hoạch thông tin, tuyên truyền cải cách hành chính</b>                                                     |                                                                |           |         |
| 2883        | Xây dựng dự thảo                                                                                                         | Dự thảo Quyết định                                             | N3        |         |
| 2884        | Lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức liên quan                                                                            | Hồ sơ lấy ý kiến                                               | N1        |         |
| 2885        | Tổng hợp, tiếp thu giải trình ý kiến                                                                                     | Hồ sơ tiếp thu, giải trình                                     | N2        |         |
| 2886        | Hồ sơ gửi xin ý kiến Thứ trưởng phụ trách công tác cải cách hành chính                                                   | Hồ sơ xin ý kiến                                               | N1        |         |
| 2887        | Hoàn thiện dự thảo trình cấp thẩm quyền                                                                                  | Quyết định trình Bộ trưởng                                     | N2        |         |
| <b>IX.5</b> | <b>Xây dựng Kế hoạch kiểm tra công tác cải cách hành chính</b>                                                           |                                                                |           |         |
| 2888        | Ban hành Kế hoạch kiểm tra                                                                                               | Quyết định, kế hoạch                                           | N3        |         |
| 2889        | Thành lập Đoàn kiểm tra                                                                                                  | Quyết định                                                     | N1        |         |
| 2890        | Thông báo lịch kiểm tra                                                                                                  | Công văn                                                       | N1        |         |
| 2891        | Tổ chức kiểm tra các cơ quan, đơn vị                                                                                     | Biên bản làm việc                                              | N2        |         |

| TT          | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                    | Sản phẩm đầu ra                                                | Phân nhóm | Ghi chú |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 2892        | Tổng hợp kết quả kiểm tra                                                                                                                                                                                                   | Báo cáo                                                        | N2        |         |
| 2893        | Hợp Đoàn kiểm tra, thống nhất kết quả                                                                                                                                                                                       | Biên bản họp                                                   | N1        |         |
| 2894        | Kết quả kiểm tra                                                                                                                                                                                                            | Thông báo/kết luận kiểm tra                                    | N2        |         |
| <b>IX.6</b> | <b>Chấm điểm chỉ số cải cách hành chính đối với các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ</b>                                                                                                                                       |                                                                |           |         |
| 2895        | Ban hành Kế hoạch chấm điểm đối với các cơ quan, đơn vị                                                                                                                                                                     | Quyết định, kế hoạch                                           | N3        |         |
| 2896        | Tổ chức chấm điểm                                                                                                                                                                                                           | Bảng tổng hợp điểm                                             | N2        |         |
| <b>IX.7</b> | <b>Chấm điểm chỉ số cải cách hành chính của Bộ</b>                                                                                                                                                                          |                                                                |           |         |
| 2897        | Chỉ đạo, giao nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị tự đánh giá, chấm điểm chỉ số cải cách hành chính theo chức năng, nhiệm vụ được giao                                                                                         | Văn bản                                                        | N2        |         |
| 2898        | Tổng hợp hồ sơ, tài liệu kiểm chứng                                                                                                                                                                                         | Hồ sơ, tài liệu                                                | N1        |         |
| 2899        | Báo cáo giải trình đối với từng tiêu chí chấm điểm chỉ số cải cách hành chính                                                                                                                                               | Báo cáo giải trình                                             | N3        |         |
| 2900        | Xây dựng dự thảo Báo cáo tự đánh giá, chấm điểm chỉ số cải cách hành chính của Bộ, tài liệu kiểm chứng xin ý kiến Thứ trưởng phụ trách công tác cải cách hành chính                                                         | Hồ sơ xin ý kiến                                               | N3        |         |
| 2901        | Hoàn thiện dự thảo trình lãnh đạo Bộ ký văn bản báo cáo Bộ Nội vụ                                                                                                                                                           | Báo cáo                                                        | N3        |         |
| 2902        | Đăng tải báo cáo tự đánh giá chấm điểm chỉ số cải cách hành chính, tài liệu kiểm chứng, nội dung báo cáo, giải trình lên phần mềm của Bộ Nội vụ.                                                                            | Tài liệu được đăng tải lên phần mềm và chuyển đi theo quy định | N1        |         |
| <b>IX.8</b> | <b>Triển khai điều tra xã hội học chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính</b>                                                                                                                                                  |                                                                |           |         |
| 2903        | Triển khai lập danh sách điều tra xã hội học                                                                                                                                                                                | Văn bản                                                        | N1        |         |
| 2904        | Tổng hợp danh sách điều tra xã hội học của Bộ Xây dựng                                                                                                                                                                      | Danh sách                                                      | N1        |         |
| 2905        | Thực hiện điều tra xã hội học, đôn đốc, hỗ trợ các cơ quan, đơn vị                                                                                                                                                          | Phiếu khảo sát                                                 | N1        |         |
| 2906        | Theo dõi và tổng hợp kết quả điều tra xã hội học của Bộ Xây dựng                                                                                                                                                            | Bảng kết quả                                                   | N2        |         |
| <b>IX.9</b> | <b>Báo cáo công tác cải cách hành chính định kỳ</b>                                                                                                                                                                         |                                                                |           |         |
| 2907        | Báo cáo công tác cải cách hành chính định kỳ                                                                                                                                                                                | Báo cáo                                                        | N2        |         |
| <b>X</b>    | <b>Văn hóa công vụ</b>                                                                                                                                                                                                      |                                                                |           |         |
| 2908        | Xây dựng Đề án Văn hóa công vụ của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc thẩm quyền quản lý.                                                                                                                 | Báo cáo                                                        | N3        |         |
| 2909        | Sửa đổi, bổ sung Quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của Bộ Xây dựng                                                                                                                            | Báo cáo                                                        | N2        |         |
| 2910        | Tuyên truyền, phổ biến; tập huấn, bồi dưỡng về văn hóa công vụ cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động.                                                                                                          | Công văn                                                       | N2        |         |
| 2911        | Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng văn hóa công vụ                                                                                                                                                                                 | Tờ trình + Báo cáo + Hội nghị                                  | N3        |         |
| 2912        | Ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong hoạt động nội bộ của các đơn vị, tổ chức, hướng tới nâng cao năng suất lao động, giảm hội họp, giấy tờ hành chính và chế độ báo cáo, tạo nền tảng phát triển Chính phủ điện tử. | Công văn                                                       | N2        |         |
| 2913        | Báo cáo hàng năm, sơ kết, tổng kết theo quy định.                                                                                                                                                                           | Công văn                                                       | N2        |         |

| TT        | Nhiệm vụ                                                                                                                                     | Sản phẩm đầu ra                                     | Phân nhóm | Ghi chú |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------|---------|
| 2914      | Hướng dẫn triển khai thực hiện quy định về việc chấn chỉnh, tăng cường việc thực hiện hoạt động văn hóa công vụ                              | Chỉ thị/Công văn                                    | N3        |         |
| <b>XI</b> | <b>Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số</b>                                                                                         |                                                     |           |         |
| 2915      | Xây dựng, triển khai các chương trình, đề án ứng dụng công nghệ thông tin                                                                    | Chương trình, đề án                                 | N3        |         |
| 2916      | Xây dựng, vận hành và khai thác cơ sở dữ liệu                                                                                                | Cơ sở dữ liệu                                       | N3        |         |
| 2917      | Chỉnh lý và số hoá tài liệu                                                                                                                  | Cơ sở dữ liệu                                       | N1        |         |
| 2918      | Kiện toàn, nâng cấp và vận hành, quản lý trang thông tin điện tử của đơn vị                                                                  | Trang thông tin điện tử                             | N2        |         |
| 2919      | Tham gia phối hợp quản lý, vận hành và theo dõi hệ thống thông tin nội bộ V-office của Bộ                                                    | Hệ thống thông tin nội bộ                           | N2        |         |
| 2920      | Quản lý, vận hành và theo dõi hệ thống phần mềm Quản lý văn bản nội bộ                                                                       | Văn bản/Công văn                                    | N2        |         |
| 2921      | Quản lý, vận hành và theo dõi hệ thống phòng họp trực tuyến                                                                                  | Phòng                                               | N2        |         |
| 2922      | Nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, sáng kiến vào công tác chuyên môn nghiệp vụ                                                         | Tài liệu, quy trình, sản phẩm                       | N3        |         |
| <b>D</b>  | <b>NHÓM CÔNG TÁC ĐẢNG, ĐOÀN THỂ</b>                                                                                                          |                                                     |           |         |
| <b>I</b>  | <b>Công tác Đảng</b>                                                                                                                         |                                                     |           |         |
| 2923      | Xây dựng kế hoạch công tác hằng năm, kế hoạch triển khai các nghị quyết và các hướng dẫn của cơ quan đảng cấp trên                           | Kế hoạch, chương trình công tác của Chi bộ          | N3        |         |
| 2924      | Tham mưu xây dựng Kế hoạch, Chương trình, công văn của Đảng ủy Bộ triển khai các văn bản cấp trên khi được phân công                         | Kế hoạch, Chương trình, công văn của Đảng ủy Bộ     | N3        |         |
| 2925      | Xây dựng chương trình, tài liệu họp sinh hoạt Chi bộ hàng tháng, Chuyên đề                                                                   | Chương trình, tài liệu họp                          | N2        |         |
| 2926      | Xây dựng các báo cáo, công văn của Chi bộ khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền                                                           | Báo cáo, công văn                                   | N2        |         |
| 2927      | Xây dựng kế hoạch, Biên bản họp, lập hồ sơ và các giấy tờ liên quan đến đánh giá, xếp loại đảng viên                                         | Kế hoạch, biên bản, báo cáo và tài liệu liên quan   | N2        |         |
| 2928      | Biên bản họp, Tờ trình, báo cáo, quyết định, hồ sơ liên quan đến công tác thi đua, khen thưởng                                               | Tờ trình, biên bản, báo cáo, Hồ sơ                  | N2        |         |
| 2929      | Làm thủ tục tiếp nhận đảng viên chuyển công tác đảng, đối với đảng viên                                                                      | Báo cáo, công văn                                   | N1        |         |
| 2930      | Báo cáo tài chính đảng theo tháng. Thu nộp đảng phí theo quý.                                                                                | Báo cáo, văn bản                                    | N1        |         |
| 2931      | Công tác phát triển Đảng (Đảng viên đi học, đề nghị nhận xét quần chúng, xem xét đề nghị kết nạp Đảng)                                       | Lượt                                                | N2        |         |
| 2932      | Tổ chức họp Chi bộ, Chi ủy, các cuộc họp khác                                                                                                | Báo cáo, biên bản, nghị quyết và tài liệu liên quan | N1        |         |
| 2933      | Xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát hàng năm, xây dựng Quyết định thành lập tổ kiểm tra, giám sát, Xây dựng báo cáo kiểm tra, giám sát...   | Công văn                                            | N3        |         |
| 2934      | Soạn thảo văn bản trả lời của Chi bộ đối với các nội dung được xin ý kiến, dự họp...                                                         | Công văn                                            | N2        |         |
| 2935      | Thực hiện thăm tra lý lịch                                                                                                                   | Cuộc                                                | N2        |         |
| 2936      | Theo dõi, thực hiện cập nhật tình hình thực hiện Nghị quyết, Chỉ thị, Kết luận của Trung ương trên Hệ thống theo dõi của Đảng theo phân công | Cập nhật tình hình                                  | N1        |         |

| TT        | Nhiệm vụ                                                                                                          | Sản phẩm đầu ra                                                                                                                                    | Phân nhóm | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| <b>II</b> | <b>Công tác đoàn thể</b>                                                                                          |                                                                                                                                                    |           |         |
| 2937      | Xây dựng kế hoạch, chương trình công tác, phân công hằng năm của Chi đoàn                                         | Kế hoạch, chương trình công tác của Chi đoàn, phân công công tác đối với Ban Chấp hành, đoàn viên                                                  | N3        |         |
| 2938      | Xây dựng các báo cáo đột xuất, chuyên đề, công văn của Chi đoàn                                                   | Báo cáo, công văn                                                                                                                                  | N2        |         |
| 2939      | Công tác đoàn vụ                                                                                                  | Lướt                                                                                                                                               | N1        |         |
| 2940      | Đánh giá, xếp loại đoàn viên                                                                                      | Cuộc                                                                                                                                               | N2        |         |
| 2941      | Tiếp nhận và phổ biến các thông tin, văn bản đảng, đoàn cấp trên                                                  | Lướt                                                                                                                                               | N1        |         |
| 2942      | Chăm lo đời sống của đoàn viên                                                                                    | Kế hoạch thăm hỏi (ốm đau, thai sản, hiếu hỉ); Kế hoạch tổ chức tham quan, nghỉ mát; Kế hoạch tặng quà Lễ, Tết; Danh sách ký nhận tiền/quà hỗ trợ. | N2        |         |
| 2943      | Giám sát thực hiện chế độ chính sách                                                                              | Văn bản đề nghị các chế độ                                                                                                                         | N2        |         |
| 2944      | Tổ chức hội nghị CBCCVC hàng năm                                                                                  | Cuộc, báo cáo                                                                                                                                      | N2        |         |
| 2945      | Phát động các phong trào thi đua                                                                                  | Kế hoạch, hướng dẫn                                                                                                                                | N3        |         |
| 2946      | Tham mưu thành lập Ban Tổ chức Lễ tang; dự thảo điều ước, cung cấp thông tin hồ sơ người tử nạn                   | Quyết định thành lập Ban TCLT; Điều ước                                                                                                            | N2        |         |
| 2947      | Đưa tin buồn, thông báo lễ tang nội bộ; tổ chức hậu cần lễ viếng, lễ truy điệu, lễ đưa tang; thành lập Đoàn viếng | Thông báo tin buồn; Kịch bản lễ tang; Quyết định Đoàn viếng                                                                                        | N1        |         |